

TÌM HỌC

TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Tập I

HUỶNH ÁI TÔNG

Hình bìa trước Socrate
8664040919

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG



Mục Lục

Tìm học triết học Tây Phương	7
Lịch sử Hy Lạp	11
Thần thoại Hy Lạp	21
Triết Tây Phương	31

HUỖNH Ỉ TÔNG

Trường phái tự nhiên của Milet	39
Trường phái Pythagore	49
Héclite	55
Parmenide và trường phái Elée	61
Vũ trụ luận căn cứ trên những hành chất cơ bản	75
Phái Ngụy luận	89
Socrate	101
Các trường phái sau khi Socrate qua đời	121
Platon	163
Aristote	169
Empicure	179
Stilpon	187
Pyrrhon	193
Timon	199
Arcesilau	205
Carneade	211
Clitomache	217
Cleanthe	221
Chrysippe	227
Philo ở Larissa	253
Marcus Tullius Cicero	257
Plotinus	263
Tr. học thời Trung Cổ: Xã hội, chính trị, kinh tế .	269
Những triết gia Tây Phương thời Trung Cổ	281
Triết học Cơ Đốc Giáo với các Giáo phụ	285
Tertullian (160-220)	285

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Augustin (354-430)	289
Boethius (480-524)	295
Triết học Kinh viện	303
A.- Triết học Kinh viện thời Sơ khai	305
Eriugena (815-877)	305
Enselm (1033-1109)	311
Roscelin (1050-1125)	319
Guillaume (1070-1121)	323
Pièrre Abélarđ (1079-1142)	327
B.- Triết học Kinh viện thời cực thịnh	333
Albert Cả (1193-1280)	333
Thomas d'Aquin (1125-1274)	339
C.- Triết học Kinh viện thời suy tàn	351
Roger Bacon (1214-1294)	351
Bonaventure (1221-1274)	357
Duns Scot (1266-1308)	359
William Ockham (1287-1347)	363
Tóm kết Triết học thời Trung Cổ	367
Triết học thời Phục Hưng	369
Dante Algighieri (1265-1321)	379
Francesco Petrarca (1304-1374)	403
Nicholas xứ Cusa (1401-1464)	411
Leonardo da Vinci (1452-1519)	417
Kopernik (1473-1543)	433
Pièrre Raméou Ramus (1515-1572)	445
Giordano Bruno (1548-1600)	455

HUYỀN ÁI TÔNG

Francis Bacon (1561-1626)	463
Galileo Galilei (1564-1642)	469
Thomas Hobbes (1588-1679)	479
Tóm kết Triết học thời Phục Hưng	481
Phụ lục: Diogenes Laërtius	489
T.H. cho người không chuyên Bertrand Russell ..	489
Bảng kê Tài liệu tham khảo	497

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

+

Tìm học Triết học Tây Phương

Năm 1964, tôi ghi danh theo học tại Phân Khoa Văn học và Khoa học Nhân văn thuộc Viện Đại học Vạn Hạnh vừa mới thành lập tại Sài Gòn.

Năm đó học về Lịch sử Triết học Tây Phương do giáo sư Nguyễn Văn Kiết dạy. Năm học 1961-1962, tôi đã học Pháp Văn với giáo sư Kiết tại Trung học kỹ thuật

HUỶNH ÁI TÔNG

Cao Thắng, năm sau nghe nói giáo sư đã chuyển sang làm giáo sư ở Đại học Văn khoa Sài Gòn.

Năm sau, chúng tôi học với giáo sư Lê Thành Trị, ông giảng về Triết học René Descartes (1596-1650). Hết năm học này, tôi ra Trường Sư Phạm Kỹ Thuật, được bổ dụng lên cao nguyên Banmethuot dạy học, nên không còn theo học nữa, rồi chiến tranh như Bùi Giáng ghi nhận:



Tôi cũng phải “Xếp bút nghiên theo việc đao cung”, nào là quân trường Thủ Đức, quân trường Quân Cụ ở Ngã năm chuồng chó, ra đơn vị ném mìn lính chiến ở Cà Mau, Sóc Trăng, cho đến năm 1969 mới được biệt phái về dạy lại tại trường cũ và đến năm 1970, tôi được đổi về Sài Gòn, nên ghi danh học lại.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Lại học Lịch sử Triết học Tây Phương với giáo sư Lê Tôn Nghiêm, ông khác với trường phái các giáo sư Triết từng du học ở Pháp, họ mặc toàn trắng, đi giày sandale, mang tất trắng, còn giáo sư Nghiêm là nhà tu xuất, nên ông mặc quần sẫm, áo trắng.

Và người tôi được thọ giáo môn triết học sau cùng là kỹ sư Ngô Trọng Anh, ông có du học ở Mỹ, dạy chúng tôi về Triết học thực dụng của William James (1842-1910) và John Dewey (1859-1952).

Ngày nay trong tôi chỉ còn nhớ một ít tên các Triết gia Tây Phương nổi tiếng như Thales (624 -546 BC), Platon (427-347 BC), Aristote (384 -322 BC), Descartes (596-650) và tôi chỉ nhớ mỗi câu nói của Descartes: “Je pense donc je suis”, diễn dịch ra Latinh: *Cogito, ergo sum*.

Tôi không nhớ Triết Tây Phương đã phát sinh như thế nào tại Hy Lạp vào thời kỳ nguyên khai và Triết học là gì ? Cho nên tôi muốn đọc lại. Tôi nhớ lúc giáo sư Kiệt giảng dạy, cô Dung thư ký văn phòng Phân khoa có giúp in Ronéo cho chúng tôi. Mặc dù tôi cố gìn giữ, nhưng nào là chống văn hóa đồi trụy, nào là đi học tập cải tạo, nào là đi định cư nước ngoài, ngày nay tìm lại tài liệu in Ronéo, các bản ghi chép, các sách của giáo sư Lê Tôn Nghiêm đều không còn để đọc lại.

HUYỀN ÁI TÔNG



Đành phải lên mạng tìm đọc, nhưng ý hệ xưa và ý hệ nay khác nhau, cũng là cái khó để vượt qua rào cản đó. Đã là rào cản tức nhiên nó không có tự do hoàn toàn. Dù sao thì cũng phải tìm học lại cho biết Triết học Tây Phương.

Louisville, Kentucky ngày 20 tháng 7 năm 2019

Soạn giả



Lịch sử Hy Lạp

Vì Triết học Tây Phương khởi nguyên từ Hy Lạp, cho nên trước tiên cần tìm hiểu qua Lịch sử đất nước Hy Lạp.

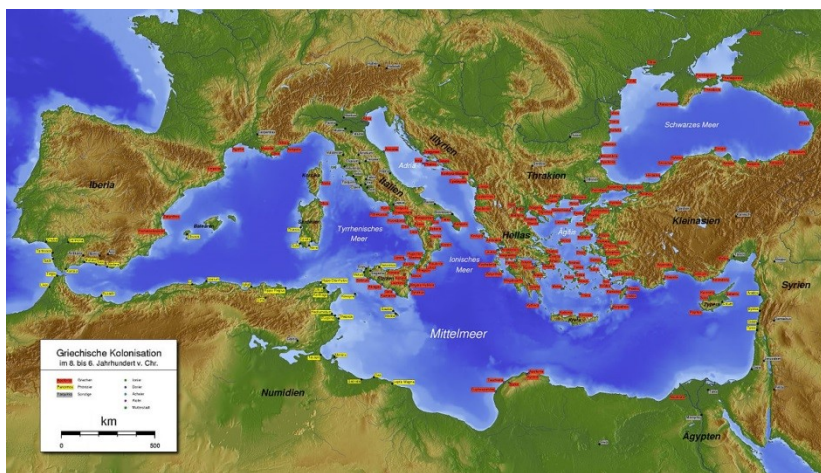
Lịch sử Hy Lạp tập trung vào phần lịch sử trên lãnh thổ đất nước Hy Lạp hiện đại, cũng như phần lịch sử của người Hy Lạp và các vùng đất mà họ đã thống trị trong lịch sử. Các bộ tộc người Hy Lạp tiền sử đầu tiên, người Minos, được cho là đã đến vùng lục địa Hy Lạp vào khoảng cuối thiên niên kỷ thứ 3 và nửa đầu thiên niên kỷ thứ 2, tức giữa 1900 và 1600 TCN (BC). Khi người Mycenaea xâm chiếm thì có nhiều người tiền-Hy Lạp bản xứ, không nói tiếng Hy Lạp khác nhau phát triển nông nghiệp kể từ thiên niên kỷ 7 TCN.

Vào lúc đạt đỉnh điểm về mở rộng lãnh thổ, nền văn minh Hy Lạp trải rộng từ Hy Lạp đến Ai Cập và đến các vùng núi Hindu Kush ở Afghanistan. Từ đó, các dân tộc thiểu số Hy Lạp vẫn ở lãnh thổ cũ của họ (như Thổ Nhĩ Kỳ, Albania, Ý, và Libya, Levant, Armenia,

HUYỀN ÁI TÔNG

Gruzia vv.), và những người Hy Lạp di cư đã đồng hóa vào các xã hội khác nhau trên toàn cầu (như Bắc Mỹ, Úc, Bắc Âu, Nam Phi, vv.) Ngày nay hầu hết người Hy Lạp sống trong lãnh thổ hiện tại của họ (độc lập từ năm 1821) và Cộng hòa Síp.

Vào Thời kỳ Đồ Đồng (3300-1200 BC), tại Hy Lạp đã xuất hiện hai nền văn minh lớn là nền văn minh Minoan trên đảo Crete và nền văn minh Mycenae trên bán đảo Peloponnese thuộc miền nam Hy Lạp.



Màu đỏ là những đô thị của Hy Lạp khoảng năm 550 BC

Nền văn minh Minoan đạt đến đỉnh cao trên đảo Crete vào khoảng năm 2700 đến 1450 trước Công nguyên. Nền kinh tế của họ chủ yếu dựa trên sản xuất nông nghiệp và hoạt động ngoại thương với các quốc gia láng giềng. Người Minoan đã sản xuất ra nhiều loại đồ gốm chất lượng cao và xây dựng được nhiều đền đài tráng lệ. Dấu tích của những công trình vẫn còn

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

tồn tại đến ngày nay trên đảo Crete, một trong số đó là quần thể cung điện tại Knossos. Đến khoảng năm 1600 trước Công nguyên, nền văn minh Mycenae trên bán đảo Peloponnese đã phát triển thịnh vượng và lấn át nền văn minh Minoan đang tan rã. Họ đã xây dựng được nhiều thành phố lớn giàu có và thiết lập các mối quan hệ ngoại thương với các quốc gia láng giềng. Thế nhưng đến khoảng năm 1200 TCN, trước sự đe dọa của ngoại xâm, các thành trì tại Mycenae đã bị bỏ phế, buôn bán với nước ngoài bị đình trệ. Nền văn minh Mycenae sụp đổ đã dẫn tới một thời kỳ khủng hoảng tại Hy Lạp kéo dài hơn 3 thế kỉ với tên gọi Kỷ nguyên Bóng tối.

Khoảng thế kỉ 8 trước Công nguyên, Hy Lạp bắt đầu thoát ra khỏi Kỷ nguyên Bóng tối. Kinh tế, đặc biệt là ngoại thương được đẩy mạnh với các cơ sở thương mại được thành lập tại rất nhiều nơi. Dân số Hy Lạp tăng nhanh trong khi đất đai có hạn đã dẫn tới dòng người Hy Lạp di cư ra khắp các vùng tại Địa Trung Hải, đặc biệt là miền nam Ý và thành lập những thành phố mới độc lập với các thành phố quê hương của họ. Nền kinh tế phát triển đã khiến Hy Lạp trở nên rất giàu có. Đơn vị hành chính cơ bản ở Hy Lạp cổ đại là các thành bang. Thông thường giữa các thành bang hay xảy ra xung đột với nhau để tranh giành lãnh thổ, trong đó hai thành bang Athena và Sparta là có ảnh hưởng đặc biệt trong lịch sử của Hy Lạp. Thời kỳ đầu, các thành bang theo chế độ quân chủ. Nhưng về sau, đặc biệt là ở Athena, nền dân chủ đã được thành lập.

HUYỀN ẢI TÔNG

Tuy nhiên chế độ dân chủ ở Hy Lạp cổ rất khác so với ngày nay vì chỉ có những công dân nam giới mới được quyền bầu cử. Chế độ chiếm hữu nô lệ phát triển mạnh ở Hy Lạp cổ đại.

Năm 490 trước Công nguyên, Hy Lạp đã đánh bại quân Ba Tư xâm lược tại trận Marathon nổi tiếng. Và đến năm 480, người Ba Tư lại phải chịu thất bại nặng nề trong trận thủy chiến Salamis. Những trận chiến này đã khẳng định sức mạnh quân sự hùng hậu của Hy Lạp. Dưới thời Vua Alexandros Đại đế của Vương quốc Macedonia, người Hy Lạp đã có những cuộc bành trướng rộng khắp sang Ai Cập, Ba Tư và Ấn Độ. Những cuộc chinh phục của ông đã dẫn tới sự định cư và thống trị của người Hy Lạp tại nhiều vùng đất xa xôi và làm ảnh hưởng văn hóa của Hy Lạp lan rộng hơn bao giờ hết. Thời kỳ này được gọi là Thời kỳ Hy Lạp hóa. Về sau, khi Đế chế La Mã thành lập và trở nên hùng mạnh, Hy Lạp đã trở thành một tỉnh của La Mã nhưng những ảnh hưởng văn hóa của Hy Lạp cổ đại vẫn được duy trì và phát triển.

Văn hóa Hy Lạp có ảnh hưởng sâu rộng đến La Mã và nền văn minh phương Tây hiện đại. Một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của văn học Hy Lạp cổ đại là thần thoại Hy Lạp, một tập hợp gồm nhiều truyền thuyết về các vị thần như Zeus, Hera, Athena, Apollo... Triết học Hy Lạp là nền móng của triết học phương Tây với các nhà triết học nổi tiếng như Thales, Platon, Aristote... Toán học và khoa học Hy Lạp đạt được khá nhiều thành tựu rực rỡ với các nhà

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

khoa học bậc thầy như Pythagoras, Archimedes. Họ đã phát minh ra những định lý cơ sở cho toán học và khoa học hiện đại. Kiến trúc Hy Lạp cũng đạt được nhiều thành tựu to lớn với các công trình tiêu biểu như đền Parthenon, các khu di tích Olympia, Delphi với hàng loạt các đền đài, quảng trường, nhà hát, sân vận động khác. Hy Lạp cũng là nơi ra đời Thế vận hội (Olympic) đầu tiên vào năm 776 trước Công nguyên và được tổ chức 4 năm một lần, khởi nguồn của Thế vận hội Olympic hiện đại ngày nay.

Vào khoảng cuối thế kỉ 3, Đế chế La Mã phân chia thành hai phần: phía Tây và phía Đông. Hy Lạp trở thành một phần của Đế chế Đông La Mã, sau này đổi tên thành Đế chế Byzantine. Đế chế Byzantine là một nhà nước trung cổ theo đạo Cơ đốc, trong đó tiếng Hy Lạp là ngôn ngữ chính thức. Thế kỉ 11 và thế kỉ 12 là thời kỳ hoàng kim của Đế chế Byzantine. Tuy nhiên sau đó, đế chế này đã dần dần bị suy yếu trước những cuộc tấn công của người Hồi giáo và cuối cùng sụp đổ vào năm 1453.

Dưới sự cai trị tàn bạo của Đế chế Ottoman theo Hồi giáo, một bộ phận lớn trí thức người Hy Lạp đã nhập cư vào Tây Âu, đặc biệt là Ý. Họ đã góp phần rất lớn trong Phong trào Phục hưng tại châu Âu thời trung cổ. Một bộ phận khác thì rời bỏ bán đảo Hy Lạp và đến sống tại những vùng núi hoang vu hẻo lánh hay những hòn đảo trên biển Aegean, nơi mà Đế chế Ottoman không thể áp đặt hệ thống chính trị và tôn giáo của họ lên người Hy Lạp. Những cộng đồng người Hy Lạp

HUỶNH ÁI TÔNG

được củng cố với nhau do cùng chung cơ sở tôn giáo là đạo Chính thống và tôn giáo đã đóng vai trò khá quan trọng trong cuộc chiến tranh giành độc lập cho Hy Lạp sau này.

Tháng 3 năm 1821, cuộc chiến tranh giành độc lập Hy Lạp chống lại Đế chế Ottoman bùng nổ mạnh mẽ. Cuộc chiến này kéo dài cho đến tận năm 1829, khi nền độc lập của nước Hy Lạp non trẻ chính thức được công nhận tại Nghị định thư Luân Đôn. Năm 1832, Đế chế Ottoman đã phải thừa nhận nền độc lập của Hy Lạp trong Hiệp ước Constantinopolis. Vào năm 1827, Ioannis Kapodistrias được chọn là người đứng đầu chính phủ cộng hòa tuy nhiên ngay sau đó, nền cộng hòa đã bị giải tán và thay thế bởi chế độ quân chủ. Vị vua đầu tiên là Othon của Hy Lạp, một người thuộc dòng họ Wittelsbach. Đến năm 1863, vua Othon bị phế truất và thay thế bởi hoàng tử Vilhelm của Đan Mạch, thuộc dòng họ Oldenburg. Vilhelm đã đăng quang danh hiệu vua Hy Lạp với tên gọi Georgios I của Hy Lạp và mang theo một món quà của nước Anh: ngày 29 tháng 3 năm 1864, chủ quyền của quần đảo Ionia đã được Anh chuyển giao cho Hy Lạp và đến ngày 28 tháng 5 năm 1864, quần đảo này đã được thống nhất với Hy Lạp.

Sau khi giành được độc lập, nền kinh tế Hy Lạp đã phát triển nhanh chóng, những cải cách chính trị được thực hiện. Năm 1877, thủ tướng Charilaos Trikoupis đã cắt giảm bớt quyền lực của hoàng gia Hy Lạp.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Năm 1896, Thế vận hội hiện đại đầu tiên đã được tổ chức tại thành phố Athena.

Cuộc chiến tranh Balkan (1912-1913) đã dẫn tới việc các vùng Crete, Chios, Samos và miền nam Macedonia, trong đó có Thessaloniki được sát nhập vào Hy Lạp. Năm 1913, vua Georgios I bị ám sát tại Thessaloniki và được thay thế bởi người con cả là vua Konstantinos I của Hy Lạp. Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, Hy Lạp đã tham gia vào phe Entente chống lại Đức và Áo. Điều này đã gây ra xung đột giữa nhà vua và thủ tướng Eleftherios Venizelos và cuối cùng dẫn đến việc vua Konstantinos I phải nhường ngôi cho con trai, đồng thời gây ra sự chia rẽ về chính trị tại Hy Lạp.

Tranh chấp lãnh thổ về khu vực Smyrna thuộc Tiểu Á cũng dẫn tới cuộc chiến tranh Hy Lạp - Thổ Nhĩ Kỳ (1919-1922) giữa người Hy Lạp và những người người cách mạng Thổ Nhĩ Kỳ. Cuối cùng, người Hy Lạp bại trận, Hiệp ước Lausanne được ký kết vào năm 1923 đã định ra đường biên giới ngày nay và định ra việc trao đổi dân cư giữa hai nước. Năm 1936, tướng Ioannis Metaxas thiết lập chế độ độc tài tại Hy Lạp, còn gọi là chế độ mùng 4 tháng 8.

Ngày 28 tháng 10 năm 1940, nhà độc tài Ý Benito Mussolini gửi tới hậu thư yêu cầu Hy Lạp đầu hàng và cho quân phát xít chiếm đóng lãnh thổ. Người Hy Lạp đã kiên quyết nói không và đứng về phe Đồng Minh chống lại lực lượng phát xít. Ngay lập tức, quân phát

HUYỀN ÁI TÔNG

xít Ý đã tràn vào chiếm đóng Hy Lạp từ miền nam Albania nhưng đã vấp phải sự kháng cự hiệu quả của quân đội Hy Lạp. Tiếp theo đó là trận đánh tại dãy núi Pinlus đã khiến cho quân Mussolini bị đẩy lùi. Lúc đó, Adolf Hitler mới nhận ra vị trí chiến lược của Hy Lạp và hạ lệnh cho quân phát xít Đức và Bulgaria tràn vào lãnh thổ nước này.

Sự xâm lược của phát xít Đức vào ngày 6 tháng 4 năm 1941 đã hoàn thành việc chiếm đóng toàn bộ lãnh thổ Hy Lạp. Nước này trở thành một chiến trường ác liệt cho đến ngày 12 tháng 10 năm 1944, khi thành phố Athena được quân Đồng Minh giải phóng. Trong thời gian cai trị của phát xít Đức, nhiều người Do Thái tại Hy Lạp đã bị đẩy vào các trại tập trung và giết hại. Nạn đói sau chiến tranh đã giết chết khoảng 300.000 người.

Sau khi được giải phóng khỏi ách cai trị của phát xít Đức, cuộc nội chiến Hy Lạp bùng nổ giữa những người cánh tả và cánh hữu. Cuộc chiến kéo dài từ năm 1946 đến năm 1949, khi lực lượng cánh tả bị đánh bại tại trận Grammos-Vitsi. Trong các thập niên 1950, 1960, Hy Lạp đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và vững chắc do nằm trong Kế hoạch Marshall của Mỹ.

Bắt đầu từ năm 1965, Hy Lạp lâm vào một cuộc khủng hoảng chính trị khiến tình hình đất nước trở nên hỗn loạn. Ngày 21 tháng 8 năm 1967, một cuộc đảo chính được Mỹ ủng hộ đã diễn ra, lật đổ chính

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

phủ dân chủ và thành lập một chế độ độc tài quân sự với tên gọi Chế độ Đại tá. Những năm sau đó, rất nhiều người cánh tả và cộng sản tại Hy Lạp đã bị bắt giữ và tra tấn hết sức dã man. Nhiều chính trị gia phải chạy sang các nước khác như Pháp và Thụy Điển để xin tị nạn. Vào tháng 11 năm 1973, sinh viên trường Đại học Bách khoa Athena nổi dậy chống lại chế độ độc tài nhưng cuộc nổi dậy nhanh chóng bị dập tắt, xe tăng được gửi đến tấn công trường đại học và tàn sát sinh viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 1974, Thổ Nhĩ Kỳ tấn công đảo Chypre. Cuộc khủng hoảng sau đó đã dẫn đến sự sụp đổ của chế độ độc tài tại Hy Lạp vào ngày 23 tháng 7 năm 1974.

Ngay sau khi chế độ độc tài sụp đổ, cựu thủ tướng Konstantinos Karamanlis đã từ Pháp trở về Hy Lạp và thành lập Đảng Dân chủ Mới. Chính phủ dân chủ được tái thành lập tại Hy Lạp và bản hiến pháp dân chủ của nước cộng hòa được ban hành vào năm 1975. Chế độ quân chủ ở Hy Lạp chính thức bị giải tán trong một cuộc trưng cầu dân ý cùng năm. Sau đó, Andreas Papandreou cũng trở về từ Mỹ và thành lập Phong trào Xã hội Chủ nghĩa Hy Lạp.

Về đối ngoại, mối quan hệ vốn thường xuyên căng thẳng với Thổ Nhĩ Kỳ đã dần dần được cải thiện. Mùa hè năm 1999, những trận động đất lớn đã tấn công hai quốc gia này, và những hoạt động cứu trợ nhau sau đó

HUỖNH ÁI TÔNG

giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ đã góp phần làm ấm lại mối quan hệ giữa hai nước.



Bản đồ Hy Lạp

Ngày 1 tháng 1 năm 1981, Hy Lạp trở thành thành viên thứ 10 của Liên minh châu Âu. Nền kinh tế Hy Lạp đã phát triển rất nhanh chóng, với một nguồn vốn đầu tư lớn của nước ngoài đổ vào Hy Lạp để hiện đại hóa hệ thống hạ tầng cơ sở của nước này, xây dựng nền kinh tế Hy Lạp theo hướng hiện đại. Dịch vụ và du lịch ngày càng phát triển đã góp phần nâng cao mức sống của người dân. Năm 2001, Hy Lạp tham gia vào nhóm các nước sử dụng đồng tiền chung châu Âu euro và sau đó tổ chức thành công Thế vận hội 2004.

Thần thoại Hy Lạp

Thần thoại Hy Lạp là tập hợp những huyền thoại và truyền thuyết của người Hy Lạp cổ đại liên quan đến các vị thần, các anh hùng, bản chất của thế giới, và nguồn gốc cũng như ý nghĩa của các tín ngưỡng, nghi lễ tôn giáo của họ. Chúng là một phần của tôn giáo Hy Lạp cổ đại và nay là một phần của một tôn giáo hiện đại lưu hành ở Hy Lạp và trên thế giới gọi là *Hellenismos*. Các học giả hiện đại tham khảo và nghiên cứu các truyện thần thoại này để rọi sáng vào các thể chế tôn giáo, chính trị Hy Lạp cổ đại, nền văn minh của nó cũng như để tìm hiểu về bản thân sự hình thành huyền thoại.

HUYỀN ẢI TÔNG

Thần thoại Hy Lạp được thể hiện rõ ràng trong tập hợp đồ sộ những truyện kể, và trong các tác phẩm nghệ thuật tượng trưng Hy Lạp, chẳng hạn các tranh vẽ trên bình gốm và các đồ tế lễ. Thần thoại Hy Lạp cố gắng giải thích nguồn gốc của thế giới, và kể tỉ mỉ về cuộc đời và các cuộc phiêu lưu của một tập hợp đa dạng những vị thần, nữ thần, anh hùng và những sinh vật thần thoại. Những truyện kể này đầu tiên được truyền miệng bằng thơ ca; ngày nay các thần thoại Hy Lạp chủ yếu được biết thông qua văn học Hy Lạp.

Những tư liệu văn học Hy Lạp lâu đời nhất được biết, hai anh hùng ca Iliad và Odýsseia của Hómēros, tập trung vào các sự kiện liên quan tới Cuộc chiến thành Troia. Hai trường ca của người gần như cùng thời với Hómēros là Hēsíodos, *Thần phá* và *Công việc và Ngày*, chứa những ghi chép về nguồn gốc của thế giới, sự kế tục quyền lực của các vị thần, các thế hệ loài người, nguồn gốc các tai họa của con người cũng như gốc tích của các nghi lễ hiến tế. Những truyện thần thoại cũng được bảo tồn trong các bài ca cùng thời Hómēros (*Homeric Hymns*), các đoạn của "Tập Anh hùng ca" (*Epikos Kyklos*) liên quan tới chiến tranh Troia, các vở bi kịch ở thế kỉ V trước CN, các bài viết và thơ của các học giả thời Hy Lạp hóa và cả các tài liệu trong thời đại đế quốc La Mã bởi các nhà văn như Plutarchus và Pausanias.

Các phát hiện khảo cổ học là một nguồn cung cấp nữa về các chi tiết trong thần thoại Hy Lạp, với các thần và anh hùng được mô tả nổi bật trong trang trí của

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

nhiều đồ tạo tác. Các họa tiết trên đồ gốm của thế kỷ VIII trước CN mô tả những cảnh trong cuộc chiến thành Troia cũng như các kỳ công của Herakles, nhiều trong số đó có niên đại sớm hơn các tư liệu văn học trong cùng chủ đề. Thần thoại Hy Lạp đã có một ảnh hưởng bao trùm trên văn hóa, văn học, nghệ thuật phương Tây và vẫn duy trì như một phần của di sản và ngôn ngữ phương Tây. Nhiều nhà thơ và nghệ sĩ từ các thời kỳ từ cổ đại tới hiện đại đã lấy cảm hứng từ thần thoại Hy Lạp và khám phá những ý nghĩa và tính thích đáng đương thời trong những chủ đề thần thoại này.

Thần thoại Hy Lạp thay đổi theo thời gian để phù hợp với sự biến đổi của văn hóa Hy Lạp, khiến cho các huyền thoại, vừa công khai vừa trong những giả định hiểu ngầm của nó, là bản ghi chép những biến đổi của thời đại. Trong các hình thức văn học còn tồn tại đến nay của thần thoại Hy Lạp, hầu hết được tìm thấy trong những biên động không ngừng, là có tính chính trị đậm nét, như Cuthbertson đã chỉ ra.

Những người đến cư trú sớm ở bán đảo Balkan là những cư dân nông nghiệp tin vào thuyết vật linh, gán một linh hồn cho mọi khía cạnh tự nhiên. Về sau, những linh hồn mơ hồ này được mang hình dạng con người và tham dự vào thần thoại địa phương như các vị thần. Khi các bộ lạc từ phương bắc bán đảo Balkan tới xâm lược, họ đem tới một chư thần mới, dựa trên sự chinh phục, sức mạnh, anh dũng trong cuộc chiến, và chủ nghĩa anh hùng bạo lực. Các vị thần cũ của thế

HUYỀN ÁI TÔNG

giới nông nghiệp hòa trộn với những vị thần của những kẻ xâm lược hùng mạnh hơn này hoặc chìm vào quên lãng.

Sau giai đoạn trung kỳ Cổ đại, các huyền thoại về mối quan hệ giữa các nam thần và nam anh hùng trở nên phổ biến hơn, chỉ ra sự phát triển song song của thói đồng tính nam (*eros paidikos*, παιδικὸς ἔρως) ở Hy Lạp cổ đại, được cho là xuất hiện khoảng năm 630 tr.CN. Cho đến cuối thế kỉ thứ năm tr.CN, các nhà thơ đã gán ít nhất một *eromenos*, một thiếu niên làm bạn tình, cho mỗi vị thần quan trọng (trừ Ares), cũng như nhiều nhân vật truyền thuyết. Các huyền thoại tồn tại trước đó, như về Achilles và Patroclus cũng bị khoác lên tính chất đồng tính luyến ái. Trước hết là các nhà thơ Alexandria, sau phổ biến hơn các nhà ghi chép thần thoại văn học ở thời kì đầu Đế chế La mã, thường sửa lại các truyện kể về các nhân vật thần thoại Hy Lạp theo phong cách này.

Thành tựu của thơ ca sử thi là tạo ra các tập truyện và, kết quả là, đã phát triển một ý nghĩa mới cho niên đại thần thoại. Do đó thần thoại Hy Lạp mở ra như một chặng trong sự phát triển của thế giới và nhân loại. Trong khi những mâu thuẫn trong các truyện kể này làm cho không thể lập một niên biểu tuyệt đối cho chúng, một bảng niên đại gần đúng có thể nhận diện được. "Lịch sử thế giới" thần thoại này có thể chia làm ba hay bốn thời kỳ lớn:

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

1.- Thần thoại về nguồn gốc hay “thời đại của các vị thần” (các Thần phả, "sự ra đời các vị thần"): các huyền thoại về nguồn gốc của thế giới, các vị thần và loài người.

2.- Thời đại thần và người sống hòa vào nhau một cách tự do: những truyện kể về những sự tương tác đầu tiên giữa các thần, á thần và loài người.

3.- Thời đại của các anh hùng, khi mà hoạt động của thần thánh bị hạn chế hơn. Truyền thuyết anh hùng cuối cùng và lớn nhất là cuộc chiến thành Troia và hậu chiến (được một số nhà nghiên cứu tách ra thành thời đại thứ tư).

Các tác giả Hy Lạp trong thời Cổ đại (*Archaic*) và Cổ điển (*Classical*) rõ ràng lại tỏ ra ưa thích thời đại của các anh hùng, lập ra một bảng niên đại và ghi chép về những thành tựu của con người sau khi những câu hỏi về thế giới xuất hiện được giải thích. Chẳng hạn, hai bản anh hùng ca *Iliad* và *Odysseia* vượt trội *Thần phả* và *Các bài ca Hómēros* - vốn tập trung vào thần thánh - cả về quy mô lẫn tính đại chúng. Dưới ảnh hưởng của Hómēros, "tín ngưỡng anh hùng" dẫn tới một sự tái cấu trúc trong đời sống tinh thần, được thể hiện trong sự tách biệt của địa hạt thần thánh với địa hạt của người chết (những anh hùng), giữa các thần đất (*Chthonic*) với các vị thần trên Olympus. Trong *Công việc và ngày*, Hēsiodos đã sử dụng phác họa về Bốn Thời Đại (hay Loài) Người: Vàng, Bạc, Đồng, và Sắt. Các thời đại hay loài người này là các tạo vật tách biệt

HUYỀN ÁI TÔNG

nhau của các vị thần, Thời Đại Vàng thuộc về Triều đại Chronos, các Thời Đại tiếp theo là tạo vật của Zeus. Nhà thơ xem thời đại cuối là tồi tệ nhất; sự hiện diện của quỷ dữ được giải thích bằng huyền thoại về Pandora.

Các "huyền thoại khởi thủy" hay "huyền thoại sáng tạo" thể hiện một nỗ lực nhằm làm cho vũ trụ trở nên có thể hiểu được theo ngôn ngữ con người và giải thích nguồn gốc thế giới. Phiên bản được chấp nhận rộng rãi hơn cả trước nay, dù không phải là một ghi chép triết lý về sự bắt đầu của tạo vật, được thuật lại bởi Hēsíodos, trong *Thần phả* (*Theogonía*) của ông. Ông mở đầu với Chaos, một thứ hư vô. Từ thứ trống rỗng này sinh ra Gaia (Trái Đất) và vài tạo vật thần thánh sơ khai khác: Eros (Tình Yêu), Abyss (tức Tartarus), và Erebus. Không có sự trợ giúp của phái nam nào, Gaia cho ra đời Uranus (Bầu Trời) mà về sau thụ thai với bà. Từ sự kết hợp này mà sinh ra trước hết các Titan - 6 nam: Coeus, Crius, Cronus, Hyperion, Iapetus, và Oceanus; và 6 nữ: Mnemosyne, Phoebe, Rhea, Theia, Themis, và Tethys. Sau khi Cronus được sinh ra, Gaia và Uranus quyết định không sinh thêm Titan nào nữa. Thế hệ con tiếp theo của Gaia-Uranus là các quỷ khổng lồ một mắt Cyclops và Hecatonchires hay những Kẻ-Trăm-Tay, tất cả chúng bị ném vào Địa ngục Tartarus bởi Uranus. Điều này làm Gaia giận dữ. Cronus ("kẻ xảo quyệt, trẻ trung và tàn bạo nhất trong số những đứa con của Gaia"), bị Gaia thuyết phục thiên cha mình.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Ông làm điều này và trở thành người cai trị các Titan, rồi lấy Rhea, tức chị gái, làm vợ và các Titan khác trở thành triều đình của ông ta.

Sau đó, Gaia đã nói với Cronus rằng: "Con trai của con sẽ lật đổ con như con đã lật đổ cha mình". Điều đó làm Cronus hoảng sợ và khi Rhea sinh con, ông lập tức nuốt đứa con đó vào bụng. Rhea ghét điều này và lừa ông bằng cách giấu Zeus và quấn một hòn đá trong chiếc khăn tã, thứ mà Cronus nuốt. Khi Zeus đủ lớn, ông cho Cronus uống một thứ thuốc mê khiến ông ta nôn mửa, tuôn những đứa trẻ khác của Rhea ra ngoài cùng với hòn đá, vốn nằm trong dạ dày Cronus bấy lâu. Zeus sau đó đương đầu với Cronus trong một cuộc chiến kéo dài mười năm tranh ngôi chúa tể các vị thần, thường được gọi là cuộc chiến với các Titan (Τιτανομαχία, Titanomachía) do phần lớn các Titan tham chiến ở phe Cronus. Cuối cùng, với sự giúp đỡ của các Cyclops (mà Zeus giải phóng từ Tartarus), Zeus và các anh chị em đã chiến thắng, trong khi Cronus và các Titan bị quẳng xuống giam ở Tartarus. Zeus lấy chị gái của mình là Hera và 6 anh chị em chia nhau cai quản thế giới. Ai cũng cho mình là có công lớn nhất nên đều muốn được cai trị bầu trời (đỉnh Olympia), Zeus bèn chọn cách rút thăm và có sau đó: Poseidon cai quản biển cả, Zeus là bầu trời, không may cho Hades, ông phải cai quản địa ngục.

Mười hai vị thần trên đỉnh Olympus gồm có: Zeus, Hera, Poseidon, Demeter, Athena, Hestia, Apollo, Artemis, Ares, Aphrodite, Hephaestus và Hermes và

HUYỀN ÁI TÔNG

sau này là Dionysus thế chỗ của Hestia. Bên cạnh các thần Olympia, người Hy Lạp còn tôn thờ rất nhiều các vị thần đồng nội, thần satyr Pan, các Nymph (các linh hồn của sông ngòi), các Naiad (sống ở các khe suối), các Dryad (linh hồn cây), các Nereid (cư ngụ ở biển), các thần sông, các Satyr, và nhiều vị khác. Thêm vào đó, có các thế lực bóng tối ở âm phủ, như các Erinyes (hay Cuồng nộ), được cho là luôn truy đuổi những người phạm trọng tội với người có quan hệ máu mủ.

Zeus cũng có một nỗi lo tương tự và, sau một lời sấm rằng: "Nếu Metis, cho ra đời 1 đứa con trai thì nó sẽ trở thành một vị thần "vĩ đại hơn chính ông" và lật đổ ông" — Zeus đã nuốt bà. Nhưng khi đó bà đã mang thai Athena. Khi ở bên trong cơ thể Zeus, Metis đã chuẩn bị mọi thứ cần thiết cho con mình và nữ thần trẻ này vụt thoát ra từ đầu Zeus - đã hoàn toàn trưởng thành và vận trang phục chiến tranh.

Thời đại mà các anh hùng sống được biết đến dưới tên Thời đại Anh hùng (tiếng Anh: *heroic age*). Thơ ca sử thi và phổ hệ tạo nên những tập truyện tập hợp xung quanh những anh hùng hoặc sự kiện đặc biệt vào hình thành mối quan hệ dòng tộc giữa các anh hùng của các truyện kể khác nhau; do đó chúng sắp xếp các truyện kể thành một chuỗi liên tục.

Trái với thời đại các vị thần, trong thời đại anh hùng việc xếp thứ bậc các anh hùng chưa bao giờ là chung cuộc và cố định; các vị thần vĩ đại không được sinh ra nữa, nhưng các anh hùng mới luôn có thể xuất hiện từ

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

những người đã mất. Một khác biệt quan trọng nữa giữa việc tôn thờ anh hùng với việc tôn thờ thần thánh đó là người anh hùng đã trở thành trung tâm của đặc trưng nhóm địa phương.

Các kì công của Heracles được xem như bình minh của thời đại các anh hùng. Ba sự kiện vĩ đại cũng được quy cho thời đại này: cuộc viễn chinh của những thủy thủ tàu Argo, các huyền thoại nhiều đời về thành Thebes và cuộc chiến thành Troia.

Hầu hết các vị thần liên hệ với những khía cạnh riêng của đời sống. Chẳng hạn, Aphrodite là nữ thần của tình yêu và vẻ đẹp, Ares là thần chiến tranh, Hades - thần của âm phủ, và Athena - nữ thần của trí tuệ và dũng cảm. Một vài vị thần, chẳng hạn Apollo và Dionysus, bộc lộ cá tính phức tạp và trộn lẫn nhiều chức năng, trong khi những người khác, chẳng hạn như Hestia (nghĩa đen là "lò sưởi") hay Helios (nghĩa đen là "mặt trời"), có ít hiện thân hơn. Các đền thờ Hy Lạp quan trọng nhất thường dành cho một số lượng giới hạn các thần, là tâm điểm của các lễ tế của toàn thể Hy Lạp. Tuy nhiên xảy ra phổ biến việc các khu vực và ngôi làng riêng biệt có những tín ngưỡng của riêng họ cho các vị thần nhỏ hơn. Mặt khác, nhiều thành phố cũng vinh danh các vị thần nổi tiếng bằng các những lễ tế đặc biệt của địa phương liên hệ những huyền thoại dị thường không được biết đến ở nơi khác. Trong kỉ nguyên anh hùng, tín ngưỡng anh hùng (hoặc bán thần) bổ sung thêm vào các tín ngưỡng thờ thần thánh.

HUYỀN ÁI TÔNG

Các câu chuyện về tình ái thường bao gồm sự loạn luân, hay sự quyến rũ hoặc cưỡng bức một người đàn bà trần thế bởi một nam thần, cho ra đời những anh hùng. Các câu chuyện thông thường cho rằng mối quan hệ giữa các vị thần và con người là điều gì đó nên tránh; ngay cả những mối quan hệ được cả hai ưng thuận cũng hiếm khi kết thúc có hậu. Trong một vài trường hợp, một nữ thần ân ái với một đàn ông trần tục, như trong “Bài ca Hómēros về Aphrodite”, khi nữ thần này ăn nằm với Anchises để sinh ra Aeneas.

Loại thứ hai (các sự tích về sự trừng phạt) bao gồm sự chiếm đoạt hoặc phát minh ra những vật phẩm văn hóa quan trọng nào đó, như khi Prometheus đánh cắp lửa từ các vị thần, hoặc Tantalus cướp thức ăn từ bàn ăn của Zeus để đem cho thần dân của riêng ông.

Ngày nay về Thần thoại Hy Lạp, người ta thường nhắc đến các tác giả Hómēros và Hēsīodos.

Tóm lại thần thoại Hy Lạp ảnh hưởng rất lớn đến nền văn minh của thế giới, trong đó có phần nhằm giải thích về nguồn gốc của vũ trụ, góp phần vào Triết học sau này.

Triết Tây Phương

Trên thế giới người ta chia ra 2 khu vực Triết học: Triết Đông Phương và Triết Tây Phương. Hai danh từ Đông, Tây này mới xuất hiện khoảng vài ba thế kỷ gần đây. Đông chỉ phương mặt trời mọc, chỉ các nước Châu Á, chỉ các nền văn minh trên lưu vực ba con sông, đó là sông Nil dài 6853km ở Châu Phi, sông Hằng dài 2525km ở Ấn Độ và sông Hoàng Hà dài 5654km ở Trung Hoa.

HUỶNH ÁI TÔNG

Như vậy, phương Đông, nói một cách giản lược nhưng căn bản, đó là Ai Cập, hiện nay chủ yếu là chỉ thế giới các nước Ả Rập, Ấn Độ và Trung Hoa; còn phương Tây cũng không phải là tất cả các nước còn lại, mà chủ yếu chỉ các nước Tây Âu, như Anh, Pháp, Đức, Ý, Áo, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hy Lạp và cả Mỹ...

Học thuyết tiêu biểu của phương Đông là Nho, Phật đều bắt đầu từ con người, nhân sinh quan rồi mới đến thế giới quan, từ quan niệm sống, cách sống, cách xử thế, đạo làm người. Nho giáo đi từ tu thân đến tề gia, rồi mới đến trị quốc, bình thiên hạ; Đạo Phật đi từ tu thân rồi mới cứu độ thế nhân. Ngược lại, triết học phương Tây bắt đầu từ thế giới quan rồi mới đến nhân sinh quan, từ học thuyết về vũ trụ, sau đó cụ thể hóa vào xã hội, con người. Như vậy, triết học phương Tây chủ yếu đi từ thế giới quan đến nhân sinh quan, từ rộng đến hẹp, từ chung đến riêng, từ trừu tượng đến cụ thể.

Triết học Đông Phương như Phật Giáo cho rằng vạn vật trong vũ trụ từ Không ra Có rồi cuối cùng trở về Không. Trong *Đạo Đức Kinh* của Lão Tử, chương 40 có câu: Thiên hạ vạn vật sinh ư hữu, hữu sinh ư vô (天下萬物生於有, 有生於無), có nghĩa là trong trời đất vạn vật sinh ra từ cái Có, Có sinh ra từ cái Không.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Trong khi đó Triết học Tây Phương có đề cập đến từ Physis là nguyên chất trường tồn và sơ bản là cái phát sinh và trở về của vạn vật, tức là từ cái Có phát sinh ra vạn vật rồi trở về cái Có đó, chứ không phải là không.

Do ý tưởng củaThales: Tất cả mọi sự vật là Nước. Aristote cho rằng Thalès là cha sinh ra Triết học. Từ đó Triết học đã được khai sinh, chấm dứt thời kỳ cổ đại Thần thoại đã giải thích về bản thể vũ trụ. Từ đây khai sinh ra thời kỳ Trung cổ của Triết học Tây phương.

Tưởng cũng nên hiểu ý nghĩa Triết học là gì ? Theo phương Tây, thuật ngữ triết học xuất phát từ tiếng Hy Lạp cổ đại φιλοσοφία (philosophia), có nghĩa là "tình yêu đối với sự thông thái". Sự ra đời của các thuật ngữ "triết học" và "triết gia" được gắn với nhà tư tưởng Hy Lạp Pythagoras. Một "nhà triết học" được hiểu theo nghĩa tương phản với một "kẻ ngụy biện" (σοφιστής). Những "kẻ ngụy biện" hay "những người nghĩ mình thông thái" có một vị trí quan trọng trong Hy Lạp cổ điển, được coi như những nhà giáo, thường đi khắp nơi thuyết giảng về triết lý, nghệ thuật hùng biện và các bộ môn khác cho những người có tiền, trong khi các "triết gia" là "những người yêu thích sự thông thái" và do đó không sử dụng sự thông thái của mình với mục đích chính là kiếm tiền.

HUYỀN ÁI TÔNG

Có người phát biểu: *“Triết học là một loại tri thức đặc biệt có tính minh triết. Nó đem đến cho ta minh triết về bản chất con người, về thế giới, về Thượng Đế, về đời sống tốt đẹp và xã hội tốt đẹp. Nó đem ra ánh sáng thắp mắc căn bản về yếu tính của vạn vật và cứu cánh cuộc đời. Do đó, nó đứng trên khoa học, cả về lý thuyết lẫn thực hành, vì khoa học chỉ đề cập đến những vấn đề bên ngoài và kém quan trọng hơn.”*

Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về triết học, nhưng đều bao hàm những nội dung cơ bản giống nhau: Triết học nghiên cứu thế giới với tư cách là một chỉnh thể, tìm ra những quy luật chung nhất chi phối sự vận động của chỉnh thể đó nói chung, của xã hội loài người, của con người trong cuộc sống cộng đồng nói riêng và thể hiện nó một cách có hệ thống dưới dạng duy lý.

Khái quát lại, có thể hiểu: Triết học là hệ thống tri thức lý luận chung *nhất của con người về thế giới; về vị trí, vai trò của con người trong thế giới ấy.*

Các nhà triết học phương Tây chính yếu gồm có Thalès, Plato, Socrates, Aristotle, Epicurus, Sextus Empiricus, Augustine, Francis Bacon, René Descartes, Baruch Spinoza, Gottfried Leibniz, George Berkeley, John Locke, David Hume, Thomas Reid, Jean-Jacques Rousseau, Immanuel Kant, Georg Wilhelm Friedrich Hegel, Arthur Schopenhauer, Søren Kierkegaard, Friedrich Nietzsche, Karl Marx, Henri Bergson, Edmund Husserl, Bertrand Russell,

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Ludwig Wittgenstein, Martin Heidegger, Jean-Paul Sartre.

Triết học Tây Phương chia ra làm những thời kỳ như Thời Cổ đại, Thời Trung đại, Thời Phục hưng, Thời Cận và Hiện Đại.

Thời kỳ Cổ đại từ thế kỷ VIII TCN đến thế kỷ III: Thời kỳ này có sự phân chia và đối lập giữa các trường phái triết học, duy vật và duy tâm, biện chứng và siêu hình, vô thần và hữu thần là nét nổi bật của quá trình phát sinh, phát triển triết học. Các hệ thống triết học Hy Lạp cổ đại nói chung đều có xu hướng đi sâu giải quyết các vấn đề về bản thể luận và nhận thức luận triết học - là những vấn đề của mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.

Triết học Hy Lạp cổ đại, lại chia thành thời kỳ tiền Socrates, thời kỳ Socrates và thời kỳ hậu Socrates. Thời kỳ Socrates có đặc trưng là các suy đoán siêu hình học, thường dưới hình thức của các mệnh đề tổng quát có ý nghĩa bao hàm lớn, chẳng hạn "Tất cả đều là lửa", hay "Tất cả đều biến đổi". Các triết gia tiền Socrates quan trọng gồm có Thales, Anaximander, Anaximenes, Democritus, Parmenides và Heraclitus.

Thời kỳ Socrates được đặt tên để vinh danh nhân vật nổi bật nhất của triết học phương Tây, Socrates, người đã cùng với Plato, học trò của mình, cách mạng hóa

HUYỀN ÁI TÔNG

triết học qua việc sử dụng phương pháp Socrates, nhờ đó đã phát triển những phương pháp rất tổng quát cho việc định nghĩa, phân tích và tổng hợp. Tuy bản thân Socrates không viết gì, nhưng ảnh hưởng của ông đã được truyền bá qua các tác phẩm của Plato. Các tác phẩm của Plato thường được xem là các tài liệu cơ bản của triết học, vì chúng đã định nghĩa các vấn đề nền tảng của triết học cho các thế hệ sau. Các vấn đề này và các vấn đề khác đã được Aristote tiếp thụ, ông là người đã học tại Hàn lâm viện (trường của Plato), ông thường bất đồng quan điểm với những gì Plato đã viết.

Thời kỳ hậu Socrates đã mở đầu bởi những triết gia như Euclid, Epicurus, Chrysippus, triết gia Yếm thế Hipparchia, Pyrrho và Sextus Empiricus.

Thời Trung cổ từ thế kỷ IV đến thế kỷ XV: Triết học Trung cổ bị chi phối mạnh do tư tưởng thần học và tôn giáo của thiên chúa giáo. Triết học thời kỳ này với đặc trưng bao trùm là triết học kinh viện, được nghiên cứu sáng tạo chủ yếu bởi các nhà triết học thần học trong các cơ sở giáo dục của cơ đốc giáo (tu viện, trường dòng), do đó nó xa rời thực tiễn của xã hội và con người. Đây là thời kỳ thụt lùi so với thời kỳ cổ đại.

Thời Phục hưng từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI: Triết học thời kỳ này chưa thoát hết yếu tố duy tâm, các yếu tố duy tâm và duy vật xen kẽ nhau, nó mang yếu tố “phiếm thần luận”, hay “tự nhiên thần luận”.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Triết học chịu ảnh hưởng lớn của của khoa học tự nhiên tới mức khó xác định được ranh giới giữa chúng, nhà triết học đồng thời là nhà khoa học tự nhiên, họ sử dụng những thành quả của khoa học tự nhiên làm cơ sở phát triển chủ nghĩa duy vật, chống thế giới quan thần học và triết học kinh viện.

Thời Cận đại từ giữa thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII: Là thời kỳ giai cấp tư sản đã giành được thắng lợi chính trị (Cách mạng tư sản Hà Lan cuối thế kỷ XVI; Cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII và Cách mạng tư sản Pháp thế kỷ XVIII). Trong số các cuộc Cách mạng tư sản Tây Âu, thì Cách mạng tư sản Pháp (1789 - 1794) là cuộc cách mạng triệt để nhất - nó xóa bỏ toàn bộ chế độ phong kiến trung cổ, xác lập nền cộng hòa tư sản Pháp.

Đây là thời kỳ chuyển từ nền “văn minh nông nghiệp” sang “văn minh công nghiệp”, là thời kỳ phát triển mạnh mẽ thị trường, tạo ra thị trường thống nhất toàn quốc và mở rộng thị trường quốc tế.

Về mặt Triết học. Đây là thời kỳ thắng lợi của chủ nghĩa duy vật đối với chủ nghĩa duy tâm, của những tư tưởng vô thần đối với hữu thần luận. Chủ nghĩa duy vật thời kỳ này mang hình thức của chủ nghĩa duy vật siêu hình, máy móc, là thời kỳ xuất hiện những quan điểm triết học tiến bộ về lĩnh vực xã hội, nhưng nhìn chung vẫn chưa thoát khỏi quan niệm duy tâm trong việc giải thích xã hội và lịch sử.

HUỶNH ÁI TÔNG

Thời Hiện đại từ thế kỷ XIX đến thế kỷ XX: Triết học thời kỳ này có ý đồ vượt lên trên sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Về tổng thể, triết học tư sản hiện đại xuất hiện với tư cách là hình thái ý thức của giai cấp tư sản, nhưng khuynh hướng chính trị của các trường phái lại có sự khác biệt nhất định.

Triết học tự nhiên của trường phái Milet

Thalès theo tiếng Hy Lạp: Θαλής ο Μιλήσιος, ông sống khoảng 624 TCN – khoảng 546 TCN), ông sinh ra ở thành phố Miletus, một thành phố cổ trên bờ biển gần cửa sông Maeander (của Thổ Nhĩ Kỳ), Milet là tên một thị quốc phồn thịnh bậc nhất của Hy Lạp cổ đại, thuộc xứ Iôni, miền Tiểu Á.

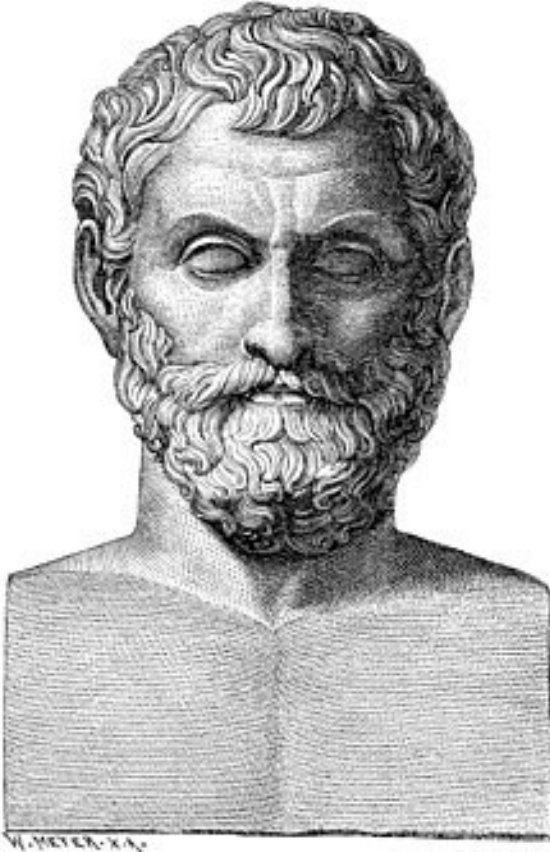
HUỖNH ÁI TÔNG

Thalès là một triết gia, một nhà toán học người Hy Lạp sống trước Socrates, là thầy của Pythagoras tác giả của định lý Pythagoras. Thalès người đứng đầu trong bảy nhà hiền triết của Hy Lạp. Ông cũng được xem là một nhà triết gia đầu tiên trong nền triết học Hy Lạp cổ đại, là "cha đẻ của khoa học". Tên của ông được dùng để đặt cho một định lý toán học do ông phát hiện ra.



Bản đồ Hy Lạp cổ đại

Tuổi thọ của Thalès không được biết một cách chính xác. Có hai nguồn: một nguồn cho là ông sống khoảng 90 tuổi, còn một nguồn khác cho là ông sống khoảng 80 tuổi.



Thalès (840-546 BC)

Trước Thalès, người Hy Lạp giải thích nguồn gốc tự nhiên của thế giới, vạn vật qua các câu chuyện thần thoại của trời, của các vị thần và các anh hùng. Các hiện tượng như sấm, sét hay động đất được cho là do các vị thần trong tự nhiên làm ra.

Thalès là nhà triết học đầu tiên. Ông là người đứng đầu trường phái Milet. Theo đánh giá của Aristotle, Thales là người sáng lập ra triết học duy vật sơ khai.

HUỶNH ÁI TÔNG

Ông cho rằng toàn bộ thế giới của chúng ta được khởi nguồn từ nước. **Nước** là bản chất chung của tất cả mọi vật, mọi hiện tượng trong thế giới. Mọi cái trên thế gian đều khởi nguồn từ nước và khi bị phân hủy lại biến thành nước.

Đối với Thalès, thế giới này không gì khác hơn đó là những trạng thái khác nhau của nước. Bao bọc xung quanh chúng ta là các đại dương. Động đất chẳng qua chỉ là sự va chạm giữa trái đất và sóng biển trong bão.

Thalès cũng cho rằng, trái đất cũng chỉ là các đĩa khổng lồ đang trôi nổi trên nước

Với quan niệm nước là khởi nguyên của thế giới, của mọi sự vật, hiện tượng. Ông đã đưa yếu tố duy vật vào trong quan niệm triết học giải thích về thế giới. Thế giới được hình thành từ một dạng vật chất cụ thể là nước chứ không phải do trời hay các vị thần.

Xét về mặt bản thể luận, quan niệm của Thalès mặc dù còn mộc mạc thô sơ nhưng đã hàm chứa những yếu tố của biện chứng tự phát. Nước đã trở thành một khái niệm triết học, là cái quy định sự chuyển biến từ dạng vật chất này sang dạng vật chất khác, là cái tạo nên sự thống nhất của thế giới, là cái gắn kết cái đơn và cái đa, là sự chứa đựng tiềm tàng giữa cái bản chất và hiện tượng.

Tuy nhiên, nước trong quan niệm của nhà triết học Thalès này vẫn còn mang tính thần thoại.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Thalès là người đầu tiên nghiên cứu về thiên văn học, hiểu biết về hiện tượng nhật thực diễn ra do mặt trăng che khuất mặt trời. Ông cũng nghĩ ra phương pháp đo chiều cao của các kim tự tháp Ai Cập căn cứ vào bóng của chúng. Ông tính được 1 năm có 365 ngày, dự đoán chính xác hiện tượng nhật thực toàn phần sẽ xảy ra vào ngày 25 tháng 5 năm 585 TCN trên xứ Ionie vì vậy đã ngăn được cuộc chiến tương tàn giữa hai thành bang Lydiens và Medes. Thalès được coi là người đầu tiên đặt vấn đề nghiên cứu về sự sống ngoài Trái Đất.

Đại biểu thứ hai của trường phái Milet là **Anaximandre** tiếng Hy Lạp là Ἀναξίμανδρος (khoảng 610 - 546 TCN). Ông là người của đô thị Milet, con của Praciadès, là đồng hương và đồng nghiệp của Thalès. Theo Anaximandre: Nguyên lý (archè) của **muôn vật là bất định** (apeiron) và vạn vật trở về nguyên lý ở chỗ chúng đã phát xuất ra. Bản nguyên bây giờ không còn là nước, mà là cái có ý nghĩa phổ quát hơn, để truy tìm bản nguyên sâu xa nhất, nguyên nhân của các nguyên nhân, thì không thể dừng lại ở những hành chất cụ thể được. Nước, hay một cái gì khác cụ thể, không phải là nguyên nhân, mà là kết quả của một quá trình sinh thành trong vũ trụ.

Cái xác định là kết quả của những gì chưa xác định mà thành. Nó vô cùng, vô tận, không chịu sự chi phối của những điều kiện không - thời gian, vĩnh viễn, và không xác định được; trong sự tự do đó nó hợp nhất

HUYỀN ÁI TÔNG

mọi thứ để tạo nên những cái cụ thể mà ta biết, hoặc cảm nhận.



Anaximandre (610-546 BC)

Cái không xác định của Anaximandre là Apeiron, nỗ lực vươn đến quan điểm thực thể về bản nguyên: vượt qua cái cụ thể cảm tính để suy tưởng về một căn nguyên có tính trừu tượng. Tất cả các đặc tính của Apeiron được quy về một đặc tính chủ yếu là vận động. Sự vận động của thực thể Apeiron quyết định quá trình hình thành của vũ trụ và con người. Khi vận động theo vòng xoáy lốc, Apeiron tạo nên những cực đối kháng - ẩm và khô, lạnh và nóng. Kết hợp theo từng cặp những tính chất ấy sẽ dẫn đến hình thành đất (khô và lạnh), nước (ẩm và lạnh), khí (ẩm và nóng) và

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

lửa (khô và nóng). Từ trung tâm, những kết cấu vật chất dần dần được xác định. Dưới tác động của lửa một phần nước bốc hơi, còn đất thì tụ lại giữa đại dương.

Trái đất đã hình thành như vậy. Bầu trời phân chia ra ba vòng, do khí bao quanh, tương tự như ba vành bánh xe rỗng, được bơm đầy lửa. Vành dưới nhiều lỗ hổng, chứa lửa, là các vì sao. Vành giữa một lỗ hổng, là Mặt trăng. Vành trên cùng một lỗ hổng, là Mặt trời.

Theo Anaximandre, sự sống hình thành trước tiên ở đại dương, sau đó tiến dần lên cạn. Con người có thể chất yếu đuối nên sinh ra và phát triển trong bụng một loài cá khổng lồ. Chỉ khi trưởng thành loài người mới lên đất liền và sống độc lập.

Đó là quan niệm ngây thơ về nguồn gốc sự sống, song trong cái vẻ nghèo nàn, trừu tượng này đã thể hiện những đột phá táo bạo về thế giới quan, : lần đầu tiên trong triết học cổ đại Hy Lạp Anaximandre đã cố gắng giải thích thế giới từ nguyên nhân tự thân, gạt bỏ yếu tố vật linh thuyết, vật hoạt luận, đưa ra tư tưởng biện chứng tự phát về tính phổ biến của vận động, biến đổi, sự thống nhất các mặt đối lập, về quá trình thành sự sống từ thế giới vô cơ, con người từ loài vật.

Nhân vật thứ ba của trường phái Milet là **Anaximène** (588 - 525 TCN), ông là con của Eucrystratos, đồng nghiệp của Anaximandre. Hình như ông có sáng tác

HUYỀN ÁI TÔNG

một quyển sách, trong sách này, ông tìm cách dung hòa hai bậc tiền bối, nhưng bác bỏ sự lựa chọn của họ. Anaximène cho rằng **Bản nguyên thế giới phải là xác định** (apeiros), chứ không phải là bất định (apeiron), bởi lẽ tòa lâu đài vũ trụ không thể tự nhiên mà sinh thành với toàn bộ diện mạo của nó. Tuy nhiên với tính cách là cơ sở của mọi sự sinh thành, phát triển, diệt vong, của mọi trạng thái sự vật, bản nguyên phải là cái năng động và biến hóa, cái ta không thấy, mà cảm nhận sự hiện hữu khắp nơi của nó, đóng vai trò hàng đầu của sự sống, như nước, mà biến hóa hơn nước. Đó là apeiros, tạm hiểu là “khí”, mà theo Anaximène, còn tỏ ra bao quát hơn cả Apeiron, cái chỉ đáng xem như thuộc tính của nó.



Anaximène (588-525 BC)

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Chính ở apeiros diễn ra quá trình “tán” và “tụ” thường xuyên, để có được một thế giới sống động và hài hòa. Khi tán khí hóa thành lửa, rồi sau thành cái vàng sáng tinh khiết nhất - ête (aither); lúc tụ apeiros biến thành gió, mây, nước, đất và đá, tùy thuộc vào mức độ tụ của nó. Sự tán gắn với quá trình đốt nóng, sự tụ - quá trình lạnh đi. Không chỉ là bản nguyên thế giới, khí còn là nguồn gốc sự sống và các hiện tượng tâm lý. Linh hồn là sự thở, khí của linh hồn và khí của thế giới vật chất thống nhất với nhau. Thần linh cũng xuất hiện từ khí. Như vậy khí của Anaximène vừa là yếu tố vật lý (không khí), vừa là yếu tố tâm linh (sinh khí).

Cả Thalès, Anaximandre và Anaximène đều là những nhà “vật lý”, vì họ xác định nhiệm vụ chủ yếu là tìm hiểu những vấn đề của vũ trụ, tự nhiên. Bên cạnh đó, họ còn đưa vào triết học của mình những yếu tố của huyền học, một phần kế thừa từ thế giới quan huyền thoại trước đó, phần khác du nhập từ các nước phương Đông láng giềng. Nước được nâng lên cấp độ “nước thần”, là biểu tượng của sự nhất trí và hòa hợp; apeiron là nguyên lý sinh hóa của vạn vật; apeiros không chỉ là yếu tố vật lý, mà còn biểu thị sức sống năng động của vũ trụ và con người.

Đó là điều bình thường trong điều kiện tư duy triết học vừa thoát ra khỏi thế giới quan huyền thoại, cần sử dụng những yếu tố của quá khứ, nhưng đang còn phổ biến trong ý thức đại chúng, như giá đỡ cho sự

HUỲNH ÁI TÔNG

thể hiện cái mới, cái hiện là cá biệt, song với thời gian
sẽ chuyên hóa thành cái phổ biến.

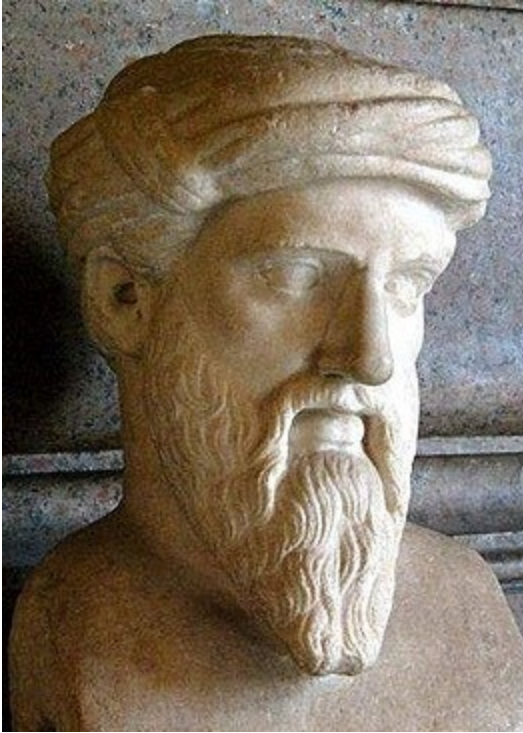
8664240119

Trường phái Pythagore

Vào khoảng năm 494 BC, Ba Tư đem quân đánh chiếm thành phố Miletus, cư dân xứ Ionie phải chạy sang miền Nam nước Ý và Sicile cư ngụ. Do đó trường phái triết học Milet bị tiêu diệt.

Pythagore tiếng Hy Lạp là Πυθαγόρας; sinh khoảng năm 580 đến 572 BC, mất khoảng năm 500 đến 490 BC là một nhà triết học người Hy Lạp và là người sáng lập ra phong trào tín ngưỡng có tên học thuyết Pythagore. Ông thường được biết đến như một nhà khoa học và toán học vĩ đại.

HUYỀN ÁI TÔNG



Pythagore (580-500 BC)

Pythagoras đã thành công trong việc chứng minh tổng 3 góc của một tam giác bằng 180° và nổi tiếng nhất nhờ định lý toán học mang tên ông. thường gọi là "công thức Pythagore": Trong tam giác vuông góc, Bình phương cạnh huyền bằng tổng bình phương hai cạnh kề: $c^2 = a^2 + b^2$, với c là độ dài cạnh huyền và a và b là độ dài hai cạnh góc vuông hay còn gọi là cạnh kề.

Ông cũng được biết đến là "cha đẻ của số học". Ông đã có nhiều đóng góp quan trọng cho triết học và tín ngưỡng vào cuối thế kỷ 7 BC.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Pythagore sinh tại đảo Samos. Bờ biển phía tây Hy Lạp, ngoài khơi Tiểu Á. Ông là con của bà Pythais, người gốc Samos và Mnesarchus cha ông, một thương gia từ Týros. Khi đang tuổi thanh niên, ông rời thành phố quê hương tới Crotone phía nam Ý, để trốn tránh chính phủ chuyên chế Polycrates. Theo Iamblichus, Thales, rất ấn tượng trước khả năng của ông, đã khuyên Pythagore tới Memphis ở Ai Cập học tập với các người tế lễ nổi tiếng tài giỏi tại đó. Có lẽ ông đã học một số nguyên lý hình học, sau này là cảm hứng để ông phát minh ra định lý sau này mang tên ông tại đó.

Mới 16 tuổi, cậu bé Pythagore đã nổi tiếng về trí thông minh khác thường. Cậu bé theo học nhà toán học nổi tiếng Thales, và chính Thales cũng phải kinh ngạc về tài năng của cậu. Để tìm hiểu nền khoa học của các dân tộc, Pythagore đã dành nhiều năm đến Ấn Độ, Babilon, Ai Cập và đã trở nên uyên bác trong hầu hết các lĩnh vực quan trọng: số học, hình học, thiên văn, địa lý, y học, triết học.

Vào tuổi 50, Pythagore mới trở về tổ quốc của mình. Ông thành lập một ngôi trường ở miền Nam nước Ý, nhận hàng trăm môn sinh, kể cả phụ nữ, với thời gian học gồm 5 năm gồm 4 bộ môn: hình học, toán học, thiên văn, âm nhạc. Chỉ những học sinh giỏi vào cuối năm 3 mới được chính Pythagore trực tiếp dạy. Trường phái Pythagore đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển khoa học thời cổ, đặc biệt là về số học và hình học.

HUYỀN ÁI TÔNG

Những người tham gia tổ chức của Pythagore tự gọi mình là *Mathematikoi*. Họ sống trong trường, không được có sở hữu cá nhân và bị yêu cầu phải ăn chay. Các sinh viên khác sống tại các vùng gần đó cũng được ông cho phép tham gia vào lớp học của Pythagore. Được gọi là *Akousmatics*, các sinh viên đó được ăn thịt và có đồ sở hữu riêng.

Pythagore đã lập ra một tổ chức tôn giáo kín rất giống với sự tín ngưỡng của Orphée, có lẽ ông bị ảnh hưởng của sự thờ cúng nơi Orphée và Dionysios trước đó. Nhưng không phải trường phái Pythagore chấp nhận tôn giáo như người tín hữu thường chấp nhận tôn giáo mà lại chấp nhận tôn giáo nhất là “sự phục hưng tôn giáo” như thiết yếu làm nảy sinh ra ý tưởng rằng *trên hết triết lý là con đường sống, vì khoa học cũng là sự thanh tẩy, một phương tiện thoát ly “vòng luân hồi”*

Pythagore và những người của trường phái này đã khởi phát lên ý tưởng trên đây.

Theo Iamblichus, các môn đồ Pythagore sống một cuộc sống theo quy định sẵn với các môn học tôn giáo, phải tu tập để xuất hồn, có như vậy để tinh luyện thoát khỏi luân hồi, các bữa ăn tập thể, tập thể dục, đọc và học triết học. Âm nhạc được coi là nhân tố tổ chức chủ chốt của cuộc sống này: các môn đồ cùng nhau hát các bài ca tụng Apollo; họ dùng đàn lyre để chữa bệnh cho tâm hồn và thể xác, ngâm thơ trước và sau khi ngủ dậy để tăng cường trí nhớ.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Lịch sử của Định lý Pythagore mang tên ông rất phức tạp. Việc Pythagore đích thân chứng minh định lý này hay không vẫn còn chưa chắc chắn, vì trong thế giới cổ đại khám phá của học trò cũng thường được gán với cái tên của thầy. Văn bản đầu tiên đề cập tới định lý này có kèm tên ông xuất hiện năm thế kỷ sau khi Pythagore qua đời, trong các văn bản của Cicero và Plutarch. Mọi người tin rằng nhà toán học Ấn Độ Baudhayana đã tìm ra Định lý Pythagore vào khoảng năm 800 BC, 300 năm trước Pythagore.

Không văn bản nào của Pythagore còn tồn tại tới ngày nay, dù các tác phẩm giả mạo tên ông - hiện vẫn còn vài cuốn - đã thực sự được lưu hành vào thời xưa. Những nhà phê bình thời cổ như Aristote và Aristoxenus đã tỏ ý nghi ngờ các tác phẩm đó. Những môn đồ Pythagore thường trích dẫn các học thuyết của thầy với câu dẫn *autos ephē* (chính thầy nói) - nhấn mạnh đa số bài dạy của ông đều ở dạng truyền khẩu. Pythagore xuất hiện với tư cách một nhân vật trong tác phẩm *Metamorphoses* của Ovid, trong đó Ovid đã để Pythagore được trình bày các quan điểm của ông.

Theo Aristote: “Với các nhà tư tưởng trường phái Pythagore, tất cả vũ trụ đều là hòa âm và con số. Trong vũ trụ luận hòa âm ấy, một điểm đặc sắc nổi bật là quan niệm về năm chu kỳ của vũ trụ, theo quan niệm này, vũ trụ không vận hành theo đường thẳng, mà vận hành theo chu kỳ. Các vì tinh tú và quá trình của vũ trụ luôn trở về vị trí của chúng và đồng hồ của

HUỶNH ÁI TÔNG

vũ trụ luôn luôn vận hành lại từ khởi thủy, nghĩ là từ thời này sang thời khác.”

Một lý thuyết như vậy không chỉ hạn hẹp trong vũ trụ luận mà nó còn ảnh hưởng tới các ngành khác như Tâm lý học, Đạo đức học, triết lý pháp luật, triết lý chánh trị ...

Tuy mạnh nha những lý thuyết trên, nhưng trường phái Pythagore đã ảnh hưởng quyết liệt và lâu dài cho những trường phái theo sau.

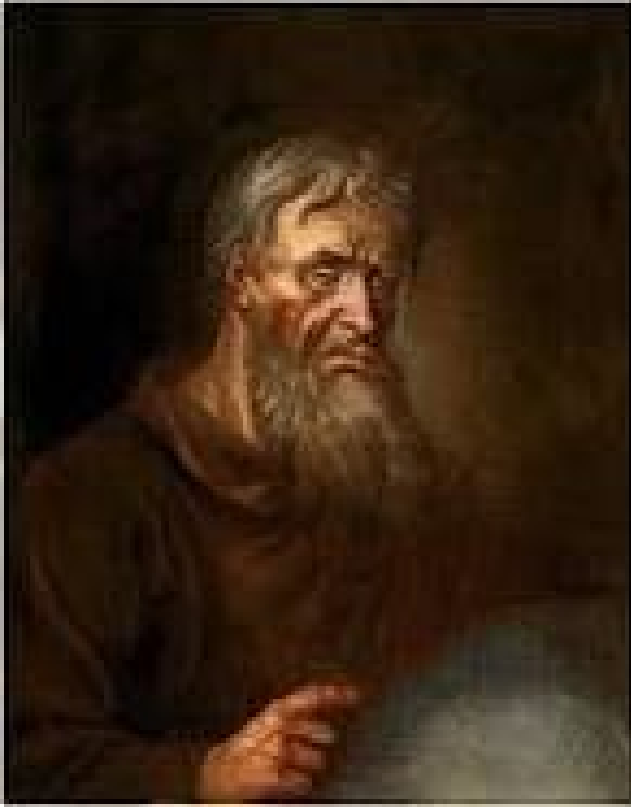
Pythagore hay ở nghĩa rộng hơn là các môn đồ của Pythagore được cho là đã gây ảnh hưởng mạnh tới Platon

Ngày nay, Pythagore được kính trọng với tư cách là người đề xướng ra *Ahlu l-Tawhīd*, hay đức tin Druze, cùng với Platon.

Héraclite

Héraclite sinh và mất vào khoảng 540-480 BC tại thành phố Ephèse, thuộc xứ Ionie, trong một gia đình hoàng tộc, con cháu dòng codride, dòng họ xây dựng nên thành phố Éphèse, trong đó có nhiều người giữ chức quan cai trị cha truyền con nối, Héraclite chối từ sự kế thừa này, cuối đời ông lên núi sống ẩn dật. Đây là thời kỳ Ba Tư xâm chiếm lãnh thổ Hy Lạp, Pythagore phải chạy khỏi xứ Ionie, còn Héraclite vẫn ở lại quê hương.

HUỶNH ÁI TÔNG



Héraclite (540-480 BC)

Héraclite là người giữ vị trí trung tâm trong lịch sử phép biện chứng Hy Lạp cổ đại. Héraclite không thừa nhận sự khởi nguyên của thế giới là Nước của Thalès, cũng không phải là Apeiron bất định của Anaximandre và cũng không phải là khí Apeiros của Anaximène như trường phái Milet đã chủ trương nguyên chất sơ bản của vạn vật trong vũ trụ.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG



Hy Lạp Cổ đại (Thấy rõ xứ Ionia, đảo Samos, thành phố Miletus, Ephesus)

Theo Héraclite khởi nguyên của vũ trụ đó là Lửa.

Ông đã viết: “Thế giới này chỉ là một đôi với mọi cái, không phải do thần thánh hay do con người tạo ra nhưng nó mãi mãi đã, đang và sẽ là ngọn lửa vĩnh cửu, như là độ đo của những cái đang rực cháy và mức độ những cái đang lụi tàn.”

Các hiện tượng trong thiên nhiên như nắng, mưa chuyển đổi thời tiết các mùa trong năm, không phải là

HUYỀN ÁI TÔNG

những hiện tượng do thần thánh làm ra mà chỉ là những trạng thái khác nhau của lửa. Ông giải thích: “Cái chết của lửa chỉ là sự ra đời của không khí, cái chết của không khí chỉ là sự ra đời của nước. Nước sinh ra từ cái chết của đất, không khí sinh ra từ cái chết của nước, lửa sinh ra từ cái chết của không khí. Tất cả đều qui đổi lấy lửa, lửa lấy tất cả, giống như vàng trao đổi lấy hàng hóa, còn hàng hóa lấy vàng.”

Theo Héraclite cái qui định của trạng thái sự vật và sự vận chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác là nhiệt độ của Lửa. Ông chia các quá trình biến đổi ra làm 2 loại: Loại đi lên Lửa biến đổi thành thể rắn là đất, biến thành thể lỏng là nước, biến thành thể hơi là không khí. Loại đi xuống Lửa biến thành thể hơi là không khí, biến thành thể lỏng là nước, biến thành thể rắn là đất.

Lửa không phải chỉ là biểu hiện vật chất, sức mạnh của vũ trụ, của vật lý mà còn là sức mạnh của lý trí. Lửa là Logos.

Logos là khái niệm có trước thời Héraclite, dùng để chỉ sự thống nhất giữa ngôn ngữ và tư tưởng, nó được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau tùy theo ngữ cảnh.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Theo Héraclite sự thông thái của con người phụ thuộc vào mức độ phản ánh cái Logos chủ quan, vào sự phản ánh của tư duy Logos khách quan.

Trước Héraclite các nhà triết học tự nhiên của trường phái Milet bằng cách này hay cách khác cũng đã tiếp cận với quan niệm về vận động và biến đổi của thế giới. Nhưng phải đến Héraclite thì mới tồn tại học thuyết về dòng chảy, vì người ta liên tưởng đến câu nói nổi tiếng của ông: “Chúng ta không thể lội xuống hai lần trên cùng một dòng sông”.

Trái với quan điểm đang thịnh hành lúc bấy giờ xem đấu tranh như một hiện tượng hoàn toàn tiêu cực, như là sự xung đột giữa các lực lượng mù quáng bất đồng mang tính chất phá hủy Héraclite khẳng định đấu tranh sẽ tạo ra một trật tự hài hòa về thống nhất.

Tư tưởng này của Héraclite hoàn toàn khác biệt với quan niệm Liên minh của Pythagore. Theo Pythagore khi đã thừa nhận có sự hài hòa, tức là trong đó loại trừ hết mầm móng của sự phủ định nó. Héraclite cho rằng cái vốn có trong hài hòa là đấu tranh và đó là điều kiện hài hòa. Ở đâu không có sự khác biệt thì ở đó không có sự thống nhất. Ông nhấn mạnh: “Cần biết rằng đấu tranh là phổ biến, công bằng là đấu tranh, mọi thứ đều thông qua đấu tranh, tuân theo tính tất yếu.”

HUYỀN ÁI TÔNG

Héralite là một trong những người gây nhiều tranh cãi trong lịch sử triết học. Điều này nói lên sự phong phú và đa dạng của những vấn đề triết học do ông đặt ra. Khởi nguồn từ dòng chảy nêu trên, Héraclite là một trong những người sáng lập ra phép biện chứng.

Parmenide và trường phái Elée

Chúng ta biết rằng Héraclite chủ trương thuyết *biến dịch, hư vô, ảo ảnh* hay *bất đồng tính* còn Parmenide chủ trương *bất dịch, hữu thể, thực tại* hay *đồng tính*.

Mặt khác đối lập với trường phái Milet hay Pythagore lấy *nước, khí, bất định* và *con số* làm nguyên chất sơ bản, còn phái này lấy *hữu thể* làm nền tảng vững chắc nhất cho vạn vật.

Lập trường của phái này chủ trương vạn vật là *thực thể* và mọi vật đều trường tồn tuyệt đối

Trường phái Elée có Xénophane, Parmenide và Zénon. Ba nhân vật này làm cho đô thị Elée trở nên thời danh.

HUYỀN ÁI TÔNG

Xénophane phỏng chừng 570-475 BC, sinh trưởng tại Colophane, do Ba Tư đánh chiếm xứ Ionic, ông phải di cư lang thang vài nơi, sau cùng định cư tại thành phố nhỏ Elée.



Xénophane (570-475 BC)

Về những sáng tác của ông, ngày nay người ta còn ghi nhận được những bài *bi ca* và *trào phúng*. Từ những sáng tác ấy, ngày nay người ta ghi nhận được những nét sơ lược lý thuyết của ông.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Dường như ông vẫn còn trung thành với trường phái Milet, chẳng hạn như ông giải thích rằng các tinh tú, mặt trời bằng các làn hơi hay mây từ sự bốc hơi của biển.

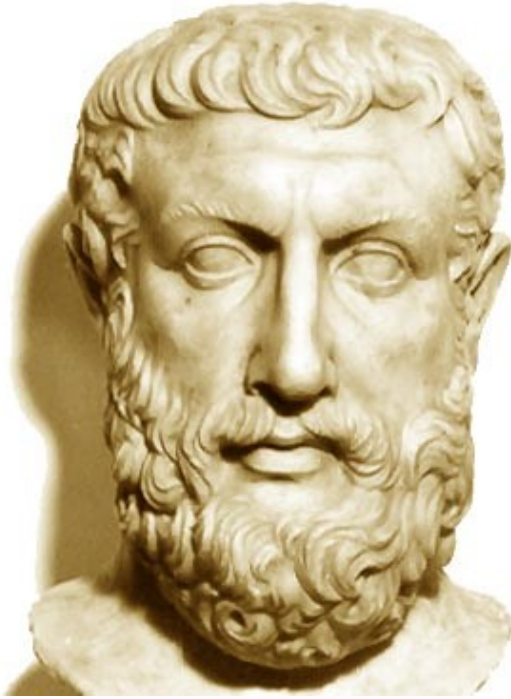
Xénophane cho rằng chỉ có một vị thần cao cả nhất trong số các vị thần và loài người, Ngài không giống người trần về hình hài và tư tưởng.

Chủ trương thần học của Xénophane được cho là phiếm thần, đượm vẻ hữu thể học của Parmenide, cho nên người ta đã xếp ông vào trường phái Elée.

Parmenide tiếng Hy Lạp cổ đại: Παρμενίδης ὁ Ἐλεάτης, phỏng chừng 540-470 BC, ông sinh tại Elée, một thành phố của Hy Lạp ở bờ biển phía nam của Ý, xuất thân trong một gia đình danh giá và là học trò của Xenophanes. Ông là một trong những nhà cầm quyền ở Elée, tôn sùng pháp luật. Hàng ngày ông bắt công dân của thành phố này phải thề tuân theo pháp luật.

Ông là người đã sáng lập ra trường phái Elée. Tác phẩm duy nhất được biết đến của ông là một bài thơ, tựa đề *Bàn về tự nhiên*, hiện chỉ còn một phần bài thơ tồn tại cho đến ngày nay. Trong bài thơ này, Parmenide nêu ra hai quan điểm về thực tại.

HUYỀN ÁI TÔNG



Parmenide (540-470 BC)

Một là trong "Con đường của chân lý" ("the way of truth"), ông giải thích thực tại là đơn nhất, thay đổi không thể xảy ra, sự tồn tại là vĩnh viễn, đồng nhất, cần thiết và không thay đổi.

Hai là trong "Con đường luận lý" ("the way of opinion"), ông giải thích hình dạng của thế giới, trong đó các chức năng cảm giác dẫn đến những nhận thức sai lầm và lừa dối. Những ý tưởng này đã có ảnh hưởng sâu sắc đối với triết học phương Tây, nổi bật nhất có lẽ là ảnh hưởng lên Platon.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Dựa vào tư tưởng của các nhà triết học tiền bối, Parmenides đưa ra ba quan điểm về chủ yếu về tồn tại và bình luận về chúng.

- Có tồn tại và không tồn tại (quan điểm của trường phái Pythagore).
- Tồn tại và không tồn tại đồng nhất với nhau (quan điểm của Héraclite).
- Chỉ có tồn tại, không có không tồn tại.

Parmenides cho rằng hai quan niệm đầu tiên cho thấy sự không nhất nguyên về lập trường triết học. Thậm chí, ông còn gọi Héraclite là nhà triết học "hai đầu". Parmenide viết: *Chỉ có những nhà triết học hai đầu mới nhìn thấy con đường đi ngược lại của mọi thứ để khẳng định chúng ta tồn tại và không tồn tại, con đường đi lên và con đường đi xuống là một*

Còn đối với quan điểm thứ ba, Parmenide tỏ rõ sự đồng tình. Theo nhà triết học cổ đại này, tất cả các sự vật được ta nhận định được vì chúng có tồn tại. Chúng ta không thể hình dung sự không tồn tại, không hình dung được là không có. Đây là đoạn thơ của Parmenides nói về sự tồn tại

*Ở đây có rất nhiều bằng chứng
Nó không sinh ra mà cũng không diệt
Nó là toàn bộ, vô tận, bất biến và đồng nhất
Nó không có trong quá khứ và cũng sẽ chẳng
có trong tương lai*

HUYỀN ÁI TÔNG

Đoạn thơ trên có thể được diễn giải như sau: Tồn tại là cái duy nhất, bất biến và đồng nhất vì thế giới không có cái gì nằm ngoài sự tồn tại. Giới hạn cuối cùng của tồn tại, giống giới hạn của một quả địa cầu, tất cả các điểm trên đường tròn đều cách tâm những khoảng bằng nhau. Bởi tồn tại là cái duy nhất nên nó không cần sự cứu cánh. Tồn tại là chính bản thân nó nên không thể xuất hiện vì không có chỗ để xuất hiện. Nó cũng không xuất hiện từ hư vô bởi bản thân hư vô là không có. Nó cũng không thể xuất hiện từ tồn tại khác vì chỉ có một sự tồn tại. Tồn tại không phải là cái hiện có chứ không phải là cái đã có và cái sẽ có. Với phần diễn giải trên, có thể nêu lên ba đặc điểm của sự tồn tại như sau:

- Duy nhất, bất biến, đồng nhất.
- Tự bản thân, không sinh ra, không mất đi
- Quy định sự hiện hữu của những thứ khác.

Quan niệm về tồn tại của Parmenide mang tính siêu hình, nhưng nó lại là đóng góp lớn của ông. Ông phê phán các bậc tiền bối của mình đã chọn nhiều thứ vật chất cụ thể làm khởi nguyên của thế giới một cách tùy tiện, làm "mất đi tính chất thông thái của triết học", tạo ra những tranh luận không cần thiết. Tồn tại, với Parmenide, đã trở thành một phạm trù triết học khái quát. Đó thực sự là nền móng của tư duy. Có lẽ câu nói của chính người thầy Xenophane sẽ là câu nói phù hợp với trường hợp này: "Để trở thành người thông thái thì trước hết phải biết lựa chọn các biểu hiện của thông thái."

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Parmenide đã đưa ra một luận điểm nổi tiếng là "*Tư duy và cái tư duy là một. Tư duy và tồn tại là đồng nhất.*". Theo ông, tồn tại không chỉ thuần túy là vật chất và tinh thần. Đó còn là việc con người tư duy về cái gì đó. Vì vậy, không có tư duy thuần túy, tư duy phi tồn tại và không có tồn tại không được tư duy bởi con người. Có thể thấy ở đây Parmenide là người nhận thấy quan hệ không tách rời giữa chủ thể và khách thể khi nhận thức theo quan điểm duy tâm chủ quan. Chính vì vậy, các nhà hiện tượng học coi ông là vị tiền bối.

Đối với Parmenide, không gian có giới hạn và bất biến bởi vì nó chứa tồn tại mà cái tồn tại này không lớn lên hay nhỏ đi ("không thể lớn lên một chút nào và cũng không thể nhỏ đi một chút nào"). Còn thời gian thì lại là cái ngưng đọng, không xuất hiện hay mất đi nhưng lại vô hạn.

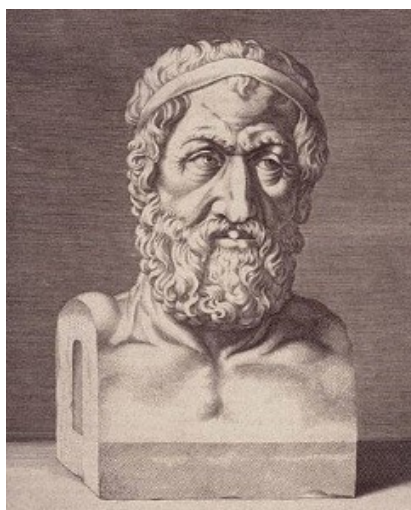
Xuất phát từ nhận thức về tồn tại, Parmenides chia triết học thành hai dạng phù hợp với ý kiến và trí tuệ.

- Triết học phù hợp với ý kiến: Con người nhận thức thế giới trong sự biến đổi không ngừng nhưng không thể nhận thức được bản chất của nó.
- Triết học phù hợp với trí tuệ: Con người nắm được bản chất của thế giới, hiểu về nó và đạt tới chân lý.

HUYỀN ÁI TÔNG

Với sự phân loại này, Parmenide đi đến một sai lầm về kết luận trí tuệ là tiêu chuẩn của chân lý.

Zéno sinh vào khoảng 590-529 BC, tại Elée miền tây nam của nước Ý. Ông trở thành cậu học trò yêu quý của nhà triết học Parmenides. Zeno đã theo người thầy của mình khi đã 40 tuổi đến thủ đô của Hy Lạp là Athens. Ở thành phố này, Zeno có giảng dạy triết học trong vài năm, tập trung nghiên cứu vào siêu hình học của trường phái Elea. Ở đây, ông có nhiều học trò xuất sắc như Pericles và Callias. Sau đó, Zeno lại trở về quê hương,



Zéno (490-429 BC)

Theo tương truyền, Zéno tham gia việc giải cứu thành phố xinh đẹp khỏi bàn tay của tên bạo chúa Nearchus. Khi thất bại trong việc này, Zeno đã bị tra tấn dã man, nhưng ông cương quyết không khai ra bất kỳ những

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

người hành động cùng với ông. Còn nhiều điều về cuộc đời của ông, nhưng không ai biết được.

Về Nghịch lý Zeno có lẽ đây là lĩnh vực gây ra nhiều thích thú nhất khi tìm hiểu về Zeno. Những nghịch lý nổi tiếng trong hệ thống nghịch lý Zeno là các nghịch lý về chuyển động: Achilles và con rùa, Mũi tên bay và Nghịch lý phân đôi Zeno. Những nghịch lý khoa học này gây đau đầu cho những người tìm hiểu về chúng cho đến tận bây giờ.

Chúng ta sẽ cùng lần lượt xem xét qua ba nghịch lý của Zeno, hay còn được gọi là “Nghịch lý về sự chuyển động”, dùng để biện luận cho tư tưởng triết học của Zeno: ông cho rằng mọi sự chuyển động không tồn tại vì đó chỉ là ảo giác mà thôi.

Zeno trình bày 4 chứng lý chống lại chủ trương sự vật có vận hành và biến dịch:

1.- Chứng lý thứ nhất gọi là sự phân đôi. Người ta không thể chạy tới đích của một đoạn đường, vì mỗi đoạn đường đều có một nửa, khi người ta chạy đến một nửa, thì một nửa còn lại chia đôi, cứ như vậy tiếp tục.

2..- Nghịch lý của Achille và con rùa. Trong trường hợp Achille đang chạy đua với một con rùa. Anh ấy chấp con rùa 100 mét, tuy nhiên anh lại có vận tốc nhanh gấp 10 lần con rùa. Cho rằng vận tốc của cả

HUYỀN ÁI TÔNG

Achille và rùa đều không đổi, ta có thể thấy sau một khoảng thời gian hữu hạn, khi Achille đã chạy được 100 mét, tức là điểm xuất phát của con rùa, thì con rùa cũng đã chạy được thêm 10 mét. Và lại sau một khoảng thời gian nữa, khi Achille đã chạy được 10 mét thì con rùa cũng đã nhích thêm được 1 mét. Như vậy, bất cứ khi nào Achille đến một vị trí mà con rùa đã đến, thì con rùa lại cách đó một đoạn. Bởi vì số lượng các điểm Achille phải đến được mà con rùa đã đi qua là vô hạn, do đó anh ta không bao giờ có thể bắt kịp được con rùa.

3.- Nghịch lý mũi tên bay: Nếu tất cả mọi thứ đều chiếm 1 khoảng không gian khi nó đứng yên, và nếu khi nó chuyển động thì nó cũng chiếm một khoảng không gian như thế tại bất cứ thời điểm nào, do đó mũi tên đang bay là bất động.

4.- Ở vận động trường người ta cần xếp 3 Đội A, B, C như sau:

Đội A: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10

Đội B: 10, 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2, 1

Đội C: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10

Sơ đồ 1

Từ sơ đồ 1 Đội B phải di chuyển số 1 ngang bằng vị trí số 5 đến số 10 của Đội A, Đội C phải di chuyển

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

ngược chiều, số 1 từ vị trí ngang bằng số 6 đến vị trí số 1 của Đội A. Cho thấy thời gian di chuyển của Đội B qua 10 vị trí của Đội C chỉ bằng phân nửa của Đội A. Đội C cũng như vậy, kết quả giống nhau. Suy ra một nửa thời gian bằng toàn bộ. Xem sơ đồ 2.

Đội A: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10

Đội B: 10, 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2, 1

Đội C: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10

Sơ đồ 2

Trong lĩnh vực triết học, Zeno đã thể hiện ra rằng mình chịu ảnh hưởng từ người thầy như thế nào. Ông tiếp nhận triết tin của nhà triết học này, triết tin có nội dung rằng bất kỳ một hữu thể nào đều đơn nhất, bất phân, dù biểu hiện đa dạng dưới cái nhìn đầy cảm giác. Dựa vào đó, Zeno muốn phản bác các giác quan.

Với những chứng lý trên, nhiều người cho rằng Zeno là người ngụ biện, nhưng cả Aristote và Hégel cho rằng Zeno là nhà biện chứng.

Những nghịch lý của Zeno đã tạo nên phép biện chứng. Điều đó ảnh hưởng không hề nhỏ đến sự phát triển của khoa học. Ông là người đã có ảnh hưởng tới các nhà triết học xuất sắc của Hy Lạp như Platon, Aristote. Aristote đã gọi Zeno là nhà phát minh của biện chứng.

HUYỀN ÁI TÔNG

Mélistio tiếng Hy Lạp cổ Μέλισσος ὁ Σάμιος (470-430 BC) ông là người thứ ba cùng là người sau cùng của trường phái Alée gồm có Zenon và Parmenide, là học trò của Parmenide. Thân thế và sự nghiệp của Mélistio được biết đến rất ít ngoại trừ ông từng là Đô đốc chiến hạm của của Samos trong thời gian ngắn, trước cuộc chiến của người Poloponne từ năm 413 đến 404 BC. Và ông có tác phẩm *Về tự nhiên* hay *Về thực tại*.



Mélistio (470-430 BC)

Về triết học, Mélistio bảo vệ và phát triển quan điểm của trường phái Elée về tồn tại, duy nhất và bất biến. Ông tiến xa hơn cho rằng tồn tại là vô hạn,

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

nếu không vô hạn thì nó phải tiếp giáp với cái gì khác với tồn tại, nếu có đó là cái không tồn tại, tức là cái rỗng không, nhưng cái rỗng không không có. Nên chỉ có tồn tại là duy nhất và vô giới hạn. Từ việc chứng minh tồn tại là không giới hạn dẫn tới hệ quả không có không gian trống rỗng ngoài tồn tại. Ông viết: “Hoàn toàn không có khoảng trống, vì khoảng trống là hư vô. Do vậy cái gì hư vô thì không có.



Quan niệm tồn tại của Mélisso hoàn chỉnh hơn. Tồn tại là duy nhất, vô hạn, vĩnh viễn. Cũng như Parmenide và Zénon, Mélisso tiếp tục phủ nhận vận

HUỖNH ÁI TÔNG

động. Luận chứng của việc phủ nhận vận động là vì không có trống rỗng, tồn tại là tất cả, nên tồn tại không thể vận động trong tồn tại.

Mặc dù phủ nhận sự vận động, nhưng Mélisso cũng thừa nhận có sự biến đổi trong tự nhiên. Ông cho biết: “Trong tự nhiên, không có cái gì là bất di bất dịch. Ở đó, mọi cái đều có thể bị diệt vong.”

Trường phái Elée đã gieo ảnh hưởng rất mạnh cho những triết học đi sau, nhất là những triết gia ở thế kỷ V.

Vũ trụ luận căn cứ trên những hành chất cơ bản

Empédocle tiếng Hy Lạp cổ: Ἐμπεδοκλῆς (492-432 BC), ông sinh ra trong một gia đình danh giá. Cha ông là Meto, một công dân của Agrigentum, một thành phố Hy Lạp nằm trên đảo Sicilia. Có rất ít thông tin về cuộc đời của ông, dường như ông đã bị lợi dụng để lật đổ bạo chúa Thrasydaeus cai trị tại Agrigentum, vào năm 470 BC. Empedocles đã tiếp nối truyền thống là người theo quan điểm dân chủ giống cha mình, khi ông góp sức trong việc lật đổ chính quyền kế tiếp, hoạt động theo kiểu chính trị đầu sỏ.



Tượng Empedocle (492-432 BC)

Trong các sáng tác của Empédocle, người ta ghi nhận được một số bài thơ có tánh cách lý thuyết *Katharmoi* (Kinh bsám hồi), với quyển sách này Empédocle chịu ảnh hưởng của tôn giáo Orphée, vì ông chủ trương thuyết luân hồi song hành với chu kỳ của vũ trụ thiên nhiên.

Và quyển *Về sự triển nở của vạn vật*, người ta ghi nhận được những nét độc đáo về lý thuyết của ông, làm cho ông nổi tiếng nhất, vì ông là người khởi xướng cho thuyết nguồn gốc vũ trụ tạo bởi bốn nguyên tố cổ điển là đất, không khí, lửa và nước. Ông viết: “Bốn nguyên tố là nguồn gốc của vũ trụ: lửa thần

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Zeus, nước thần Nestis, không khí thần Aides, đất thần Héra”.

Bốn nguyên tố đó là căn nguyên của thực tại hữu thể, chúng được hình thành là do sự hòa trộn lẫn nhau, không có thực tại nào sinh hay diệt, trái lại tất cả do sự hòa hợp hay chia rẽ nhau.

Do đó, khởi nguyên của thế giới là đa chất chứ không phải là đơn chất như các triết gia trước ông đã chủ trương.

Trong quá trình phát triển của sinh vật thì đầu tiên xuất hiện thực vật, rồi đến động vật, rồi đến con người. Trong quá trình ấy, những loài có thể thích nghi được với hoàn cảnh thì sinh tồn, những loài không thích nghi được thì diệt vong.

Ông cũng là người đề xuất ra khái niệm năng lượng gọi là Tình yêu và Xung đột (Love and Strife) chúng tác động lên các nguyên tố, tình yêu làm cho chúng kết dính, tụ lại, còn Xung đột làm cho chúng ly tán, tan rã ra. Nhờ đó mà các nguyên tố cổ điển có thể hòa trộn hoặc tách rời.

Người ta nói rằng ông rất hào hiệp trong việc trợ giúp người nghèo; gay gắt đấu tranh với thói hống hách của tầng lớp quý tộc; và thậm chí ông còn từ chối làm chủ thành phố khi người ta đề nghị ông.

HUYỀN ÁI TÔNG

Empedocles bị chết vì rơi xuống núi lửa Etna ở Sicilia vào năm 432 BC.

Leucippe tiếng Hy Lạp Λεύκιππος (khoảng 460-370 BC) do ngày nay người ta không còn giữ được di cảo của Leucippe, nên không biết rõ về thân thế và sự nghiệp của ông, chỉ biết ông qua những gì do người học trò là Démocrite cho biết và theo Aristote, Leucippe là chủ nhân của các trước tác về *Trật tự đại thế giới* và *Bàn về lý tính*.



Tranh vẽ Leucippe (460-370 BC)

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Leucippe là học trò của Zénon ở trường phái Elée, trường phái này gồm có Xénophane, Parmenite, Zénon cho rằng tồn tại là duy nhất và bất biến. Leucippe đi xa hơn cho rằng ngoài tồn tại còn có không tồn tại.

Không tồn tại là cái trống rỗng, nhờ cái trống rỗng này mà các sự vật các yếu tố tồn tại được với tư cách là cái cụ thể và di chuyển được trong không gian.

Theo Leucippe bản nguyên của sự vật trong vũ trụ là vật chất nhỏ nhất không phân chia được nữa, vô hạn về số lượng, vô hạn về hình thức, không có chất lượng. Nó là nguyên tử.

Trên lập trường duy vật, Leucippe dùng học thuyết nguyên tử để lý giải sự hình thành của vũ trụ. Vũ trụ được hình thành do những cơn lốc xoáy, theo nguyên tắc những nguyên tử đồng loại tích tụ lại với nhau và theo trật tự to, nặng ở trung tâm, nhẹ ở xa dần, nên đã cấu tạo thành địa cầu, bầu trời và những vì tinh tú.

Người ta hiểu tư tưởng của Leucippe một cách không đầy đủ, nhưng nhờ qua học trò và những học giả viết về ông, khẳng định Leucippe là một triết gia có chủ thuyết tuyệt đỉnh về duy vật trong thời cổ đại.

Démocrite (460-370 BC) ông sinh tại Abdère, một khu phố buôn bán sầm uất ở vùng Thrace, một thuộc địa của người Ionia từ Teos, mặc dù một số gọi ông là

HUYỀN ÁI TÔNG

một người Milesia. Démocríte sinh ra trong một gia đình giàu có.



Tranh vẽ Démocríte (460-370 BC)

Có người cho rằng thân phụ của Democritos đã quá giàu có, tới mức ông đã tiếp đãi Xerxes trên đường hành quân đi ngang qua Abdera. Democritos dùng số tài sản thừa kế do cha mình để lại, chi cho những chuyến du lịch tới những đất nước xa xôi, để thỏa mãn cơn khát của mình về kiến thức. Ông đi đến châu

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Á, và thậm chí còn cho rằng đã đến Ấn Độ và Ethiopia ở Châu Phi. Chúng ta biết rằng ông đã viết tường tận về Babylon và Meroe.



Chắc ông cũng đến thăm Ai Cập, nên Diodorus Siculus nói rằng ông đã sống ở đó trong vòng năm năm. Ông tuyên bố rằng trong cùng thời của ông, không có ai đã làm cuộc hành trình lớn hơn, thăm nhiều nước, gặp gỡ các học giả nhiều hơn bản thân ông. Ông đặc biệt đề cập đến các nhà toán học Ai Cập, có kiến thức, mà ông ca ngợi. Theophrastus (371-287), cũng như vậy, nói về ông như là một người

HUYỀN ÁI TÔNG

đàn ông đã tới thăm nhiều quốc gia. Trong chuyến đi của ông, theo Diogenes Laërtius, ông đã trở thành quen thuộc với các đạo sĩ Chaldea. Một người tên là "Ostanes", một trong những đạo sĩ đi kèm đại đế Ba Tư Xerxes (519-465 BC), cũng được cho là Ostanes đã dạy cho ông.

Sau khi trở về quê hương của mình, ông khiến bản thân bận rộn với những triết lý tự nhiên. Ông đi khắp Hy Lạp để có được kiến thức về văn hóa của nó. Ông đề cập đến nhiều nhà triết học Hy Lạp trong các tác phẩm của ông, và sự giàu có của ông giúp ông mua tác phẩm của họ. Leucippus, người sáng lập của thuyết nguyên tử luận, đã có ảnh hưởng lớn nhất với ông. Ông cũng ca ngợi Anaxagore. Diogenes Laertius (412-323 BC) cho rằng Démocrite đã kết bạn với Hippocrates. Ông có thể đã được làm quen với Socrates, nhưng Plato không đề cập đến ông. Démocrite tự trích dẫn khi nói, "Tôi đã đến Athens và không có ai biết tôi ". Aristot đặt ông trong số các nhà triết học tự nhiên trước Socrates.

Trước những cảnh nhiễu nhương của xã hội đương thời, ông tự làm cho mù mắt mình bằng cách đặt một miếng đồng lá, hướng ánh sáng mặt trời lúc hoàng hôn chiếu vào mắt.

Démocrite là tác giả của hơn 50 tiểu luận, phần lớn chúng được viết dưới hầm mộ. Ông là người đầu tiên chứng minh thể tích của hình cầu bằng $\frac{1}{3}$ thể tích của hình trụ có cùng đường kính và chiều cao, thể tích

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

của hình chóp bằng $\frac{1}{3}$ thể tích hình trụ có cùng đáy và chiều cao.

Về nhân bản học, tiếp nối tư tưởng Anaxamandre, Démocrite cho rằng sự sống bắt nguồn từ những vật thể âm ướt. Con người được tạo ra từ nước và bùn, kết quả biến đổi lâu dài của bản thân giới tự nhiên.

Những sinh vật đầu tiên sống ở dưới nước là những cơ thể có cấu trúc thật đơn giản, tiến dần lên thành sinh vật có vú và sống trên cạn. Quá sinh biến đổi lâu dài làm cho sinh vật có tay, chân, mắt, mũi, tai. Trong số đó con người là sinh vật hoàn thiện nhất.

Con người có vận động có hưng phấn là nhờ có linh hồn, nhưng linh hồn này là nguyên tử nên không bất tử, khi vật thể chết thì linh hồn chết theo.

Về nhận thức, Démocrite chia ra làm 2 loại, nhận thức mờ tối là nhận thức do các giác quan mang tới, còn nhận thức chân lý là do con người suy xét và phán đoán. Theo Démocrite con người thoát đầu rất mong muội, nhưng do sự sống do sự giao tiếp, con người bắt chước thiên nhiên về âm thanh nên ngôn ngữ dần dần hình thành, con người biết chế biến thức ăn chín, dùng da thú để mặc ấm, dựng nhà cửa để tránh mưa nắng, bắt chước chim thú để ca hát, nhảy múa giải trí làm cho đời sống sinh động hơn.

Démocrite thổi một luồng sinh khí triết học để làm phong phú và sâu sắc hơn quan niệm về tồn tại, không

HUYỀN ÁI TÔNG

tồn tại và nguyên tử, cách vận động của nguyên tử là vận động vình viển trong chân không, nhưng chân không không phải là nguyên nhân mà chỉ là điều kiện để vận động.

Démocrite tiến xa hơn Leucippe cùng vận dụng thuyết nguyên tử để cắt nghĩa vũ trụ, nhưng theo ông trong vũ trụ có nhiều thế giới, chứ không phải chỉ có một thế giới của chúng ta mà thôi.

Với chủ trương nguyên tử Démocrite đã vượt được cả hữu thể bất dịch của Parménide và cả lý thuyết hư vô biến dịch của Héraclite.

Chủ nghĩa duy vật của Démocrite tuy chưa thoát khỏi tánh chất thô sơ, máy móc, siêu hình. Nhưng so với các nhà duy vật đương thời tư tưởng của Démocrite có giá trị tinh thần duy vật cao nhất của thời kỳ triết học cổ đại.

Anaxagore tiếng Hy Lạp cổ *Ἀναξαγόρας*; (phỏng 500-428 BC) sinh tại thành phố Clazomenes thuộc Tiểu Á. Ông say mê triết học đến nỗi bỏ trang trại của mình thành bãi chăn gia súc. Thậm chí, niềm say mê triết học của ông lớn đến nỗi ông không tham gia vào các công việc của xã hội nên có người chất vấn nhà triết học này rằng có quan tâm đến đất nước hay không.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG



Anaxagore (500-428 BC)

Anaxagore là nhà triết học đầu tiên mang triết học từ Ionia tới Athens. Ông đã cố gắng đưa ra những mô tả khoa học về thiên thực, sao băng, cầu vồng và mặt trời, trong đó ông mô tả mặt trời là khối lửa có kích thước lớn hơn Peloponnese, là một bán đảo lớn đồng thời cũng là một vùng ở phía nam Hy Lạp

HUYỀN ÁI TÔNG

Do tư tưởng vô thần và bài tôn giáo, ông đã bị chính quyền Athens kết án tử hình nhưng nhờ có người học trò nổi tiếng Pericles, người nắm quyền binh ở thành phố này giải thoát nên Anaxagore được đưa về Lamsaque. Ở đó, Anaxagore người Hy Lạp mở trường dạy học. Sau khi ông mất, người dân của Lamsaque dựng tượng ông và hàng năm những học sinh nơi đây được nghỉ học khi đến ngày mất của ông.

Như đã nói ở trên, Anaxagore là một người theo chủ nghĩa vô thần. Thế nên, theo ông, không có cái thứ huyền bí nào làm nên vũ trụ này cả. "Mặt trời là một khối lửa, chứ không phải thần linh." hay "Toàn bộ bầu trời cấu thành từ đá. Do có sự quay tròn nhanh nên nó giữa im vững chắc, nếu vận động đó dừng lại thì nó sẽ rơi xuống đất." hoặc "các vì sao chỉ là các khối đá đang bốc cháy" đều thể hiện tư tưởng duy vật đó. Đối với Anaxagore, không có chỗ cho thần linh trong vũ trụ.

Ngoài ra, ông còn tin vào một điều rằng vẫn còn thế giới khác tượng tự thế giới của chúng ta: *Ngoài thế giới của chúng ta còn tồn tại một thế giới khác. Ở đó mặt trăng và mặt trời cũng giống như chúng ta".*

Anaxagore, giống như Parmenide, không đồng ý việc các vị tiền bối của mình, gồm Thales, Anaximene, Heraclite và Empedocle, chọn ra bất kỳ một vật cụ thể nào để làm khởi nguyên của thế giới vì "đó là bản chất đơn điệu nhất", không thể giải thích sự phong phú của thế giới này. Đề xuất của ông là homeomerie (tên này

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

do Aristote đặt ra sau này). Nói một cách đơn giản, đó là thuật ngữ để chỉ những hạt giống của sự vật, những thứ tạo sự đa dạng và bất biến của sự vật.

Đây là nguyên tắc về sự vật sinh ra từ sự vật tương tự chúng: *Chúng ta thấy rằng thức ăn giản đơn nhất-nước và bánh mì-biến thành tóc, tinh mạch, động mạch, dây thần kinh, xương,... Do vậy trong bánh mì và nước tất phải có sợi tóc, tinh mạch, động mạch,... hết sức nhỏ bé mà giác quan của chúng ta không phát hiện được, nhưng đứng trước lý tính của chúng ta, chúng đã bộc lộ dần chân tướng.*

Nếu dựa vào nguyên tắc này, ta có thể thấy các homeomerie đặc trưng là nguồn gốc của mỗi sự vật. Và những thứ được gọi là hạt giống của sự vật này nhiều vô kể và phong phú đa dạng. Mỗi loại homeomerie bảo tồn tính chất của sự vật được cấu tạo từ chúng, "mỗi vật được đặc trưng bởi ưu thế trong nó. Chẳng hạn vàng là cái trong đó có nhiều vàng mặc dù trong nó cũng có tất cả." Tuy nhiên, mỗi sự vật lại không phải sự chứa đựng thuần túy một loại homeomerie nào đó mà còn có các homeomerie loại khác, nhưng chính homeomerie của riêng sự vật đó mới làm nên các đặc trưng của sự vật đó.

Nếu homeomerie là thứ tạo ra vật chất, theo Anaxagore, thì nous là thứ làm cho các hạt giống của sự vật kết hợp hay tách rời nhau ra. Nous, đối với nhà triết học trên, là trí tuệ thuần túy. *Các vật còn lại có bộ phận trong tất cả song một mình trí tuệ (tức là*

HUỶNH ÁI TÔNG

nous) là đơn giản có quyền hạn tối cao và không hòa lẫn với một vật nào. Trí tuệ tự nó tồn tại. Nếu nó không tự nó tồn tại, mà hòa lẫn với một cái khác thì hỗn hợp sẽ cản trở, do vậy nó không thể điều khiển được một vật nào nữa. Nó là một vật nhẹ nhất và thuần khiết nhất, có trí thức đầy đủ về tất cả và có sức mạnh vĩ đại nhất. Trí tuệ điều khiển tất những gì có linh hồn.'

Anaxagore nổi tiếng vì đã giới thiệu một khái niệm vũ trụ học *Nous* (lý trí), xem đó như một thế lực ra lệnh. Ông coi vật chất là một tập hợp vô tận các nguyên tố sơ khai bất tử, ám chỉ tới tất cả sự sinh ra và biến mất cho tới sự pha trộn và tách ly.

Về vạn vật, Anaxagore cho rằng "thực vật cũng như động vật, chúng có cảm giác, buồn chán, vui mừng. Sự chuyển động của lá cây chỉ ra dấu hiệu của điều đó."

Về con người, chúng ta hãy suy nghĩ về hai ý kiến sau của ông: *Con người là động vật thông minh nhất vì nó có hai tay. Tất cả những gì thuộc về con người là do ngẫu nhiên tạo nên.*

Anaxagore chỉ có một tác phẩm triết học duy nhất là *Về tự nhiên*.

8664040219

Phái Ngụy Luận

Nguyên nghĩa của từ này là tiếng Hy Lạp là Sophiste có nghĩa là tình yêu đối với sự thông thái, dần dần được hiểu nghĩa là nhà thông thái, triết gia nhưng đến giữa thế kỷ V được hiểu là những học giả quan tâm đến nghệ thuật diễn thuyết, tranh luận, chứng minh. Đáng ra nên gọi họ là những nhà biện luận hơn là ngụy biện, vì ngụy biện mang một ý nghĩa không tốt, nhưng thật ra họ đích thực là những triết gia.

Đây là thời kỳ phồn thịnh của nền dân chủ tại Hy Lạp. Xã hội quan tâm đến việc phát triển văn hóa và xã hội.

HUYỀN ÁI TÔNG

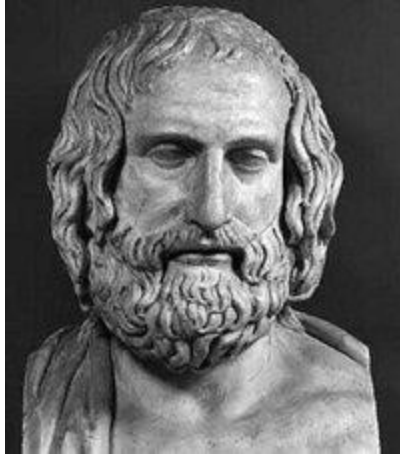
Những nhà ngụ biện đảm nhiệm trách vụ giáo dục vì họ giảng dạy được những môn học như số học, hình học, thiên văn, vật lý, âm nhạc, kỹ thuật. Những người thầy giáo tên tuổi thời đó như Hippias, Abtiphon, Prodicus.

Đến cuối thế kỷ V đã có những cuộc tranh luận để thuyết phục quan tòa tại tòa án. Thực tế này đã thúc đẩy ra đời của môn nghệ thuật hùng biện và tu từ học.

Những nhà ngụ biện luận thời danh là Protagore và Gorgia.

Protagore tiếng Hy Lạp: Πρωταγόρας (490-420 BC) sinh tại Avdira, Hy Lạp. Xuất thân của nhà triết học này là bình dân. Ông có cuộc gặp gỡ với Democrite. Đây là cuộc gặp gỡ quan trọng với cuộc đời của Protagore. Kinh ngạc trước trí tuệ của Protagore, Democrite đã khuyến khích theo học triết học. Và chính Democrite là người che chở cho Protagore trên con đường học vấn.. Chính vì thế, Protagore nhanh chóng trở thành một nhà hùng biện nổi tiếng và ông được gọi là hiền nhân. Protagore đến Athens vào năm 445 BC. Ở đây, ông trở thành người bạn của nhà chính khách Pericles; cũng ở tại thủ đô của Hy Lạp, ông giành được danh tiếng với tư cách là thầy giáo và nhà triết học. Bị buộc tội bất kính, ông bị lưu đày và chết trên con đường đến đảo Sicilia.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG



Tượng Protagore (480-420 BC)

Protagore tự nhận mình là một nhà hùng biện. Ông có nhiều đóng góp trong nhiều lĩnh vực. Georg Wilhelm Friedrich Hegel đã nhận xét rằng Protagore "không chỉ là một thầy dạy học như các nhà hùng biện khác mà còn là một nhà tư tưởng xác đáng và sâu sắc, một nhà triết học suy ngẫm về các vấn đề đại cương cơ bản". Do xuất thân cộng thêm việc quen lao động nên Protagore là nhà triết học đầu tiên ở Hy Lạp cổ đại biết kết hợp giữa hoạt động lý luận và thực tiễn. Nền tảng những suy luận của ông là một học thuyết mà theo đó, không có gì tốt hay xấu, thật hay giả một cách hoàn toàn; con người tự quyết cho chính mình.

Tư tưởng của Protagore là sự kế thừa quan điểm dòng chảy của Heraclite. Nếu Heraclite cho rằng các sự vật giống như dòng sông không ngừng tuôn chảy, tức là chúng tồn tại trong biến đổi thì Protagore còn khẳng

định thêm là không phải chỉ có sự vật biến đổi mà ngay cả chủ thể nhận thức cũng biến đổi.

Khẳng định "các nguyên nhân cơ bản của tất cả các hiện tượng đều ở trong vật chất", nhưng Protagore lại không quan tâm đến thuộc tính khách quan của vật chất cũng như sự hiện diện của mọi khởi đầu mang tính bản nguyên của vật chất. Thay vào đó, ông say sưa và bằng lòng với quan niệm "vật chất trôi chảy". Protagore xem đó như là một đối trọng với quan điểm của Heraclite: "mọi cái đều trôi đi". Protagore viết: *Vật chất luôn luôn biến đổi, và khi biến đổi, thay thế cho những mất mát của nó sẽ xuất hiện những sự bổ sung không ngừng.*

Vậy, "vật chất trôi đi" không giống như dòng sông sợ bị cạn nguồn mà sự trôi đi không gì khác hơn là sự vật này thay thế sự vật khác. Vì thế, không có cái gì tồn tại tự nó mà mọi sự vật đều có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Ông khẳng định: *Không có cái gì là tự nó, tất cả luôn luôn hình thành trong mối liên hệ cái gì đó*

Và trong quá trình trôi đi theo suy nghĩ của Protagore, do mỗi sự vật đều chứa mâu thuẫn nên chúng không ngừng tạo thành cái đối lập với nó.

Protagore đứng trên lập trường duy tâm để nói lên quan điểm của mình. Ông phủ nhận vai trò của nhận thức lý tính, đề cao vai trò của cảm giác. Theo ông, cảm giác là nguồn gốc của mọi sự vật, "cảm giác như thế nào thì sự vật tồn tại như thế đó".

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Với lập trường duy tâm chủ quan, Protagore đã bác bỏ những thuộc tính khách quan vốn có của sự vật hiện tượng mà cho rằng chúng tồn tại thế này hay thế kia là do các giác quan của chủ thể nhận thức quy định. Theo ông: *Cùng đón một làn gió thổi, người cảm thấy mát, người cảm thấy lạnh, lại có người cảm thấy rét run lên. Do vậy trên thực tế không thể nói làn gió đó lạnh hay không*

Vì thế, cùng một sự vật, có thể có nhiều cách cảm nhận khác nhau, nên có những ý kiến khác nhau là điều bình thường.

Tuy đã thừa nhận về sự hiện diện của những quan niệm đối lập trong tư duy, "mỗi suy luận đều đúng với một suy luận đối lập tương đối", Protagore lại khai triển theo logic của chủ nghĩa tương đối và hiểu như hai cái tách biệt nhau. Ông cho rằng khi đánh giá về một sự vật mà có hai ý kiến trái ngược nhau, ông cho rằng đó là đối lập, thì phải thừa nhận cả hai đều đúng, vì "mọi ý kiến đều chân thực". Với ông, chân lý khách quan đã chuyển thành chân lý chủ quan, chân lý phụ thuộc vào chủ thể nhận thức.

Quan điểm về con người ông cho rằng: *Con người là thước đo của vạn vật, tồn tại vì chúng tồn tại, không tồn tại vì chúng không tồn tại*

Đây là một luận điểm nổi tiếng của nhà hùng biện Protagoras. Nó được hiểu theo nhiều cách khác nhau.

HUỖNH ÁI TÔNG

Nói chung, dù hiểu theo cách nào đi chăng nữa, quan điểm của Protagoras mang ý đề cao con người.

Là một nhà hùng biện trứ danh, Protagore truyền dạy nhiều thủ thuật mang tính trò chơi của trí tuệ, lúc đó chúng được gọi như thế, ông đã dạy cho những người học trò của mình. Ấy thế mà từ đó, ông lại phát hiện ra những quy tắc của ngữ pháp, hình thành sự phân loại cho các danh từ, các kiểu hành văn và còn nhiều hơn thế. Rõ ràng ông có đóng góp lớn cho sự phát triển của môn tu từ học.

Điêm qua một số trò chơi trí tuệ của Protagore:

- 5 là 2 cộng với 3. 2 là số chẵn, 3 là số lẻ. Hóa ra 5 vừa chẵn vừa lẻ.

- Động vật là cái có linh hồn. Động vật của tôi là cái tôi có quyền sử dụng theo ý của tôi. Do vậy, tôi có quyền sử dụng động vật của tôi theo ý của tôi. Thần linh của tôi kế thừa từ cha tôi và được sở hữu bởi tôi. Thần linh có linh hồn, do vậy chúng là động vật. Có thể hành động với thần linh của tôi theo ý của tôi.

- Con chó này có con, tức nó là bố. Đây là con chó của anh, tức nó là bố anh. Anh đánh nó, tức là anh đánh bố anh.

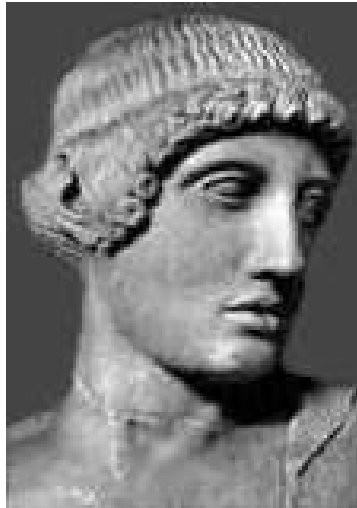
- Khi người ta dạy người nào đó, người dạy muốn học trò của mình trở nên thông thái và không còn ngu dốt. Tức là người dạy muốn học trò của mình không còn là

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

người mà học trò đang đảm nhiệm, tức là trở thành người khác với người học trò hiện tại. Do vậy, người dạy muốn chuyển học trò từ trạng thái tồn tại sang trạng thái không tồn tại, tức là thủ tiêu người học trò.

Sau này, Platon bác bỏ học thuyết của Protagore. Tư tưởng của Protagore cũng ảnh hưởng đến giám mục George Berkeley (1685 – 1753) nhà triết học người Ireland.

Gorgia tiếng Hy Lạp Γοργίας (485-380 BC), ông sinh tại thành phố Leontini trên đảo Sicily của Ý. Gorgia làm đại sứ tại Athens vào năm 427 BC, để tìm giải pháp chống lại người Thổ Nhĩ Kỳ. Về sau, ông ở đây để có thể giảng dạy về tu từ học. Ông mất tại Thessalia, Hy Lạp vào năm 380 BC, thọ khoảng 105 tuổi.



Gorgia (485-380 BC)

HUYỀN ÁI TÔNG

Tác phẩm của Gorgia hiện nay còn là:

- *Lời tán tụng dành cho Helen*
- *Sự biện giải của Palamedes*
- *Bàn về không tồn tại (hay là từ thiện)*

Gorgia là người đầu tiên đưa ngữ điệu văn xuôi và lời nói thông tục vào những lời tranh luận của mình. Ông là một nhà ngụ biện có danh tiếng. Tuy theo học triết học với Empedocle, nhưng ông lại chịu ảnh hưởng từ Zenon. Gorgia là một người uyên thâm trên nhiều lĩnh vực khác nhau như vật lý, tu từ học,...

Quan điểm của Gorgia đó là nhiệm vụ quan trọng nhất của triết học không phải là nghiên cứu và khám phá về thế giới xung quanh bản thân con người mà chỉ là trở thành một môi trường để con người thi thố tài năng biện luận với nhau. Điều này rất hợp lý đối với một nhà ngụ biện như Gorgia bởi Gorgia cũng như nhiều nhà ngụ biện khác đều đề cao khả năng biện luận, chính vì vậy họ có đóng góp lớn cho tu từ học.

Triết học mà Gorgia sáng tạo nên là triết học hư vô. Gorgia đã đề cập đến 3 mệnh đề, đó là:

- Không tồn tại.
- Nếu tồn tại thì không thể nhận biết.
- Nếu tồn tại và nhận biết thì không thể diễn tả.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Đây là một tư tưởng mang tính duy tâm.

Lập luận của Gorgia cho vấn đề này như sau:

- Không tồn tại là cái không có thực tồn mà tồn tại và không tồn tại là các mặt đối lập nên nếu một bên là tồn tại thì bên kia sẽ là không tồn tại. Và đã có tồn tại thì không có không tồn tại.

- Nếu tồn tại nằm ở vị trí nào đó thì vị trí ấy khác với tồn tại và bao bọc lấy tồn tại. Cái bao bọc bao giờ cũng phải lớn hơn cái được bao bọc. Tồn tại, cái được bao bọc, lại được cho là cái vô hạn. Nói như vậy tức là phải có cái lớn hơn vô hạn. Điều này là không thể nào mà có được, vì vậy tồn tại không nằm ở vị trí nào cả.

- Giả sử cái tồn tại tồn tại trong chính bản thân nó thì có nghĩa tồn tại là một cái vật thể xác định nào đó. Như thế thì không thể phân biệt được nữa. Vậy không thể xảy ra trường hợp này.

- Nếu tồn tại là một thì nó phải có một trong hai trạng thái sau: gián đoạn hoặc liên tục. Nếu tồn tại là một thứ gián đoạn thì nó phải gồm các bộ phận cấu thành. Nếu tồn tại là liên tục thì phải xem nó là một đại lượng hoặc một vật thể. Nếu tồn tại là đại lượng thì chúng ta sẽ gặp mâu thuẫn là đại lượng vốn là cái tên ta dùng để chỉ những thứ ta phân chia được, nhưng ta lại cho ở trên là đại lượng có tính liên tục, tức là không phân chia được. Nếu tồn tại là vật thể lại càng mâu thuẫn

HUYỀN ÁI TÔNG

càng đi xa khái niệm một vì vật thể nào cũng có 3 chiều, do vậy không thể nào trở thành đơn vị.

Từ 4 lập luận trên, Gorgia đi đến kết luận là không có tồn tại và cũng không có cả không tồn tại luôn. Tức là chẳng có cái nào tồn tại cả.

Nguyên tắc của Gorgias khi nghiên cứu nhận thức luận là: *Tư duy không cần có đối tượng, không cần có tồn tại, tồn tại không được sử dụng và không được nhận thức*

So sánh một chút, Parmenide có đưa ra quan điểm là "mọi tư duy bao giờ cũng là tư duy về tồn tại".

Ta thấy một điểm khác biệt lớn trong quan điểm nhận thức luận của hai nhà triết học Hy Lạp này. Nếu Parmenide cho rằng tư duy và đối tượng của tư duy không thể nào chia cắt nhau thì Gorgia đã chia tư duy và đối tượng của tư duy ra làm hai. Ý kiến trên của Gorgias chưa đủ: *Người ta có thể tư duy mà không cần đến tồn tại bởi vì tư duy của chúng ta có thể tư duy về những cái không thể nào có trên thực tế.*

Cho rằng thậm chí có tồn tại thì cũng không thể nhận thức được tồn tại vì vậy coi như tồn tại không có

Tồn tại phụ thuộc vào việc chúng ta có thể tư duy hay về việc tư duy về nguyên tắc là mâu thuẫn

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Những ý kiến trên không chỉ cho thấy Gorgia phủ nhận cái tồn tại như thế nào mà còn cho thấy tính duy tâm chủ quan khi cho rằng tồn tại phụ thuộc vào tư duy.

Ấy mới chỉ là nguyên tắc thứ nhất. Nguyên tắc thứ hai của ông đó là "mọi ý kiến đều sai lầm". Bản chất nguyên tắc này là nhận thức cái không thể nào biểu đạt. Để có thể đi tới bản chất đó, ta cần 3 hiện tượng sau:

- Mỗi sự vật chỉ được diễn đạt bằng một từ dù vậy không thể bao chứa hết nội dung của sự vật.
- Cùng một sự vật nhưng những thời điểm khác nhau thì có những nhận thức khác nhau.
- Cùng một thời điểm, cùng một sự vật, nhưng mỗi chủ thể sẽ có những cảm nhận khác nhau.

Kết luận lại, mọi biểu đạt đều là sai lầm.

Gorgia đánh giá rất cao sức mạnh của ngôn ngữ: *Lời nói có sức mạnh tác động đến trạng thái tâm hồn giống như thành phần thuốc tác động đến cơ thể. Giống như các loại thuốc khác nhau tổng khứ những thứ dịch khác nhau ra khỏi cơ thể, một số diệt bệnh tật, một số khác diệt sự sống, lời nói cũng vậy: một số cho người nghe đỡ buồn, số khác an ủi, số thứ ba là sợ hãi, số thứ tư khơi dậy lòng dũng cảm, số thứ năm làm cho tâm hồn trở nên độc hại*

HUỶNH ÁI TÔNG

Không chỉ có vậy, sức mạnh của phương pháp thuyết phục của nghệ thuật hùng biện cũng được Gorgia đánh giá cao: *Nghệ thuật thuyết phục con người cao hơn nhiều mọi thứ nghệ thuật khác, vì nó làm cho mọi người trở thành nô lệ của mình một cách tự nguyện, chứ không phải bằng cưỡng bức*

Nếu thuật ngữ *sophism* (chủ nghĩa nguy biện) được hiểu theo nghĩa khá tích cực nếu ta nghiên cứu Protagore thì ta sẽ phải hiểu thuật ngữ này một cách rất tiêu cực nếu tìm hiểu Gorgia. Đối với Gorgia, triết học chỉ là sân chơi của các trò chơi của trí tuệ. Dù sao, sự dối trá ở đây là sự thông minh vì kẻ bị lừa ít thông minh hơn kẻ đi lừa.

8664040219

Socrate

Người ta phân chia triết học Hy Lạp cổ đại thành thời kỳ tiền Socrates, thời kỳ Socrates và thời kỳ hậu Aristotle. Thời kỳ tiền Socrates có đặc trưng là các suy đoán siêu hình học, thường dưới hình thức của các mệnh đề tổng quát có ý nghĩa bao hàm lớn, chẳng hạn "Tất cả đều là lửa", hay "Tất cả đều biến đổi". Các triết gia tiền Socrate quan trọng gồm có Thales, Anaximande, Anaximene, Democrite, Parmenide và Heraclite.

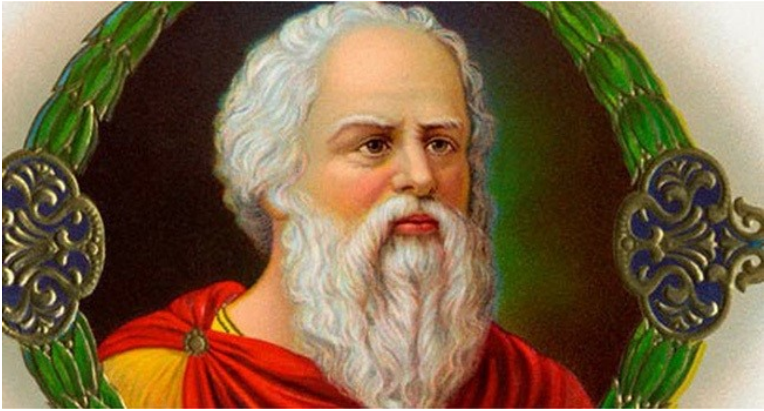
HUYỀN ÁI TÔNG

Thời kỳ Socrate được đặt tên để vinh danh nhân vật nổi bật nhất của triết học phương Tây, Socrate, người đã cùng với Platon, học trò của mình, cách mạng hóa triết học qua việc sử dụng phương pháp Socrate, nhờ đó đã phát triển những phương pháp rất tổng quát cho việc định nghĩa, phân tích và tổng hợp. Tuy bản thân Socrate không viết gì, nhưng ảnh hưởng của ông đã được truyền bá qua các tác phẩm của Platon. Các tác phẩm của Platon thường được xem là các tài liệu cơ bản của triết học, vì chúng đã định nghĩa các vấn đề nền tảng của triết học cho các thế hệ sau. Các vấn đề này và các vấn đề khác đã được Aristote tiếp thu, ông là người đã học tại Hàn lâm viện (trường của Platon), ông thường bất đồng quan điểm với những gì Platon đã viết.

Thời kỳ hậu Aristote đã mở đầu với những triết gia như Euclid, Epicure, Chrysippe, triết gia Yếm thế Hipparchia, Pyrrho và Sextus Empirice.

Socrate tiếng Hy Lạp cổ là Σωκράτης (469–399 BC). Ông sinh ra tại thành phố Athen, thuộc Hy Lạp, và đã sống vào một giai đoạn thường được gọi là hoàng kim của thành phố này. Thời trẻ, ông nghiên cứu các loại triết học thịnh hành lúc bấy giờ của các "triết học gia trước Socrate", đó là nền triết học nỗ lực tìm hiểu vũ trụ thiên nhiên chung quanh chúng ta.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG



Socrate (469-399 BC)

Sinh trưởng tại Athènes, Socrate là con một người cha là Sophroniscue làm nghề điêu khắc và mẹ là Phaenarete hành nghề hộ sinh.

Như thế, dòng dõi Socrate không phải dòng dõi quý phái mà chỉ là dòng dõi của những thường dân Athènes

Nhờ một di sản nhỏ bé và những phụ cấp của chính phủ, Socrate đã sống một nếp sống rất khiêm tốn, nhưng lại rất độc lập về tinh thần.

Trong thời kỳ thi hành nghĩa vụ quân dịch, ông đã chiến đấu như một bộ binh trong một cuộc chiến tranh Péloponèse. Khi thi hành những nhiệm vụ chính trị bó buộc, năm 406, ông đã được chỉ định giữ chức Thủ tướng chính phủ và chính lúc đó ông đã đứng về phía bên vực đạo luật chống lại số đông khi họ phản nộ

đòi hỏi và bắt buộc xử án những tướng lĩnh thuộc trận chiến Arginuses.

Dù được miêu tả như một mẫu người thiếu sức hấp dẫn bề ngoài và có vóc người nhỏ bé nhưng Socrate vẫn cưới Xanthippe, một cô gái trẻ hơn ông ta rất nhiều. Cô ấy sinh cho ông ba đứa con trai Lamprocle, Sophronisce và Menexene.

Socrate tin rằng có một vị thần phù trợ cuộc đời của ông. Hình như chính vị thần ấy một ngày kia đã biến đổi tất cả cuộc đời của ông, nghĩa là trước kia Socrate cũng đã am tường vũ trụ luận của Anaxagore: ông đã chứng kiến và say mê nguy luận thuyết. Nhưng không một triết lý nào trong hai triết lý đã thỏa mãn ông. Vũ trụ luận thì không giúp ích gì cho tâm hồn con người; còn nguy luận thuyết thì tuy có thực hiện được nhiều điều vĩ đại bằng cách nêu lên những tra vấn, thắc mắc nhưng cách thức đặt vấn đề của họ lại đẩy nó lạc vào một kiến thức khác sai lạc hay vào thái độ phủ nhận mọi dữ kiện của truyền thống .

Trước sự thất bại của hai triết lý. Socrate ý thức được sứ mệnh cao cả của mình. Nhưng sứ mệnh này không phải sứ mệnh do một Thượng đế nào uỷ nhiệm ông đề truyền đạt cho loài người những sứ mệnh của các vị tiên tri. Trái lại sứ mệnh của ông là chỉ tìm nhân loại tức là chính con người.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Hơn nữa, Socrate còn thú nhận rằng, cũng do ảnh hưởng tiếng nói của các vị thần ấy mà ông đã thi hành một số quyết định cao cả trong đời sống ông như: ông không nên tự biện hộ cho mình, không nên vượt ngục, không nên chấp nhận cái chết đang khi ông còn có thể sống.

Cuộc đời của Socrate hoàn toàn có tính cách công cộng. Buổi sáng ông thường đi dạo và vào vận động trường. Ông xuất hiện ở những công trường mỗi khi có dân chúng tụ họp đông đảo. Ngoài thời gian ấy, trong một ngày ông còn mở nhiều cuộc hội thảo. Ông thường nói nhiều trong các cuộc hội thảo ấy, những ai muốn thì có thể nghe ông".

Không bao giờ ông giảng thuyết một cách long trọng mà chỉ chuyện vãn hay đàm đạo với một hay nhiều đối thoại viên, bất kể tuổi tác, địa vị hay nghề nghiệp. Đời sống ấy là một đời sống đàm đạo với bất cứ ai, với những thợ thủ công cũng như với những nhân vật trong chính quyền, với những nghệ sĩ cũng như với những ngụy luận gia, với những chàng thanh niên cũng như với những bạn bè hay môn đệ.

Những cuộc đàm thoại ấy mang lại một sắc thái mới mẻ, không quen thuộc đối với người Athéniens vì ở đây cuộc đàm đạo luôn luôn có sức mạnh kích động gây băn khoăn và xuyên thấu vào tận đáy sâu của tâm hồn.

HUYỀN ÁI TÔNG

Trước kia, đề tài của những cuộc đàm đạo là cách thức sống của người Athéniens tự do, nhưng với Socrate đề tài ấy trở thành một cái gì khác.

Đó là cách thức đưa vào chân lý của Socrate, vì ở đây từ bản chất, chân lý phải xuất hiện và chỉ xuất hiện với cá nhân và cho cá nhân.

Vậy muốn đạt tới sự minh bạch thì cuộc đàm đạo cần phải thực hiện giữa nhiều người, người ta cần tới ông và chính ông cũng tin chắc rằng ông cần tới người ta. Nhưng trước hết là những chàng thanh niên, Socrate muốn giáo hoá.

Đối với Socrate, *giáo hoá* không phải là truyền đạt một cái gì khác từ ngoại tại, như lối nhà bác học dạy khoa học cho người không biết. Trái lại, theo ông *giáo hoá* là yếu tố làm cho con người này tiến gần lại với người khác để nhờ sự tiến gần ấy mà họ gặp được sự thật. Các chàng thanh niên trợ giúp ông khi ông muốn trợ giúp họ.

Kết quả sẽ khám phá ra được những khó khăn trong chính những gì xem ra hiển nhiên, gây thắc mắc, bó buộc suy nghĩ thêm, học hỏi cách nghiên cứu, tra vấn và tra vấn mãi không bao giờ trốn tránh trả lời với niềm tin chắc chắn rằng chân lý là yếu tố quy tụ loài người lại với nhau.

Về một số điểm căn bản trong lý thuyết của Socrate như sau:

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

a. Socrate không chủ trương xây dựng một vũ trụ luận như các triết gia trước ông ví dụ Empédocle và Héraclite, vì theo ông loài người phải để cho thần thánh nhiệm vụ chú ý tới vũ trụ ngoại tại, còn chính con người lại phải chú ý những gì trực tiếp liên hệ với mình. "*Hãy tự biết mình!*" đó là châm ngôn ghi trên khung cửa đền thờ Delphes và được coi là châm ngôn cho tinh thần nhân bản của Socrate.

b. Nhưng mục đích của Socrate không phải là dạy ta lý thuyết về bản tính con người nghĩa là ông không muốn trình bày cho ta một kiến thức khách quan, ngoại tại mà có lẽ không bao giờ ta sở đắc được.

Trái lại, ông chỉ muốn giúp ta suy nghĩ, gây ý thức cho ta về những tư tưởng ý nghĩ ấy gợi ra.

Lối dạy ấy đã tạo nên cả một nghệ thuật độc đáo gắn liền với tên ông.

Đó là thuật "Sản ý" (maieutique) ông tự thú đã học được ở nghề thực hành hộ sinh của mẹ ông, vì hộ sinh không phải là sinh thay cho người khác mà là giúp đỡ họ đẻ họ sinh dễ dãi và bảo đảm.

Trong lãnh vực tư tưởng cũng vậy, dạy không phải là truyền đạt một tri thức khách quan từ ngoại tại vào trí óc của người khác mà là gợi lên những thắc mắc để người khác tự khám phá được chân lý tiềm ẩn trong trí óc và tâm hồn của họ.

HUYỀN ÁI TÔNG

c. Khi kêu gọi người khác về những ý thức tư tưởng riêng tư của họ bằng sản ý, thì Socrate còn muốn họ phải hiểu rằng: những gì họ tưởng đã biết, thực sự là những gì họ còn ngu dốt.

Với cuộc sống và phương pháp giáo hoá mới mẻ ấy, dĩ nhiên Socrate đã thành công một cách rực rỡ.

Nhưng chính sự thành công ấy đã tạo nên một sự hiểu lầm và nghi kỵ trầm trọng giữa ông với chính quyền đương thời.

Aristophane trình bày một Socrate say sưa với vũ trụ thiên nhiên học, chăm chú quan sát những hiện tượng xảy ra trên trời, dưới đất; ngoài ra Socrate còn phủ nhận những vị thần của truyền thống và thay vào đó khí trời và mây gió; ông còn dạy cách chiến thắng một cuộc tranh luận và không thâm thù lao sau khi dạy.

Nhưng như vừa trình bày, Socrate đã thực hiện cuộc sống và cách thức trái ngược hẳn với những điều vu khống của Aristophane.

Ngoài Aristophane, phong trào chống đối Socrate cũng đã chớm nở từ nhiều phía khác nhau. Người ta chỉ trích Socrate đã truyền bá thái độ thụ động lười biếng, đã lợi dụng lối giải thích của các thi sĩ để thiết lập những lý thuyết gây tội ác.

Đó là một hình ảnh sai lầm về Socrate, nhưng đã được những kẻ thù xây dựng trên những sự kiện có thực mà

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

đã bị xuyên tạc. Ví dụ lúc thiếu thời Socrate đã am tường vũ trụ thiên nhiên học và ngụ luận thuyết nhưng ông đã bị nghi ngờ là người khởi xướng một phong trào triết lý mới, bị công chúng thù ghét, vì họ không hiểu thế nào là ngụ luận thuyết và kẻ chiến thắng ngụ luận thuyết.

Quả vậy, không phải Socrate ủa theo Phong trào ngụ luận mà là vì phương thức mới ông nêu ra để vượt ngụ luận và đem lại một đường hướng mới cho tư tưởng, đã là điếm quần chúng không thể chấp nhận.

Phương thức mới ấy, như đã nói là ở chỗ Socrate luôn luôn thắc mắc, tra vấn mà không biết mệt mỏi, chỉ đẩy tới những câu hỏi căn bản mà không giải đáp. Thái độ ấy thường gây bối rối, tự ti và yêu sách khắt khe đến mức khai nguồn cho sự bực tức và căm hờn.

Một trong những phản ứng thời danh là của Hippias sau đây với Socrate. Ông ấy nói: "Ông (Socrate) chỉ muốn xâu xé người khác bằng những câu hỏi và đẩy họ vào chân tường. Còn ông không bao giờ ông cho ai là có lý cả, cũng không bao giờ cho ý kiến của ông. Tôi không muốn bị ông chọc tức như thế nữa". (Xénephone)

Không những thế, sự kiên nhẫn còn phát xuất từ hàng ngũ của chính những người bạn thân Socrate cỡ như Alibiade và Critias.

HUỶNH ÁI TÔNG

Sự kiện này nằm trong một khuôn khổ chính trị rộng rãi hơn, tức là chiến tranh giữa Hi Lạp và Sparte xảy ra vào năm 431. Chiến tranh này gây những điều kiện sống khó khăn và tai họa thảm khốc cho tất cả nước Hi Lạp và riêng cho Athènes.

Theo Cresson, các sự gia phân chiến tranh này ra làm ba thời kỳ:

Từ 431 đến 421, khi bại khi thắng. Nhưng mỗi năm trước mùa gặt, các đồng ruộng của Attique và Laconie đều bị tàn phá thành thử người Hi Lạp bị chết đói. Vào năm 421. Nicias ký với dân Sparte một cuộc đình chiến trong vòng năm năm.

Thời kỳ thứ hai bắt đầu từ năm 521 đến 412; đó là cuộc chinh phạt do Alcibiade điều khiển chống lại xứ Sicile. Nhưng cuộc chinh phạt ấy đã gieo tai họa cho Athènes và thủ lãnh của họ bị lưu đày.

Thời kỳ thứ ba (từ 421 đến 404) trước hết được đánh dấu bằng sự thất trận của hạm đội Pélopoèse ở quần đảo Aginuses (406). Không những thất trận như thế, Đề đốc Spartiate tên Lysandre, lại thắng trận Oegos-Potamos vào năm 405 và chiếm cứ Athènes năm 404. Rốt cuộc các thành trì bị sụp đổ, những hạm đội bị thiêu huỷ, những thuộc địa bị chiếm đóng.

Đó là những thống kê 40 năm binh đao cho thành Athènes phồn thịnh.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Thảm họa thêm nữa là những kẻ chiến thắng đặt ra một chính phủ gồm 30 bạo chúa. Phần đông là những người Spartiates, nhưng cũng có xen vào một hai người Athénien, trong số có Critias, Théràmène, Chariclès.

Nhưng chính quyền ấy chỉ còn tồn tại có tám tháng trời rồi bị Thrasybule đánh đuổi vào năm 403.

Tuy nhiên, theo Xénéphon, chính quyền ấy đã gây ra những tội ác tày trời vì chính vì hành động độc ác của họ mà Socrate đã bị án tử hình.

Khi đứng trong hàng ngũ chính phủ của 30 bạo chúa, Critias được giao trọng trách dự thảo những đạo luật, trong đó có một đạo luật chống lại Socrate, cấm chỉ Socrate không được "dạy nghệ thuật hùng biện" nữa.

Nhưng không những không hàng phục, Socrate còn cương nghị lên án chế độ độc tài của 30 bạo chúa, vì những tội ác của họ như đã giết một số lớn những công dân ưu tú và áp bức một số khác phải tham gia những tội ác của họ.

Sóng gió nổi dậy vào năm 339 BC ba nhân vật tên Anytos, Mélétos và Lycon đệ đơn tố cáo Socrate về ba trọng tội:

1. Không tin tưởng vào tôn giáo của nhà nước
2. Nhập cảng những thần mới vào Athènes

3. Làm trụ lạc thanh niên

Trong nhiều năm trường, không hề thấy Socrate đếm xỉa gì đến những lời vu khống ấy. Trong lúc sinh thời ông đã không viết một bản văn hay một lời nào để biện hộ cho ông và cho những điều ông dạy.

Theo những sử liệu của Laërce và Xénéphon thì nói đến những lời bần bè khuyên nhủ Socrate hãy tự biện hộ.

Nhưng chỉ thấy cả hai tài liệu ấy nhấn mạnh trên quyết nghị vững chắc của Socrate là ông đã không bao giờ rút lui, lẩn trốn hay chỉ dạy dỗ một số môn đệ nào đó trong bóng tối, trái lại ông luôn luôn xuất hiện ngoài công trường với những đám đông của quần chúng.

Trước sự tấn công của kẻ thù, Socrate chỉ tự biện hộ trong câu ông nói rằng: thần minh đã uỷ nhiệm cho ông sứ mệnh là phải dành cả cuộc đời để tự kiểm thảo chính mình và kiểm thảo kẻ khác.

"Sứ mệnh ấy thần minh đã uỷ thác cho tôi qua những sấm ngôn, những chiêm bao và tất cả những biểu hiện có thể có mà thường thường thần minh sử dụng để tự biểu thị ra với loài người".

Sứ mệnh ấy ông đã chấp nhận, nên ông phải cương quyết ở địa vị đó mà không sợ nguy hiểm hay sợ chết.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

"Tôi sẽ thần phục thần minh hơn thần phục các ông; và bao lâu tôi còn hơi thở và sức mạnh tôi sẽ không thôi dò thám chân lý để báo động và soi sáng cho các ông, và tôi sẽ không thôi nói với ý thức của tất cả những ai tình cờ gặp tôi, như thói quen tôi thường làm, nghĩa là tôi sẽ nói với họ rằng hỡi ông bạn, tại sao ông không chú ý đến trí não, đến chân lý và cải thiện tâm hồn ông đến mức tối đa, và tại sao ông lại không ưu tư gì điều ấy cả?"

Trong việc tự biện hộ ấy, Socrate còn phản đối các quan tòa của ông rằng: "Quý vị tuyên án tôi là quý vị gây tai họa lớn nhất cho quý vị hơn là cho tôi."

Dĩ nhiên họ có thể giết ông, bỏ tù ông, đặt ông ra ngoài vòng pháp luật. Nhiều người coi đó là một tai họa lớn, nhưng Socrate nói: "Còn tôi, tôi không coi đó là một tai họa, nhưng đó là một xảo kế để lên án tử hình cho một người một cách bất công nhất."

Rồi dân thành Athènes sẽ tự nhận lỗi mình khi đã phủ nhận ân huệ của thần minh ban cho họ qua sứ mệnh của Socrate: "Vì nếu quý vị cướp đoạt sự sống của tôi, quý vị sẽ không dễ tìm được một người khác như tôi, vì – tuy điều ấy xem ra buồn cười – đó chính là một ân huệ thần minh ban cho công dân đô thị làm lợi khí sửa sai..., vì tôi không bao giờ ngại báo động, huấn dụ và tưởng lệ...."

Nhưng có lẽ quý vị nổi giận mà đánh đập tôi, không khác gì một người đang ngủ say mà bị con mòng

HUỶNH ÁI TÔNG

chích.... đập chết mòng để rồi say ngủ lại triền miên hơn trong quăng đời còn lại."

Nhưng bây giờ bản án đã tuyên đọc có nên xin các quan toà ân xá bằng nước mắt theo thông lệ không?

Điều ấy không thể quan niệm được, không hợp lý và không hợp đạo: "Vì quan toà không phải được chỉ định để ân xá mà là để xét xử, không phải để tỏ lòng khoan hồng mà là để tuyên án theo luật định."

Và Socrate đã chấp nhận bản án, để vào ngồi tù và uống thuốc độc tự tử. Trong thời gian ngồi tù, một biến cố đã trì hoãn bản án được ba mươi ngày. Số là hàng năm, dân Athéneiens có gửi một hạm đội sang Délos. Các bạn hữu của Socrate muốn nhân cơ hội mà cứu nguy cho Socrate, nhưng ông đã không chấp nhận cơ hội may mắn ấy.

Đối thoại Phédon đã thuật lại những chi tiết cuối cùng trước giờ chết của Socrate.

Khi đến giờ uống độc được, theo công lệ, người ta cởi xiềng xích cho ông. Bà con bạn hữu được phép tới để từ biệt và chứng kiến ngày tận số của ông. Nhưng Platon không có mặt.

Vào lúc chiều tà Socrate đã chấp nhận án tòa buộc tử hình bằng ly độc được!

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG



Tranh vẽ Socrate nhận ly độc được có các bạn cùng thân nhân

Cái chết của Socrate là yếu tố thiết định hình ảnh và ảnh hưởng của ông. Ông đã chết như một vị tử đạo chứng minh cho triết lý. Điều đó giúp ta hiểu ra rằng Socrate cũng ước muốn được chết bởi “ông thật sự tin cuộc đời thực của ông sẽ đến sau khi ông chết” Xenophon và Platon đồng ý rằng Socrate có một cơ hội giải thoát và những người tin theo ông có thể đút lót lính coi ngục. Ông chọn ở lại bởi mấy lý do sau:

- 1.- Ông tin rằng sự trốn chạy là biểu hiện của sự sợ hãi cái chết, bởi ông tin không triết gia nào làm thế.
- 2.- Nếu ông trốn khỏi Athena, sự dạy dỗ của ông không thể ôn hòa hơn ở bất cứ nước nào khác như ông đã từng truy vấn mọi người ông gặp và không phải chịu trách nhiệm về sự không vừa ý của họ.

HUYỀN ÁI TÔNG

3.- Bằng sự chấp thuận sống trong khuôn khổ luật của thành bang, ông hoàn toàn khuất phục chính bản thân ông để có thể bị tố cáo như tội phạm bởi các công dân khác và bị tòa án của nó phán là có tội. Mặt khác có thể ông bị kết tội vì phá vỡ sự "liên hệ cộng đồng" với Nhà nước, và gây tổn hại đến Nhà nước, một sự trái ngược so với nguyên lý của Sokrates.

Bạn của ông là Criton của Athene chỉ trích ông về việc bỏ rơi những đứa con trai của ông khi ông từ chối việc cố gắng trốn thoát khỏi việc thi hành án tử hình.

Socrate có tư tưởng tiến bộ, nổi tiếng về đức hạnh với quan điểm: "Hãy tự biết lấy chính mình", "Tôi chỉ biết mỗi một điều duy nhất là tôi không biết gì cả".

Đó là sơ lược những sử liệu về thân thể của Socrate.

Tư tưởng triết học của Socrate được trải rộng trên 4 luận đề trực:

Thứ nhất con người là đối tượng và là đối tượng duy nhất của triết học.

Thứ hai cái làm nên sự tồn tại của con người chính là ý thức về sự tồn tại của nó. Sự tồn tại của con người bao giờ cũng mang tính cộng đồng, vì vậy đạo đức là nền tảng của đời sống con người.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Thứ ba đạo đức không phải là cái tự có mà là kết quả của sự tự ý thức mà có được tự ý thức là phải có tri thức, nên tri thức là cốt lõi của đạo đức.

Thứ tư là phương pháp tiếp cận chân lý.

Phương pháp tiếp cận chân lý của Socrate là phương pháp truy vấn biện chứng, sau này được gọi là "phương pháp Socrates". Trong phương pháp này, để giải quyết một vấn đề, người ta chia nhỏ vấn đề đó thành một hệ thống các câu hỏi liên tục, liền mạch. Các câu trả lời sẽ dần dần đến lời giải cần tìm kiếm. Kết luận nào dẫn tới mâu thuẫn sẽ bị loại bỏ. Phương pháp của Socrate nằm trong 4 bước như sau:

- Thứ nhất là mĩa mai, là thủ pháp phản biện đối thủ bằng hàng loạt câu hỏi mĩa mai, châm chích nhằm dồn đối thủ vào thế bí, biết rõ sai sót và nhận ra chân lý.
- Thứ hai là đỡ đỡ, là người dẫn dắt như bà mẹ phải biết cách giúp cho đứa hài nhi ra đời trọn vẹn, tốt đẹp.
- Thứ ba qui nạp, tìm ra cái phổ biến đi từ phân tích, đối chiếu, so sánh từ những cái riêng rẽ để đạt đến bản chất.
- Thứ tư là xác định hay định nghĩa, tức kết luận vấn đề một cách xác thực, nắm bắt bản chất các sự vật như chúng vốn có trong thực tế, xác định đúng bản chất của đối tượng nghiên cứu.

HUYỀN ÁI TÔNG

Câu chuyện dưới đây miêu tả câu chuyện thú vị về triết gia vĩ đại Socrate, khi ông kiểm tra người truyền tin đôn, bằng sự thông thái và trí huệ của mình.

Một ngày nọ, Socrate tình cờ gặp một người quen, người đó nói với ông:

- *Socrate, ông có biết tôi mới nghe về một trong những học trò của ông không?*

Socrate đáp lại:

- *Chờ một lát. Trước khi ông bảo tôi, tôi muốn ông phải vượt qua một bài kiểm tra nhỏ. Nó được gọi là bài Kiểm tra về ba điều.*

- *Ba điều hả?*

- *Đúng thế! Trước khi ông nói với tôi về học trò của tôi, hãy dành một lát để kiểm tra điều mà ông đang định nói.*

Bài kiểm tra đầu tiên là Sự thật. Ông có hoàn toàn bảo đảm rằng điều ông dự định kể cho tôi là sự thật?

Người đàn ông đáp lại:

- *Không. Tôi chỉ nghe nói về nó.*

- *Thế là ông không thật sự biết liệu nó đúng hay sai. Giờ hãy thử bài kiểm tra thứ hai – Kiểm tra về Lòng*

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

tốt. Cái mà ông định kể cho tôi về học trò của tôi là điều tốt phải không?

- Không, trái lại.

Socrate hỏi:

- Vậy thì, ông muốn kể cho tôi cái gì đó xấu về học trò của tôi, thậm chí ông không chắc là nó có thật phải không?

Người đàn ông nhún vai, với một chút xấu hổ. Socrate tiếp tục:

- Nhưng ông vẫn có thể qua, bởi vì còn có một bài kiểm tra thứ ba – sàng lọc về Lợi ích. Điều mà ông muốn kể cho tôi nghe về học trò của tôi, sẽ hữu ích cho tôi không?

Người đàn ông kia đáp lại:

- Không, thật sự là không.

Socrate kết luận:

- Nếu điều ông muốn kể cho tôi không phải là Sự thật, cũng không Tốt mà cũng không Hữu ích cho tôi. Vậy thì tại sao lại kể nó cho tôi?

Người đàn ông cảm thấy bị đánh bại.

HUỲNH ÁI TÔNG

Câu chuyện trên cho thấy tại sao Socrate là một nhà hiền triết vĩ đại, được coi trọng trong số các triết gia thời cổ đại. Người ta chọn ông làm tiêu chí của triết học cổ đại vì ông đặt vị trí con người là đối tượng của triết học chứ không phải vũ trụ như những triết gia tiền bối của ông.

Các trường phái sau khi Socrate mất

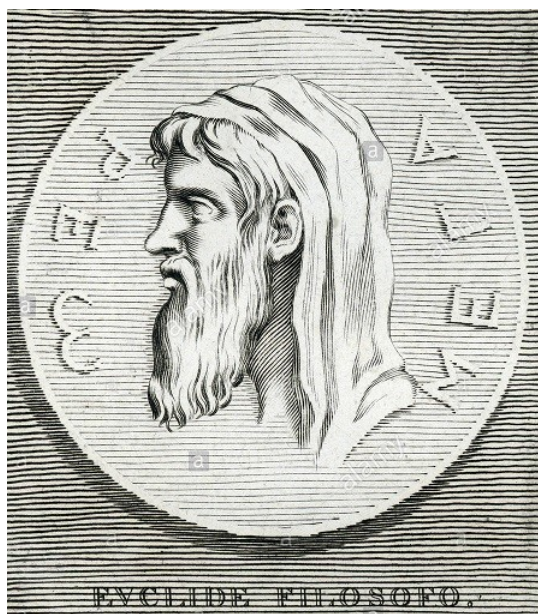
Sau khi Socrate mất, triết Tây Phương cổ đại có những trường phái Hoài nghi, Khắc kỷ, Khoái lạc do những triết gia sau đây chủ trương: Euclide, Antisphène, Diogène de Sinope, Anristippe, Theodore.

Phái Megare do Euclide chủ xướng ở tại Megare, nằm ở phía Tây Athene.



HUYỀN ÁI TÔNG

Euclide (450 TCN - 380 TCN) là một triết gia gốc ở Megare, một môn đồ của Socrate và người sáng lập Trường Triết học Megarean. Công trình của ông, mặc dù tất cả đã mất, nhưng cho thấy đã bị ảnh hưởng sâu sắc với triết học của Socrate và trường phái Elée. Đã gây ảnh hưởng quan trọng cho thế giới triết học ngay sau đó, đáng chú ý nhất là đạo đức sinh học.



Euclide là một trong những học trò trung thành nhất của Socrates. Sau khi Chiến tranh Peloponnesian và Megare bùng nổ. Athene và Megare trở thành đối thủ của nhau. Do đó, để tránh bị bắt, Euclide ăn mặc như một người phụ nữ đi đến Athene để nghe những lời dạy của Socrate. Euclide là một trong những môn đệ

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

và bạn hữu có mặt trong cái chết của Socrate. Sau đó, Euclide trở thành môn sinh và bạn thân của Platon.

Triết học Euclide là sự kết hợp giữa triết học Elée với những lời dạy của Socrate và Platon. Ông đã viết 6 cuốn sách, có lẽ có cấu trúc tương tự như các cuộc đối thoại của Platon. Theo Euclide, bản thể là một. Bất cứ điều gì khác với Bản thể sẽ không tồn tại. Diogenes Laertius cho biết rằng Euclide đã xác định Bản thể là cái Thiện (Tốt) của Socrate và Platon. Đối với Euclide, bất cứ điều gì cấu thành phản đề lại Tốt /Bản thể đều không tồn tại. Một ví dụ về điều này đó là cái Ác. Hơn nữa, tất cả các chuyển động và thoái hóa là không tồn tại. Hệ tư tưởng này tương ứng với đạo đức đương đại của sinh học cũng như Darwin, theo đó đạo đức được coi là đóng góp cho sự hợp nhất của sự tồn tại. Trong đạo đức sinh học, bất cứ điều gì thúc đẩy sự tồn tại và sống là tốt, trong khi bất cứ điều gì làm hại nó đều là xấu xa.

Logic là một lĩnh vực khác mà Euclide đã tham gia. Ông được đặc trưng cho sự cứng nhắc và nhấn mạnh vào các sự kiện logic để chứng tỏ cho một khẳng định. Euclide đề xuất luôn luôn tuân thủ các sự kiện logic và không bao giờ vượt qua chúng bằng những khái quát phi lý.

HUYỀN ÁI TÔNG

Giống như hầu hết các nhà triết học, Euclide không phải không bị chỉ trích. Tranh luận là một trong những phương pháp giảng dạy chính được sử dụng trong các cuộc đối thoại của trường phái triết học Megare.

Phái Megare áp dụng triệt để những quy tắc trong tranh luận kiểu Socrate, hình thành những nghịch lý và ngụ biện. Theo phái Megare tranh luận là nghệ thuật của trí tuệ, muốn giành thắng lợi bao giờ cũng ở thế chủ động, vì vậy câu hỏi đột phá đầu tiên là quan trọng nhất.

Về nguyên tắc, trong tranh luận người đặt câu hỏi phải khéo léo đưa ra những câu hỏi buộc người tranh luận trả lời ngắn gọn và câu trả lời theo hướng mâu thuẫn, đối lập với nội dung mà người đặt câu hỏi nêu ra.

Việc tiếp theo là người hỏi phải liên tục dùng câu hỏi nhỏ để cho người tranh luận thấy những mâu thuẫn trong cách hiểu, cách lập luận của mình, để thừa nhận sự sai lầm của mình nhằm công nhận sự đúng của đối phương.

Như vậy phái Megare đã kết hợp chặt chẽ hình thức chứng minh phản chứng và thuật ngụ biện, nhưng các ngụ biện của họ không phải nhằm làm rối trí

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

người đối thoại mà ở đó ẩn chứa nhiều mầm móng biện chứng.

Sau đây là vài ngụ ý biện tiêu biểu:

Người nói dối: Nếu người nói dối nói rằng hắn nói dối, thì tức là hắn vừa nói dối vừa nói thật. Vì nếu trong trường hợp trên, hắn nói thật thì hắn là người nói dối và hắn nói dối thì hắn không phải là người nói dối.

Hạt và đồng hạt: Một hạt không làm thành một đồng hạt, thêm hạt nữa không làm thành một đồng, vậy làm thế nào có được một đồng hạt nếu mỗi lần chỉ thêm một hạt mà không hạt nào làm thành một đồng cả.

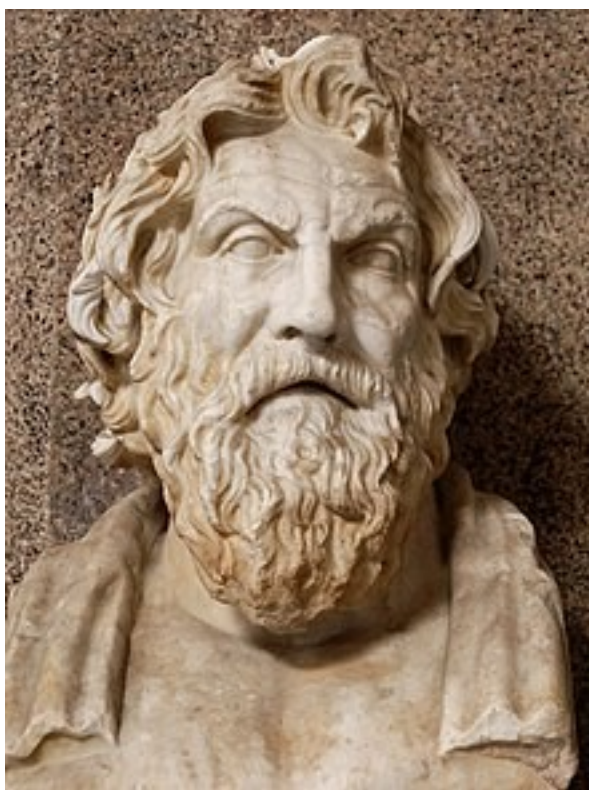
Kẻ có sừng: Cái gì anh chưa mất thì anh có. Anh chưa bị mất sừng. Vậy anh có sừng.

Do đó, ông đã bị buộc tội đã truyền bá phép biện chứng cho người dân Megare. Những cuộc đối thoại thường sẽ có giọng điệu gay gắt. Tuy nhiên, Euclide được ghi nhận là một triết gia có ảnh hưởng, được nhiều người tôn kính vì đạo đức và phẩm giá của ông.

Phái Cynique do Antisthène là người đã lập một trường học tại phòng tập thể dục Cynosarge tại Athene.

HUYỀN ÁI TÔNG

Antisthène tiếng Hy Lạp Ἀντισθένης (445 – 365 BC) sinh ra năm 440 trước Công nguyên và là con trai của Antisthene, người Athen, mẹ là người Thracian. Khi còn trẻ, ông đã chiến đấu tại Tanagra (426 BC), và là đệ tử đầu tiên của Gorge, và sau đó là Socrate, ông háo hức khi nghe những lời của Socrate nên thường đi bộ hàng ngày từ Peiraeus đến Athen và thuyết phục bạn bè đi cùng.



Antisthène (445-365 BC)

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Cuối cùng, Antisthène đã có mặt trước cái chết của Socrates. Ông ta không bao giờ tha thứ cho những kẻ bắt bớ Thầy của mình, và được cho là người có công trong việc trừng phạt họ. Ông ta sống sót sau Trận Leuctra (371 BC), vì ông ta được cho là đã so sánh chiến thắng của người Thebans với một nhóm học sinh đánh bại Thầy của họ. Mặc dù Eudokia Makrembolitissa cho rằng ông đã chết ở tuổi 70, nhưng dường như ông vẫn còn sống vào năm 366 trước Công nguyên, cho nên phải gần 80 tuổi ông mới qua đời ở Athen, vào năm 365 BC.

Antisthène được cho là đã thuyết giảng tại Cynosarge, một phòng tập thể dục dành cho người Athene sinh ra từ các bà mẹ ngoại quốc sử dụng, ở gần đền thờ Heracle. Với lòng đầy nhiệt huyết cho ý tưởng đạo đức của Socrate, ông đã thành lập một trường học của riêng mình ở Cynosarge, nơi đây ông thu hút các tầng lớp nghèo hơn do đời sống và việc giảng dạy đơn giản. Ông thường mặc một chiếc áo choàng và mang theo một nhân viên và một chiếc ví, và trang phục này đã trở thành đồng phục của những người theo ông ta.

Diogenes Laërtius cho rằng các tác phẩm của ông chứa đầy mười tập, nhưng trong số này, chỉ còn lại những thứ rời rạc. Phong cách yêu thích của ông ta dường như là những cuộc đối thoại, một trong số đó là những cuộc tấn công kịch liệt vào những người cùng thời với ông ta, như trên Alcéscentde trong phần hai của hai tác phẩm của ông ta mang tên Cyrus, về

HUỶNH ÁI TÔNG

Gorgias trong Archelaus và Platon trong Satho. Phong cách của ông ta là thuần khiết và thanh lịch, thậm chí Theopompus còn nói rằng Platon đã đánh cắp nhiều suy nghĩ của ông ta. Cicero, sau khi đọc một số tác phẩm của Antisthènes, đã thấy hài lòng các tác phẩm của mình và gọi ông ta là "một người đàn ông thông minh hơn học hỏi". Ông ta tạo ra được sức mạnh đáng kể của sự dí dỏm và châm biếm, và thích chơi chữ; chẳng hạn, nói rằng thà ông ta rơi vào giữa những con quạ còn hơn là những kẻ xu nịnh, vì quạ nuốt chửng người chết, còn đám kia là kẻ còn sống. Hai tập bình thơ còn sót lại, được đặt tên là Ajax và Odysseus, hoàn toàn là những lời hoa mỹ.

Biệt danh của Antisthène là Chó.

Triết Học

Trong cuốn *Cuộc đời của các triết gia danh tiếng*, Diogenes Laertius liệt kê những điều sau đây là chủ đề yêu thích của Antisthenes: "Ông sẽ chứng minh rằng đức tính có thể được dạy, và sự cao quý không thuộc về ai khác ngoài đức hạnh. Tự nó để đảm bảo hạnh phúc, vì nó không cần gì khác ngoài sức mạnh của Socrate. Và ông ta trau dồi đức tính là một việc làm không cần một kho từ ngữ hay học hỏi, là người khôn ngoan tự cung tự tạo hiệu quả mọi thứ tốt của người khác làm thành của mình, tiếng xấu là một điều tốt cũng giống như nổi đau, là người đàn ông khôn ngoan sẽ được hướng dẫn trong các hành vi công khai

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

của mình không phải bởi luật pháp đã được thiết lập mà bởi luật đạo đức, người khôn ngoan thay vì lập gia đình để có con với người phụ nữ đẹp, vượt lên cái đó ông ta không khinh thường tình yêu, chỉ có người đàn ông khôn ngoan mới biết ai xứng đáng được yêu thương".

Đạo đức

Antisthène là một học trò của Socrates, từ đó ông thấm nhuần giới luật đạo đức cơ bản rằng đức hạnh, không phải niềm vui, là sự kết thúc của sự tồn tại. Antisphène cho rằng: Mọi thứ mà người khôn ngoan làm, phù hợp với đức tính hoàn hảo, và niềm vui chẳng những không cần thiết, mà còn là một điều tích ác. Ông ta được cho là đã chịu đựng nỗi đau và thậm chí là mang tiếng xấu, để được phước báu, và đã nói rằng "Tôi thà điên hơn là cảm thấy vui". Tuy nhiên, có thể ông ta không coi tất cả niềm vui là vô giá trị, mà đó chỉ là kết quả của sự thỏa mãn nhục dục hay những ham muốn giả tạo, vì người ta thấy ông ta ca ngợi những thú vui nảy sinh từ tâm hồn của một người, và những niềm vui của một tình bạn được lựa chọn khôn ngoan.

Lợi ích tối cao mà ông ta đặt trong một cuộc đời sống theo đức hạnh, đức tính bao gồm hành động, mà khi thu được không bao giờ mất đi, và giúp cho người khôn ngoan tránh khỏi lỗi lầm. Nó được kết nối chặt chẽ với lý trí, nhưng để cho phép nó tự phát triển

HUYỀN ÁI TÔNG

trong hành động và để đủ hạnh phúc, nó cần có sự trợ giúp của “Sức mạnh Socrate”.

Vật lý

Công trình của ông về Triết học tự nhiên (Vật lý) chứa đựng một lý thuyết về bản chất của các vị thần, trong đó ông cho rằng có nhiều vị thần được người dân tin tưởng, nhưng chỉ có một Thiên Chúa tự nhiên. Ông cũng nói rằng Thiên Chúa không giống bất cứ thứ gì trên trái đất, và do đó không thể hiểu được từ bất kỳ đại diện nào.

Luận lý

Trong luận lý, Antisthène đã gặp rắc rối bởi vấn đề của vũ trụ. Là một nhà duy danh, ông cho rằng định nghĩa và sự tiên đoán là sai hoặc tautological, vì chúng ta chỉ có thể nói rằng mỗi cá nhân là chính nó, và không thể đưa ra nhiều hơn một mô tả về phẩm chất của nó. Ví dụ: Miếng bạc đó giống như màu miếng thiếc. Do đó, ông không tin hệ thống Ý tưởng của Platon. Antisphène nói: "Tôi có thể nhìn thấy một con ngựa, nhưng tôi không thể nhìn thấy ngựa". Định nghĩa chỉ đơn thuần là một phương pháp có mạch để xác định danh tính. Nói: "cây là thực vật tăng trưởng" về mặt logic không khác gì nói: "cây là cây".

Triết lý ngôn ngữ

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Antisthène rõ ràng đã phân biệt "một đối tượng chung có thể được liên kết với ý nghĩa của một biểu tượng." từ "một vật đặt biệt mở rộng ra phần tham chiếu". Cơ sở chính của tuyên bố này là một trích dẫn trong Nhận xét của Alexander về Aphrodisias của Chủ đề về Aristote với sự phân biệt ba chiều:

1. Phương tiện ngữ nghĩa,
2. Một đối tượng bên ngoài môi trường ngữ nghĩa,
3. Dấu hiệu trực tiếp của một sự vật.

Antisthène và những người hoài nghi

Trong thời gian sau đó, Antisthène được cho là người sáng lập ra trường học tại Synosarge là người chủ trương thuyết hoài nghi, nhưng không có nghĩa là chắc chắn rằng ông nhận thuật ngữ này. Aristote, một thế hệ sau đó đã đề cập nhiều lần đến Antisthène và những người theo ông "Antistheneans", nhưng không đề cập đến chủ nghĩa hoài nghi.

Có nhiều câu chuyện sau đó về Cynic. Diogene khét tiếng của Sinope đang lần theo bước chân của Antisthène và trở thành con chó săn trung thành của Antisthène, nhưng không chắc là hai người từng gặp nhau. Một số học giả, dựa trên việc phát hiện ra những đồng tiền bị biến dạng từ Sinope có niên đại từ thời 350 - 340 BC, tin rằng Diogene chỉ chuyển đến

HUYỀN ẢI TÔNG

Athens sau cái chết của Antisthène, và người ta cho rằng những câu chuyện liên kết giữa Antisthène với Diogene được Stoic đặt ra trong thời gian sau đó để cung cấp sự kế thừa liên kết Socrate với Zeno, thông qua Antisthène, Diogene và Crate. Những câu chuyện này rất quan trọng đối với các Stoic vì đã thiết lập một chuỗi giảng dạy chạy từ Socrate đến Zeno. Những người khác cho rằng bằng chứng từ các đồng tiền là yếu, và do đó Diogene có thể đã chuyển đến Athen trước 340 BC. Cũng có thể Diogene đã đến thăm Athen và Antisthène trước khi bị lưu đày và trở về Sinope.

Antisthène chắc chắn đã áp dụng lối sống khổ hạnh khắc khe, và ông đã phát triển nhiều nguyên tắc của triết học hoài nghi, trở thành nguồn cảm hứng cho Diogene và sau này là những người Cynic. Người ta nói rằng ông đã đặt nền móng của thành phố mà sau đó họ đã xây dựng nó.

Diogene tiếng Hy Lạp: Διογένης ὁ Κυνικός (412-323 BC) sinh ra ở một thuộc địa Hy Lạp, Sinope trên bờ biển phía nam của Biển Đen, có thể trong năm 412 BC hoặc 404 BC. Diogene là một nhà triết học Hy Lạp và là một trong những người sáng lập nên trường phái triết học Hoài nghi. Không có gì là nổi bật về những năm đầu đời của ông ngoại trừ Hicesias, cha ông là một chủ ngân hàng. Có vẻ như khả năng là

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Diogene cũng được tham gia vào việc kinh doanh ngân hàng giúp đỡ cha mình. Tại một thời điểm nào đó Hicesias và Diogene bị lôi kéo vào một vụ bê bối liên quan đến việc giả mạo hoặc hủy hoại tiền tệ, và Diogene bị lưu đày khỏi thành phố. Khía cạnh này của câu chuyện dường như được chứng thực bởi khảo cổ học: số lượng lớn những đồng tiền xu bị xóa và sửa đã được phát hiện tại Sinope có niên đại từ giữa thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên, và những đồng tiền khác cùng thời gian mang tên của Hicesias là người chính thức đúc chúng. Lý do của việc hủy hoại tiền kim loại không rõ ràng, mặc dù Sinope đã có tranh chấp giữa phe thân Ba Tư với phe thân Hy Lạp trong thế kỷ thứ 4, và có thể đã bị chính trị chi phối hơn là vấn đề tài chính.



Diogene (412-323 BC)

HUỶNH ÁI TÔNG

Theo một câu chuyện, Diogene đã đi đến Lòrì tiên tri tại Delphi để xin lòrì khuyê của nó, và đợc cho biê rằng ông nên "bêu rêu tiên tậ", và Diogene, nhậ ra rằng ý của nhà tiên tri là ông ta nên bêu rêu hệ thống chính trị hơn là tiên thực tậ.



Sau khi bị lưu đày từ thành phố quê hương vì một vụ hủy hoại tiên tậ, ông tới Athen để bêu rêu văn hoá tiên tậ. Ông tuyên bố mình là một người theo chủ nghĩa thế giới, thách thức của hệ thống nhà nước thành phố hiện hành và trở thành môn đệ duy nhất đợc chấp nhận bởi Antisthène. Diogene đã thể hiện một đức hạnh nghèo đói cùng cực, nổi tiếng vì đi xin ăn để sống và ngủ trong một bồn tắm trong khu chợ. Ông trở thành nổi tiếng vì những hành vi khiêu khích của ông và những sự phô trương triết học như mang theo một ngọn đèn vào ban ngày, cho biê là để tìm kiếm một con người thật thụ. Ông công khai chế giễu Alexandre và cuộc sống. Sau khi bị cướp biển bắt và

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

bán làm nô lệ, Diogene cuối cùng định cư tại Corinth. Ở đó ông truyền dạy triết lý hoài nghi của ông cho Crate, rồi Crate đã dạy nó cho Zeno của Citium, người đưa nó vào trường học của chủ nghĩa khắc kỷ, một trong những ngôi trường tồn tại lâu dài nhất của triết học Hy Lạp.

Diogene là một người hâm mộ trung thành của Hercule. Ông tin rằng đức hạnh tốt trong hành động hơn là trong lý thuyết. Cuộc sống của ông là một cuộc chiến không ngừng để hạ bệ các giá trị xã hội và các tổ chức của những gì mà ông nhìn thấy là một xã hội tham nhũng. Không có nhiều tác phẩm của ông còn tồn tại, nhưng chi tiết của cuộc đời ông còn tồn tại qua hình thức của những giai thoại, đặc biệt là từ Diogenes Laërtius.

Crate Tiếng Hy Lạp: Κράτης (365-285 BC) sinh ở Thebe vào năm 365 BC, là con trai của Asconde, và là người thừa kế một gia tài lớn, Crate đã cho tiền của mình để sống một cuộc sống nghèo khổ trên đường phố Athens. Ông kết hôn với Hipparchia, người sống theo cách tương tự như ông. Được người dân Athens kính trọng

HUYỀN ÁI TÔNG



Crates (365-285 BC)

Theo Diogenes Laërtius Crates đưa tiền của mình cho công dân của Thebes, dường như sau khi nhìn thấy vị vua ăn xin Telephus trong một bi kịch; trong khi một câu chuyện khác cho là ông ta đưa tiền của mình cho một tay ngân hàng, với thỏa thuận rằng sẽ giao nó cho các con trai của ông ta, trừ khi họ cũng trở thành triết gia, trong trường hợp đó, số tiền nên phân phát cho những người nghèo.

Crates chuyển đến Athens nơi truyền thống nói rằng ông trở thành học trò của Diogene of Sinope; mối quan hệ chính xác giữa Crates và Diogene là không chắc chắn, nhưng có một tài liệu tham khảo rõ ràng về Crates tự coi mình là môn đệ của Diogene.

Crate được cho là đã bị tật với một cái chân què và đôi vai gù. Ông ta có biệt danh là Người mở cửa, bởi vì ông ta sẽ vào bất kỳ ngôi nhà nào và mọi người sẽ đón nhận anh ta một cách vui vẻ và vinh dự.

Ông ta thường vào nhà của những người bạn của mình mà không được mời hay gọi đến, để hòa giải các thành viên trong một gia đình, ngay cả khi rõ ràng là họ vô cùng bất hòa. Ông ta không khiển trách họ một cách gay gắt, nhưng theo một cách nhẹ nhàng, theo cách không buộc tội đối với những người mà ông ta đang sửa sai, vì ông ta muốn được phục vụ họ, cũng như giúp cho những người biết lắng nghe.

Crate thu hút sự chú ý của Hipparchia, em gái của Metrocle, một trong những môn đệ của Crate. Hipparchia được cho là đã yêu Crate vì cuộc sống và giáo lý của anh ta. Hipparchia từ chối sự giáo dục giàu có theo cách tương tự như Crate, cô kết hôn với anh ta. Cuộc hôn nhân rất đáng chú ý đối với Athens cổ đại, vì dựa trên sự tôn trọng và bình đẳng lẫn nhau giữa hai vợ chồng. Những câu chuyện về Hipparchia xuất hiện trước công chúng ở mọi nơi với Crate, được đề cập chính xác bởi vì những người phụ nữ đáng kính đã không cư xử theo cách đó. Họ có ít nhất hai con, một gái và một trai tên là Pasicle. Crate được cho

HUỶNH ÁI TÔNG

là đã dẫn dắt con trai mình quan hệ tình dục bằng cách đưa anh ta đến nhà thổ, và cho phép con gái mình kết hôn thử nghiệm một tháng với những người cầu hôn chính chắn.



Bức tranh La Mã của Hipparchia và Crates từ Villa Farnesina, Rome. Hipparchia tiếp xúc với Crates. cô mang theo một chiếc hộp, ngụ ý rằng cô đã đến với Crates như một cô dâu tiềm năng mang tài sản của mình.

Ông là thầy của Zeno of Citium trong những năm cuối của thế kỷ, là người có ảnh hưởng lớn nhất đối với Zeno trong sự phát triển triết học Stoic của ông. Còn Zeno luôn coi Crates với sự kính trọng lớn nhất. Các học trò khác của Crates có Metrocle, Monimus, Menippus, Cleomenes, Theombrotus, và anh trai là

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Crate Pasicle. Cũng có thể ông ta đã dạy Cleanthe, Người kế vị của Zeno là người đứng đầu trường Khắc kỷ.

Crate ở Thebes vào năm 307 BC, khi Demetrius Phalereus bị lưu đày ở đó. Ông được cho là đã chết ở tuổi khá cao, khoảng năm 285 trước BC, thọ 80 tuổi, được chôn cất ở Boeotia.

Triết học

Theo Diogenes Laërtius, Crate đã viết một cuốn sách về các chủ đề triết học, phong cách được so sánh với Platon, nhưng những thứ này không còn tồn tại. Có 36 sử thi Cynic còn sót lại được quy cho là của Crate, nhưng đây là những tác phẩm sau này, vào thế kỷ thứ nhất. Crate cũng là tác giả của một số bi kịch triết học, và một số bài thơ nhỏ được gọi là *Trò chơi* (tiếng Hy Lạp cổ đại: Παιγνια, Paignia).

Một vài suy nghĩ của Crate còn tồn tại. Ông đã dạy một khổ hạnh đơn giản, dường như nhẹ hơn so với Diogene:

Do có người đàn ông hỏi: "Điều gì sẽ ở trong tôi sau khi tôi trở thành một triết gia?" Crate trả lời: "Bạn sẽ có thể, mở ví của bạn một cách dễ dàng và dùng tay móc ra và xua tan một cách xa hoa thay vì, như bạn làm bây giờ, vặn vẹo và do dự và run rẩy như những

HUYỀN ÁI TÔNG

người có bàn tay bị liệt. Bạn sẽ xem nó có đầy đủ, và nếu bạn thấy nó trống rỗng, bạn sẽ không đau khổ. Và một khi bạn đã chọn sử dụng tiền, bạn sẽ dễ dàng có thể làm như vậy. Nếu bạn không có, bạn sẽ không khao khát điều đó, nhưng bạn sẽ sống hài lòng với những gì bạn có, không mong muốn những gì bạn không có, cũng không nên không hài lòng với bất cứ điều gì xảy ra cho bạn."



Diogenes trong thùng của mình và Crates of Thebes, người từ bỏ sự giàu có vì đức hạnh. (Bản vẽ thế kỷ XV)

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Triết lý của Crate được truyền tải với một sự hài hước nhẹ nhàng, phong phú. Ông kêu gọi mọi người không thích bất cứ thứ gì ngoại trừ đậu lăng trong bữa ăn, bởi vì sự xa xỉ và xa hoa là nguyên nhân chính của sự quỵên rũ và nổi dậy trong một thành phố.

Một trong những bài thơ của ông đã nhại lại một bài thánh ca nổi tiếng cho các Muses do Solon viết. Trong khi Solon mong muốn sự thịnh vượng, danh tiếng và "tài sản vừa có được", nhưng Crate lại có những hoài nghi:

Những đứa trẻ vinh quang của Ký ức và Olympian Zeus,

Muses of Pieria, hãy lắng nghe lời cầu nguyện của tôi!

Cho tôi ăn mà không ngừng cho bụng

Điều luôn khiến cuộc sống của tôi trở nên đạm bạc và thoát khỏi cảnh nô lệ. . . .

Làm cho tôi hữu ích cho bạn bè của tôi, hơn là dễ chịu.

Về tiền bạc, tôi không muốn tích lũy của cải,

Nhưng chỉ tìm kiếm sự giàu có của bộ cánh cứng hoặc sự duy trì của kiến;

Không, tôi mong muốn sở hữu công lý và thu thập sự giàu có

Điều đó dễ dàng thực hiện, dễ dàng có được, và có

HUỖNH ÁI TÔNG

ích lớn cho đức hạnh.

*Nếu tôi có thể nhưng giành được những thứ này,
tôi sẽ ủng hộ Hermes và các Thánh Muses,
Không phải với những món quà đắt tiền, mà với
những đức tính ngoan đạo.*

Ngoài ra còn có một số đoạn còn sót lại của một bài thơ mà Crate đã viết, mô tả trạng thái hoài nghi lý tưởng, bắt đầu bằng cách nhại lại mô tả của Homer về đảo Crete. Thành phố của Crate được gọi là Pera, trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là ví của người ăn xin mà mọi người Cynic mang theo:

*Có một thành phố Pera ở giữa vùng Tuphos tối
tăm
Công bằng và hiệu quả, bản thủ tất cả về,
không sở hữu gì,
Không có ký sinh trùng ngu ngốc nào đi thuyền,
Cũng không có kẻ ăn chơi nào thích thú với
mông điếm,
Nhưng nó tạo ra cỏ xạ hương, tỏi, quả sung và
bánh mì,
Mà công dân không gây chiến với nhau,
Họ cũng không sở hữu vũ khí, để có được tiền
mặt hoặc danh tiếng.*

Từ tuphos (tiếng Hy Lạp: ς) trong dòng đầu tiên, là một trong những cách sử dụng Cynic đầu tiên được

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

biết đến của một từ có nghĩa đen là sương hoặc khói. Nó được sử dụng bởi người Cynics để mô tả sự nhầm lẫn về tinh thần mà hầu hết mọi người bị cuốn vào. Người Cynics đã tìm cách xóa tan màn sương mù này và nhìn thế giới như thực sự.

Hipparchia tiếng Hy Lạp: ππ ή (350 – ... BC) sinh ra ở Maroneia, Thrace, nhưng gia đình cô chuyển đến Athens, nơi anh trai của Hipparchia, Metrocles, trở thành học trò của nhà triết học hoài nghi Crates of Thebes. Hipparchia đã yêu Crates và phát triển niềm đam mê với anh ta đến nỗi cô nói với bố mẹ rằng nếu họ từ chối cho phép cô kết hôn với anh ta, cô sẽ tự sát. Họ cầu xin Crates can ngăn cô, và anh đứng trước cô, cởi bỏ quần áo và nói: "Đây là chú rể và đây là tất cả tài sản của anh ta."

Tuy nhiên, Hipparchia khá hài lòng với điều này; cô chấp nhận cuộc sống của người hoài nghi cùng bộ quần áo anh mặc, xuất hiện cùng anh ta ở nơi công cộng. Crates gọi cuộc hôn nhân của họ là "cặp chó" (cynogamy). Họ sống dưới các mái che và cổng của Athens, nhà văn nói tiếng Latinh Apuleius đã viết một bài đáng ngờ về họ quan hệ tình dục, công khai, dưới ánh sáng ban ngày. Mặc dù điều này sẽ không làm người hoài nghi xấu hổ, nhưng thực tế là Hipparchia đã mặc quần áo nam và sống bình đẳng với chồng.

HUYỀN ÁI TÔNG

Điều này đủ gây khó chịu cho xã hội Athen lúc bấy giờ. Hipparchia có ít nhất hai con, một con gái, và một con trai tên là Pasicles. Không được rõ Hipparchia chết ra sao và vào lúc nào. Có một bản hùng ca được gán cho Antipater of Sidon, như những gì có thể được viết trên lăng mộ của cô:

Tôi, Hipparchia không chọn nhiệm vụ của người phụ nữ giàu có, mà là cuộc sống đàn ông của người Hoài nghi.

Áo choàng có dây đeo, giày cao gót và khăn trùm đầu có mùi thơm làm tôi không hài lòng;

Nhưng với ví tiền tầm thường, cùng với áo choàng thô và giường nằm cứng,

Tên của tôi sẽ lớn hơn Atalanta: đề trí tuệ tốt hơn chạy trên núi cao.

Triết học

Suda cho rằng Hipparchia đã viết một số chuyên luận triết học, và một số thư gửi cho Theodore. Không ai trong số này còn sống sót. Có một số bài viết về cuộc gặp gỡ của cô với Theodore:

Khi cô tham gia một hội nghị chuyên đề với Crates, cô đã kiểm tra Theodore người vô thần bằng cách đề xuất một sự nguy hiểm như thế này: "Điều đó nếu

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Theodoros đã làm, anh ta sẽ không nói sai, cũng không nói Hipparchia làm sai, nếu cô ta làm sai. Theodore tự đánh mình không làm gì sai, Hipparchia cũng không đánh giá nhầm Theodore. " Theodore không trả lời những gì Hipparchia nói, mà kéo quần áo của cô lên.

Hipparchia không bị xúc phạm hay xấu hổ vì điều này "như hầu hết phụ nữ sẽ có." Có người cho biết khi Theodore (trích từ The Bacchae of Euripides) nói với cô ấy: "Ai là người phụ nữ đã để lại đằng sau những con thoi của khung cửi? " cô ấy đã trả lời:

Tôi, Theodore, là người đó, nhưng tôi hiện diện với cô đưa tới một quyết định sai lầm, đáng lẽ tôi dành thời gian đó cho triết học, ngược lại tôi tiêu phí thời gian ở khung dệt? "

Nhiều giai thoại khác nói về Hipparchia, nhưng hầu hết chúng đã bị mất. Chúng ta cũng biết rằng Crate đã dạy Zeno, không thể nói Hipparchia đã ảnh hưởng đối với Zeno trong sự phát triển chủ nghĩa khắc kỷ của ông, nhưng quan điểm cấp tiến của Zeno về tình yêu và tình dục của ông có thể đã bị ảnh hưởng bởi mối quan hệ của Hipparchia và Crate.

Ảnh hưởng sau này

HUYỀN ÁI TÔNG

Sự nổi tiếng của Hipparchia chắc chắn dựa trên thực tế rằng cô là một người phụ nữ thực hành triết học và sống một cuộc sống bình đẳng với chồng. Cả hai sự thật đều khác thường đối với Hy Lạp hoặc La Mã cổ đại. Mặc dù có những người phụ nữ khác chọn sống như người hoài nghi, nhưng chỉ có Hipparchia là người duy nhất có tên được biết đến. Cô cũng là người phụ nữ duy nhất có sự tham gia của riêng mình trong số 82 nhà triết học của Diogenes Laërtius trong *Lives and Opinions of Eminent Philosophers*, và cô tiếp tục mê hoặc các nhà văn sau này. Ví dụ, có một tập các thư tín của trường phái hoài nghi, được viết vào thế kỷ 1 sau Công nguyên, một số trong đó có ý định đưa ra lời khuyên từ Crate đến Hipparchia:

“Triết lý của chúng tôi được gọi là hoài nghi không phải chúng tôi khác với mọi thứ mà vì chúng tôi tích cực chịu đựng mọi thứ. Do sự mềm mỏng hay ý kiến nhẹ nhàng. Đó là vì lý do này chó không phải lý do khác chúng tôi được gọi là người Hoài nghi. Hãy ở lại, tiếp tục như người hoài nghi. Vì theo tự nhiên anh không xấu hơn chúng tôi, cũng như chó cái không xấu hơn chó đực. Như thế, anh có thể được tự do trong thiên nhiên, còn những người khác vì luật lệ hay tệ nạn, họ sống như nô lệ.”

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Các bức thư khác đề cập đến các sự kiện, giống như rất nhiều sử thi Hoài nghi, có thể dựa trên các giai thoại thực tế tồn tại vào thời điểm đó. Hai trong số các bức thư, được biết Hipparchia đã gửi cho Crate một chiếc áo choàng do cô ấy may. Crates lo sợ rằng cô ấy có thể muốn thực hiện việc: "để nó xuất hiện trước quần chúng, cô trở thành người yêu chồng." Crate thúc giục cô từ bỏ việc kéo sợi và tiến theo triết học đó là lý do cô kết hôn với anh. Trong một bức thư khác, Crate tìm hiểu lý do tại sao Hipparchia đảm nhận các nhiệm vụ như sinh con. Sau khi đồng ý với cô rằng cô sinh con dễ dàng vì được đào tạo yếm thế, Crates tiến hành đưa ra lời khuyên về cách nuôi dạy đứa trẻ.

Ảnh hưởng hiện đại.

Câu chuyện về sự theo đuổi Crates của Hipparchia, bất chấp sự không tán thành của cha mẹ cô và sự miễn cưỡng ban đầu của Crate, là một câu chuyện phổ biến từ thế kỷ 16 trở đi. Nó được giới thiệu trong cuốn sách phổ biến của Lodovico Guicciardini, *Hore di ricreatione* xuất bản năm 1568.

Đó là một trong những câu chuyện được nhà thơ Hà Lan Jacob Cats kể trong tác phẩm *Touchstone of the Wedding Ring* (Proefsteen van de Trou-ringh) xuất bản năm 1637.



Bức tranh Hippiarchia và Crate từ Touchstone of the Wedding Ring của Jacob Cats. Được miêu tả trong trang phục thế kỷ 17, Crate cố gắng can ngăn Hippiarchia rời bỏ tình cảm của cô dành cho anh ta, bằng cách Crate chỉ vào đầu của mình để cho thấy anh ta xấu xí như thế nào.

William Penn đã viết về Hippiarchia trong cuốn *No Cross*, anh ta đã viết trong tù năm 1668. Đối với Penn, cô ấy là một ví dụ về kỷ luật và đức hạnh của người Thanh giáo.

Tôi tìm kiếm không phải là hào hoa và quyền lực của thế giới này, mà là Kiến thức và Đức hạnh. Chọn Crate và chọn một cuộc sống ôn hòa, trước một cuộc

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

sống đầy mỹ vị. Đối với sự hài lòng thực sự, là trong tâm hồn và niềm vui đáng để tìm kiếm, vì nó tồn tại mãi mãi.

Cuộc hôn nhân của cô với Crate đã truyền cảm hứng cho Pierre Petit viết bài thơ chữ Latin *Cynogamia, sive de Cratetis et Hipparches amoribus* vào năm 1676.

Trong cùng thế kỷ, Clemenza Ninci, một nữ tu người Ý, đã viết một vở kịch mang tên *Sposalizio d'Iparchia filosofa* (Cuộc hôn nhân của triết gia Hipparchia). Vở kịch đề cập đến sự mong muốn của Hipparchia được kết hôn với Crate, có những chướng ngại cản đường cho đến khi cô đạt được ước muốn của mình. Vở kịch được viết cho tu viện (với tất cả các vai được các nữ tu trình diễn), nó chỉ được xuất bản vào thế kỷ 19.

Nhà văn người Đức Christoph Martin Wieland đã biến Crate và Hipparchia trở thành những anh hùng trong tiểu thuyết vũ trụ của ông *Krates und Hipparchia* năm 1804.

Crate và Hipparchia trong *Vies Imaginaires* (Tưởng tượng sống) của Marcel Schwob, năm 1896.

Nhà văn người Mỹ H.D. đã viết một tiểu thuyết *Hipparchia*, năm 1921, Nhà văn đã hư cấu cao về con

HUYỀN ÁI TÔNG

gái của Hipparchia, (cũng được H.D. tưởng tượng và gọi là Hipparchia).

Hipparchia là nguồn cảm hứng cho cuốn sách *L'Étude et le rouet*, năm 1989, được dịch ra tiếng Anh dưới tựa đề *Hipparchia's Choice* của nhà triết học nữ quyền người Pháp Michèle Le Dœuff, là một suy tư về quan hệ phụ nữ với triết học.

Bà Martha Nussbaum, trong bài phát biểu trước lớp tốt nghiệp Đại học Luật Chicago năm 2010, đã trình bày cuộc sống của Hipparchia như một ví dụ minh họa về lợi ích của giáo dục thường xuyên ngoài môi trường học thuật.

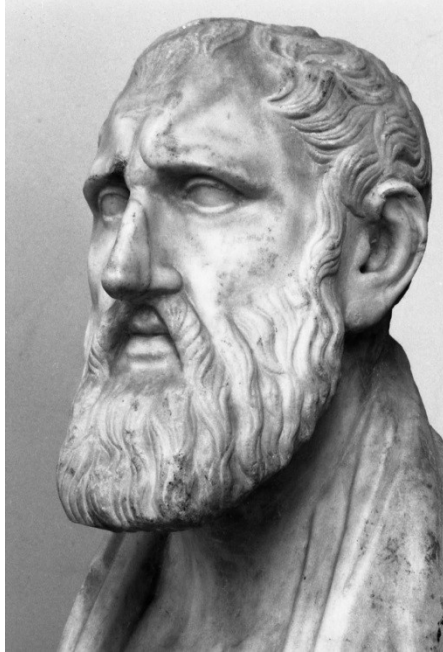
Trong thiên nhiên một chi bướm, được các nhà vạn vật học cho mang tên cô là Hipparchia.

8664120219

Zenon tiếng Hy Lạp Ζήνων (334 - 262 BC) là nhà triết học người Hy Lạp. Ông là người sáng lập ra chủ nghĩa khắc kỷ.

Cuộc đời

Zenon sinh ra tại xứ Citium năm 334 BC luôn sống theo câu châm ngôn nổi tiếng: “Con người có hai tai và một miệng để nghe nhiều hơn và nói ít hơn”



Zenon (334-262 BC)

Triết học

Zenon đã định hình ra thứ triết học mà sau này bất kỳ nhà khắc kỷ nào cũng đều đi theo. Ông có viết như thế này:

“Có thể so sánh triết học với một con vật: xương và thần kinh là logic học, thịt là đạo đức học, tâm hồn là vật lý học; hay là vỏ quả trứng là logic học, lòng đỏ là đạo đức học, còn cái nằm giữa là vật lý học”

Hay ông cũng ví von:

HUỖNH ÁI TÔNG

“Triết học giống như vườn cây có muôn loại hoa quả, trong đó logic học là hàng rào, vật lý học là cây cối và đạo đức học là hoa quả”.

Khi đọc các đoạn văn trên, ta thấy rõ ràng ông phân định triết học gồm 3 bộ phận: logic học, vật lý học và đạo đức học.

Ông chết bằng cách tự bóp cổ mình sau một lần vấp ngã mà ông cho rằng đó là điềm báo trước vào năm 262 BC.

Phái Sirène

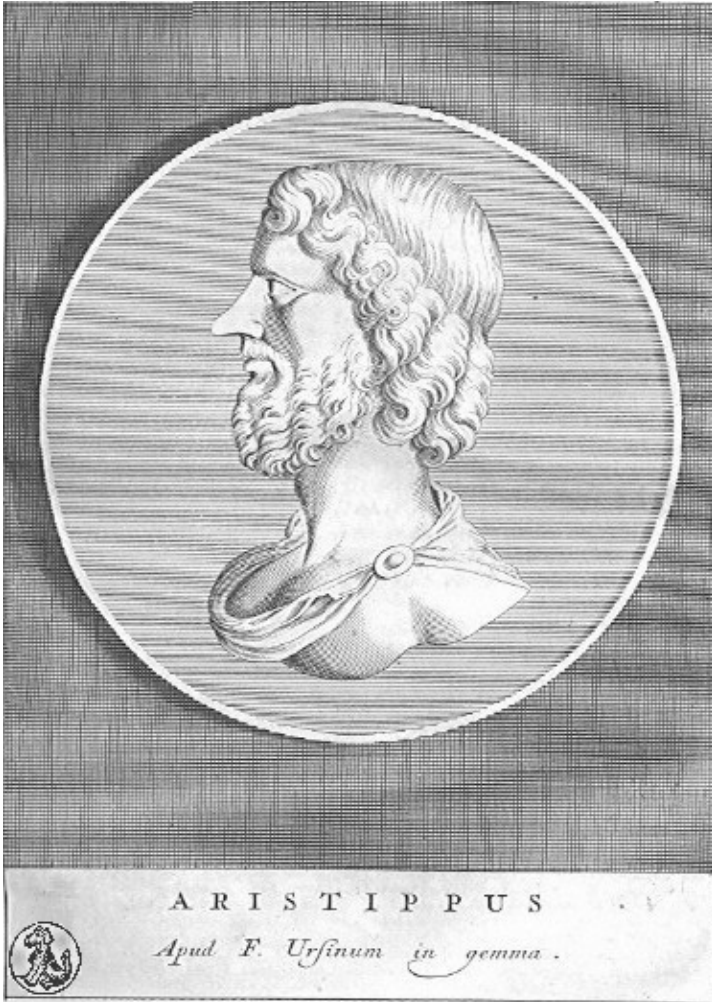
Trường phái này trước tiên có Aristippe, sau đó là Theodore.

Aristippe tiếng Hy Lạp Ἀρίστω (435-356 BC) ông là học trò của Socrate, nhưng chấp nhận một quan điểm triết học rất khác, dạy rằng mục tiêu của cuộc sống là tìm kiếm niềm vui cho bản thân và bằng cách duy trì sự kiểm soát thích hợp đối với cả nghịch cảnh và thịnh vượng. Quan điểm của ông được gọi là "chủ nghĩa khoái lạc đạo đức". Trong số các học trò, có cô con gái Arete của Aristippe.

Aristippe là con trai của Aritade, được sinh ra ở Cyrene, Libya cổ đại, ông đến Hy Lạp để có mặt tại các trận đấu Olympic, ông hỏi Ischomachus về Socrate, và theo mô tả ông chứa đầy mong muốn được gặp Socrate, ông đã đến Athens vì mục đích này,

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

và ở lại gần như đến thời điểm Socrate bị xử tử vào năm 399 BC. Diodore hẹn anh ta tới 366 BC, điều này rất phù hợp với những sự thật được biết về ông ta, và với tuyên bố, rằng Lais, cận thần mà ông ta thân mật, sinh năm 421 BC.



Aristippe (435-356 BC)

Mặc dù là môn đệ của Socrate, nhưng Aristippe đã đi lang thang rất xa cả về nguyên tắc và thực hành từ việc giảng dạy và gương mẫu của bậc thầy vĩ đại của mình. Ông sống xa hoa, hạnh phúc khi tìm kiếm sự thỏa lòng nhục dục và công ty Lais khét tiếng. Ông cũng lấy tiền cho việc giảng dạy của mình, đệ tử đầu tiên của Socrates làm như vậy và thậm chí nói với Socrates rằng ông cư trú ở một vùng đất xa lạ để thoát khỏi rắc rối liên quan đến chính trị của thành phố quê hương.

Ông ta đã trải qua một phần cuộc đời của mình tại tòa án Dionysius I của Syracuse hoặc Dionysius the Younger, và cũng được cho là do Artapherne, em của vua Ba Tư, đem những tù nhân, từ Rhode đến Spartans vào năm 396. Aristippe xuất hiện lúc này, tuy nhiên, cuối cùng đã trở về Cyrene, và ở đó trải qua tuổi già.

Trong quyển VI của De architectura, Vitruvius mô tả Aristippe như sau:

Khi bị đắm tàu và ném lên bờ biển của người Rhodium, Aristippe quan sát các nhân vật hình học được vẽ trên đó, và nói với những người bạn đồng cảnh ngộ với mình: "Chúng ta hãy vui lên, vì tôi thấy những dấu vết của đàn ông." Sau đó, ông ta đã đến thành phố Rhodes và đi thẳng đến nhà thi đấu. Ở đó, ông ta rơi vào thảo luận về các chủ đề triết học, rồi

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

những món quà được ban tặng cho ông ta, không chỉ phù hợp với bản thân, mà còn có thể cung cấp cho những người đi cùng ông ta như quần áo và tất cả những thứ cần thiết khác của cuộc sống. Khi những người bạn đồng hành muốn trở về đất nước, hỏi ông ta tin nhắn nào muốn họ mang về nhà, ông ta nói với họ rằng: Trẻ em nên được cung cấp tài sản và tài nguyên thuộc loại có thể bơi cùng họ khi đắm tàu.

Triết học

Những giai thoại được kể về Aristippe, có rất nhiều trong Diogenes Laërtius, không có nghĩa là cho chúng ta khái niệm về một người chỉ là nô lệ của niềm đam mê của mình, mà là một người tự hào về việc tận hưởng niềm vui từ tất cả hoàn cảnh của mọi loại, và trong việc kiểm soát nghịch cảnh và thịnh vượng như nhau.

Họ minh họa và xác nhận hai tuyên bố của Horace, rằng để tuân thủ giới luật của Aristippe là "nỗ lực thích nghi với hoàn cảnh với bản thân, chứ không phải bản thân với hoàn cảnh" và "mọi trạng thái của cuộc sống, mọi tình huống và hoàn cảnh ngồi lên hần êm đềm. "Do đó, khi bị khiển trách vì tình yêu của mình đối với những ham mê thể xác, anh ta đã trả lời rằng "không phải là kiêng những thú vui là tốt nhất, mà là làm chủ chúng để không bao giờ bị rơi vào sự tệ hại ". Khi Dionysius, bị một số nhận xét của Aristippe kích động, đã ra lệnh cho Aristippe ở vị trí thấp nhất trên

HUYỀN ÁI TÔNG

bàn, Aristippe nói, "Bạn muốn trang nghiêm chỗ ngồi. Người khôn ngoan biết dù tất cả các luật được bãi bỏ, vẫn sẽ đưa đến cùng một cuộc sống" là câu trích dẫn phổ biến nhất của ông trên Internet.

Cho dù Aristippe là tù nhân của một kẻ sa đọa, bị xúc phạm nặng nề và thậm chí là bị nhổ nước bọt bởi một bạo chúa, tận hưởng những thú vui của một bữa tiệc hoặc chửi rửa vì vô tín với Socrates bởi các học trò của mình, ông ta vẫn giữ thái độ bình tĩnh.

Ông ta có vẻ xúc phạm Xenophon và Platon, khi nhìn từ *Memorabilia*, nơi ông ta duy trì một cuộc thảo luận chống lại Socrate để bảo vệ tham vọng hưởng thụ, và từ *Phaedo*, cho thấy ông ta vắng mặt khi Socrate chết, mặc dù ông ta ở Aegina, cách Athens chẳng xa, chắc chắn được đề cập như một lời trách móc. Aristote cũng vậy, gọi ông ta là một kẻ nguy hiểm, và nhận thấy một câu chuyện về Platon nói với anh ta, với sự khích động không đáng có, ông ta bình tĩnh trả lời.

Aristippe đã truyền lại học thuyết của mình cho con gái Arete, bà đã truyền nó cho con trai là Aristippe the Younger, người được cho là đã giảm nó thành một hệ thống.

Theo Diogenes Laërtius, thuộc thẩm quyền của Sotion và Panaetius, đưa ra một danh sách dài, các cuốn sách mà tác giả của nó được gán cho là của Aristippe, mặc dù ông cũng xác nhận theo Sosicrates, chúng là của

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Rhodes, Aristippe không bao giờ viết bất cứ điều gì. Một số thư gán cho ông ta là giả mạo. Mặc dù danh tiếng đáng ngờ của ông đã tồn tại trong thời hiện đại, nhưng triết lý của ông ta là chủ nghĩa khoái lạc đạo đức, như tên gọi của nó, không hoàn toàn là vô đạo đức. Ông khuyên nhủ các môn đệ của mình đừng bao giờ làm hại người khác, và cảnh báo rằng việc theo đuổi niềm vui, phải được kiểm duyệt bởi sự tự kiềm chế đạo đức.

Sự sang trọng cổ đại

Một tác phẩm được gán cho “Aristippe” thời cổ đại là một tác phẩm tai tiếng mang tên *On Luxury* (hay *On the Luxury of the Ancient*). Tác phẩm này, được đánh giá do các trích dẫn được lưu giữ bởi Diogenes Laërtius, nó chứa đầy những giai thoại về các nhà triết học và hương vị được cho là của họ đối với các triều thần và các chàng trai trẻ. Do đó, tác giả ủng hộ những tuyên bố của ông về các mối quan hệ tình ái khác nhau của Platon thông qua trích dẫn các văn bia được gán cho nhà triết học, và đưa ra một cáo buộc cực đoan rằng Periander đã phạm tội loạn luân với mẹ của mình. Rằng tác phẩm này không thể được viết bởi Aristippe of Cyrene đã được nhận ra từ lâu, không chỉ bởi vì tác giả đề cập đến Theophrastus sống một thế hệ sau Aristippe. Tên này có thể đã được nhà văn chấp nhận để gợi ý một mối liên hệ với nhà triết học theo chủ nghĩa khoái lạc.

8664090219

Theodore

Theodore tiếng Hy Lạp là Θεόδωρος (340-250 BC) là một triết gia của trường phái Cyren cổ. Anh sống ở cả Hy Lạp và Alexandria, trước khi kết thúc những ngày ở thành phố quê hương Cyrene. Theodore là một môn đệ của Aristippe the Younger, Ông nghe các bài giảng của một số triết gia bên cạnh Aristippe; chẳng hạn như Anniceris và Dionysius nhà biện chứng Zenon và Pyrrho.



Theodore (340-250 BC)

Cuộc đời

Theodore bị trục xuất khỏi Cyrene, nhưng vì lý do gì không được nêu rõ; nhưng câu nói được ghi lại về ông ta trong dịp này: "Những người đàn ông Cyrene, họ bệnh hoạn khi trục xuất tôi từ Libya đến Hy Lạp",

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

cũng như từ việc trở thành môn đệ của Aristippe, ông ta suy ra rằng mình là người bản địa của Cyrene. Trong lịch sử tiếp theo của ông ta không có phần kết nối, nhưng có những giai thoại cho thấy ông ta đã ở Athens, nơi đó ông ta thoát khỏi một phiên tòa, có lẽ vì tội không tôn trọng luật pháp. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Demetrius Phalereus đã che chở cho ông ta. Do đó, sự cố này có lẽ được đặt ra trong suốt mười năm cầm quyền của Demetrius tại Athens. Khi Theodorus bị trục xuất khỏi Athens, và sau đó phục vụ Ptolemy ở Ai Cập, không có khả năng ông ta lật đổ và lưu đày Demetrius. Tài liệu về cây Amphicrates ở Athens được Diogenes Laërtius trích dẫn, cho rằng ông bị kết án phải uống hemlock nên đã chết, chắc chắn là ông ta phạm một lỗi lớn. Trong khi phục vụ Ptolemy, Theodore đã gửi người đại diện đến Lysimachus, người mà ông ta đã xúc phạm trong lời nhận xét của mình. Một câu trả lời ông đưa ra là Lysimachus dọa đóng đinh ông, đã được nhiều nhà văn cổ đại như Cicero, Seneca, nhắc đến: "Sử dụng các mối đe dọa đó cho thần dân của các ông, nó không là cái gì đối với Theodore, cho dù hắn bị thổi trên mặt đất hay trên không". Từ tòa án hoặc trại của Lysimachus, rồi ông ta trở lại với Ptolemy, ông đến Corinth với một số đệ tử của mình, nhưng đây có lẽ chỉ là một chuyến thăm thoáng qua trong thời gian

HUỖNH ÁI TÔNG

ông cư ngụ tại Athens. Ông ta quay trở lại với Cyrene và sống ở đó, với Magas, con riêng của Ptolemy, Magas cai trị Cyrene trong năm mươi năm (khoảng 300-250 trước BC) với tư cách là vua. Theodore đã mất tại Cyrene.

Triết học

Theodore là người sáng lập ra một giáo phái được ông gọi là Theodoreioi là của trường phái Cyren cổ. Ông đã dạy rằng kết thúc tuyệt vời của cuộc sống con người là để có được niềm vui và tránh đau buồn, và cái trước là kết quả từ kiến thức, và cái sau từ sự thiếu hiểu biết. Ông định nghĩa cái tốt là sự thận trọng và công bằng, và cái xấu là ngược lại. Tuy nhiên, niềm vui và nỗi đau đã thờ ơ. Ông đã làm sáng tỏ tình bạn và tình thân yêu nước, và khẳng định rằng thế giới là đất nước của ông. Ông ta dạy rằng không có gì ô nhục một cách tự nhiên trong trộm cắp, ngoại tình, hoặc bất khả xâm phạm, nếu một người bỏ qua dư luận, vì dư luận được hình thành bởi sự đồng ý của những kẻ ngốc.

Theodore bị tấn công vì chủ nghĩa vô thần. Theo Diogenes Laërtius cho biết: "Ông ta đã bỏ đi tất cả ý kiến tôn trọng các vị thần", nhưng một số nhà phê bình nghi ngờ liệu ông có hoàn toàn là một người vô thần hay chỉ đơn giản phủ nhận sự tồn tại của các vị

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

thần của niềm tin phổ biến. Trách nhiệm của chủ nghĩa vô thần được duy trì do sự chỉ định phổ biến của Atheus, bởi chính quyền của Cicero.

Theodore đã viết một cuốn sách có tên *On the gods*. Diogenes Laërtius đã nhìn thấy nó, và nói rằng nó không bị bác bỏ, nói thêm rằng nó được cho là nguồn gốc của nhiều tuyên bố hay lập luận của Epicurus. Theo Suda, ông đã viết nhiều tác phẩm cả về các học thuyết của giáo phái và các chủ đề khác.

Sự tương phản Hipparchia

Theo Suda, Hipparchia của Maroneia đã viết nhiều bức thư gửi đến Theodore. Mặc dù không ai trong số họ sống sót, có những giai thoại về cuộc gặp gỡ của cô với Theodore:

Khi cô tham gia một hội nghị chuyên đề với Crates, cô đã kiểm tra Theodore the Atheist bằng cách đề xuất một sự ngụy biện như thế này: "Điều đó nếu Theodore làm, anh ta sẽ không nói sai, cũng không nên nói Hipparchia làm sai. Theodore tự đánh giá mình không làm gì sai, Hipparchia cũng không đánh giá sai Theodore." Anh không trả lời những gì cô nói, mà kéo quần áo của cô lên.

Hipparchia không bị xúc phạm hay xấu hổ vì điều này "như hầu hết phụ nữ đã có". Theo *The Bacchae of*

HUỶNH ÁI TÔNG

Euripides, Theodore đã nói với cô ấy: "Ai là người phụ nữ đã bỏ lại đằng sau những chiếc máy dệt thoi?"
cô ấy đã trả lời:

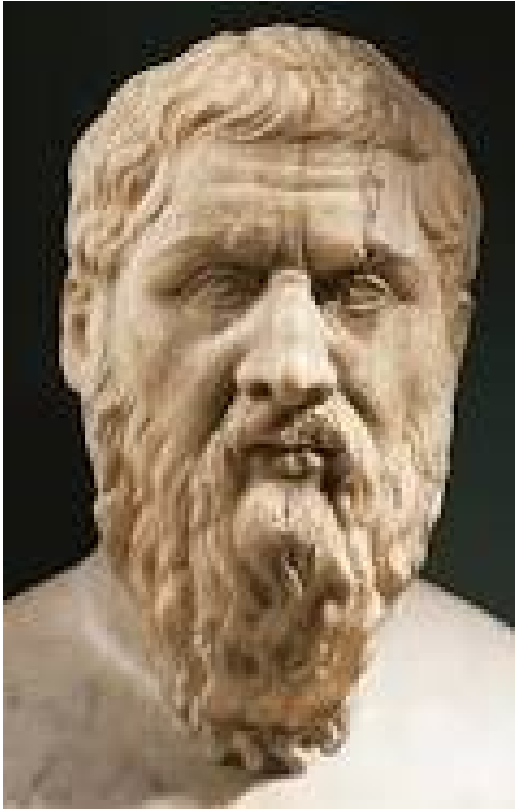
- Tôi, Theodore, là người đó, nhưng tôi ở trước mặt cô là một quyết định sai lầm, nếu tôi cống hiến thời gian đó cho triết học, ngược lại tôi đã dành cho nó ở khung dệt?

8664120219

Platon

Platon tiếng Hy Lạp: Πλάτων có nghĩa là Vai Rộng (427-347 BC), là một nhà triết học Hy Lạp cổ đại, được xem là thiên tài trên nhiều lĩnh vực, có nhiều người coi ông là triết gia vĩ đại nhất mọi thời đại cùng với thầy của ông là Socrates.

HUYỀN ÁI TÔNG

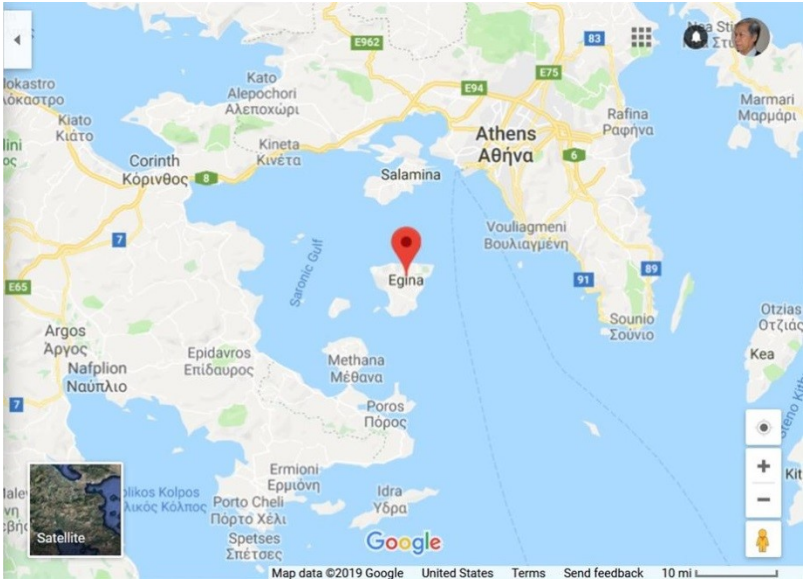


Platon (427-347 BC)

Cuộc đời.

Thời gian và nơi sinh của Platon thì không được biết rõ nhưng chắc chắn một điều là ông sinh ra trong một gia đình quý tộc và có ảnh hưởng. Theo nhiều nguồn tài liệu cổ, hầu hết các học giả hiện đại tin rằng ông sinh ra ở Athen hoặc Aegina, nằm trên đảo Saronic, trong vịnh Saronic cách Athens 27 cây số, trong khoảng năm 429 và 423 BC Cha ông là Ariston.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG



Theo truyền thống còn tranh cãi, như Diogenes Laertius cho biết, Ariston có gốc gác từ vua Athena, Codrus, và vua của Messenia, Melanthus. Mẹ của Platon là Perictione, gia đình bà ta có quan hệ rộng rãi với những nhà làm luật Athens nổi tiếng và nhà thơ trữ tình Solon. Perictione là chị của Charmides và là cháu gái của Critias, cả hai nhân vật nổi tiếng của ba mươi bạo chúa cùng với sự sụp đổ của Athens vào cuối chiến tranh Peloponnesian (404–403 BC).

Ariston và Perictione ngoài Platon còn có ba người con khác, gồm hai trai là Adeimantus và Glaucon, và một gái Potone, là mẹ của Speusippus, cháu trai và là người kế nhiệm Platon đứng đầu học việc Triết học

HUỖNH ÁI TÔNG

của ông. Theo sách *Cộng hòa* của Platon, Adeimantus và Glaucon là 2 anh trai vì họ lớn tuổi hơn Platon.

Triết học Platon

Platon là nhà triết học duy tâm khách quan. Điểm nổi bật trong hệ thống triết học duy tâm của Platon là học thuyết về ý niệm. Trong học thuyết này ông đưa ra hai quan niệm về thế giới các sự vật cảm biết và thế giới các ý niệm. Trong đó thế giới các sự vật cảm biết là không chân thực, không đúng đắn vì các sự vật không ngừng sinh ra và mất đi, thay đổi và vận động, không ổn định, bền vững, hoàn thiện; còn thế giới ý niệm là thế giới phi cảm tính phi vật thể, là thế giới đúng đắn, chân thực, các sự vật cảm biết chỉ là cái bóng của ý niệm.

Nhận thức của con người không phải là phản ánh các sự vật cảm biết của thế giới khách quan mà là nhận thức về ý niệm. Thế giới ý niệm có trước thế giới cảm biết, sinh ra thế giới cảm biết.

Từ quan niệm trên Platon đã đưa ra khái niệm "tồn tại" và "không tồn tại". "Tồn tại" theo ông là cái phi vật chất, cái nhận biết được bằng trí tuệ siêu tự nhiên là cái có tính thứ nhất. Còn "không tồn tại" là vật chất, cái có tính thứ hai so với cái tồn tại phi vật chất.

Về mặt nhận thức luận Platon cũng mang tính duy tâm. Theo ông tri thức là cái có trước các sự vật chứ không phải là sự khái quát kinh nghiệm trong quá

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

trình nhận thức các sự vật đó. Nhận thức con người không phản ánh các sự vật của thế giới khách quan mà chỉ là nhớ lại, hồi tưởng lại của linh hồn những cái đã quên trong quá khứ.

Theo Platon tri thức được phân làm hai loại: Tri thức hoàn toàn đúng đắn và tri thức mờ nhạt. Loại thứ nhất là tri thức ý niệm có được nhờ hồi tưởng. Loại thứ hai là tri thức nhận được nhờ vào nhận thức cảm tính, lẫn lộn đúng sai không có chân lý.

Về xã hội, Platon đưa ra quan niệm về nhà nước lý tưởng trong đó sự tồn tại và phát triển của nhà nước lý tưởng dựa trên sự phát triển của sản xuất vật chất, sự phân công hài hoà các ngành nghề và giải quyết các mâu thuẫn xã hội.

Câu nói nổi tiếng của Platon là: “Tự chinh phục mình là chiến công vĩ đại nhất.”

Toán học

Trong toán học, các khối đa diện Platon là các đa diện lồi đều. Trên thực tế chỉ có đúng 5 đa diện Platon đó là tứ diện đều (tetrahedron), hình lập phương (hexahedron), bát diện đều (octahedron), thập nhị diện đều (dodecahedron) và nhị thập diện đều (icosahedron).

Xuất hiện từ rất sớm nhưng cho tới thời điểm cách đây hơn 2500 năm thì các quy luật toán học xung

HUỶNH ÁI TÔNG

quanh vấn đề các khối đa diện đều Platon mới lần đầu tiên được đề cập tới và nghiên cứu sâu rộng. Và cho tới khi nhà triết học, nhà thiên văn học và cũng là nhà hình học nổi tiếng Hy Lạp Platon tìm ra chỉ có 5 khối đa diện đều thì chúng được mới biết đến 5 đa diện đều tetrahedron, hexahedron (lập phương), octahedron, dodecahedron và icosahedron. Được đặt tên là Các khối Platon. Hơn thế nữa, theo Platon 5 đa diện đều này còn đại diện cho các yếu tố cơ bản trong vũ trụ:

Yếu tố	Khối Platon
Lửa	Tetrahedron
Nước	Icosahedron
Không khí	Octahedron
Trái đất	Hexahedron
Vũ trụ	Dodecahedron

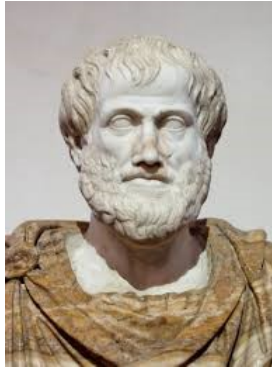
Những môn đệ của Platon

Trong số những người môn đệ của ông, người nổi tiếng nhất là Aristoteles. Ngoài ra, sau này có Plotinus, một triết học gia người Ai Cập, mang tên La Mã, có thể được coi là một triết gia Hy Lạp vĩ đại cuối cùng, cũng là một người chịu ảnh hưởng của Platon. Tư tưởng của Plotinus phát triển khuynh hướng thần bí của Platon, và sau đó được biết tới như học thuyết Tân Platon.

8664120219

Aristote

Aristote tiếng Hy Lạp cổ Ἀριστοτέλης (384-322 BC) tên ông có nghĩa là "mục đích tốt nhất", được sinh tại Stagira thuộc Vương quốc Macedonia cách thành Athens 200 dặm về phía bắc, tức là ở phía đông Thessaloniki ngày nay. Cha của ông là bác sĩ riêng, cũng là bạn thân của quốc vương Macedonia Amyntas III, tổ phụ của Alexandros Đại đế. Từ nhỏ Aristote sống với cha mẹ và được cha dạy cho về y khoa. Năm 17 tuổi, Aristoteles đến thành Athena và theo học nghề thầy thuốc.



Aristote (384-322 BC)

Đến năm 18 tuổi Aristote trở thành học viên trong Học viện Platon. Ông học ở đó khoảng 20 năm trước khi rời Athens vào năm 348 hay 347 BC.

Người ta thường kể lại, ông rời bỏ Athens vì thất vọng là học viện đã được giao cho cháu của Platon là

HUỶNH ÁI TÔNG

Speusippus lãnh đạo, cũng có thể là vì khuynh hướng chống lại người Macedonia đang nổi dậy, cho nên ông đã bỏ đi trước khi Platon mất.



Người ta có thể tưởng tượng rằng thời kỳ sống với Platon là một thời kì lý tưởng trong cuộc đời Aristote. Một môn đệ thông minh xuất chúng được ở gần một giáo sư toàn năng. Sự thật thì mối liên quan giữa hai thầy trò không phải luôn luôn tốt đẹp. Platon lớn hơn Aristote gần 43 tuổi, chỉ sự cách biệt ấy cũng không thể dễ dàng sự thông cảm. Platon công nhận rằng Aristoteles là một môn đệ thông minh xuất chúng, hiểu học vì Aristote là một trong những người đầu tiên trong lịch sử nhân loại biết sưu tầm những tài liệu viết tay thời bấy giờ để lập thành một thư viện. Nhà của Aristote được Platon gọi là nhà đọc sách, nhiều

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

người cho đó là một lời khen, nhưng cũng có người cho đó là một lời chê có ý ám chỉ đến tinh thần quá chú trọng vào sách vở của Aristote.

Một sự bất hoà khác quan trọng hơn xảy ra vào cuối đời Platon. Aristote có vẻ chống lại tư tưởng của Platon và nhiều khi không đồng ý với Platon. Thái độ này làm Platon rất bất bình coi Aristote như một đứa con vô ơn. Một vài học giả cho rằng Aristote lập một trường hùng biện. Trong số các môn sinh có Hermias sau này thành người cầm quyền tiểu quốc Atarneus. Để tỏ lòng nhớ ơn thầy cũ, Hermias mời Aristote về sống tại triều đình vào năm 344 BC, Hermias giới thiệu người chị của mình là Pythias làm vợ Aristote. Cuộc hôn nhân thành công mỹ mãn.

Sau đó một năm, vào năm 343 BC, quốc vương Macedonia là Philippos II mời Aristote về triều đình để dạy cho thái tử Alexandros. Đó là một vinh dự rất lớn cho Aristote, vì Philip II cũng như Alexandros là những vị vua danh tiếng và hùng mạnh nhất trong lịch sử nhân loại. Philip II chinh phục Thrace năm 356 BC để chiếm những mỏ vàng phong phú gấp 10 lần số vàng của Athena. Thần dân của Philip II là những nông dân khoẻ mạnh, những chiến sĩ dũng cảm biết chịu đựng gian khổ. Nhờ những yếu tố ấy Philip II và Alexandros đã thôn tính hàng trăm tiểu quốc và thực hiện được sự thống nhất Hy Lạp. Philippos II không ưa chủ nghĩa cá nhân đương thời mặc dù chủ nghĩa này có kết quả tốt đẹp đối với nghệ thuật và đời sống tinh thần của người dân Hy Lạp. Philippos II cho rằng

HUYỀN ÁI TÔNG

chủ nghĩa cá nhân là nguồn gốc của sự đồi trụy kinh tế cũng như chính trị. Chính dựa vào chủ nghĩa này mà những kẻ lưu manh chính trị có thể lợi dụng sự tin tưởng quá dễ dãi của dân chúng để mặc tình thao túng chính trường gây nên bè phái, giai cấp, âm mưu chống đối nhau. Philip II quyết chấm dứt tình trạng trên để thực hiện một nước Hy Lạp thống nhất và hùng mạnh xứng đáng là trung tâm chính trị của thế giới thời bấy giờ. Trong thời niên thiếu Philip II đã học quân sự tại Thebes, Hy Lạp. Năm 338 BC ông chiến thắng tại Athena và thực hiện được sự thống nhất của nước Hy Lạp. Ông mong mỗi sẽ cùng người con là Alexandros tiếp tục cuộc chinh phục thế giới nhưng giấc mộng của ông bị tan vỡ vì ông bị ám sát.

Khi Aristote đến nhận việc thì Alexandros là một cậu bé 13 tuổi bông bột và ốm yếu, ưa cưỡi ngựa và tập ngựa. Những cố gắng của Aristote để làm dịu sự bông bột của Alexandros hình như không đem lại nhiều kết quả. Theo một vài sử gia Alexandros coi Aristote như cha ruột của mình, cũng đã từng tuyên bố muốn học hỏi và coi trọng sự hiểu biết hơn là chinh phục thế giới. Nhưng đó chỉ là những lời lẽ xã giao vì không đúng với sự thật. Alexandros luôn luôn là một chiến sĩ thích chinh phục, sau khi thọ giáo 2 năm với Aristote, Alexandros nối ngôi cha và bắt đầu chinh phục thế giới. Sự thành công của Alexandros có lẽ một phần nào do ảnh hưởng của Aristote và người ta thường so sánh thiên tài của Aristoteles trong lãnh vực triết lý với thiên tài của Alexandros trong lãnh vực chính trị.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Cả hai vĩ nhân này đều có công với nhân loại: một bên thống nhất thế giới, một bên thống nhất triết lý.

Sau khi cất quân chinh phục châu Á, Alexandros để lại ở Hy Lạp những chính phủ trung thành với ông nhưng không được dân chúng ủng hộ. Truyền thống dân chủ của người Hy Lạp không thể một sớm một chiều bị lu mờ trước sức mạnh của đội quân Alexandros. Tại những chính phủ này, những đảng lên cầm quyền được mệnh danh là đảng Macedonia hay là đảng thân Alexandros. Năm 334 BC, Aristoteles trở về Athena sau một cuộc du hành và lẽ cố nhiên không dấu cảm tình đối với đảng Macedonia tại đó. Công trình khảo cứu khoa học, triết lý, chính trị của Athena tuy rất bao la nhưng không phải là hoàn toàn theo đuổi trong sự yên tĩnh. Nhiều biến cố chính trị luôn luôn đe dọa Aristote và nhóm cộng sự viên, công trình này hoàn toàn tùy thuộc vào sự thành công của Alexandros trên lãnh vực chính trị. Những nhận xét trên đây còn cho phép chúng ta hiểu rõ tư tưởng chính trị của Aristote.

Các quan điểm của Aristote

- "Thầy đã quý, chân lý còn quý hơn"
- "Vật nặng rơi nhanh hơn vật nhẹ, càng nặng rơi càng nhanh."
- "Tốc độ rơi của một vật phụ thuộc vào mật độ môi trường nơi vật rơi qua, mật độ môi trường càng nhỏ thì tốc độ rơi càng lớn."

HUYỀN ÁI TÔNG

"Nếu có lực tác dụng vào vật thì tốc độ chuyển động của vật sẽ tỉ lệ thuận với lực tác dụng."

- Aristote còn cho rằng, chuyển động có thể là "có ý thức" hoặc "vô ý thức". Ông dùng thuật ngữ "nature will" (tạm dịch là "lẽ tự nhiên") để giải thích về nguyên nhân của sự chuyển động: "Mọi chuyển động có ý thức hay vô ý thức của sinh vật hoặc các vật thể đều tuân theo lẽ tự nhiên của chúng."

- Aristoteles đồng ý với quan điểm của Empedode về 4 nguyên tố đất, lửa, khí, nước. Sau đó đề xuất thêm rằng các thiên thể chuyển động theo đường tròn, trong môi trường gọi là ête (ether).

Một số quan niệm của Aristote sau này bị Galileo Galilei đánh đổ ví dụ như " Vật nặng rơi nhanh hơn vật nhẹ"

Công việc

Mặc dù ở trong một tiểu quốc đang sôi sục vì những biến cố chính trị, Aristote đã thành công trong việc lập nên một trường học lấy tên là Lyceum. Rất nhiều môn đồ đến xin thụ giáo đến nỗi cần phải đặt ra những phép tắc luật lệ để giữ gìn trật tự. Những môn đồ này tự bầu cử một ủy ban để cai quản các công việc của trường. Họ thường ở lại và ăn uống ngay trong trường, các buổi học thường được tổ chức ngoài đồng trống.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Trước kia Platon cũng đã thành lập một trường lấy tên là Academy chuyên nghiên cứu về toán học và chính trị. Lyceum của Aristote chuyên nghiên cứu về sinh lý học và động vật học. Alexandros ra lệnh cho các nhà săn bắn và chài lưới phải đem nộp cho Aristote tất cả những giống vật mới lạ. Tục truyền có cả thảy một đội quân 1.000 người rải rác khắp Hy Lạp và châu Á để sưu tầm những giống vật mới lạ, Aristote là người đầu tiên đã lập nên vườn bách thảo và sở bách thú trên toàn thế giới.

Ngoài sự ủng hộ của Alexandros, Aristote còn bỏ vào đó một số vốn rất lớn, ông là một người có nhiều tiền của nhờ cưới vợ giàu và có quyền thế, có lần bên nhà vợ đã tặng Aristote một số tiền tương đương với 4 triệu Mỹ kim theo thời giá hiện nay để dùng vào việc nghiên cứu khoa học. Có người cho rằng chính Aristote đã khuyến cáo Alexandros chinh phục Ai Cập với mục đích thám hiểm vùng thượng lưu sông Nile để biết rõ nguyên nhân những trận lụt xảy ra ở Ai Cập. Ngoài ra, Aristote còn sưu tầm 158 bản hiến pháp.

Nhưng những phương tiện nghiên cứu của Aristote vô cùng thô sơ so với những phương tiện nghiên cứu tối tân ngày nay. Ông phải đo lường thời gian mà không có đồng hồ, đo lường nhiệt độ mà không có nhiệt kế, xem thiên văn mà không có kính thiên văn, đoán thời tiết mà không có áp kế. Những phương tiện duy nhất mà Aristote đã sử dụng là một cái thước và một cái la bàn. Sức hút của Trái Đất, hiện tượng phát điện, áp

HUYỀN ÁI TÔNG

lực không khí, nguyên lý ánh sáng, nhiệt lượng và hầu hết những lý thuyết tân tiến của khoa học hiện đại đều hoàn toàn chưa được phát minh vào thời đó.

Những tác phẩm của Aristote lên đến hàng trăm cuốn. Có người bảo 400 cuốn, có người bảo 1.000 cuốn. Những cuốn còn lại đến nay chỉ là một số nhỏ nhưng cũng có thể lập thành một tủ sách. Trước hết là những tác phẩm về luận lý dạy các cách xếp đặt và phân loại các ý nghĩ. Rồi đến các tác phẩm khoa học như vật lý học, thiên văn học, khí tượng học, vạn vật học, những sách nói về sự phát triển và suy tàn, về linh hồn, về cơ thể sinh vật, về cử động và về sự sinh đẻ. Loại thứ ba là những sách dạy về cách viết văn và làm thơ. Loại thứ tư là những sách về triết lý như đạo đức học, chính trị học và siêu hình học.

Toàn thể các tác phẩm có thể xem là một bộ bách khoa của Hy Lạp nhưng khác với bộ bách khoa của các nước khác ở chỗ chỉ do một người viết ra. Công trình của Aristote xứng đáng được so sánh với công trình của Alexandros. Văn chương của Aristote không bóng bẩy và thi vị như của Platôn, đó là một loại văn chương chính xác và khoa học. Aristote phải đặt thêm nhiều từ ngữ mới để có thể diễn tả tư tưởng. Những từ ngữ Âu Mỹ hiện nay phải mượn ở những tác phẩm của Aristote như *faculty*, *mean*, *maxim*, *category*, *energy*, *actuality*, *motive*, *principle*, *form*.... Những chữ này không khác gì những viên gạch để xây dựng tư tưởng và góp phần rất lớn trong công cuộc phát

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

triển tư tưởng đời sau. Aristote còn viết nhiều tác phẩm văn chương nhưng đến nay đã thất truyền.

Có người cho rằng những tác phẩm của Aristote không phải do chính Aristote soạn thảo mà do các môn đệ soạn thảo sau khi ghi chú các bài giảng của Aristote. Phần lớn những tác phẩm này được xuất bản sau khi Aristote qua đời. Chỉ có một số ít tác phẩm về luận lý và văn chương được xuất bản khi Aristote còn sống. Một số những tác phẩm khác về siêu hình học và chính trị được sưu tầm từ đồng giấy tờ do Aristote để lại. Có người cho rằng trong tất cả các tác phẩm và Aristote chúng ta có thể tìm thấy một lối viết văn giống nhau. Điều này chứng tỏ các môn đệ của Aristote thấm nhuần tư tưởng của thầy một cách sâu xa, nếu không phải tự tay Aristote soạn thảo ra các tác phẩm của mình, nhưng các tư tưởng trình bày chắc chắn là của Aristote.

Ảnh hưởng

Sau khi nhà đại hiền triết Aristote qua đời, triết học của ông được giảng dạy tại Trường Lyceum do các môn đệ thuộc nhiều thế hệ sau. Một trong các nhà triết học này là Kritolaos đã qua kinh thành Roma vào năm 155 BC, nhờ đó người La Mã được biết tới nền Triết Học Hy Lạp. Vào năm 50 BC, Andronicus người đảo Rhodes, đã cho ấn hành nhiều tác phẩm của Aristote nhờ đó nhiều học giả đã học tập và phân tích nền Triết học kể trên, đặc biệt tại thành Alexandria.

HUYỀN ÁI TÔNG

Sau khi Đế quốc La Mã suy tàn, kiến thức về nền Triết học của Aristote bị hầu như lãng quên, nhất là trong khoảng thời gian từ năm 500 tới thế kỷ thứ 9. Sang thế kỷ 9 này, các học giả người Ả Rập đã dịch các tác phẩm của Aristote sang ngôn ngữ của họ và đưa chúng vào thế giới Hồi giáo. Nhà triết học người Tây Ban Nha gốc Ả Rập tên là Averroes vào thế kỷ 12 là học giả danh tiếng nhất, ông đã nghiên cứu và nhận xét về Aristote. Qua thế kỷ 13, các tác phẩm của Aristote lại được các học giả Kitô giáo, Do Thái giáo và Hồi giáo quan tâm, Thánh Thomas Aquinas, là một trong các nhà triết học gây ảnh hưởng lớn mạnh nhất, đã dùng nền Triết Học của Aristote làm căn bản cho các tư tưởng Thiên Chúa giáo thời đó. Dante Alighieri, nhà thơ bậc nhất của thời Trung Cổ, đã gọi Aristote là "Bậc Thầy của những người hiểu biết".

Lý thuyết về ngành động vật học của Aristote đã không thay đổi và được giảng dạy tại tất cả các trường học trong nhiều thế kỷ cho tới khi nhà khoa học người Anh, Charles Darwin, đề cập tới Thuyết tiến hóa vào thế kỷ 19. Học thuyết của Aristote cũng giữ một vai trò quan trọng trong bộ môn Thần học và trước thế kỷ 20, môn Luận Lý được coi là của Aristote.

Vinh danh

Núi Aristoteles, nằm trên bờ biển Oscar II thuộc đất Graham, Châu Nam Cực được đặt tên theo tên của Aristote.

Epicure

Epicure tiếng Hy Lạp: Ἐπίκουρος (341 - 270 BC) là một nhà triết học Hy Lạp cổ đại. Ông là tác giả của một triết lý đạo đức, về niềm vui đơn giản trong cuộc sống, tình bạn và sự an dưỡng. Ông thành lập các trường phái triết học, chúng tồn tại từ thế kỷ thứ IV BC đến thế kỷ IV AC.



Epicure (341-270 BC)

Cuộc đời.

HUYỀN ÁI TÔNG

Cha mẹ ông, Neocles và Chaerstrate, cả hai đều sinh ra ở Athen, và cha của ông là công dân, đã di cư đến khu định cư của người Athen trên đảo Samos ở biển Aegean mười năm trước khi sinh Epicure vào tháng 2 năm 341 BC Khi là một cậu bé, ông nghiên cứu triết học bốn năm dưới sự chỉ bảo của thầy giáo theo trường phái Platon là Pamphilus. Ở tuổi 18 ông đã đi đến Athens cho thời gian hai năm chực vụ trong quân đội.



Giáo viên đầu tiên của ông là Pamphilus người theo trường phái Platon, ở Samos. Điều quan trọng là cho

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

thấy Epicure đã ở thành phố Teos của Ionia trong ba năm (327 – 324 BC) và giáo viên của ông là Nausiphane, một môn đệ của nhà triết học tự nhiên Democrite. Có thể là bắt nguồn từ đây, lý thuyết nguyên tử của Epicure đã phần nào được hình thành, ông không sử dụng điều này để tiến hành một nghiên cứu vật lý nào mà chỉ dựa vào nó làm cơ sở cho nghiên cứu về đạo đức.

Vào năm 18 tuổi, Epicure đến Athens để thực hiện hai năm huấn luyện quân sự bắt buộc cho công dân Athen. Trong khi ở đó, có thể ông đã nghe về Xenocrate, người theo học thuyết của Platon và cũng là người đứng đầu Học viện nơi ông theo học. Ông cũng được biết về Aristote, lúc đó đang ở Athens. Một năm sau, Epicure về với cha mẹ của mình tại Colophon, nơi họ đã phải sống lưu vong. Khi kết thúc Chiến tranh Lamian, Athens mất Samos vào tay người Palestin. Trong 10 năm sau đó của ông, hầu như không có hồ sơ nào lưu lại. Dường như trong 10 năm này Epicure đã đi khắp nơi nghiên cứu.

Rất hợp lý để cho rằng đây là thời kỳ ông đã phát triển quan điểm triết học của mình và xác nhận nó khi trao đổi với những người theo trường phái Platon và Aristote. Một lá thư được ông viết từ Teos, gửi cho mẹ ông, được Diogenes ở thành phố Oenoanda lưu giữ. Vào năm 304 BC, Epicure 32 tuổi, ông bắt đầu giảng dạy, đầu tiên tại Mytilene, nhưng gây ra xung đột và ông buộc phải ra đi. Sau đó ông thành lập một

HUYỀN ÁI TÔNG

trường học ở Lampsacus trước khi trở lại Athens năm 306 BC.

Ở nhiều nơi khác nhau, Epicurus đã thu nhận các môn đệ tâm huyết, họ theo ông đến Athens, họ trở nên có ý nghĩa lớn trong suốt hành trình của ông, họ là nhân tố tạo ra sự phát triển cho trường phái Epicure tại Mytilene. Epicure đã gặp môn đệ đầu tiên của mình là Hermarchus, nhà tài chính Idomeneus, Leonteus và vợ là Themista, nhà châm biếm Colotes, nhà toán học Polyaenus của Lampsacus, Leontion, và Metrodorus, là người nổi tiếng nhất của lý thuyết Epicurean. Trường học của ông là trường đầu tiên trong số các trường phái triết học Hy Lạp cổ đại thu nhận phụ nữ vào học cho đó là một quy tắc chứ không phải là một ngoại lệ.

Trong 2 năm ở Athens có thể Epicure có gặp Diogene, vì lúc đó Diogene đang ở tại Athens. Ngoài hai năm ở Athens, Epicurus đã trải qua 35 năm đầu đời ở châu Á. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là ông có ác cảm với giới văn học ở Athens. Thay vào đó, mối quan hệ Á châu của ông tiếp tục vun đắp suốt cuộc đời, bao gồm hai hoặc ba hành trình thực tế đến Tiểu Á, dường như được phản ánh chủ yếu ở sự lựa chọn từ ngữ và phong cách của ông, nhưng quan trọng hơn là trong phạm vi tập kết triết học mà ông xây dựng.

Trường học ở Athens và nơi khác

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Khi Epicure và những người theo ông đến Athens năm 306 BC, ông đã mua một ngôi nhà và đã lập một trường học ở trong vườn nhà này, được biết với cái tên Ho Kepos. Vào thời điểm này ở Athens, đời sống văn hóa bị chi phối bởi Học viện Platon (Academy of Plato) và Trường trung học Aristotle (Lyceum of Aristotle), cả hai đều đã trải qua mấy người kế vị, có lịch sử lâu đời. Những trường này thu hút cả những sinh viên lý thuyết giỏi nhất và những người quan tâm đến việc áp dụng triết học vào chính trị và đời sống công cộng. Do đó, bất kỳ trường học nào hy vọng chịu đựng, sống sót được trong giai đoạn này đều phải tham gia vào cuộc cạnh tranh trực tiếp với Học viện Platon và Trường Lyceum, bằng cách phải cải tổ chính mình.

Những gì Epicure mang đến Athens là cách sống, hơn là một trường học hoặc một cộng đồng. Không giống như cả hai trường nổi tiếng kia, họ thừa nhận phụ nữ và thậm chí là một trong những nô lệ của Epicurus, tên cô ta là Mouse, được chấp nhận làm học viên của trường. Họ đã dạy cô cách tránh khỏi các hoạt động chính trị và đời sống công cộng, những người khác trong trường của ông cũng được học như vậy. Do vậy, có một học viên của trường ở ngoài Athens, đã phát triển sự nghiệp chính trị của mình lên đỉnh cao nhưng rồi gục ngã nên anh ta đã bị đuổi khỏi trường. Điều đó khá phức tạp với những gì còn sót lại của văn hóa Epicure ngày nay, một cuộc sống trong ngôi nhà với một khu vườn thật đơn giản. Nước là thức uống thông

HUYỀN ÁI TÔNG

thường, mặc dù họ vẫn được uống nữa cốc rượu vang mỗi ngày và ăn bánh bột mì. Trong một lần xảy ra nạn đói, Epicure đã cứu các học sinh của mình, do ông đã lấy ra, để dành một ít hạt đậu, tiết kiệm hàng ngày trước đó.

Không có tài sản chung của trường, cũng như trường hợp của các trường Pythagore. Trong khi các mối quan hệ của các thành viên trong trường thường không rõ ràng, chỉ có những lời nói, sự “tân công”, dụ dỗ của phái Khắc kỷ về tình dục. Epicure đã viết, quy định rõ ràng về vấn đề nhạy cảm này, nhưng thật sự nó không hiệu quả lắm. Có nhiều sự giao thiệp giữa các sinh viên ở Athens và các trường khác, vì phạm đến các vấn đề giáo lý, nhưng dường như nhiều người chỉ nghĩ đơn thuần đó là giao tiếp xã hội và sự thân thiện tự nhiên.

Trước khi chết, Epicurus đã viết một lá thư triu mến và cảm động cho Idomeneus, có lẽ là dành cho tất cả những người bạn của ông ở Lampacus, nơi thể hiện đúng tinh thần của ông trong triết lý của sự nghỉ ngơi và thanh thản ngay cả trong nỗi đau. Epicurus sẽ rời khỏi nhà, khu vườn và tiền bạc sẽ chuyển cho những người của trường được ủy thác. Số tiền còn lại dùng để tôn vinh gia đình của Epicure, để chúc mừng sinh nhật hàng năm, lưu giữ ký ức của mọi người về ông hàng tháng. Những nô lệ của ông đã được giải thoát, và con gái của Metrodorus nên được kết hôn với ai đó trong trường Athen, với sự chấp thuận của Hermarchus.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Epicurus không kết hôn với ai nên không có con. Ông bị phi đại tiền liệt tuyến, nên cuối cùng đã qua đời vì căn bệnh này năm 270 BC ở tuổi 72,

Bài viết và đánh giá

Diogenes Laërtius đã mô tả Epicurus là một nhà văn “sung mãn” nhất và giữ lại ba lá thư của ông và *Kyriai doxiai* (Học thuyết chính của Hồi giáo). Ba bức thư đó là:

- Gửi cho Herodotus, liên quan đến vật lý.
- Gửi cho Pythocle, có lẽ là một môn đệ, về khí tượng học.
- Gửi cho Menoeceus, về đạo đức và thần học.

Kyriai doxiai bao gồm 40 câu cách ngôn ngắn. Một nguồn chính khác là bản giấy cói từ Casa dei Papiri được phát hiện tại Herculaneum vào năm 1752 – 1754. Không chỉ bao gồm các phần của tác phẩm vĩ đại *Peri physeōs* “Về Tự nhiên”, ban đầu trong 37 cuốn sách, mà còn rất nhiều đoạn hội thoại với bạn bè của ông.

Nhiều phương pháp triết học của Epicure đã giúp cho việc so sánh ông với một nhân vật tôn giáo. Sự hấp dẫn của ông ở Rome trong thế kỷ I BC được nhà thơ – triết gia Lucretius đã dựa trong tác phẩm của ông về Epicure, thực tế cho thấy Lucretius rất tôn trọng Epicure, do được tham chiếu đến tư tưởng của triết gia Cicero, và qua chi tiết của nhà viết tiểu sử

HUỶNH ÁI TÔNG

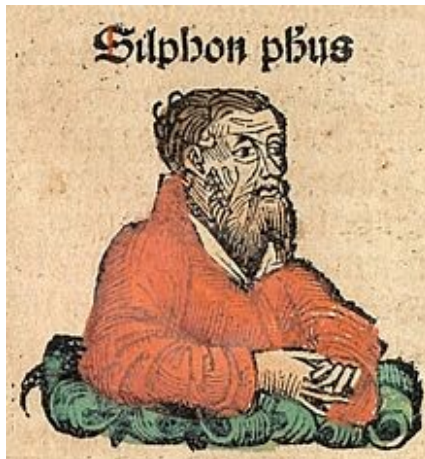
Plutarch về cách Cassius làm dịu tâm trí của Brutus với những ý tưởng theo triết học Epicure. Lý thuyết nguyên tử của Epicure được hồi sinh vào thế kỷ XVII do Pierre Gassendi, một nhà khoa học, triết học người Pháp.

Mặc dù giáo lý của ông bị ảnh hưởng của nhiều nhà tư tưởng trước đó, đặc biệt là của Democrite, nhưng ông có sự khác biệt đáng kể đối với Democrite về các lý luận. Epicure thường phủ nhận điều ảnh hưởng này.

8664150219

Stilpon

Stilpon tiếng Hy Lạp là Στίλπων (360-280 BC) là triết gia Hy Lạp thời cổ đại được mô tả thuộc trường phái Megarian.



Stilpon (360 -280 BC)

HUYỀN ÁI TÔNG

Cuộc đời.

Stilpon là người gốc Megara. Có lẽ ông ta đã sống sau thời Euclid của Megara, điều đó cho biết ông ta không thể là học trò của Euclid, như một số người đã viết, và những người khác cho rằng ông ta là học trò của Thrasyarchus ở Corinth, hoặc của Pasicles, anh trai của Crates ở Thebes.



Theo một tài liệu, ông ta đã tham gia vào các cuộc tranh luận biện chứng với Diodorus Cronus tại tòa án Ptolemy Soter. Theo một người khác, ông ta đã không tuân theo lời mời của nhà vua, để đến Alexandria. Được biết thêm rằng Demetrius, con trai của Antigonus, đã tôn vinh ông ta không ít, đã để lại ngôi

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

nhà của ông ta khi chiếm Megara, và đề nghị với ông ta bồi thường cho những hư hại đã xảy ra, tuy nhiên, Stilpo đã từ chối.

Đoàn kết trong tình cảm nâng cao với sự dịu dàng và kiên nhẫn, như Plutarch nói, là một vật trang trí cho đất nước và bạn bè của ông ta, và được các vị vua tìm kiếm. Xu hướng của ông ta đối với rượu vang và tính khiêu khích được cho là ông hoàn toàn vượt qua; về sức mạnh sáng tạo và nghệ thuật biện chứng ông đã vượt qua những người đương thời, và đã truyền cảm hứng cho hầu hết dân chúng Hy Lạp với sự tận tâm cho nền triết học Megarian. Một số người nổi tiếng rút tên khỏi Theophrastus, Aristotle của Cyrene, và những người khác, gắn bó với ông ta trong số họ là Crates của Cynic, và Zeno, người sáng lập trường Stoic . Trong số những người theo ông có Menedemus và Asclepiades, những người lãnh đạo trường phái triết học Eretrian.

Một trong những học trò của ông là Nicarete, cũng được cho là tình nhân của ông. Stilpo được ca ngợi vì sự khôn ngoan chính trị, tính tình giản dị, thẳng thắn và sự bình tĩnh mà ông ta dung túng cho cô con gái nổi loạn của mình. Cicero kể rằng những người bạn của Stilpo đã mô tả ông là "nghiện rượu và phụ nữ một cách kịch liệt", nhưng triết lý của ông đã loại bỏ khuynh hướng của ông.

Triết học.

Trong số các đối thoại được gán cho là của Stilpon, nhưng cũng chỉ có các tiêu đề. Stilpon thuộc về trường phái triết học Megarian, nhưng người ta chỉ hiểu một chút về các học thuyết của ông nhờ có một vài đoạn và những câu nói của ông được trích dẫn còn lại.

Luận lý học

Stilpo lập luận rằng chi loại, cái phổ quát, không được chứa trong cá nhân và cụ thể. "Dẫu cho nói về bất kỳ ai hay không nói về người nào hoặc cũng không nói về người nọ hay người kia. Tại sao nó phải là người khác hơn thế? Vì vậy, nó không phải là của người này". Một trong những ví dụ của ông là "rau không phải là thứ được hiển thị ở đây. Đối với một loại rau đã tồn tại mười ngàn năm trước, do đó, đây không phải là rau". Theo Simplicius, "những người được gọi là Megarians đã xác nhận rằng những gì có sự quyết định khác nhau là khác nhau và cái đó được tách biệt với nhau, họ dường như chứng minh rằng mỗi thứ được tách ra khỏi chính nó. Từ đó âm nhạc của Socrate khác với sự thông thái của Socrate. Socrate đã bị phân chia từ chính hắn."

Do đó, một điều không thể được xác nhận của một điều khác. Đó là, bản chất của sự vật không thể đạt được bằng các vị ngữ. Plutarch trích dẫn Stilpo như đang tranh luận:

Là một con ngựa khác với khi chạy. Vì được hỏi định nghĩa về cái này và cái kia, ông ta không đưa ra điều tương tự cho cả hai; và do đó sẽ sai lầm khi người này dự đoán người khác. Vì nếu tốt là như nhau với mọi người, và ngựa chạy như nhau, làm thế khẳng định phẩm chất tốt của thực phẩm và thuốc men, trở lại việc chạy của một con sư tử và một con chó? Nếu tiên đoán là khác nhau, thì chúng ta không nói đúng rằng một người tốt và một con ngựa chạy.

Plutarch nhận xét ở đây rằng Colotes đã tấn công Stilpo một cách vũ bảo như thế, nhưng ông ta phớt lờ "chúng ta sẽ sống như thế nào, nếu chúng ta không thể có phong cách một người đàn ông tốt, cũng không phải là một người đột trưởng đàn ông, nhưng phải tách riêng ra cho một người đàn ông, tốt và một đội trưởng." Nhưng Plutarch, quay lại trả lời, "nhưng người đàn ông nào sống tồi tệ hơn vì điều này? Có người đàn ông nào nghe thấy điều này, và người không hiểu đó là bài phát biểu của một người đàn ông đã biểu dương lịch lãm, và đề xuất với người khác về câu hỏi luận lý để rèn luyện trí óc? "

Đạo đức học

Stilpo dường như đã quan tâm đến Đức hạnh, hiệu quả của chính nó. Ông cho rằng người khôn ngoan không chỉ phải vượt qua mọi tội lỗi, mà thậm chí không bị ảnh hưởng bởi mọi sự, thậm chí không cảm

HUỶNH ÁI TÔNG

thấy điều đó. Cho thấy, có lẽ Stilpo đã liên minh chặt chẽ với những người Hoài nghi đương thời.

Đối với Stilpo, sau khi đất nước của ông ta bị thôn tính, các con và vợ bị mất, ông ta sống trơ trọi một mình và vẫn hạnh phúc, nói theo Demetrius, được gọi là *Cá Thu của thành phố* vì sự hủy diệt mà ông ta mang lại cho họ câu trả lời đối với câu hỏi: Liệu ông ta có mất gì không ? "Tôi có tất cả mọi thứ bên mình!"

8664160219

Pyrrhon

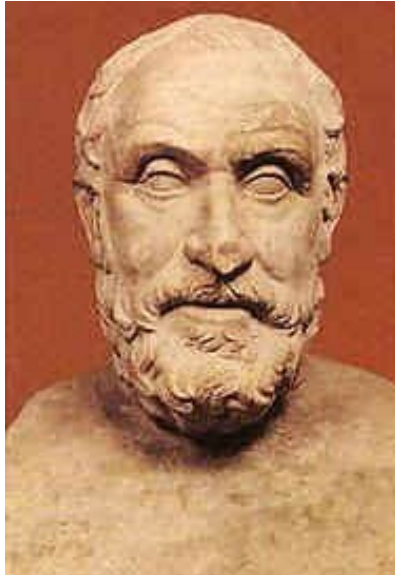
Sau Socrate Triết Tây Phương gọi là Hậu kỳ Socrate, có chủ nghĩa hoài nghi và khắc kỷ, người khai sinh ra chủ nghĩa này là triết gia Pyrrho.

Cuộc đời.

Pyrrho tiếng Hy Lạp: Πύρρων (360 – 270 BC), ông sinh năm 360 BC tại Elis, trong vùng bán đảo Peloponnes thuộc Miền Nam nước Ý, thưở còn trẻ

HUYỀN ÁI TÔNG

ông là họa sĩ đầy hứa hẹn, có tranh triển lãm ở phòng chung bày tranh tại Elis, sau đó ông chuyển hướng sang triết học, tìm hiểu về Democrite, trở thành môn đệ của Bryson là con của Stilpo, cả 2 thuộc trường phái Megarian theo giáo lý của Socrate và sau cùng là môn đệ của Anaxarche vốn là đệ tử của Democrite.



Pyrrhon (360-270 BC)

Cùng với Anaxarche họ theo chân Alexandre đại đế chinh phục phương Đông, Pyrrho luyện tập Yoga của người Ấn Độ, pháp thuật của người Ba Tư. Sự khám phá triết lý Đông phương hình như được ông ta áp dụng vào cuộc sống đơn độc. Trở về Elis, Pyrrhon chọn sống cuộc sống rất kham khổ.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Pyrrhon là triết gia người Hy Lạp. Ông vừa là người khai sinh ra chủ nghĩa hoài nghi không chỉ của Hy Lạp mà của cả châu Âu, vừa là cha đẻ của *Thuyết không thể biết rõ*.



Danh từ hoài nghi, theo ý của Pyrrhon, có nghĩa là "tôi đang xét", "tôi đang nghiên cứu", "tôi đang suy xét",... Những câu đại loại vậy thể hiện một thái độ do dự, không dứt khoát chọn ra phán đoán nào.

Pyrrhon đã cho rằng hạnh phúc là vấn đề trung tâm của triết học. Hạnh phúc là một từ chỉ trạng thái bình an thoải mái, đầy hưng phấn và muốn làm việc thiện. Trái nghịch với hạnh phúc là đau khổ và phẫn nộ.

Tiếp tục đi sâu vấn đề này, Pyrrhon cho rằng khi đi tìm nền tảng cho hạnh phúc, con người đối diện với ba câu hỏi:

HUỶNH ÁI TÔNG

- Sự vật được hình thành từ cái gì?
- Con người quan hệ với sự vật như thế nào?
- Trong quan hệ trên, con người sẽ được hưởng gì?

Và ông đã trả lời từng câu hỏi:

- Với câu hỏi "Sự vật được hình thành như thế nào?", Pyrrho cho rằng đây là câu hỏi không thể có câu trả lời đáng tin vì chúng ta chưa tìm ra được bản chất của sự vật:

Do có tính chất hỗn hợp, các giác quan của chúng ta không thể lĩnh hội được chính xác bản chất của các vật thể ở bên ngoài. Ngay cả lý tính cũng không thể lĩnh hội được vì các giác quan thường mắc sai lầm

- Để trả lời câu hỏi thứ hai, "Con người quan hệ sự vật như thế nào?", Pyrrhon đã viết như thế này:

Tính biến đổi và liên tục không ổn định về chất của các sự vật đưa tới sự phân biệt không rõ ràng của chúng trong trực giác, do vậy không thể phán xét về chúng từ góc độ chân lý hay sự giả dối. Do vậy, tốt hơn hết là kiểm soát các khẳng định nhất quyết và có trạng thái tinh thần bình thản, hoàn toàn tự do trong phán đoán

Ý nghĩa của đoạn văn trên đó là không nên có một khẳng định quả quyết về sự vật, cụ thể ở đây là quan hệ giữa chúng và con người. Và tác giả của đoạn văn

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

này cũng đưa ra lời khuyên là nếu nhất thiết phải trả lời, hãy trả lời theo kiểu có thể là vậy. Với quan niệm như thế, Pyrrho đã xây dựng cái gọi là *ataraxia*: có thể dịch "giữ tâm thanh tịnh" hay "giải thoát mọi âu lo" hoặc "bình thản trước mọi biến cố".

- Còn đối với câu hỏi cuối cùng, "Trong quan hệ con người - sự vật, con người được hưởng gì?", Pyrrho đã trả lời ngay rằng: Con người được hưởng hạnh phúc. Hạnh phúc ở đây là vô cảm, là khép mình, là mặc kệ tất cả, nhìn cuộc đời qua khe cửa hẹp.

Do áp dụng những ý tưởng đó, được ông ta gọi là "thực hành hoài nghi" với đạo đức và đời sống thường ngày. Pyrrhon kết luận rằng chỉ có khuynh hướng *Ataraxia* là mục đích tối hậu làm cho Hoài Nghi sớm thành tựu. Ông ta lập luận do không thể biết cái gì, không có cái gì tự nó tốt hay xấu, chỉ có sự chọn lựa theo mỗi người hay luật pháp nó mới hiện ra như thế ấy. Nếu không có lý do tốt thích hợp cho hành động với cái khác, rồi nó vắng mặt tất cả các hành động sẽ là ý tưởng tuyệt vời. Trong sự dửng dưng này, nó đã từ bỏ mọi ham muốn, nó là căn bản để không có ý chọn lựa cái này tốt hơn cái kia, cuộc sống sẽ không bị quấy rầy sự yên tĩnh của tâm hồn, giải thoát từ ảo tưởng, không hạnh phúc là kết quả của ước muốn không đạt được.

Như thế, người khôn ngoan phải giải thoát khỏi mọi ước muốn và mọi nỗi khổ đau.

Đánh giá

Sextus Empiricus đánh giá như sau về Pyrrhon: *Mặt trời làm cho cái trước đó nhìn thấy trở nên nhìn thấy được còn Pyrrho thì ngược lại làm rồi mù những cái mà ai cũng nhìn thấy rõ*

Sau này, cả Diogenes Laërtius, Cicero và Georg Wilhelm Friedrich Hegel đều có chung đánh giá về Pyrrhon. Họ cho rằng, Pyrrhon đã bỏ rơi con người trước khi bỏ rơi chính mình.

8664150219

Timon xứ Phlius

Timon tiếng Hy Lạp là Τιμων (320 – 235 BC), ông là triết gia Hy Lạp thời cổ đại, thuộc phái chủ nghĩa hoài nghi.



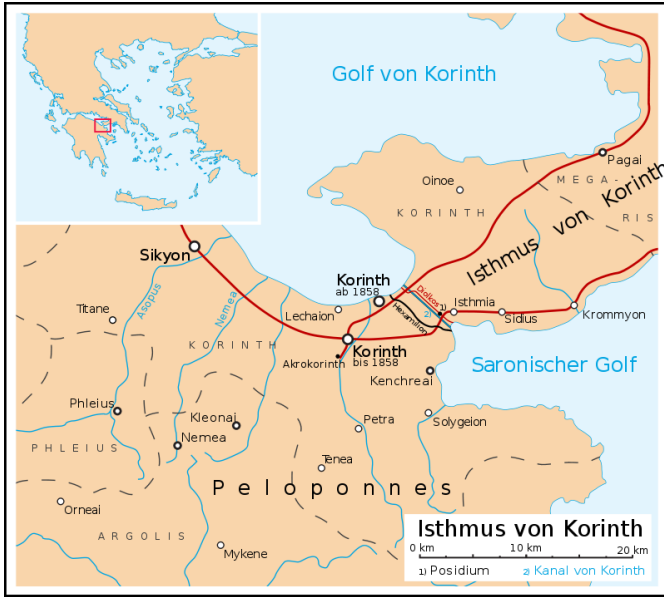
Timon (320-235 BC)

Cuộc đời.

Timon sinh vào năm 320 BC tại Phlius, Hy Lạp. là con trai của Timarchus, ông bị bỏ vào cô nhi viện từ nhỏ. Khi còn trẻ ông là vũ công của nhà hát, nhưng ông từ bỏ nghề chuyên nghiệp này, để theo đuổi triết học. Ông chuyển tới Megara theo học với Stilpon một thời gian rồi trở về nhà cưới vợ, sau đó Timon cùng vợ tới Elis theo nghe lời giảng của Pyrrhon, người mà ông đã chấp nhận theo, ông chấp nhận nguyên lý của Pyrrhon cho đến cuối đời của bậc thiên tài này và sự

HUYỀN ÁI TÔNG

hoài nghi chằm biếm cho phép ông thọ giáo bất kỳ bậc minh sư nào khác.



Trong thời gian ở tại Elis, vợ chồng ông đã có các con, trong số đó con trai lớn đặt tên là Xanthus, ông dạy cho Xanthus về nguyên lý triết học . Do hoàn cảnh eo hẹp thúc đẩy, một lần nữa ông phải rời khỏi Elis, sống một thời gian ở Hellespont rồi Propontis, và dạy học tại Chalcedon với thuyết ngụ biện, ông thành công nên kiếm được nhiều tiền. Sau đó ông chuyển đến Athenes sống cho đến cuối đời, nhưng cũng có thời gian ngắn sống ở Thebes.

Những nhân vật Timon quen biết trong hành trình của ông có vua Antigonos và Ptolemy II Philadelphus.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Ông cũng giao thiệp với một số nhân vật văn học như Zopyrus of Clazomenae. Còn Alexander Aetolus và Homerus, được cho là ông đã hỗ trợ trong việc sáng tác bi kịch của họ, ông cũng được cho là thầy dạy Aratus. Timon qua đời tại Athenes năm 235 BC, ở tuổi gần chín mươi.

Tính cách

Timon dường như được thiên nhiên ban tặng cho một bộ óc mạnh mẽ và năng động, và với nhận thức nhanh chóng về những điểm yếu của con người, khiến ông ta trở thành một người hoài nghi trong triết học và một người châm biếm trong mọi thứ. Theo Diogenes Laërtius, Timon là một người đàn ông một mắt; và ông ta thậm chí đã sử dụng một trò hề về khiếm khuyết của chính mình, tự gọi mình là Cyclops. Một số ví dụ khác về những lời mỉa mai cay đắng của ông được Diogenes ghi lại; một trong số đó đáng được trích dẫn như một câu châm ngôn: được Aratus hỏi làm thế nào để có được văn bản thuần túy của Homer, ông trả lời: "Nếu chúng ta có thể tìm thấy các bản sao cũ, chứ không phải những bản có bản chỉnh sửa hiện đại." Ông cũng được cho là thích nghỉ ngơi và làm vườn; nhưng Diogenes giới thiệu tuyên bố này và một số cách khác để gợi ý liệu họ có nhắc đến Timon của

ông ta hay Timon của Athens, hoặc liệu họ có áp dụng như nhau cho cả hai.

Bài viết

Các tác phẩm của Timon có rất nhiều. Theo Diogenes Laërtius, Timon đã sáng tác "những bài thơ trữ tình và sử thi, những bi kịch và kịch châm biếm, ba mươi vở hài kịch, sáu mươi bi kịch và những bài thơ Silloi và thơ ca.

Thơ phú

Không có bi kịch của ông còn sót lại. Những bài thơ sử thi của ông ít được biết đến, nhưng có thể cho rằng chúng là những bài thơ lô bịch hoặc châm biếm ở dạng sử thi. Có thể con trai của ông ta là Python, có ghi lại tài liệu dài về cuộc trò chuyện với Pyrrhon, trong cuộc hành trình đến đền thờ Apollo tại Delphic. Có vẻ như trong *Bữa tiệc tang lễ Arcesilaus* của ông là một bài thơ châm biếm trong câu thơ sử thi. Ông cũng đã viết nhại trên Homer, và một số dòng từ câu thơ thanh lịch của một bài thơ có chủ đề hoài nghi đã được bảo tồn, cũng như một hoặc hai đoạn chắc chắn không thể gán cho bất kỳ bài thơ nào của ông.

Tuy nhiên, những bài thơ nổi tiếng nhất của ông là các tác phẩm châm biếm có tên là *Silloi*, một từ có từ nguyên không chắc chắn, nhưng chắc chắn mô tả các

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

tác phẩm nghệ thuật, về một nhân vật có lúc lộ bịch và châm biếm. Phát minh của loại thơ này được gán cho Xenophanes ở Colophon. *Silloi* của Timon nằm trong ba cuốn sách, trong đó cuốn đầu tiên ông nói bằng chính con người của mình và hai cuốn còn lại dưới dạng một cuộc đối thoại giữa tác giả và Xenophanes, trong đó Timon đã đề xuất câu hỏi, mà Xenophanes đã trả lời dài . Chủ đề này là một câu chuyện châm biếm về các nguyên lý của tất cả các nhà triết học, sống và chết; một lĩnh vực không giới hạn cho sự hoài nghi và châm biếm. Chúng nằm trong câu thơ sáu vần, và từ cách chúng được các nhà văn cổ đại nhắc đến, cũng như từ một vài phần còn sót lại, rõ ràng chúng là những sản phẩm đáng ngưỡng mộ thuộc loại này. Bình luận được viết trên *Silloi* do Apollonides của Nicaea, và cũng do Sotion của Alexandria. Bài thơ có tựa đề *Hình ảnh*. lời thơ tao nhã, dường như có chủ đề tương tự với *Silloi*. Diogenes Laërtius cũng đề cập đến *iamboi* của Timon, nhưng có lẽ từ này hiếm được sử dụng trong ý nghĩa của những bài thơ châm biếm nói chung, không thích hợp với thơ có quy luật. Theo Timon, triết gia là "những kẻ giết người xảo quyết quá mức của nhiều lưỡi cưa thông minh". Chỉ có hai người được ông ta tha thứ là Xenophanes, "người kiểm duyệt khiêm tốn về lời nói dối của

HUYỀN ÁI TÔNG

Homer" và Pyrrhon, chống lại ai "dám chết vì tranh cãi".

Văn xuôi

Ông cũng viết văn xuôi, với số lượng, theo Diogenes Laërtius, gồm hai mươi ngàn dòng. Không nghi ngờ gì các tác phẩm này viết về các chủ đề triết học, Diogenes đề cập đến *Cảm giác*, *Yêu cầu* và *Hướng tới Trí tuệ*. Ngoài ra trong số các tác phẩm bị mất của ông là *Chống lại các nhà vật lý*, trong đó ông đặt câu hỏi về tính hợp pháp của việc đưa ra các giả thuyết. Có ý kiến cho rằng chủ nghĩa hoài nghi Pyrrhoniam cuối cùng bắt nguồn từ Timon. Tác phẩm của ông thường được trích dẫn bởi Sextus Empiricus, cũng là tín đồ của Pyrrho. Ngoài những phần rời rạc của *Silloi*, hầu hết những gì còn sót lại trong công việc của Timon là những gì Sextus đã chọn để trích dẫn.

Tài liệu tham khảo văn hóa

Trong khi *Timon of Athens* của Shakespeare đã dựa trên một nhân vật khác, sống trước Timon của Athens nhiều năm, một số triết lý của Timon đã ảnh hưởng đến sự trình bày của Shakespeare về Timon của Athens.

8664170219

Arcesilaus

Arcesilaus tiếng Hy Lạp là Ἀρκεσίλαος (316–241 BC), là một triết gia Hy Lạp thời cổ đại thuộc trường phái Hoài nghi.



Arcesilaus và Carneade

Đời sống

Arcesilaus sinh vào năm 316 hay 315 BC ở Pitane vùng Aeolis, xưa thuộc Hy Lạp, ngày nay là vùng lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ. Ông được giáo dục sớm, thầy

HUYỀN ÁI TÔNG

của ông là Autolyclus, nhà toán học, người mà ông đã di cư đến Sardis. Sau đó, ông học hùng biện ở Athens; nhưng chấp nhận triết học và trở thành môn đệ đầu tiên của Theophrastus và sau đó là Crantor. Sau đó, ông ta trở nên thân thiết với Polemo và Crates, và cuối cùng trở thành người đứng đầu của trường.



Diogenes Laërtius nói rằng, Arcesilaus đã chết vì uống quá nhiều rượu, giống như Lacydes người kế nhiệm ông, nhưng lời khai của những người khác

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

chẳng hạn như Cleanthes, và theo giới luật của chính ông, câu chuyện đó không đáng tin.

Triết học

Arcesilaus cho rằng không có gì để viết, ý kiến của ông đã được những người đương thời biết đến một cách không hoàn hảo, và bây giờ chỉ có thể được thu thập từ các tuyên bố nhầm lẫn của các đối thủ của ông.

Điều này làm cho triết lý của ông khó đánh giá và một phần không nhất quán. Điều này khiến các học giả nhìn thấy sự hoài nghi của ông theo nhiều cách. Một số người coi triết học của ông là hoàn toàn tiêu cực hoặc phá hoại tất cả các quan điểm triết học.

Những người khác coi ông là người đảm nhận vị trí mà không có gì có thể được biết trên cơ sở các lập luận triết học của ông. Những người khác tuyên bố ông không có quan điểm tích cực về bất kỳ chủ đề triết học nào, kể cả khả năng hiểu biết.

Sextus Empiricus cho rằng triết học của Arcesilaus về cơ bản giống như chủ nghĩa Pyrrhon, nhưng nhận xét này có thể là hời hợt.

Một mặt, Arcesilaus được cho là đã khôi phục các học thuyết của Platon ở dạng chưa hoàn chỉnh. Mặt khác,

HUYỀN ÁI TÔNG

theo Cicero, ông đã tóm tắt ý kiến của mình trong công thức, "rằng ông không biết gì, thậm chí không biết gì về chính mình." Có hai cách để giải quyết khó khăn: hoặc chúng ta có thể cho rằng ông ta đã loại bỏ những câu cách ngôn đó như một bài tập cho học sinh của mình, như Sextus Empiricus, người gọi ông ta là một người hoài nghi, sẽ khiến chúng ta tin tưởng; hoặc ông ta có thể đã thực sự nghi ngờ về ý nghĩa bí truyền của Platon, và cho rằng bản thân ông ta đã tước bỏ các tác phẩm của mình về các hình tượng của những người theo thuyết giáo điều, trong khi thực tế ông ta đã lấy từ chúng tất cả các nguyên tắc nhất định.

Những người Khắc kỷ là đối thủ chính của Arcesilaus; ông đã tấn công học thuyết của họ về một quan niệm thuyết phục (katalêptikê phantasia) như được hiểu là một ý nghĩa giữa episteme (kiến thức) và doxa (ý kiến) - một ý nghĩa mà ông khẳng định không thể tồn tại, và chỉ đơn thuần là sự nội suy của một cái tên. Nó liên quan đến một mâu thuẫn trong các điều khoản, vì chính ý tưởng về phantasia ngụ ý khả năng sai cũng như nhận thức đúng của cùng một đối tượng.

Đó là một câu hỏi về một số tầm quan trọng như học thuyết hoài nghi của Học viện Trung và Tân thời được phân biệt thế nào với chủ nghĩa Pyrrhon. Thừa nhận công thức của Arcesilaus, "rằng anh ta không biết gì,

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

thậm chí không biết gì về bản thân mình", là một biểu hiện của tình cảm thực sự của anh ta, không thể hiểu được rằng thuyết hoài nghi có thể tiến xa hơn: nhưng những người của Học viện hoài nghi dường như không nghi ngờ gì sự tồn tại của sự thật trong chính nó, chỉ có khả năng của chúng ta để nắm bắt được nó. Nó cũng khác với các nguyên tắc của chủ nghĩa Pyrrhon trong khuynh hướng thực hành của các học thuyết của nó. Trong khi đối tượng của những người theo thuyết Pyrrhon là đạt được ataraxia (sự bình tĩnh), những người của Học viện hoài nghi dường như đã rút lui khỏi lĩnh vực đầu tư vào thực hành đời sống. và đã có thừa nhận một số dấu tích ở bên trong của một đạo luật về đạo đức, tốt nhất có lẽ là nên có một hướng dẫn, tuy nhiên, sự sở hữu trong đó, đã hình thành sự phân biệt thực sự giữa người thông minh và kẻ ngốc. Chút khác biệt có thể xuất hiện giữa các khẳng định đầu tư của hai trường, so sánh cuộc sống của những người sáng lập và người kế vị tương ứng của họ dẫn đến kết luận, rằng một sự thực hành dần dần là đặc trưng của những người Học viện hoài nghi.

Bình luận về Arcesilaus

Blaise Pascal đã viết về Arcesilaus trong tác phẩm của ông như sau:

HUYỀN ÁI TÔNG

Tôi đã thấy những thay đổi ở tất cả các quốc gia và nam giới, và do đó, sau nhiều thay đổi về đánh giá nhìn đến sự đánh giá thực, tôi đã nhận ra rằng bản chất của chúng ta là nhưng thay đổi liên tục, và tôi đã không thay đổi kể từ đó; và nếu tôi thay đổi, tôi sẽ xác nhận ý kiến của mình. Người hoài nghi Arcesilaus, đã trở thành một người giáo điều.

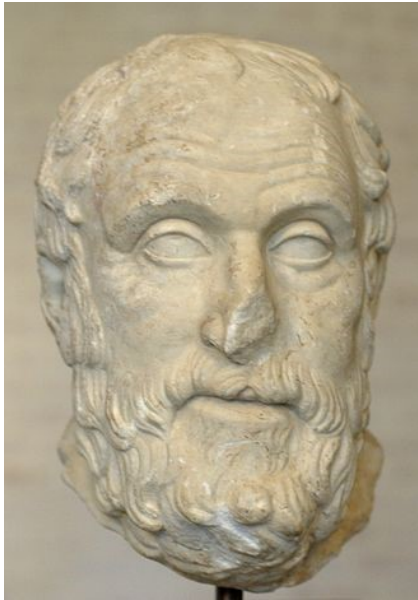
8664170219

Carneade

Carneades tiếng Hy Lạp Καρνεάδης (214–129 BC) là triết gia Hy Lạp thời cổ đại thuộc trường phái hoài nghi.

Tiểu sử

Carneade sinh năm 214 hay 213 BC tại Syrene, trước thuộc Hy Lạp, nay thuộc Lybia, Châu Phi, là con trai của Epicomus hoặc Philocomiis



Carneade (214-129 BC)

Carnead di cư sớm đến Athens, tham dự các bài giảng của phái khắc kỷ, và học lý luận của họ từ Diogene.

HUỶNH ÁI TÔNG

Ông đã nghiên cứu các tác phẩm của Chrysippe, và phát huy năng lực trí tuệ nên phản bác rất nhạy bén về nguyên bản của đối phương.



Ông ta gắn bó với Học viện, nơi đã chịu đựng các cuộc tấn công của phái Khắc kỷ và về cái chết của Hegesinus, Carneade được chọn để chủ trì các cuộc họp của Học viện, và là người thứ tư tiếp theo Arcesilaus. Khả năng hùng biện và kỹ năng lập luận tuyệt vời của ông đã làm sống lại sự vinh quang của trường, ông tự bảo vệ mình trong sự tiêu cực của việc khẳng định không có gì (thậm chí không có gì có thể được khẳng định), tiến hành một cuộc chiến mạnh mẽ chống lại mọi vị thế của các giáo phái khác.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Vào năm 155 trước Công nguyên, khi ông năm mươi tám tuổi, ông được chọn cùng với Diogene và Critolaus, họ là đại sứ tại Rome để từ chối khoản tiền phạt do nhà cầm quyền áp đặt cho người Athens vì sự tàn phá thành phố Oropus. Trong thời gian ở Rome, Carneade đã thu hút được sự chú ý lớn từ những bài diễn văn hùng hồn của mình về các chủ đề triết học. Chính tại đây, với sự hiện diện của Thượng nghị sĩ La Mã là Cato the Elder, Carneade đã đưa ra một vài câu nói của mình về Công lý. Câu chuyện đầu tiên là khen ngợi đức tính của công lý La Mã, và ngày hôm sau lần thứ hai được đưa ra, trong đó tất cả những lập luận mà ông đưa ra về lần đầu tiên đã bị bác bỏ, khi ông cố gắng thuyết phục rằng công lý chắc chắn là có vấn đề, và không phải là một điều được đưa ra khi nói đến đức hạnh, mà chỉ là một thiết bị nhỏ gọn được coi là cần thiết cho việc duy trì một xã hội có trật tự tốt. Nhận thấy mối nguy hiểm tiềm tàng của cuộc tranh luận, Cato đã bị sốc về điều này và ông ta đã chuyển Thượng viện La Mã, để gửi những nhà triết học địa phương đến trường của mình, và ngăn chặn thanh niên La Mã khỏi mọi đe dọa kiểm tra lại tất cả các học thuyết La Mã.

Sau đó, Carneade sống hai mươi bảy năm tại Athens. Ông mất vào năm 129/128 BC. Sau cái chết của Crates of Tarsus vào năm 127/126 BC, Clitomachus trở thành người đứng đầu Học viện.

HUYỀN ÁI TÔNG

Carneades được mô tả là một người đàn ông của ngành công nghiệp không mệt mỏi. Anh ta mải mê với việc học, đến nỗi anh ta để tóc và móng mọc dài đến mức không thể tin được, vắng mặt ở bàn ăn của ông ta (vì ông ta không bao giờ ăn tối), mà người hầu và vợ lẽ của ông ta, Melissa, liên tục bắt buộc ông ta ăn. Nhà văn và tác giả Latin, Valerius Maximus, người mà chúng ta nợ giai thoại cuối cùng, nói với chúng ta rằng Carneade, trước khi thảo luận với Chrysippe, sẽ không thanh trừng mình với hellebore, để có đầu óc sắc bén hơn. Ở tuổi già, Carneade bị đục thủy tinh thể ở mắt, ông ta thiếu kiên nhẫn, và rất ít cam chịu với sự suy đồi của tự nhiên, đến nỗi ông ta thường hỏi một cách giận dữ, liệu đây có phải là cách mà thiên nhiên đã không làm những gì cần phải làm, đôi khi ông ta bày tỏ muốn tự đầu độc mình.

Triết học.

Carneade được biết đến là một người thuộc Hoài nghi học thuật. Những người Hoài nghi học thuật (được gọi như vậy vì đây là loại hoài nghi được dạy trong Học viện Platon ở Athens) cho rằng tất cả các kiến thức là không thể, ngoại trừ kiến thức hoài nghi còn tất cả các kiến thức khác là không thể.

Carneade không để lại bài viết nào, và tất cả những gì được biết về bài giảng của ông đều bắt nguồn từ người bạn thân và học trò của ông là Clitomachus. Đúng như vậy, anh ta đã tuân thủ các nguyên tắc của

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

mình đồng ý giữ lại, và Clitomachus thú nhận rằng anh ta không có thể xác định được chủ nhân của mình thực sự nghĩ gì về bất kỳ chủ đề nào.

Dường như đã phủ nhận sự phù hợp của các ý tưởng đạo đức với tự nhiên. Điều này ông đặc biệt nhấn mạnh trong tài liệu thứ hai về Công lý, trong đó ông rõ ràng muốn truyền đạt quan niệm của riêng mình về chủ đề này; và ông khẳng định rằng các ý tưởng về công lý không bắt nguồn từ tự nhiên, mà chúng hoàn toàn là giả tạo cho mục đích cấp bách.

Tuy nhiên, tất cả điều này không là gì ngoài ứng dụng đặc biệt của lý thuyết chung của ông, rằng mọi người không sở hữu, và không bao giờ có thể sở hữu, bất kỳ tiêu chí nào của sự thật.

Carneade lập luận rằng, nếu có một tiêu chí, nó phải tồn tại hoặc trong lý do (raison), hoặc cảm giác (sensation), hoặc nhận thức (conception).

Nhưng lý do tự nó phụ thuộc vào nhận thức, và điều này một lần nữa vào cảm giác; và chúng ta không có phương tiện để đánh giá liệu cảm giác của chúng ta là đúng hay sai, liệu chúng có tương ứng với các đối tượng tạo ra chúng hay mang lại những ấn tượng sai lầm cho tâm trí, tạo ra những quan niệm và ý tưởng sai lầm, và lý do dẫn đến sai lầm. Do đó, cảm giác, nhận thức và lý do, bị loại như nhau vì là tiêu chí của sự thật.

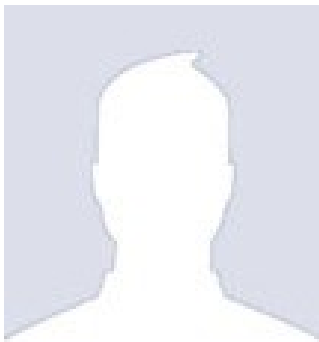
Nhưng sau tất cả, mọi người phải sống và hành động, và phải có một số quy tắc của cuộc sống thực tế. Do đó, mặc dù không thể phát âm bất cứ điều gì là hoàn toàn đúng, chúng ta vẫn có thể thiết lập xác suất ở nhiều mức độ khác nhau. Vì, mặc dù chúng ta không thể nói rằng bất kỳ quan niệm hay cảm giác nào đó đều là sự thật, nhưng một số cảm giác dường như đúng với chúng ta hơn những điều khác, và chúng ta phải được hướng dẫn bởi điều có vẻ đúng nhất.

Một lần nữa, các cảm giác không phải là đơn lẻ, mà thường được kết hợp với những người khác, điều này hoặc xác nhận hoặc mâu thuẫn với chúng; và sự kết hợp này càng lớn thì xác suất của điều đó là đúng, phần còn lại là kết hợp để xác nhận; và trường hợp có số lượng lớn các khái niệm, mỗi bản thân chúng rõ ràng là đúng, nên kết hợp để khẳng định rằng chính nó là đúng nhất, sẽ trình bày cho Carneade xác suất cao nhất và cách ông ta tiếp cận gần nhất với sự thật.

8664180219

Clitomache

Clitomache tiếng Hy Lạp là Κλειτόμαχος (187–110 BC) là một triết gia Hy Lạp Cổ đại thuộc trường phái Hoài nghi.



Clotpmache (187-110 BC)

HUYỀN ÁI TÔNG

Đời sống

Clitomache sinh ra ở Carthage là lãnh thổ của Hy Lạp xưa, nhưng ngày nay thuộc quốc gia Tunisia, vào năm 187 BC có tên là Hasdrubal tiếng Hy Lạp: Ἀσδρὺβᾶσδρῦβ. Ông đến Athens vào năm 163 BC, khi ấy ông khoảng 24 tuổi. Ở đó, ông đã kết nối với người sáng lập Học viện mới, nhà triết học Carneade, dưới sự hướng dẫn của Carneade, ông đã trở thành một trong những môn đệ nổi bật nhất của trường phái này, nhưng đồng thời ông cũng nghiên cứu triết lý của Khắc kỷ và của Aristote.



Vào năm 127 BC hai năm sau cái chết của Carneade, ông trở thành người đứng đầu hiệu của Học viện Hoài nghi. Ông tiếp tục giảng dạy tại Athens cho đến tận năm 110 BC, vì Crassus đã nghe ông vào năm đó.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Ông qua đời vào năm 110 BC. Thọ 87 tuổi. Sau đó Philo của Larissa tiếp nối theo trường phái của ông.

Bài viết.

Trong số các tác phẩm của ông, lên tới 400 cuốn sách, tuy nhiên chỉ có vài tựa sách được bảo tồn. Đối tượng chính của ông khi viết chúng là tìm hiểu triết lý của bậc thầy Carneade, từ những điều mà ông không bao giờ bắt đồng quan điểm.

Clitomache tiếp tục cư trú tại Athens cho đến cuối đời, nhưng ông vẫn tiếp tục trân trọng một tình cảm mãnh liệt đối với quê hương, khi Carthage bị đế quốc La Mã tiêu diệt vào năm 146 BC, ông đã viết một tác phẩm để an ủi những người đồng hương bất hạnh của mình. Tác phẩm này, theo Cicero cho biết ông đã có đọc, được lấy từ một bài diễn văn của Carneade, và được dự định để thể hiện sự an ủi mà triết học cung cấp ngay cả dưới những thiên tai lớn nhất.

Tác phẩm của ông được Cicero đánh giá cao, người dựa trên các phần của De Natura Deorum, De Divinatione và De Fato trong một tác phẩm của Clitomache, ông đặt tên là On the Withing of Assent (Latin: De Sustinendis Offensionibus).

Clitomache có lẽ đã chinh đốn lịch sử triết học trong công trình của mình về các giáo phái triết học: Về các

HUỠNH ÁI TÔNG

trường phái tư tưởng (*On the Schools of Thought*, tiếng Hy Lạp: περί αἱρέσεωῖρέσεω).

Hai trong số các tác phẩm của Clitomache được biết là dành riêng cho những người La Mã nổi tiếng, nhà thơ Gaius Lucilius và lãnh sự một thời Lucius Marcius Censorinus, các tác phẩm của ông được biết đến và đánh giá cao tại La Mã.

8664180219

Cleanthe

Cleanthe, tiếng Hy Lạp là Κλεάνθης (330 – 230 BC), là một triết gia Hy Lạp cổ đại. Ông là người kế nhiệm Zenon của trường phái Khắc kỷ.



Cleanthe (330-230)

Đời sống

Cleanthes được sinh ra ở Assos vùng Troad khoảng năm 330 BC. Theo Diogenes Laërtius, ông là con trai của Phantias, và đầu đời ông là một võ sĩ quyền anh. Ông ta sở hữu khá tiền, nên đến Athens tiếp thu triết

HUỖNH ÁI TÔNG

học, trước tiên là nghe các bài giảng của Crates về Hoài nghi, và sau đó đến Zenon về Khắc kỷ. Để hỗ trợ bản thân, ông ta làm việc suốt đêm với tư cách là người vận chuyển nước cho một người làm vườn (do đó biệt danh của anh ta là Người thu gom nước giếng). Khi ông ta dành cả ngày để nghiên cứu triết học mà không có phương tiện hỗ trợ rõ ràng, ông ta đã được triệu tập trước một Hội Đồng để giải thích cho cách sống của mình. Các thẩm phán rất vui mừng trước bằng chứng về công việc mà ông ta đã làm, họ đã thưởng cho ông ta một số tiền, mặc dù Zenon không cho phép ông ta chấp nhận chúng. Sức mạnh bền bỉ, hoặc có thể là sự chậm chạp của ông ta, nên được những người bạn học đặt cho danh hiệu "Ass", một cái tên làm cho ông ta vui mừng, vì nó ngụ ý rằng lưng ông ta đủ mạnh để chịu đựng bất cứ điều gì Zenon đặt trên nó.

Đó là lòng tự trọng đánh thức phẩm chất đạo đức cao của ông ấy, về cái chết của Zenon vào năm 262 BC, ông ta đã trở thành người lãnh đạo của trường. Tuy nhiên, ông tiếp tục luyện tập bản thân bằng sức lao động của chính mình. Trong số các học trò có người kế vị ông là Chrysippus và Antigonus II Gonatas, người được ông giao cho một số tiền. Ông qua đời ở tuổi 99, khoảng năm 230 BC. Có chi tiết cho rằng một vết loét nguy hiểm đã buộc ông ta phải nhịn ăn

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

một thời gian. Sau đó, ông ta tiếp tục kiên khem, và cho biết, vì ông ta đã đi được nửa đường trên đường đến cái chết, ông ta sẽ không gặp khó khăn để tiếp tục cất bước.

Simplicius, viết vào thế kỷ thứ 6 AC, đã đề cập rằng một bức tượng của Hiệp sĩ vẫn còn nhìn thấy được ở Assos, đã được Thượng viện La Mã dựng lên.

Triết học

Cleanthes là một nhân vật quan trọng trong sự phát triển của chủ nghĩa khắc kỷ, và đóng dấu tính cách của ông ta vào những suy đoán vật lý của trường phái, và chủ nghĩa duy vật của ông ta đã tạo ra một sự thống nhất cho hệ thống Khắc kỷ. Ông đã viết khoảng năm mươi tác phẩm, trong đó chỉ có những phần rời rạc còn sót lại, được các nhà văn như Diogenes Laërtius, Stobaeus, Cicero, Seneca và Plutarch bảo tồn.

Vật lý

Các nhà khoa học đã cách mạng hóa vật lý Khắc kỷ bằng lý thuyết căng thẳng (tonos), phân biệt chủ nghĩa duy vật khắc kỷ với tất cả các quan niệm về vật chất là chết và trơ. Ông đã phát triển hoài nghi thuyết phiếm thần, và áp dụng quan điểm duy vật của mình vào luận lý và đạo đức.

HUYỀN ÁI TÔNG

Do đó, ông lập luận rằng linh hồn là một chất vật chất, và điều này đã được chứng minh:

- Bởi hoàn cảnh không chỉ phẩm chất cơ thể, mà cả năng lực tinh thần, được truyền qua thể hệ bình thường từ cha mẹ sang con cái.

- Bởi sự đồng cảm của linh hồn với thể xác được thấy trong thực tế rằng, khi cơ thể bị đánh hoặc cắt, linh hồn bị đau đớn; và khi tâm hồn bị xé nát vì lo lắng hoặc chán nản khi chăm sóc, cơ thể bị ảnh hưởng tương ứng.

Các giáo sĩ cũng dạy rằng các linh hồn sống sau khi chết, nhưng cường độ tồn tại của nó sẽ thay đổi tùy theo sức mạnh hay điểm yếu của linh hồn cụ thể.

Các giáo sĩ coi Mặt trời là thần thánh, bởi vì Mặt trời duy trì mọi sinh vật, nó giống như ngọn lửa thần thánh (trong vật lý hoài nghi) hoạt hình tất cả các sinh vật, do đó, nó cũng phải là một phần của ngọn lửa sống động. Một phần lớn nhất còn sót lại của Cleanthe là phần của bài thánh ca cho thần Zeus, được bảo tồn ở Stobaeus, trong đó ông tuyên bố ca ngợi và tôn vinh Zeus là đặc quyền cao nhất của tất cả các sinh mệnh hợp lý.

Đạo đức

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Các chuyên gia cho rằng niềm vui không chỉ không phải là tốt, mà còn "trái với tự nhiên" và "vô giá trị". Theo ý kiến của ông, những đam mê như tình yêu, sợ hãi, đau buồn là những điểm yếu, họ thiếu sự căng thẳng hoặc căng thẳng. Ông kiên trì nhấn mạnh, và dựa vào đó sức mạnh của linh hồn, không kém gì cơ thể, phụ thuộc và điều đó cấu thành nên con người tự chủ, và sức mạnh đạo đức, và cũng là điều kiện cho mọi đức hạnh.

Ông viết trong một đoạn văn nổi bật: "Mọi người đi trong sự gian ác suốt đời, dù ở mức độ nào, vì phần lớn là của nó. Nếu họ đạt được đức hạnh, thì đã muộn và vào lúc hoàng hôn trong thời đại của họ."

Zenon đã nói rằng mục tiêu của cuộc sống là "sống ổn định", ngụ ý rằng không có cuộc sống nào ngoài cuộc sống không có đam mê của lý trí cuối cùng có thể phù hợp với chính nó. Cleanthes được ghi nhận là đã thêm từ "với thiên nhiên", do đó hoàn thành công thức Khắc kỷ nổi tiếng rằng mục tiêu là "sống phù hợp với tự nhiên."

Đối với Cleanthes, điều này có nghĩa là, ở nơi đầu tiên, sống phù hợp với tiến trình của vũ trụ; vì vũ trụ nằm dưới sự cai trị của lý trí và mọi người đều có quyền được biết hoặc làm quen với thế giới, để nhận ra nó là hợp lý và vui vẻ tuân thủ nó. Theo ông, đây là

HUYỀN ÁI TÔNG

sự tự do thực sự của ý chí, không hành động mà không có động cơ, hoặc ngoài mục đích đã định, hay thất bại, nhưng khiêm tốn chấp nhận theo thứ tự phổ quát, và, do đó, trong mọi thứ xảy ra.

Hướng đi theo Thiên nhiên phổ quát có thể được bắt nguồn từ lời cầu nguyện nổi tiếng của ông:

*Dẫn tôi đi, Zeus và bạn cũng vậy, Destiny,
Để bắt cứ nơi nào nghị định của bạn đã giao cho
tôi.*

*Tôi làm theo dễ dàng, nhưng nếu tôi chọn không,
Khốn khổ mặc dù tôi, tôi vẫn phải làm theo.*

*Số phận hướng dẫn sự sẵn lòng, nhưng kéo theo sự
bất đắc dĩ. [19]*

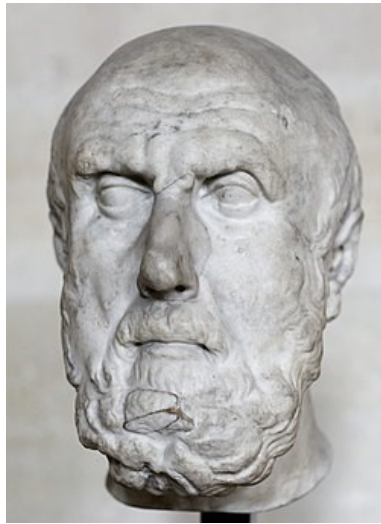
Ảnh hưởng hiện đại

Jose Enrique Rodó kể trong bài tiểu luận nổi tiếng Ariel rằng Cleanthe, trong khi thực hiện công việc ban đêm của mình, được điêu khắc trên đá những lời dạy của Zenon. Trong cuốn sách này, Cleanthe được miêu tả như một biểu tượng truyền cảm hứng của hoạt động kép, thực dụng / vật chất và sâu sắc / quá siêu việt.

8664190219

Chrysippus

Chrystippe tiếng Hy Lạp: Χρύσιππος (279 -206 BC) là triết gia Hy Lạp, theo chủ nghĩa khắc kỷ. Chrysippus được coi là nhân vật thuộc hàng trung tâm, chỉ sau Zenon xứ Citium. Ông là người hệ thống hóa các học thuyết của chủ nghĩa Khắc kỷ.

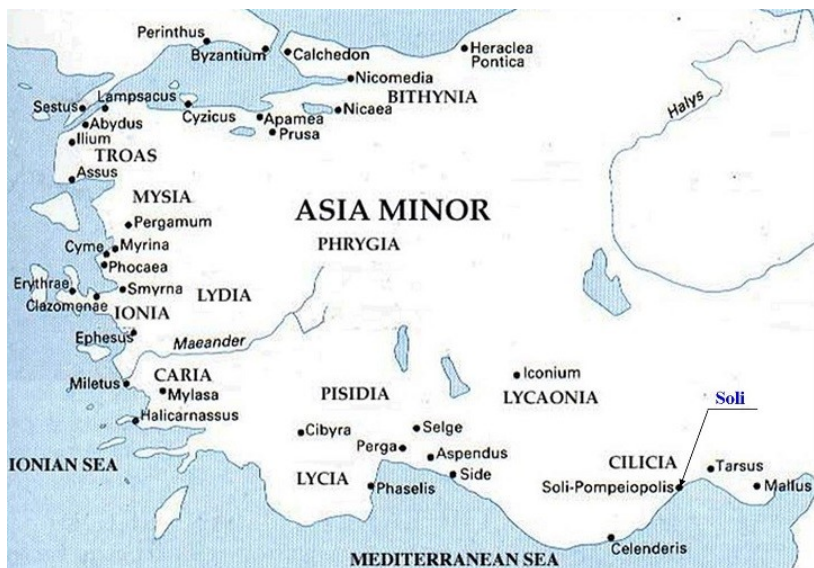


Chrysippe (279-206 BC)

Chrysippe sinh vào năm 279 BC, là người gốc Soli, Cilicia, nhưng đã chuyển đến Athens khi còn là một chàng trai trẻ, nơi này anh ta trở thành học trò của Cleante trong trường Khắc kỷ. Khi Cleanthes chết, khoảng năm 230 BC, Chrysippe trở thành người đứng

HUYỀN ÁI TÔNG

đầu thứ ba của trường. Chrysippe là một nhà văn phong phú, đã mở rộng các học thuyết cơ bản của Zenon, người sáng lập trường, đã mang lại cho Zenon danh hiệu Người sáng lập thứ hai của chủ nghĩa khắc kỷ.



Chrysippe đã xuất sắc trong luận thuyết, lý thuyết về kiến thức, đạo đức và vật lý. Ông đã tạo ra một hệ thống luận lý gốc rễ hiểu rõ hơn về hoạt động của vũ trụ và vai trò của loài người trong đó. Ông đã tôn trọng một quan điểm xác đáng về số phận, nhưng không quên tìm kiếm một vai trò cho tự do cá nhân trong suy nghĩ và hành động. Ông nghĩ Đạo đức, phụ thuộc vào việc tìm hiểu bản chất của vũ trụ, và ông đã dạy một liệu pháp tiêu diệt những đam mê phi lý làm

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

suy sụp và nghiền nát tâm hồn. Ông đã khởi đầu thành công về chủ nghĩa khắc kỷ, như một trong những phong trào triết học có ảnh hưởng nhất qua nhiều thế kỷ trong thế giới Hy Lạp và La Mã.

Trong số các tác phẩm của ông, không có tác phẩm nào còn sót ngoài trừ những đoạn được trích dẫn trong các tác phẩm của các tác giả sau này. Gần đây, các phân đoạn của một số tác phẩm của ông đã được phát hiện trong số giấy cói Herculaneum.

Đời sống

Chrysippe là con trai của Apollonius ở Tarsus, được sinh ra tại Soli, Cilicia, nay thuộc lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ. Anh ta có một chút tâm vóc, đã được đào tạo thành một vận động viên chạy đường dài. Khi còn trẻ, anh ta đã mất tài sản thừa kế, khi nó bị tịch thu vào kho bạc của nhà vua. Chrysippe chuyển đến Athens, nơi đây anh ta trở thành môn đệ của Cleanthe, lúc đó là người đứng đầu của trường Khắc kỷ. Anh ta được cho là đã tham dự các khóa học của Arcesilaus là người kế nhiệm Lacyde, trong Học viện Platonic.

Chrysippe đã hăng hái lao vào nghiên cứu hệ thống Khắc kỷ. Danh tiếng của ông về việc học hỏi giữa những người cùng thời là rất đáng kể. Ông ta được ghi nhận về sự thông minh trí tuệ và sự tự tin phụ thuộc vào khả năng của chính ông ấy đã được thể hiện. Trong những điều khác, theo yêu cầu, ông ta đã chứng

HUYỀN ÁI TÔNG

tỏ cho Cleanthe thấy: "Cho tôi những nguyên lý, tôi sẽ tự tìm thấy nguồn gốc ở chính mình." Ông đã kế nghiệp của Cleanthe với tư cách là người đứng đầu trường Khắc kỷ khi Cleanthe chết, vào khoảng năm 230 BC.

Chrysippe là một nhà văn sung mãn. Ông cho ông ít khi nào viết dưới 500 dòng mỗi ngày đã viết hơn 705 tác phẩm. Ông muốn được toàn diện cả hai mặt về tranh luận và các cáo buộc phản đối ông ta đã đưa đầy vào sách của mình bằng những trích dẫn của người khác. Ông ta được coi là khuếch tán và mơ hồ trong những phát ngôn và bất cần trong phong cách của mình, nhưng khả năng của ông ta được đánh giá cao, và ông ta được coi là một người có thẩm quyền ưu việt cho trường học.



*Những khoảnh khắc cuối cùng trong cuộc đời của Chrysippe.
Khắc bản từ năm 1606.*

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Ông qua đời trong lần Thế vận hội thứ 143 (208-204 BC) ở tuổi 73. Diogenes Laërtius đưa ra hai tài liệu khác nhau về cái chết của ông. Trong tài khoản đầu tiên, Chrysippe đã bị chóng mặt vì uống rượu chất không pha loãng trong một bữa tiệc, và chết ngay sau đó. Trong tài liệu thứ hai, ông đang xem con lừa ăn vài quả sung và ông kêu lên: "Hãy cho con lừa uống rượu nguyên chất để rửa quả sung", lúc đó ông chết khi đang cười. Cháu trai của ông là Aristocreon đã dựng lên một bức tượng để vinh danh ông ở Kerameikos. Chrysippe đã thành công với tư cách là người đứng đầu trường Khắc kỷ là học trò của Zenon ở Tarsus.

Trong số các tác phẩm của ông, không có tác phẩm nào còn nguyên vẹn sót lại, ngoại trừ những đoạn được trích dẫn trong các tác phẩm của các tác giả sau này như Cicero, Seneca, Galen, Plutarch và những người khác. Gần đây, các phân đoạn từ *Những câu hỏi luận lý* và *Về quan phòng* đã được phát hiện trong số giấy cói ở làng Herculaneum (làng này bị trận núi lửa tàn phá từ năm 79, nay thuộc Ercolano, Campania, Ý). Một tác phẩm thứ ba của Chrysippe cũng có thể nằm trong số đó.

Triết học

HUYỀN ÁI TÔNG

Chrysippe đã có một sự nghiệp lâu dài và thành công chống lại các cuộc tấn công của Học viện thuộc phái Platon, hy vọng đơn giản là bảo vệ chống lại các cuộc tấn công trong quá khứ, cũng chống lại tất cả các cuộc tấn công có thể xảy ra trong tương lai. Ông lấy các học thuyết của Zenon và Cleanthe rồi kết tinh chúng thành hệ thống của chủ nghĩa khắc kỷ. Ông đã làm mới các học thuyết vật lý của Khắc kỷ và lý thuyết về kiến thức của họ. Ông đã tạo ra nhiều luận lý chính thức của hệ phái này. Nói tóm lại, Chrysippe đã tạo ra hệ thống Phái Khắc kỷ. Người ta nói rằng "không có Chrysippus, sẽ không có Khắc kỷ".

Luận lý

Chrysippe đã viết nhiều về chủ đề luận lý và tạo ra một hệ thống mệnh đề luận lý. Thuật ngữ luận lý của Aristote đã được quan tâm với các mối quan hệ của các thuật ngữ như "Socrate" hoặc "người đàn ông" ("tất cả đàn ông là phạm nhân, Socrate là một người đàn ông, vì vậy Socrate là phạm nhân"). Mặt khác, luận lý khắc kỷ có liên quan đến mối tương quan của các mệnh đề như "đó là ngày" ("nếu là ngày thì trời sáng: nhưng là ngày: nên trời sáng"). Mặc dù các nhà biện chứng Megary trước đó như Diodorus Cronus và Philo, họ đã làm việc trong lĩnh vực này và các học trò của Aristote như Theophraste và Eudeme đã điều

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

tra các tam đoạn luận giả định, chính Chrysippe đã phát triển các nguyên tắc này.

Đề xuất

Chrysippe đã định nghĩa một mệnh đề là "cái có khả năng bị từ chối hoặc khẳng định như chính nó" và đưa ra các ví dụ về các mệnh đề như "đó là ngày" và "Dion đang đi bộ." Ông đã phân biệt giữa đơn giản và không đơn giản - mệnh đề đơn giản, trong thuật ngữ hiện đại được gọi là mệnh đề nguyên tử và phân tử. Một mệnh đề đơn giản là một câu lệnh cơ bản, chẳng hạn như "đó là ngày." Các mệnh đề đơn giản được liên kết với nhau với các mệnh đề không đơn giản bằng cách sử dụng các kết nối luận lý. Chrysippe liệt kê năm loại mệnh đề phân tử theo liên kết được sử dụng:

Luận lý liên kết

Loại	Thí dụ
nếu	Nếu là ngày, trời sáng
và	Ban ngày và trời sáng
Cùng.... hay	Cùng ban ngày hay ban đêm
Bởi vì	Bởi vì đó là ngày trời sáng
Nhiều/Ít thích.... Hơn	Ít thích ban ngày hơn đêm

Do đó, một số loại đề xuất phân tử, quen thuộc với luận lý hiện đại, đã được Chrysippe liệt kê, bao gồm cả sự kết hợp, sự phân biệt và điều kiện, Chrysippe đã nghiên cứu các tiêu chí của chúng gắn sát với sự thật.

Mệnh đề có điều kiện

Các nhà luận lý học đầu tiên tranh luận về các tuyên bố có điều kiện là Diodorus Cronus và học trò của ông là Philo. Năm trăm năm sau, Sextus Empiricus đề cập đến một cuộc tranh luận giữa Diodorus và Philo. Philo coi tất cả các điều kiện là đúng ngoại trừ những điều kiện có tiền lệ đúng có kết quả không chính xác và điều này có nghĩa là một mệnh đề như "nếu đó là ngày, thì tôi đang nói", là đúng trừ khi đó là một ngày và tôi im lặng. Nhưng Diodorus lập luận rằng một điều kiện thực sự là một điều kiện trong đó mệnh đề tiền đề không bao giờ có thể dẫn đến một kết luận sai sự thật - do đó, vì mệnh đề "nếu là ngày, thì tôi đang nói" có thể sai, nó không hợp lệ. Tuy nhiên, các đề xuất nghịch lý vẫn có thể xảy ra như "nếu các thành phần nguyên tử của sự vật không hiện hữu, các thành phần nguyên tử tồn tại." Chrysippe nhận qua một cái nhìn khát khe hơn về mệnh đề có điều kiện, làm ra nghịch lý như vậy không thể có với ông ta, một điều kiện là đúng nếu từ chối những hậu quả là một cách

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

luận lý không thích ứng với các tiền đề. Tương ứng này có điều kiện nghiêm ngặt trong thời hiện đại.

Tam đoạn luận

Chrysippe đã phát triển thành Tam đoạn luận hoặc hệ thống suy luận, trong đó ông đã sử dụng năm loại lập luận cơ bản, gọi là tam đoạn luận không xác định, đóng vai trò của tiền đề và bốn quy tắc suy luận, được gọi là Themata bằng cách giảm bớt các tam đoạn luận những tiền đề này. Các hình thức của năm thứ không xác định là:

Tên	Mô tả	Ví dụ
Mô thức giống	Nếu A, Thì B. A. Do đó, B	Nếu là ngày, trời sáng. Đó là ngày. Do đó, nó là ánh sáng.
Mô thức không giống	Nếu A, thì B. Không phải B. Do đó không phải A	Nó là ngày, thì trời sáng. Nó không phải là ánh sáng. Do đó không phải là ngày
Mô thức không phải là	Không phải cả A và B A. Do đó, không	Nó không phải là cả ngày lẫn đêm. Đó là ngày. Do đó, không phải là đêm.
	Hoặc A hoặc B A. Do đó, không phải B.	Đó là ngày hay đêm. Đó là ngày. Do đó, không phải là đêm.
Mô thức phải là	Hoặc A hoặc B. Không phải A. Do đó, B.	Đó là ngày hoặc đêm. Nó không phải là ngày. Do đó, đó là đêm.

HUYỀN ÁI TÔNG

Trong bốn quy tắc suy luận, chỉ có hai quy tắc sống sót. Một, cái gọi là thema đầu tiên, là một quy tắc của phản vật chất. Cái khác, thema thứ ba, là một quy tắc cắt theo đó các tam đoạn luận chuỗi có thể được giảm xuống thành các tam đoạn luận đơn giản. Mục đích của tam đoạn luận Khắc kỷ không phải là để tạo ra một hệ thống chính thức. Nó cũng được hiểu là nghiên cứu về các hoạt động của lý trí, lý do thiêng liêng (logo) chi phối vũ trụ, trong đó con người là một phần. Mục tiêu là tìm ra các quy tắc suy luận và hình thức chứng minh hợp lệ để giúp mọi người tìm đường trong cuộc sống.

Công việc lý luận khác

Chrysippus đã phân tích lời nói và việc xử lý tên và thuật ngữ. Ông ta cũng dành nhiều nỗ lực để bác bỏ những nguy hiểm và nghịch lý. Theo Diogenes Laërtius, Chrysippe đã viết mười hai tác phẩm trong 23 cuốn sách về nghịch lý Liar; bảy tác phẩm trong 17 cuốn sách về lưỡng cư; và chín tác phẩm khác trong 26 cuốn sách về những câu hỏi học búa khác. Trong tất cả, 28 tác phẩm hoặc 66 cuốn sách đã đưa ra các câu đố hoặc nghịch lý. Chrysippe là khắc kỷ đầu tiên mà là người thứ ba trong bốn loại Khắc kỷ, tức là danh mục nào đó được xử lý được chứng thực. Trong các bằng chứng còn sót lại, Chrysippus thường xuyên sử dụng các loại chất và chất lượng, nhưng ít sử dụng hai loại Stoic khác. Không rõ liệu các danh mục có bất kỳ ý nghĩa đặc biệt nào đối với Chrysippe hay

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

không, và một học thuyết rõ ràng về các thể loại chắc là công việc của các nhà Khắc kỷ sau này.

Sự tiếp nhận về sau

Chrysippe nổi tiếng là một trong những nhà lý luận học hàng đầu của Hy Lạp cổ đại. Khi Clement ở Alexandria muốn đề cập đến một người là bậc thầy trong các nhà lý luận, vì Homer là bậc thầy trong các nhà thơ, đó là Chrysippe chứ không phải Aristote. Diogenes Laërtius đã viết: "Nếu các vị thần sử dụng phép biện chứng, họ sẽ không sử dụng ai khác ngoài Chrysippe." Công việc lý luận của Chrysippus bị bỏ quên và lãng quên. Lý luận của Aristote đã thắng thế, một phần vì nó thực tế hơn, và một phần vì nó được đưa lên do những người theo thuyết Platon. Gần đây vào thế kỷ 19, luận lý khắc kỷ bị đối xử khinh miệt, người ta cho rằng đó là một hệ thống công thức cằn cỗi, chỉ đơn thuần là trang phục luận lý của Aristote với thuật ngữ mới. Mãi đến thế kỷ 20, với những tiến bộ trong lý luận và toán học mệnh đề hiện đại, người ta mới thấy rõ lý luận Khắc kỷ tạo ra một thành tựu quan trọng.

Nhận thức luận

Đối với các người khắc kỷ, sự thật được phân biệt với lỗi do các nhà hiền triết sở hữu lý do đúng đắn. Lý thuyết về kiến thức của Chrysippe là theo kinh nghiệm. Các giác quan truyền thông điệp từ thế giới

HUYỀN ÁI TÔNG

bên ngoài và các báo cáo của chúng được kiểm soát không phải bằng cách giới thiệu chúng với các ý tưởng bẩm sinh, mà bằng cách so sánh chúng với các báo cáo trước đó được lưu trữ trong tâm trí. Zenon đã định nghĩa ấn tượng về cảm giác là "một ấn tượng trong tâm hồn" và điều này được giải thích theo nghĩa đen của Cleanthe, người đã so sánh ấn tượng về tâm hồn với ấn tượng được tạo ra bởi một con dấu trên tượng sáp. Chrysippus thích coi nó như một sự thay đổi hoặc thay đổi trong tâm hồn, nghĩa là linh hồn nhận được một sự sửa đổi từ mọi vật thể bên ngoài tác động lên nó, giống như không khí nhận được vô số nét khi nhiều người đang nói cùng một lúc.

Khi nhận được một ấn tượng, linh hồn hoàn toàn bị động và ấn tượng đó không chỉ cho thấy sự tồn tại của chính nó, mà còn là nguyên nhân của nó - giống như ánh sáng hiển thị chính nó và các yếu tố có trong đó. Sức mạnh để đặt tên cho đối tượng nằm trong sự hiểu biết. Trước tiên phải nghĩ đến ấn tượng và sự hiểu biết, có sức mạnh của cách nói, thể hiện trong lời nói tình cảm mà nó nhận được từ đối tượng. Các bài thuyết trình thật được phân biệt với các bài thuyết trình sai bằng cách sử dụng bộ nhớ, phân loại và so sánh. Nếu cơ quan cảm giác và tâm trí khỏe mạnh, và với điều kiện là có thể nhìn thấy hoặc nghe thấy một vật thể bên ngoài, do rõ ràng và khác biệt, nó có khả năng đưa tới sự đồng ý luôn nằm trong khả năng của chúng ta, để loại ra hoặc giữ lại. Trong bối cảnh con

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

người được hiểu là những sinh vật lý trí, lý trí được phát triển từ những quan niệm này.

Vật lý

Một bức tượng bán thân bằng đá cẩm thạch của Chrysippe là một bản do La Mã sao lại từ bản gốc của Hy Lạp (tại Bảo tàng Louvre ở Paris, Pháp).

Chrysippe nhấn mạnh vào sự thống nhất hữu cơ của vũ trụ, cũng như mối tương quan và sự phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các bộ phận của nó. Ông nói, "vũ trụ là linh hồn của chính nó và là tâm trí kiểm soát của chính nó." Theo sau Zenon, Chrysippe xác định hơi thở bốc lửa hoặc Ether là chất nguyên thủy của vũ trụ.

Các vật thể được tạo thành từ vật chất vô hình trơ và một linh hồn thông tin, "pneuma", cung cấp hình thức cho vật chất không phân biệt. Pneuma tràn ngập tất cả các chất và duy trì sự thống nhất của vũ trụ và tạo thành linh hồn của con người.

Các yếu tố cổ điển thay đổi lẫn nhau bằng một quá trình ngưng tụ và hiếm. Lửa đầu tiên trở nên đông cứng vào không khí; sau đó không khí vào nước; và cuối cùng, nước vào trái đất. Quá trình hòa tan diễn ra theo thứ tự ngược lại: trái đất bị biến thành nước, nước thành không khí và không khí thành lửa.

HUỶNH ÁI TÔNG

Linh hồn con người được Chrysippe chia thành tám khoa: năm giác quan, sức mạnh sinh sản, sức mạnh của lời nói và "phần cai trị" nằm trong ngực chứ không phải đầu. Linh hồn cá nhân là dễ hư hỏng. Nhưng, theo quan điểm bắt nguồn từ Chrysippe, linh hồn của những người khôn ngoan tồn tại lâu hơn sau khi họ chết. Tuy nhiên, không một linh hồn cá nhân nào có thể tồn tại ngoài sự hỗn loạn định kỳ, khi vũ trụ được đổi mới.

Số phận

Đối với Chrysippe, tất cả mọi thứ xảy ra theo số phận: những gì dường như vô tình luôn có một số nguyên nhân tiềm ẩn. Sự thống nhất của thế giới bao gồm sự phụ thuộc giống như chuỗi nguyên nhân theo nguyên nhân. Không có gì có thể diễn ra mà không có nguyên nhân đầy đủ. Theo Chrysippe, mọi đề xuất đều đúng hoặc sai và điều này cũng phải áp dụng cho các sự kiện trong tương lai:

Nếu bất kỳ chuyển động nào tồn tại mà không có nguyên nhân, thì không phải mọi mệnh đề sẽ là đúng hoặc sai. Đối với những gì không có nguyên nhân hiệu quả là không đúng cũng không sai. Nhưng mọi mệnh đề đều đúng hoặc sai. Do đó, không có chuyển động mà không có nguyên nhân. Và nếu điều này là như vậy, thì tất cả các hiệu ứng đều nợ sự tồn tại của chúng cho các nguyên nhân trước đó. Và nếu điều này

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

là như vậy, tất cả mọi thứ xảy ra do số phận. Do đó, bất cứ điều gì xảy ra, sẽ xảy ra bởi số phận.

Quan điểm khắc kỷ về số phận hoàn toàn dựa trên quan điểm của toàn thể vũ trụ. Những thứ cá nhân và mọi người được xem là những phần phụ thuộc của toàn bộ này. Mọi thứ, ở mọi khía cạnh, được xác định bởi mối quan hệ này, và do đó phải tuân theo trật tự chung của thế giới.

Nếu đối thủ của ông ta phản đối rằng, nếu mọi thứ được quyết định bởi định mệnh, thì không có trách nhiệm cá nhân, vì những gì đã xảy ra trước đó phải xảy ra. Vậy nó có thể đến bằng cách nào. Chrysippe trả lời rằng có một sự phân biệt giữa tiền định đơn giản và phức tạp. Bị đau ốm có thể xảy ra bất cứ điều gì, nếu sự phục hồi của người ấy có liên quan đến việc tư vấn bác sĩ, việc này đã được số phận định sẵn từ bác sĩ tư vấn với sự phục hồi của người bệnh và điều này trở thành một sự thật rất phức tạp. Tất cả các hành động của con người, trên thực tế, số phận của chúng ta, được quyết định bởi mối quan hệ của chúng ta với mọi thứ, hoặc như Chrysippe nói, các “số phận hợp tác” để xảy ra.

Theo ông, việc không phá hủy áo khoác của một người không phải là số phận đơn giản, mà là số phận hợp tác với việc được chăm sóc và ai đó được cứu khỏi kẻ thù của anh ta được số phận hợp tác anh ta chạy trốn khỏi kẻ thù; và có trẻ con là số phận hợp tác

HUỶNH ÁI TÔNG

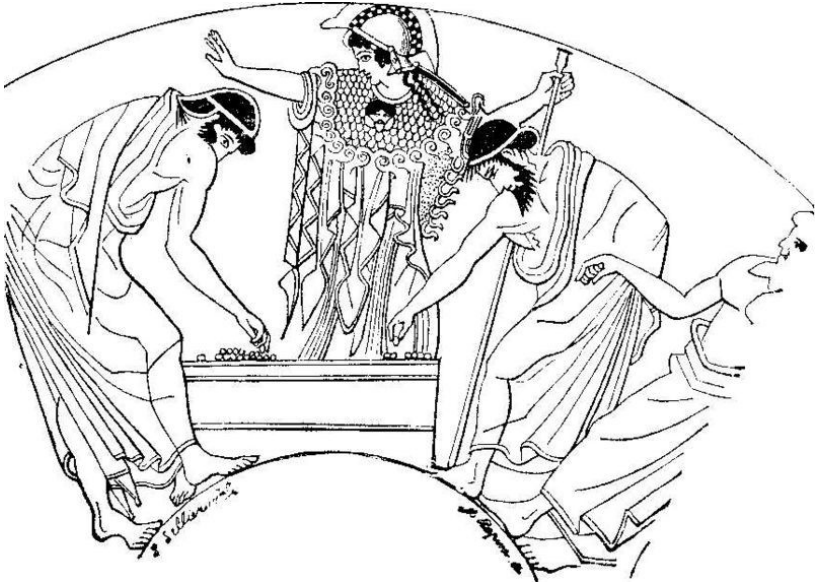
với việc ăn nằm cùng người phụ nữ. ... Đối với nhiều điều không thể xảy ra nếu không có sự sẵn lòng và thực sự đóng góp cho sự háo hức và sốt sắng nhất cho những điều đó, vì theo ông, đó là số phận cho những vật này xảy ra nó liên quan tới nỗ lực cá nhân này. ... Nhưng nó sẽ nằm trong khả năng của chúng ta, ông nói, với khả năng nào của chúng ta cũng gồm cả số phận trong đó.

Do đó, hành động của chúng ta được xác định trước và có liên quan nhân quả đến mạng lưới bao trùm của số phận, tuy nhiên trách nhiệm đạo đức về cách chúng ta phản ứng với ấn tượng vẫn là do chúng ta. Một năng lực quyết định tất cả thì hoạt động ở mọi nơi, hoạt động trong từng sinh vật cụ thể theo bản chất của nó, cho dù ở sinh vật hợp lý hay phi lý hoặc trong các vật thể vô cơ. Mọi hành động được đưa ra bởi sự hợp tác của các nguyên nhân tùy thuộc vào bản chất của sự vật và tính chất của tác động. Hành động của chúng ta không tự nguyện nếu chúng được tạo ra do các nguyên nhân bên ngoài, mà không có bất kỳ ý chí nào của chúng ta đi với các nguyên nhân bên ngoài. Đức hạnh và phần phụ của nó là những thứ nằm trong năng lực của chúng ta, do đó, chúng ta chịu trách nhiệm về chúng. Trách nhiệm đạo đức chỉ phụ thuộc vào tự do ý chí, và những gì phát sinh từ ý chí của chúng ta là của chúng ta, bất kể chúng ta có thể hành động khác đi hay không. Đây là vị trí tinh tế cố gắng dung hòa chủ nghĩa quyết định với trách nhiệm của

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

con người được gọi là chủ nghĩa quyết định mềm hay chủ nghĩa tương hợp.

Bói toán



Giáo sĩ ở Hy Lạp cổ đại. Chrysippus chấp nhận bói toán như một phần của chuỗi số phận nhân quả.

Chrysippe cũng lập luận cho sự tồn tại của số phận dựa trên bói toán, được cho là có bằng chứng tốt. Các nhà tiên tri sẽ không thể dự đoán tương lai nếu chính tương lai là tình cờ. Điềm báo, ông tin rằng, là triệu chứng tự nhiên của một số sự cố. Phải có vô số dấu hiệu của quá trình quan phòng, đối với hầu hết các

HUYỀN ÁI TÔNG

phần không được quan sát, ý nghĩa của chỉ một số ít được nhân loại biết đến. Đối với những người lập luận rằng bói toán là thừa vì tất cả các sự kiện đều được báo trước, ông đã trả lời rằng cả hai sự phân chia này và hành vi của chúng ta theo các cảnh báo đều được đưa vào chuỗi quan hệ nhân quả.

Thiên Chúa

Các nhà Khắc kỷ tin rằng vũ trụ là Thiên Chúa, và Chrysippe đã khẳng định rằng "chính vũ trụ là Thiên Chúa và sự tuôn ra các linh hồn của nó." Đó là nguyên tắc chỉ đạo của vũ trụ, "vận hành trong tâm trí và lý trí, cùng với Bản chất chung của sự vật và tính toàn bộ bao trùm tất cả sự tồn tại." Dựa trên những niềm tin này, nhà vật lý và triết gia Max Bernhard Weinstein đã xác định Chrysippe là Người theo chủ nghĩa hoang dã (Pandeist).

Chrysippe đã tìm cách chứng minh sự tồn tại của Thiên Chúa, sử dụng một lập luận điện ảnh:

Nếu có bất cứ thứ gì mà nhân loại không thể tạo ra, thì người tạo ra nó tốt hơn nhân loại. Nhưng loài người không thể tạo ra những thứ có trong vũ trụ như các thiên thể, ... Do đó, người tạo ra chúng là vượt trội so với nhân loại. Nhưng ai đó đã vượt trội nhân loại, ngoại trừ Thiên Chúa? Do đó, Chúa tồn tại.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Chrysippe đã nói về Chúa và các vị thần thay thế cho nhau. Ông đã giải thích các vị thần của tôn giáo Hy Lạp truyền thống bằng cách xem chúng là các khía cạnh khác nhau của một thực tại. Cicero nói với chúng ta rằng: "Ông đã duy trì Ether là thứ mà mọi người gọi là Zeus và không khí có thể thấm vào biển là Poseidon, và trái đất được biết đến với cái tên Demeter, và ông ta đã đối xử tương tự như tên của các vị thần khác." Ngoài ra, vũ trụ tồn tại vì lợi ích của vị thần vạn năng:

Chúng ta nên suy luận một nơi ở tuyệt đẹp, được xây dựng cho chủ của nó chứ không phải cho chuột. Do vậy, chúng ta nên theo cùng một cách đó, để coi vũ trụ là nơi ở của các vị thần.

Thuyết về cái Tốt

Để trả lời cho câu hỏi làm thế nào cái ác có thể tồn tại trong một vũ trụ tốt, Chrysippe trả lời: "cái ác không thể bị loại bỏ, cũng không nên loại bỏ nó." Trước tiên, ông đã lập luận rằng, theo Dish, điều đó là không thể Tốt để tồn tại mà không xấu xa, vì công lý không thể được biết đến mà không có sự bất công, can đảm mà không hèn nhát, ôn hòa mà không khôn ngoan hay khôn ngoan mà không đại dộ.

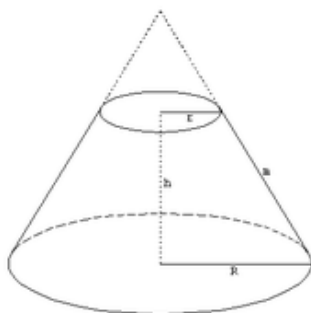
HUYỀN ÁI TÔNG

Thứ hai, tệ nạn rõ ràng tồn tại là kết quả của lòng tốt của thiên nhiên, do đó, cần thiết cho hộp sọ của con người được tạo ra từ xương nhỏ và mỏng vì lý do tiện ích, nhưng tiện ích vượt trội này có nghĩa là hộp sọ dễ bị tổn thương.

Thứ ba, tệ nạn được phân phối theo ý chí hợp lý của Zeus, hoặc để trừng phạt kẻ ác hoặc bởi vì chúng quan trọng đối với trật tự thế giới nói chung. Do đó, cái ác là tốt dưới sự nguy trang, và cuối cùng có lợi cho điều tốt nhất.

Chrysippe so sánh cái ác với trò hề thô trong phim hài; vì, giống như trò đùa, mặc dù gây khó chịu cho chính nó, sẽ cải thiện toàn bộ tác phẩm, "vì vậy bạn cũng có thể tự mình chỉ trích cái ác, nhưng cho phép, với tất cả những thứ khác, nó có công dụng của nó."

Toán học



TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Câu đố của Democritus. Nếu một hình nón được cắt theo chiều ngang, các bề mặt được tạo ra bằng nhau hoặc không bằng nhau?

Chrysippe coi cơ thể, bề mặt, đường thẳng, địa điểm, khoảng trống và thời gian là tất cả đều chia hết cho vô hạn. Ông xác định một trong những đặc điểm chính của tập hợp vô hạn: vì một người đàn ông và một ngón tay có vô số bộ phận cũng như vũ trụ và một người đàn ông, không thể nói rằng một người đàn ông có nhiều bộ phận hơn ngón tay của anh ta, cũng không phải là vũ trụ có nhiều phần hơn một người đàn ông.

Chrysippe cũng đã trả lời một vấn đề đầu tiên do Democrite đặt ra: Nếu một hình nón được chia bởi một mặt phẳng song song với đáy của nó, thì các bề mặt của các đoạn bằng nhau hay không bằng nhau? Nếu chúng bằng nhau, thì hình nón trở thành hình trụ; nếu chúng không bằng nhau, thì bề mặt của hình nón phải được bước (trong toán học Step Function). Câu trả lời của Chrysippe là các bề mặt đều bằng nhau và không bằng nhau. Trên thực tế, Chrysippe đã phủ nhận định luật loại trừ, đối với sự bình đẳng và bất bình đẳng, và do đó, ông có thể đã dự đoán một nguyên tắc quan trọng của phép tính vô hạn hiện đại, cụ thể là giới hạn và quá trình hội tụ theo giới hạn.

HUYỀN ÁI TÔNG

Chrysippus đáng chú ý khi tuyên bố rằng "một" là một con số. Một người không phải luôn luôn được người Hy Lạp cổ đại coi là một con số, vì họ đã xem một con số theo đó mọi thứ được đo lường. Aristote trong cuốn Siêu hình học của mình đã viết, "... một thước đo không phải là những thứ được đo, mà là thước đo hoặc là một bắt đầu của số." Chrysippe khẳng định rằng người ta có "độ lớn" (tiếng Hy Lạp: πλῆθ ς), mặc dù điều này thường không được người Hy Lạp chấp nhận và Iambliche đã viết rằng "cường độ một" là một mâu thuẫn trong các điều khoản.

Đạo đức



Chiếc độc bình Hy Lạp mô tả Medea của Euripide. Chrysis coi Medea là một ví dụ điển hình cho việc những phán đoán tồi tệ có thể làm nảy sinh những đam mê phi lý.

HUYỀN ÁI TÔNG

Chrysippe dạy rằng đạo đức phụ thuộc vào vật lý. Trong Luận văn Vật lý của mình, ông đã tuyên bố: "vì không có cách nào khác hoặc phù hợp hơn để tiếp cận chủ đề thiện và ác về các đức tính hay hạnh phúc hơn là từ bản chất của vạn vật và sự quản lý của vũ trụ." Mục tiêu của cuộc sống, Chrysippe nói, là sống theo kinh nghiệm của một người về quá trình thực tế của tự nhiên.

Bản chất cá nhân của một người là một phần của bản chất của toàn vũ trụ, và do đó, cuộc sống nên được sống theo bản chất con người của chính mình cũng như của vũ trụ. Bản chất của con người là đạo đức, và loài người gần giống với Thần thánh, phát ra từ ngọn lửa nguyên thủy hay Ether, mặc dù vật chất, là hiện thân của lý trí; và mọi người nên tự tiến hành theo. Mọi người có tự do, và tự do này bao gồm sự giải phóng khỏi những ham muốn phi lý như ham muốn, giàu có, vị trí trong cuộc sống, sự thống trị, v..., và trong việc tuân theo ý chí của lý trí.

Chrysippe đặt ra sự căng thẳng lớn nhất đối với giá trị và phẩm giá của cá nhân và sức mạnh của ý chí.

Những người Khắc kỷ thừa nhận giữa cái tốt và cái xấu là lớp thứ ba, sự thờ ơ (adiaphora). Trong những điều thờ ơ về mặt đạo đức, điều tốt nhất bao gồm sức khỏe, sự giàu có và danh dự, và điều tồi tệ nhất bao

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

gồm bệnh tật và nghèo đói. Chrysippe chấp nhận rằng việc sử dụng những thứ thờ ơ ưa thích là "tốt" là bình thường. Theo Chrysippe cho rằng người khôn ngoan sử dụng những thứ đó mà không đòi hỏi chúng. Thực hành và thói quen là cần thiết để làm cho đức tính hoàn hảo trong cá nhân, nói cách khác, có một thứ như sự tiến bộ về đạo đức, và phẩm hạnh phải được vun bồi.

Trên những đam mê

Các nhà khắc kỷ tìm cách thoát khỏi những cảm xúc ngang ngược, mà họ coi là trái với tự nhiên. Những đam mê hoặc cảm xúc (pathe) là yếu tố đáng lo ngại trong phán đoán đúng đắn. Chrysippe đã viết cả một cuốn sách, *Trên những đam mê* (On Passions tiếng Hy Lạp: Περὶ παθῶθῶ), liên quan đến việc trị liệu cảm xúc. Niềm đam mê giống như những căn bệnh làm suy yếu và nghiền nát tâm hồn, do đó, ông đã tìm cách tiêu diệt chúng (apeditia). Những phán đoán sai lầm biến thành đam mê khi họ tập hợp một động lực của riêng mình, giống như, khi một người đã bắt đầu chạy, thật khó để dừng lại.

Người ta không thể hy vọng xóa bỏ cảm xúc khi người ta ở trong tình yêu nóng bỏng hay giận dữ: điều này chỉ có thể được thực hiện khi người ta bình tĩnh. Do đó, người ta nên chuẩn bị trước, và đối phó với

HUỲNH ÁI TÔNG

những cảm xúc trong tâm trí như thể chúng có mặt. Bằng cách áp dụng lý trí vào những cảm xúc như tham lam, kiêu hãnh hoặc ham muốn, người ta có thể hiểu được tác hại mà chúng gây ra.

8664200219

Philo

Philo tiếng Hy Lạp là Φίλων (154–84 BC) là một triết gia Hy Lạp. Ông là học trò của Clitomache, người mà ông đã thành công với tư cách là người đứng đầu Học viện. Trong các cuộc chiến Mithridatic ông chứng kiến sự tàn phá của Học viện, ông ta đã tới Rome nơi Cicero nghe ông ta giảng bài. Không có bài viết nào của ông tồn tại. Philo là một người thuộc phái hoài nghi, như Clitomache và Carneade tiền bối của ông ta, nhưng ông ta đưa ra một cái nhìn ôn hòa hơn về sự hoài nghi so với các giáo viên của mình, cho phép có niềm tin tạm thời không chắc chắn.



Philo (154-84 BC)

Đời sống

Philo được sinh ra ở Larissa vào năm 154 hay 153 BC. Ông chuyển đến Athens, nơi đây ông trở thành

HUYỀN ÁI TÔNG

học trò của Clitomache, người mà ông đã thành công với tư cách là người đứng đầu Học viện thứ ba hoặc Học viện mới vào năm 110 hay 109 BC. Theo Sextus Empirice, ông là người sáng lập "Học viện thứ tư", nhưng các nhà văn khác từ chối thừa nhận sự tồn tại riêng biệt của hơn ba học viện.

Nhiệm kỳ của ông tại Học Viện Hoài nghi đã gặp hai sự kiện rắc rối. Đầu tiên, vào cuối những năm 90 BC, quyền lực của ông đã bị thách thức vì sự ly khai của môn đệ Antioche, người đã trở thành một đối thủ chống Học viện Hoài nghi cũ. Một môn đệ thứ hai, Aenesideme, cũng rời Học viện để thành lập hoặc hồi sinh trường phái Pyrronist hoài nghi triệt để, có lẽ vào những năm 90 BC. Kế đến là mối đe dọa của cuộc chiến Mithridatic đã dẫn đến một cuộc di cư của các triết gia đến các thành phố an toàn hơn. Philo tự chuyển đến Rome vào năm 88 BC.



Thành phố Athens (Hy Lạp) và Rome (Ý)

Ở Rome, ông giảng về hùng biện và triết học, xuất bản *Sách La Mã*. Không rõ liệu ông ta có quay trở lại Athens sau khi người La Mã bình định vào năm 86 BC hay không. Ông cũng thu nhận nhiều môn sinh nổi tiếng, trong đó Cicero là người nổi tiếng và nhiệt tình nhất.

Không có tác phẩm nào của Philo còn tồn tại, kiến thức của chúng ta về quan điểm của ông được bắt nguồn từ Numenius, Sextus Empiricus và Cicero. Nói chung, triết lý của ông là một phản ứng chống lại sự học thuật hoài nghi của Học viện thời Trung kỳ và Tân kỳ, ủng hộ chủ nghĩa giáo điều của Platon.

Ông cho rằng không thể hiểu được khái niệm (katalêptikê phantasia) các đối tượng, nhưng có thể hiểu được theo bản chất của chúng. Làm thế nào ông ta hiểu cái sau, cho dù ông ta đề cập đến bằng chứng và sự phù hợp với những cảm giác mà chúng ta nhận được từ sự vật, hay là ông ta đã trở lại giả định Platonic về một nhận thức tâm linh tức thời, không rõ ràng.

Đối lập với đệ tử Antioche của mình, ông ta không thừa nhận sự tách biệt giữa Học viện cũ và Học viện mới, mà chỉ tìm thấy sự nghi ngờ về hoài nghi ngay cả

HUYỀN ÁI TÔNG

ở Socrate và Platon, và có lẽ không ít người trong Học viện mới nhận ra sự thật, đã làm bùng nổ qua học thuyết hoài nghi của chúng.

Ít nhất là một mặt, ông ta không chống lại bằng chứng của cảm giác, thậm chí ông ta muốn ở đây để gặp những kẻ chống đối, những người sẽ nỗ lực để bác bỏ vị trí của ông ta, tức là ông ta cảm thấy cần phải chịu đựng những gì ông ta đã đặt ra tạm thời trong tâm trí của mình như đúng với sự kiểm tra của chủ nghĩa hoài nghi; và mặt khác, ông không nghi ngờ gì khi đi đến một niềm tin chắc chắn tôn trọng sự kết thúc cuối cùng của cuộc đời.

Những người thuộc Học viện Hoài nghi quan trọng nhất là Arcesilaus, Carneades và Philo.

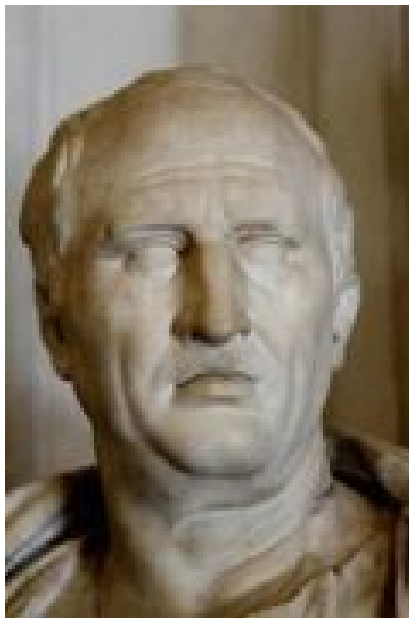
Philo là triết gia cuối cùng của Học viện liên tục trực tiếp từ Platon. Sau khi ông qua đời vào năm 84 hay 83 BC, Học viện đã tách ra thành các phe phái đối nghịch và cuối cùng biến mất cho đến khi cuộc phục hưng của Neoplatonist.

vào thế kỷ III để chống lại các triết gia thuộc phái Hellenistic và tôn giáo.

8664210219

Marcus Tullius Cicero

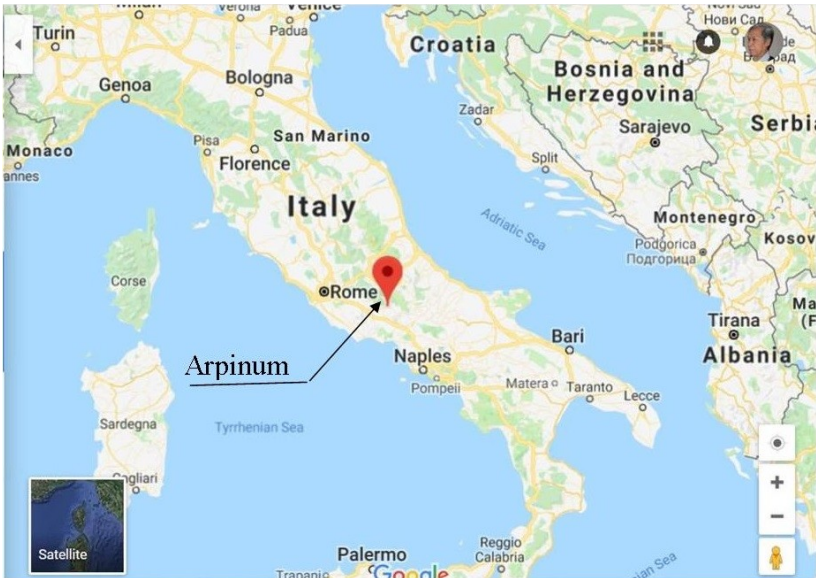
Marcus Tullius Cicero (106 –43 BC) là nhà văn, triết gia, nhà hùng biện vĩ đại nhất của Cộng hòa La Mã.



Marcus Tullius Cicero (106-43 BC)

HUỶNH ÁI TÔNG

Marcus Tullius Cicero sinh ngày 3 tháng Giêng năm 106 BC tại thị trấn đồi của Arpinum, khoảng 60 dặm về phía đông nam thành phố Rome. Cha của ông, một thành viên giàu có của giai cấp xã hội được cưỡi ngựa, đã trả tiền để giáo dục Cicero và em trai ông về triết học và hùng biện ở Rome và Hy Lạp.



Sau một thời gian ngắn thực hiện nghĩa vụ quân sự, ông đã nghiên cứu luật La Mã dưới thời Quintus Mucius Scaevola. Cicero đã công khai tranh luận về trường hợp pháp lý đầu tiên của mình vào năm 81 BC, bảo vệ thành công một người đàn ông bị buộc tội bán hàng.

Người cộng sự thân thiết của Cicero là Marcus Tullius Tiro, Tiro là người sưu tầm nhiều bức thư của Cicero,

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Tiro trước là nô lệ của gia đình Cicero. Ông được trả tự do vào năm 53 BC, Cicero tuyên bố, "trở thành bạn của chúng tôi thay vì nô lệ của chúng tôi".

Cicero được bầu làm người qua đời năm 75 tuổi, người được khen ngợi năm 66 tuổi, làm lãnh sự năm 63 tuổi, người đàn ông trẻ nhất từng đạt được thứ hạng đó mà không xuất thân từ một gia đình chính trị. Trong nhiệm kỳ lãnh sự, ông đã ngăn chặn âm mưu của người Catilin nhằm lật đổ Cộng hòa. Tuy nhiên, sau đó, ông ta đã phê chuẩn những kẻ chủ mưu, chủ chốt bị hành quyết. Do đó vi phạm luật La Mã khiến ông ta bị truy tố và tống đi lưu vong.

Liên minh, lưu vong và chết.

Trong thời gian lưu vong, Cicero đã từ chối các cuộc giám sát từ Caesar có thể để bảo vệ cho ông ta, Cicero thích độc lập chính trị với vai trò trong Chiến thắng đầu tiên. Cicero đã rời Rome khi cuộc nội chiến giữa Caesar và Pompey nổ ra. Ông ta đã liên kết với Pompey và sau đó phải đối mặt với một cuộc lưu đày khác khi Caesar chiến thắng. Cicero trở lại Rome để nhận được sự tha thứ của nhà độc tài.

Cicero không được yêu cầu tham gia âm mưu ám sát Caesar vào năm 44 BC, nhưng ông ta đã nhanh chóng ăn mừng sau thực tế. Trong cuộc đấu đá nội bộ, sau cái chết của Caesar, Cicero đã cố gắng giao hảo với

HUYỀN ÁI TÔNG

các nhân vật chủ chốt, trước tiên bảo vệ Mark Antony trước Thượng viện, rồi sau đó tố cáo ông ta là kẻ thù của quần chúng trong một loạt các bài phát biểu.

Trong một thời gian, ông ủng hộ Octavian mới nổi lên, nhưng khi Antony, Octavian và Lepidus liên minh với nhau vào năm 43 để thành lập Triumvirate thứ hai, số phận của Cicero được giải quyết. Antony sắp xếp để ông ta tuyên bố kẻ thù công khai. Cicero đã bị bắt và bị giết bởi những người lính của Antony, họ đã cắt đầu và tay phải của Cicero rồi mang chúng ra để trưng bày tại La Mã. Antony đã trả mỗi hận thù vì các bài phát biểu và bài viết của Cicero trước đó. Cicero bị giết ngày 7 tháng 12 năm 43 BC.

Nhà văn và nhà nguyện

Cicero là một trong những nhà văn La Mã sung mãn nhất, và số lượng bài phát biểu, thư và chuyên luận của ông còn tồn tại trong thời hiện đại là một minh chứng cho sự ngưỡng mộ ông của các thế hệ kế tiếp. Đối với Cicero, sự hiểu biết triết học là một đức tính tối cao của nhà hùng biện. Ông bị ảnh hưởng sâu sắc bởi sự đào tạo của chính ông trong ba trường phái triết học Hy Lạp: Chủ nghĩa khắc kỷ của Lucius Aelius Stilo và Didotus, Chủ nghĩa sử thi Phaedrus và cách tiếp cận đầy hoài nghi của Philo ở Larissa, người đứng đầu Học viện mới. Cicero thường đứng về phía

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Hoài nghi chủ nghĩa, những người coi trọng đức hạnh và sự phục vụ, hơn các Epicureans yêu thích niềm vui.

Nhưng khóa đào tạo Học thuật mới của ông ta đã trang bị cho ông ta kết hợp các yếu tố của các trường phái triết học khác nhau, để phù hợp với một tình huống nhất định.

Cicero đưa ra ít triết lý mới của riêng mình, nhưng là một dịch giả vô song, biến những ý tưởng Hy Lạp thành tiếng Latin hùng hồn. Đóng góp vô song khác của ông là thư từ của mình. Hơn 900 lá thư của ông tồn tại, bao gồm tất cả mọi thứ từ công văn đến ghi chú thông thường cho bạn bè và gia đình. Phần lớn những gì được biết về chính trị và xã hội trong thời đại của Cicero nhờ vào các tài liệu của ông. Rất hiếm những lá thư của ông được viết để xuất bản, vì vậy Cicero đã cho không những lời tán dương, sợ hãi và thất vọng về ông ấy.

Di sản của Cicero

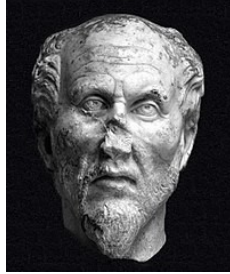
Cicero sáng tạo định hướng cho văn xuôi Latin đã cung cấp một mô hình cho các thể hệ sách giáo khoa và ngữ pháp. Các Giáo phụ đã khám phá triết học Hy Lạp thông qua các bản dịch của Cicero, và nhiều nhà sử học bắt đầu từ thời Phục hưng đã tái khám phá các lá thư của Cicero vào năm 1345. Các nhà tư tưởng khai sáng bao gồm John Locke, David Hume,

HUỶNH ÁI TÔNG

Montesquieu và Thomas đã vay mượn tư tưởng và chuyển đổi câu văn từ Cicero. Nhà phê bình trong thế kỷ thứ nhất là Quintilian nói rằng Cicero là “tên không phải của một người đàn ông, mà là tài hùng biện của chính hắn.”

8664210219

Plotinus



Plotinus (204-270)

Plotinus tiếng Hy Lạp là Πλωτῖνος sinh khoảng năm 204 có thể sinh tại Lycopolis thuộc miền Thượng Ai Cập, nhưng thuộc một dòng họ La Mã. là triết gia Hy Lạp cổ đại. Có ba nguyên lý cơ bản trong hệ thống nguyên lý của ông: Nhất thể, tâm trí và linh hồn. Thầy của ông là Ammonius Saccas và ông là một người theo trường phái Plato. Phần lớn các thông tin tiểu sử của Plotinus đều đến từ lời giới thiệu của Porphyry trong tác phẩm *Enneads*

Plotinus học ở Alexandria, Ai Cập, thành phố có thư viện lớn nhất thời cổ. Sau đó ông theo đoàn quân viễn chinh của Đại đế Gordion III đi Ba Tư nhằm thu thập kiến thức. Sống sót, ông quay về định cư ở La Mã vào năm 244. Tại đó ông nổi tiếng và trở thành người giảng thuyết xuất sắc cho đại chúng, cổ vũ lối sống khổ hạnh và cuộc sống chiêm nghiệm. Theo ông, chân lý không ở trong các sơ đồ trừu tượng, phải tìm kiếm nó trong mọi cuộc tranh luận cụ thể và nhiệt tình.

HUYỀN ÁI TÔNG

Tới năm 60 tuổi, Plotinus dồn mọi nỗ lực để lập cho được một cộng đồng kiểu “Cộng hòa” của Plato tại Campania, một mảnh đất được vua Gallien cấp cho ông. Năm 268, Gallien bị ám sát, uy tín của Plotinus sa sút. Ông lại bị bệnh cùi, hai mắt mù hẵn, chân tay vỡ mủ và qua đời trong cô quạnh.

Hơn năm chục tác phẩm của Plotinus được môn sinh có tên là Porphyry, một người Phoenicia, biên tập và sắp xếp thành sáu loại, trong một bộ sách chín quyển có tên là *Enneads*. Chúng lập nền tảng trên đó thuyết Tân Plato được hệ thống hóa thành một lý thuyết triết học.

Chủ yếu từ hệ thống triết học của Plato trước đó, cộng thêm một số thành tố của Pythagoras, Aristotle, thuyết khắc kỷ cùng tôn giáo đại chúng và huyền thoại, Plotinus triển khai thành thuyết Tân Plato ngay thời buổi xuất hiện các thuyết triết học lớn lao bị lên án là tà giáo. Dù Plotinus là nhân vật trung tâm của thuyết Tân Plato, nhưng thầy của ông, Ammonius Saccus (175-242), một người lao động tự học tại Alexandria, có lẽ là kẻ thành lập thật sự. Tuy nhiên, không tồn tại văn bản nào của vị ấy. Plotinus chỉ bắt đầu trước tác, năm 49 tuổi, khi có hai đồng môn bội ước.

Thuyết Tân Plato có sức mạnh đứng vững từ thế kỷ thứ 3 AC cho dù năm 529 khi hoàng đế La Mã Justinian (527-565) đóng cửa trường Academy ở Athens. Từ đó, nó kéo dài ảnh hưởng trong siêu hình học và huyền học phương Tây tới nỗi có lẽ chính bản

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

thân Plotinus cũng không tưởng tượng nổi tư tưởng nguyên thủy của mình đã trải qua cuộc chuyển thể tận gốc như thế nào trong bàn tay các đồ đệ.

Mục đích ban đầu của Plotinus là diễn tả triết học duy lý tưởng (idealism) thành một hình thức có hệ thống và như thế, gián tiếp chống lại khuynh hướng khắc kỷ chủ nghĩa và hoài nghi chủ nghĩa đang lên vào các thông giải về triết học của Plato. Plotinus bác bỏ nhị nguyên luận về hai cảnh giới riêng biệt của hiện hữu (thiện và ác, vật chất và siêu việt, phổ quát và đặc thù); thay vào đó, ông đề ra một trật tự bao la và duy nhất, chứa đựng mọi thứ bậc và mọi loại khác nhau của cuộc sinh tồn. Tại tâm điểm của trật tự đó là Nhất thể, một thống nhất hoàn toàn đầy đủ và không thể lĩnh hội nổi. Bằng quá trình phóng xuất, Nhất thể ấy nảy sinh Tâm trí Thiêng liêng hoặc Logos (ngôn từ), cái chứa đựng hết thảy các hình thái hoặc trí huệ sống động của các cá thể. Bởi thế, cái chứa đựng Tâm trí Thiêng liêng lập nên sự phản ánh vô lượng tính chất hoàn hảo đồng nhất tính của Nhất thể.

Bên dưới tâm trí thiêng liêng là Linh hồn Thế giới, nối kết các cảnh giới có tính trí tuệ và có tính vật chất. Có ba thực tại siêu việt hoặc thực thể (Nhất thể, Tâm trí Thiêng liêng và Linh hồn Thế giới) nâng đỡ thế giới hữu hình và hữu hạn trong đó gồm con người và vật chất cá biệt. Đôi khi Plotinus so sánh Nhất thể với nguồn suối trên cao từ đó tuôn trào các cấp bậc thấp hơn của thực tại.

Vũ trụ luận của thuyết Tân Plato cũng có những ngụ ý tôn giáo vì Plotinus tin rằng con người có tiềm năng tìm kiếm một cuộc sống trong đó linh hồn cá thể sẽ, qua chiêm nghiệm, hướng lên cấp bậc trí huệ (Tâm trí Thiêng liêng) và rồi qua sự hiệp nhất bí nhiệm, sẽ thâm thấu vào chính Nhất thể. Trái lại, tình trạng thiếu thốn của hữu thể, hoặc thiếu khát vọng hướng về Nhất thể là nguyên nhân của tội lỗi, vốn bị cho là một phẩm tính từ khước, nghĩa là không tham dự vào sự hoàn hảo của Nhất thể.

Trong thuyết Tân Plato, có hai chuyển động thuận nghịch: chuyển động siêu hình của phóng xuất từ Nhất thể, và chuyển động tôn giáo hoặc đạo đức của phản tỉnh quay về Nhất thể qua chiêm nghiệm các hình thái của Tâm trí Thiêng liêng. Trong khi tư tưởng của Plotinus có tính huyền học, nghĩa là liên quan tới cái vô hạn và vô hình bên trong thế giới hữu hạn và hữu hình, phương pháp của ông, từ đầu chí cuối, đậm chồi từ truyền thống nhân văn và luận lý của Hi Lạp.

Nhiều thành tố triết học của Plotinus có xuất xứ từ các triết học trước đó; sự hiện hữu của Nhất thể và lý thuyết đi kèm về các ý tưởng là những khía cạnh trong các văn bản cuối đời của Plato, cách riêng trong cuốn *Timaeus*, và chủ nghĩa khắc kỷ đã đồng hóa Linh hồn Thế giới với lý trí phổ quát siêu việt. Cái làm cho hệ thống của Plotinus khác biệt là việc cấu trúc có thứ bậc và hiệp nhất các thành tố ấy với lý thuyết về phóng xuất.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Các môn đệ của Plotinus chọn những con đường trệch hướng với ông. Porphyry, người vẫn ở lại La Mã, tạo nên sự sử dụng bao quát nội hàm đạo đức bằng cách giải nghĩa chi tiết tư tưởng duy lý của Plotinus và công kích Kitô giáo nhân danh thuyết ngoại đạo mang bản sắc Hi Lạp. Lamblichus giảng dạy tại La Mã một thời gian rồi quay về Chalcis, nơi qua đời của Aristotle, tại Syria để thành lập ở đó một trung tâm Tân Plato chủ nghĩa. Tại trung tâm này, cũng như tại các trung tâm khác ở Athens và Alexandria, các khuynh hướng thần bí của phương Đông, bao gồm bói toán, nghiên cứu quỷ thần và chiêm tinh học, đều được ghép vào học thuyết Tân Plato.

Các khuôn mặt chủ yếu của trường phái này tại Athens là Plutarch Trẻ (350-433) và Proclus, người từ xứ Byzantium đến là Viện trưởng trường Academy. Trường phái Athens cuối cùng tụ lại trong Simplicius, người bình giải Aristotle, và Danascius, người ra sức khôi phục tư tưởng nguyên thủy của Plotinus; cả hai đều sống sót khi Academy bị đóng cửa năm 529. Trường phái Tân Plato ở Alexandria, gồm phụ nữ Hypatia, thông thái hơn nhưng ít tính lý thuyết hơn các trường phái ngược lại ở Syria và Athens, và tầm quan trọng chính yếu của nó là bình giải Aristotle.

Một số người Tân Plato chủ nghĩa ở Alexandria trong đó Synesius nổi bật nhất, trở thành Kitô hữu. Từ đó, thuyết tân Plato có ảnh hưởng sớm sủa lên các nhà tư tưởng Kitô giáo. Những nhà biện giải Kitô giáo như đệ tử Clement thành Alexandria (150-215) và Origen

HUYỀN ÁI TÔNG

(185-254) đã ganh đua với thuyết Tân Plato trong thời kỳ phôi thai nhằm kiểm soát di sản của Plato.

Tuy thế, người kết hiệp chặt chẽ triết học ấy với Kitô giáo chính là Augustine, kể trước khi cải giáo, đã là người Tân Plato chủ nghĩa. Chính qua thuyết Tân Plato mà Augustine quan niệm tinh thần như một hiện hữu phi vật chất và nhìn cái ác như một bản thể không có thật (trương phản với học thuyết của phái Manichaea – ‘đạo Mani’). Các văn bản của Pseudo (Ngụy) -Dionysus và Anicius Boethius (480-524) cho thấy các ảnh hưởng của thuyết Tân Plato.

Thời trung cổ, người ta lại thấy các thành tố của tư tưởng Plotinus trong Thomas Aquinas và nhà thần học Kitô giáo Ái Nhĩ Lan John Scotus Erigena (815-877), cách riêng trong sự đồng hóa Nhất thể với Thiên Chúa và Tâm trí Thiên liêng với các thiên thần. Triết học Tân Plato tồn tại và chế ngự phương Tây suốt một thiên niên kỷ, qua Augustine và thần học Kitô giáo.

Hệ thống Tân Plato cũng ảnh hưởng lên triết học Do Thái và A Rập thời trung cổ. Siêu hình học của Hegel có pha lẫn các thành tố Tân Plato. Siêu hình học và mỹ học Tân Plato ảnh hưởng lên thuyết lãng mạn của Đức. Tới thời Phục hưng, hình ảnh Plotinus được Ficino, Pico và một số người khác làm cho sống động trở lại.



Triết Học Thời Trung Cổ

Xã Hội - Kinh Tế - Chính Trị Thời Trung Cổ

Xã hội Tây phương thời Trung cổ được tính từ thế kỷ thứ IV đến thế kỷ thứ XIV, tương cũng cần nhắc lại Hy Lạp cổ đại có một nền văn minh khởi đầu từ thời kỳ Tăm tối của Hy Lạp khoảng từ thế kỷ XII cho tới thế kỷ thứ IX Trước Công Nguyên (BC) và kéo dài đến cuối thời kỳ cổ đại, khoảng năm 600 BC. Tiếp nối giai đoạn này là sự bắt đầu của giai đoạn đầu thời kỳ trung cổ và kỷ nguyên Byzantine. Các thành bang Hy Lạp đã bắt đầu hình thành vào thế kỷ thứ VIII BC, mở ra thời kỳ Hy Lạp cổ xưa và quá trình thuộc địa hóa khu vực Địa Trung Hải.

Tiếp theo đó là thời kỳ Hy Lạp cổ điển, kỷ nguyên này được bắt đầu bằng các cuộc Chiến tranh Hy Lạp-Ba Tư, kéo dài từ thế kỷ thứ V cho đến thế kỷ thứ IV BC. Nhờ vào các cuộc chinh phạt được Alexandros

HUỖNH ÁI TÔNG

Đại Đế của Macedonia thực hiện, nền văn minh Hy Lạp hóa đã phát triển rực rỡ trải dài từ khu vực Trung Á cho đến tận cùng phía tây của khu vực biển Địa Trung Hải.



Màu đỏ là những đô thị của Hy Lạp khoảng năm 550 BC

Thời kỳ Hy Lạp hóa đi đến hồi kết khi Cộng hòa La Mã tiến hành chinh phạt Hy Lạp và sáp nhập các vùng đất nằm ở phía đông khu vực biển Địa Trung Hải, họ đã thành lập ra các tỉnh như Macedonia của La Mã, và sau này là tỉnh Achaea của Đế quốc La Mã.

Nền văn hoá cổ điển của Hy Lạp, đặc biệt là về triết học, đã có một ảnh hưởng mạnh mẽ đến La Mã cổ đại, đã giúp truyền bá nó đến nhiều vùng đất khác nhau của khu vực Địa Trung Hải và Châu Âu. Vì lý do này, nền văn hóa Hy Lạp cổ điển thường được coi là cội nguồn văn hóa mà góp phần tạo ra nền tảng cho nền văn hoá Tây phương thời kỳ cận đại, chẳng những thế

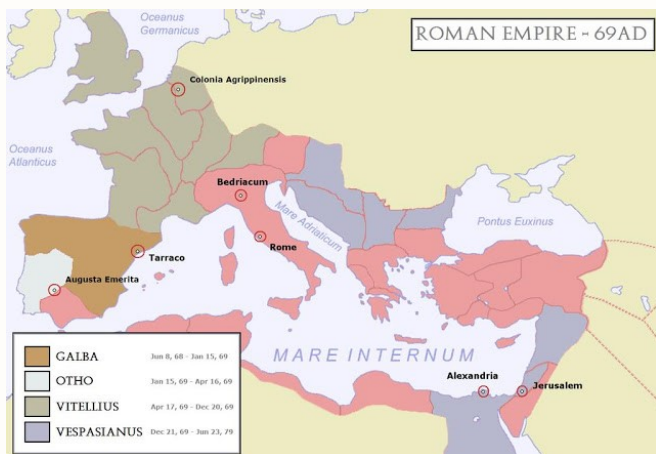
TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

mà còn được coi là cái nôi của nền văn minh Tây phương.

Lúc bị La Mã thôn tính vào thế kỷ thứ 2 trước công nguyên, đế chế Hy Lạp với nền văn minh Hellen truyền thống đã mang đậm dấu ấn của đời sống thành thị. Trong những thành phố với lớp người thuộc tầng lớp trên nói tiếng Hy Lạp đã có sẵn các thành phần dân cư hỗn hợp. Họ phục tùng sự cai trị của La Mã, miễn sao nếp sống của họ không bị xáo trộn. Người La Mã đã khôn ngoan kế thừa có chọn lọc đời sống văn minh đó để xây dựng đế chế, phần nào dựa vào khuôn mẫu văn minh Hy Lạp, nhất là mô hình Athens.

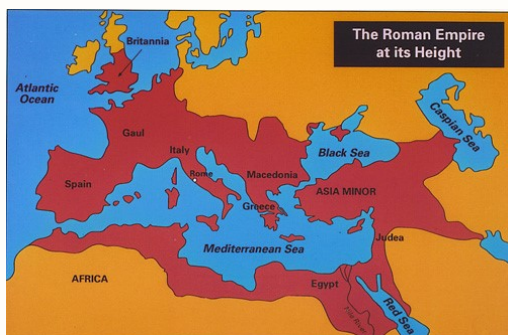
Kể từ lúc người con nuôi của Julius Caesar (100-44 BC), Gaius Julius Caesar Octavianus (63 BC-14 AC) lên kế vị Caesar trở thành hoàng đế đầu tiên của Đế quốc La Mã, ông đưa ra kiểu mẫu xây dựng thành phố làm chuẩn mực cho toàn bộ vùng đế chế. Kể từ đó về sau, “lịch sử chinh phục thế giới của đế chế La Mã là lịch sử của bành trướng và xây dựng một số lượng lớn các đô thị”. Họ không quan tâm đến vùng quê. Nông dân ở đó chỉ có nhiệm vụ đóng thuế và không hưởng một quyền lợi nào từ qui định của luật pháp. Họ không được thừa nhận là công dân La Mã. Họ là những người cùng đinh trong xã hội. Có nhiều người vì nghèo khổ bị mang ra chợ nô lệ bán cho người thành thị, đây không phải là chuyện hiếm hoi. Nhiều hiệp sĩ đấu trường được mua từ các chợ nô lệ, được huấn luyện kỹ năng chiến đấu cá nhân để mua vui cho quan chức La Mã.

HUỶNH ÁI TÔNG



Đế quốc La Mã vào năm 69

Thành phố là nơi nuôi dưỡng quân đội để bảo vệ đất đai, nơi thu thuế nông dân và thương gia để nộp về La Mã, nơi cư ngụ và hành đạo của hàng giáo sĩ, nơi tòa án đưa ra phán quyết, nơi tập trung nguồn tài chính của đế chế, nơi xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống xa hoa theo kiểu mẫu kinh đô La Mã. Chỉ có thành phố mới có trường học và các cơ quan công quyền.



Đế quốc La Mã thời hưng thịnh vào khoảng Thế kỷ IV

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Hệ thống giao thông liên tỉnh cũng được xây dựng theo một kiểu mẫu nhất quán: một con đường độc đạo thẳng tắp lát đá, chất lượng cao, ít dốc để nối đến một thành phố lân cận. Giữa hai thành phố là đầm lầy, rừng rú và làng mạc hoang vu, phát triển tùy tiện, phụ thuộc vào ý muốn và nguồn lực tài chính của giới điền chủ địa phương.

Trong cấu trúc lỏng lẻo đó, xã hội bị phân hóa thành nhiều giai cấp khác nhau rõ rệt: Doanh nhân và tiểu công nghiệp là những người hưởng đầy đủ quyền công dân; giáo sĩ thuộc một nhóm đặc biệt trong xã hội, chỉ chịu sự chi phối bởi luật công giáo; người Do Thái được bảo vệ trong khuôn khổ cho phép của vua chúa và giám mục, họ sống cô lập trong các khu Ghetto, một thực thể lạ trong cộng đồng Kitô. Còn lại đa số là nông dân, đầy tớ, nô lệ phục vụ cho người chủ ở nông thôn hoặc bên ngoài thành phố. Họ không được luật pháp bảo vệ. Trong trường hợp tranh chấp với ai, họ phải nhờ các chủ nhân đại diện trước pháp luật.

Đây là gia tài đầu tiên mà đế chế La Mã để lại cho châu Âu. Họ để lại sáng kiến và cơ cấu tổ chức thành phố, mô hình thiết kế vuông vức đối xứng, kỹ thuật xây dựng lâu đài cung điện, hệ thống phòng thủ, đường sá, các công trình công cộng, hệ thống cung cấp và thoát nước, nhà tắm công cộng, sân vận động, đấu trường, nhà hát, nhà thờ ... Đồng thời họ cũng để lại một cấu trúc xã hội tương phản và bi tráng: những người lớp trên sống xa hoa trong bốn bức tường của

HUỶNH ÁI TÔNG

thành phố, những kẻ cùng đinh nô lệ nghèo khổ sống ở vùng quê bên ngoài. Và tệ hại hơn nữa là đế chế La Mã để lại một cộng đồng lỏng lẻo, không có sự gắn kết giữa đời sống trong và ngoài thành phố, cũng thiếu sự gắn kết giữa các thành phố với nhau. Khái niệm quốc gia hoàn toàn xa lạ trong cộng đồng rời rạc đó.

Kể từ lúc Constantine đại đế (280-337) nắm quyền bính, Kitô giáo được chính thức thừa nhận, không còn bị truy đuổi như trước. Theo quyết định Mailand năm 313, giáo sĩ Kitô được phép truyền đạo trên khắp đế chế La Mã. Đây là bước ngoặt đầu tiên của lịch sử phát triển Kitô giáo, còn được gọi là *bước ngoặt Constantine*. Bước ngoặt quan trọng thứ hai là sắc lệnh năm 380 của Theodosius đại đế (347-395) nâng Kitô thành quốc giáo, sau đó năm 391 cấm tất cả các dị giáo khác không được phép hành đạo. Bước ngoặt thứ ba là quyết định năm 529 của Justinian I (482-565) đóng cửa viện hàn lâm Plato, làm một vạch ngang chấm dứt việc quảng bá triết lý Hy Lạp trong đế chế. Các triết gia Hy Lạp và môn đệ phải rút về vùng Tiểu Á và Ả Rập để sinh tồn và có thể tiếp tục nghiên cứu. Kể từ đây, chỉ có một luồng triết học duy nhất được nghiên cứu và triển khai, đó là triết lý thần học Kitô. Tu viện từ nay đóng vai trò độc tôn trong nhiệm vụ này.

Đến đầu thế kỷ thứ 7, tín đồ các tôn giáo khác phải lánh nạn ra khỏi đế chế La Mã, hoặc cải đạo sang Kitô giáo. Ngoại trừ những cộng đồng nhỏ bé người Do

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Thái còn được phép tồn tại, ngoài ra thì tình trạng độc giáo Kitô kéo dài hơn 1000 năm sau trên lục địa châu Âu, với những hệ lụy tất yếu của nó về chính trị, văn hóa, xã hội và cả về nghiên cứu khoa học.

Những quyết định nói trên mang tầm vóc thiên niên kỷ. Chúng để lại dấu ấn rất sâu đậm lên nền văn hóa châu Âu cho đến bây giờ. Một mặt, giáo lý Kitô trở thành chuẩn mực đạo đức trong xã hội, làm khuôn mẫu cho những hoạt động hướng thiện của con người, khuyến khích tín đồ làm những việc về thần khí, hướng đến cái đẹp hoàn mỹ vĩnh cửu. Đây là khía cạnh tích cực. Nhưng mặt khác, giáo hội Kitô đã lợi dụng ưu thế của mình để chi phối đời sống vật chất và tinh thần trong xã hội. Thánh kinh chứa đựng những lời giáo huấn của Đức Chúa Trời được xem như là chân lý không ai có quyền tranh cãi, chứ chưa nói gì tới phản đối.

Nền văn hóa Kitô chi phối lên tất cả mọi mặt trong đời sống. Nhân sinh quan, vũ trụ quan của giới có ăn học đều được hướng dẫn trong Kinh thánh và những văn bản diễn giải đi kèm của giáo hội, không ai có quyền phản biện. Cả trong lĩnh vực khoa học tự nhiên cũng thế. Cấu tạo của vũ trụ như thế nào? Con người sinh ra từ đâu? Qui luật chuyển động của vật chất ra sao? Tất cả các câu hỏi đó không cần đặt ra, không phải là đối tượng để tìm tòi nghiên cứu. Chúng đã được trả lời minh bạch trong Thánh kinh và các hướng dẫn của giáo hội. Phản biện lại những điều đó

là một tội khó tha thứ, sẽ bị tòa Thánh kết án nghiêm khắc.

Chẳng hạn như phiên tòa vào ngày 13 tháng 2 năm 1633, nhà triết học, toán học và thiên văn học người Ý Galileo Galilei đã phải đến Rome để đối mặt với tòa án dị giáo, vì bị buộc tội ông đã ủng hộ học thuyết của nhà thiên văn Ba Lan, Nicolaus Copernicus (1473-1573), cho rằng Mặt Trời là trung tâm, Trái đất đang quay xung quanh Mặt Trời, cũng như các ngôi sao khác. Điều đó trái ngược với giáo lý của Giáo hội Công giáo La Mã, đang cai trị nước Ý lúc bấy giờ. Giáo hội cho rằng Trái đất là trung tâm của vạn vật chứ không phải Mặt Trời, do đó mọi học thuyết phản bác lại điều này đều bị coi là dị giáo.

Sau đó, ông đã phải nhận tội để được giảm nhẹ hình phạt. Cuối cùng, Giáo hoàng Urban VIII quyết định xử ông tội dị giáo và bắt ông phải chịu sự giám sát của nhà thờ trong suốt phần đời còn lại, mọi tài liệu và ghi chép của ông cũng bị cấm lưu hành trong dân chúng. Galileo sống nốt quãng đời còn lại của mình trong biệt thự tại Arcetri, gần Florence trước khi mất vào năm 1642. Mãi tới tận năm 1992, Vatican mới chính thức thừa nhận sai lầm của mình trong việc tuyên án Galileo. Và ngày hôm nay, Galileo được vinh danh như một trong những nhà khoa học có đóng góp rất lớn cho thiên văn học hiện đại.

Những đặc điểm kinh tế-xã hội nổi bật sau đây:

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Về kinh tế: đây là giai đoạn thực hiện bước chuyển từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang xã hội phong kiến:

- Từ thế kỷ thứ V những cuộc nổi dậy của nô lệ và những cuộc đấu tranh giai cấp khác bên trong cùng với sự tiến công của các man tộc bên ngoài đã dẫn tới sự sụp đổ của đế quốc La Mã. chế độ nô lệ chấm dứt, chế độ phong kiến ra đời trên sự hoang tàn của kinh tế và văn hoá. Nghề thủ công suy sụp, thương nghiệp giảm bớt, các thành phố cổ đại tiêu điều nhường chỗ cho nền kinh tế nông nghiệp, trung tâm của cuộc sống chuyển về nông thôn với việc xác lập nền kinh tế tự nhiên, nô lệ trở thành những nông dân tự do.

- Đặc điểm của nền kinh tế phong kiến là nền kinh tế mang tính tự nhiên, tự cung tự cấp, đóng kín và trì trệ dựa trên lao động thủ công thô sơ với hình thức bóc lột phát canh thu tô của địa chủ đối với nông dân. Nhìn chung đây là nền kinh tế thụt lùi so với thời cổ đại.

Song, cuối thời kỳ phong kiến vào thế kỷ XII – XIV, nền kinh tế bắt đầu có sự phát triển: kinh tế tiền tệ dần thay thế nền kinh tế tự nhiên, thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển, nhiều thành phố thương cảng mọc lên, một số ngành kỹ thuật khá phát triển. Sự tiến bộ này tạo tiền đề cho thời kỳ phục hưng, cho sự quá độ từ phong kiến lên Tư bản.

- Về chính trị-xã hội: Xã hội phân hóa thành hai giai cấp lớn là địa chủ và nông dân. Quyền chiếm hữu

HUYỀN ÁI TÔNG

ruộng đất, các tư liệu sản xuất khác cũng như sản phẩm làm ra thuộc về địa chủ phong kiến. Cuối thời kỳ này diễn ra các cuộc thập tự chinh thúc đẩy công thương nghiệp phát triển, tạo ra một tầng lớp thị dân đương đầu với lãnh chúa đồng thời giúp cho văn hoá phương tây giao lưu với văn hoá phương Đông.

- Về mặt tinh thần: Thời kỳ Trung cổ ở Tây Phương lúc đầu là Cơ đốc giáo sau là Thiên chúa giáo là hệ tư tưởng thống trị, những giáo lý tôn giáo trở thành những nguyên lý về chính trị, kinh thánh có vai trò như luật lệ trong mọi cuộc xét xử, tín điều nhà thờ là điểm xuất phát của mọi tư duy, thế giới quan thần học bao trùm lên triết học, luật học và chính trị.

Giáo hội Thiên chúa giáo là thế lực phong kiến quan trọng, giáo hội có quyền sở hữu đối với nhiều ruộng đất, là đại diện cho pháp luật và chính trị, là công cụ thống trị quần chúng về mặt tinh thần. Toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội đều đặt dưới sự thống trị của nhà thờ thiên chúa giáo.

Thời kỳ này, nông dân, thậm chí cả võ sỹ phong kiến không có học và không biết chữ, chỉ có tầng lớp tăng lữ có học để viết sách và giảng kinh, tăng lữ độc quyền thống trị văn hoá, dẫn tới thời kỳ này văn hoá phát triển chậm chạp và trì trệ. Các sử gia gọi đây là “đêm trường trung cổ”. Và là thời kỳ mà chủ nghĩa giáo điều, chủ nghĩa kinh viện đã ngự trị trong đời sống tinh thần của nhân dân.

Đặc điểm của triết học Tây Phương thời Trung cổ

Đặc điểm thứ nhất: Triết học phụ thuộc vào thần học. Bởi vì xã hội Tây Phương thời Trung cổ bị tư tưởng thần quyền thống trị nên nó vùi dập tư tưởng duy vật khoa học của thời cổ đại đã tạo dựng lên. Thực chất triết học thời này là triết học của giai cấp thống trị, là một thứ triết học duy tâm, tôn giáo hầu hết các nhà triết học là chứng minh cho những tín điều tôn giáo của nhà thờ. Đây là thời kỳ thụt lùi so với thời kỳ cổ đại.

Đặc điểm thứ hai: Cũng từ đặc điểm thứ nhất mà triết học Tây Phương thời Trung cổ về thực chất là nền triết học biện minh cho tính hợp lý của xã hội thần quyền; đồng thời nó quay lưng lại với tri thức khoa học do đó nó làm kìm hãm sự phát triển của khoa học. Các nhà triết học đều giải quyết mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, trên cơ sở đó nảy sinh hai khuynh hướng triết học phổ biến là chủ nghĩa Duy thực và chủ nghĩa Duy danh. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa Duy thực và chủ nghĩa Duy danh là biểu hiện của cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa Duy vật và chủ nghĩa Duy tâm của thời Trung cổ.

Nói chung đây là thời kỳ Triết học kinh viện, cho nên người ta đánh giá thời kỳ này, triết học Tây Phương không được phát triển, phải đợi đến thời kỳ Triết học Phục Hưng ở thế kỷ XV.

Những triết gia Tây Phương thời Trung cổ

HUYỀN ÁI TÔNG

Triết học Tây Phương thời Trung cổ có những Triết gia được nhiều người biết đến như Tertullian, Augustine, Thomas d'Aquin,.. Chúng tôi sẽ lần lượt trình bày những triết gia này. Vì đây là thời kỳ được gọi là Triết học kinh viện, do đó tưởng cũng nên biết sơ qua về Thiên Chúa giáo.

Thiên Chúa giáo do Đức Chúa Jésus Christ mở ra tại xứ Galilée nước Do Thái, dưới thời vua Hérode.

Đức Chúa Jésus khởi đầu giảng đạo vào năm Ngài 30 tuổi. Ngài thu nhận 12 môn đệ, giảng đạo được 3 năm, bị Thầy Cả giáo phẩm đạo Do Thái tên là Cai-phe, hợp tác với chánh quyền thời đó là quan Tổng Đốc Pilate bắt giữ và giết chết Đức Chúa Jésus bằng cách đóng đinh tay và chân căng trên Thập tự giá.

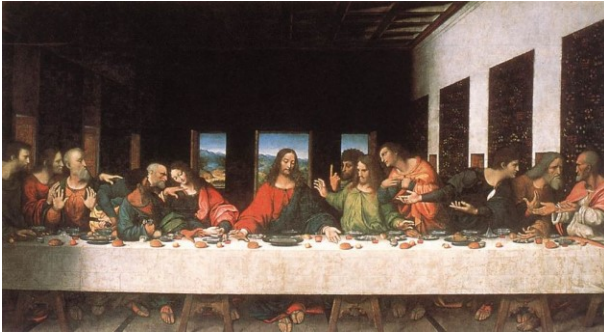
Năm Đức Chúa Jésus giảng sinh được qui định làm năm khởi đầu cho kỷ nguyên Tây lịch (Dương lịch).

Đạo Thiên Chúa hình thành dựa trên cơ sở Kinh Thánh Cựu Ước của đạo Do Thái. Đạo Thiên Chúa giữ nguyên phần Giáo lý cơ bản và tín điều của đạo Do Thái, nhìn nhận những điều chép trong Kinh Thánh Cựu Ước là đúng. Như thế, chúng ta có thể xem, Thiên Chúa giáo nối tiếp, chấn hưng và phát triển Do Thái giáo.

- *Thế kỷ thứ 1*, Thiên Chúa giáo bị nhà cầm quyền cấm đoán và hàng lãnh đạo Do Thái giáo đố kỵ, nên Thiên Chúa giáo chỉ truyền đạo hạn hẹp trong giới bình dân và giới nô lệ nghèo khổ. Các sinh hoạt của

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Thiên Chúa giáo phải núp dưới bóng đạo Do Thái thì mới được yên ổn.



Tiệc Ly. Từ trái: Bartholomew, James, Andrew, Judas, Peter, John, Thomas James, Philip, Matthew, Jude Thaddeus, Simon

Khoảng năm 60, nhiều vị Thánh Tông đồ bị nhà cầm quyền sát hại, trong đó có 2 vị: Phao-lô (Paulus) và Phê-rô (Pierre) bị sát hại tại La Mã (Rome). Thánh Phê-rô bị giết chết bằng cách đóng đinh trên Thập tự giá nhưng đầu bị quay ngược xuống đất.

- *Thế kỷ thứ 2*, Thiên Chúa giáo được nhiều người tin theo, đào tạo được một số Giáo sĩ chuyên nghiệp, khởi đầu hình thành Giáo hội.

- *Thế kỷ thứ 3*, Thiên Chúa giáo phát triển khá hơn, nhiều người giàu và có thế lực tin theo đạo. Chính quyền Đế quốc La Mã cũng bắt đầu thay đổi thái độ, từ chỗ cấm đạo, chuyển sang ủng hộ và tạo điều kiện cho Thiên Chúa giáo phát triển, để ổn định trật tự xã

HUYỀN ÁI TÔNG

hội, và củng cố Đế quyền. Triều đại vua Diocletien (258-305) bãi bỏ lệnh cấm đạo Thiên Chúa.

Năm 313, Hoàng đế Constantin (270-337) ra sắc chỉ nhìn nhận Thiên Chúa giáo là Quốc đạo của Đế quốc La Mã, trả lại những tài sản của Giáo hội đã bị tịch thu trước kia. Hoàng đế Constantin lại cho xây dựng một thủ đô mới của Đế quốc La Mã tại thành phố Byzance của Thổ Nhĩ Kỳ, đổi tên là Constantinople (ngày nay là Istambul, một thành phố hải cảng lớn của Thổ Nhĩ Kỳ).

Và như thế, Thiên Chúa giáo có 2 trung tâm lớn: một ở tại Roma (La Mã), một ở Constantinople. Trụ sở của Giáo Hội và Giáo Hoàng đặt tại La Mã.

- *Đầu thế kỷ thứ 9*, Giáo Hội Thiên Chúa giáo ủng hộ vua Charlemagne, Hoàng đế xứ Thổ Nhĩ Kỳ, kéo quân đến thành La Mã trừng trị những kẻ chống đối Giáo hội. Giáo Hoàng Léon III phong vua Charlemagne làm Hoàng đế của Đế quốc La Mã.

Tại Constantinople, các Giáo sĩ thành lập Giáo hội, gọi là Giáo hội Đông của Thiên Chúa giáo, và gọi Giáo hội tại La Mã là Giáo hội Tây. Đứng đầu Giáo hội Tây là Giáo Hoàng La Mã, và đứng đầu Giáo hội Đông là Thượng Phụ Giáo chủ.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

- *Thế kỷ thứ 11*, năm 1054, sứ giả của Giáo hội La Mã đến đặt lên bàn thờ tại Thánh đường Santa Sophia ở Constantinople của Giáo hội Đông, một Sắc lệnh của Đức Giáo Hoàng, cắt đứt quan hệ với Giáo hội Đông, và phạt vạ Thượng Phụ Giáo chủ.

Lúc đó, Thượng Phụ Giáo chủ là Mi-ca-e liên triệu tập Giáo hội Đông, trả đũa lại, bằng cách tuyên bố tuyệt giao với Giáo hội La Mã và phạt vạ Giáo Hoàng.

Từ sự kiện này, Giáo hội Đông thành lập **Chính Thống giáo** (*Orthodoxie*), với ý nghĩa là đạo được chính truyền chứ không phải là Tà đạo như chỉ trích của Giáo Hoàng. (Xem phía sau: Các Chi phái lớn của Thiên Chúa giáo).

- *Thế kỷ 12 và 13*, dưới thời 2 vị Giáo Hoàng: Grégoire VII (1073-1085) và Innocent (1198-1216), thế lực của Giáo hội La Mã rất mạnh, khiến các vua chúa các nước phải từng phục Giáo Hoàng. Giáo Hoàng có quyền phong vương và ban vương miện cho các Hoàng đế.

Trong 2 thế kỷ 12 và 13, Giáo hội La Mã hợp lực với các Hoàng đế ở Châu Âu, mở ra 7 cuộc Thánh chiến, kéo dài 175 năm, từ năm 1096 đến năm 1270, đánh với quân của Hồi giáo ở Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng không

HUYỀN ÁI TÔNG

mang lại chiến thắng nào, phải rút quân về. Số người chết trong 7 cuộc Thánh chiến ấy rất nhiều.

Cũng trong thời Trung cổ này, vào năm 1184, Giáo Hoàng Licius ban sắc chỉ cho các Giám Mục được lập các Tòa án Tôn giáo tại Địa Phận để xét xử những người phạm tội không tin phục theo Giáo hội. Các Tòa án này đã giết chết rất dã man và rất oan uổng biết bao nhiêu người không theo Giáo hội La Mã.

- Vào thế kỷ thứ 16, năm 1517, Ông **Martin Luther** người Đức, một Linh Mục của Giáo hội La Mã, công bố “95 Luận đề” cải cách toàn bộ Thiên Chúa giáo, tại nhà thờ Wittenberg nước Đức, được nhiều người ủng hộ. Đó là khởi điểm để mở ra đạo Tin Lành, biệt lập và chống đối Giáo hội La Mã.

Đức Giáo Hoàng La Mã gọi đạo Tin Lành là *Lạc giáo*, và những người theo đạo Tin Lành là *Thệ phản*.

- Thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, Giáo hội La Mã hợp tác chặt chẽ với các cường quốc Âu Châu, đem Thiên Chúa giáo truyền bá đến các nước thuộc địa ở Phi Châu, Á Châu, Mỹ Châu và Úc Châu. Do đó, Thiên Chúa giáo có rất đông tín đồ ở khắp nơi trên thế giới.

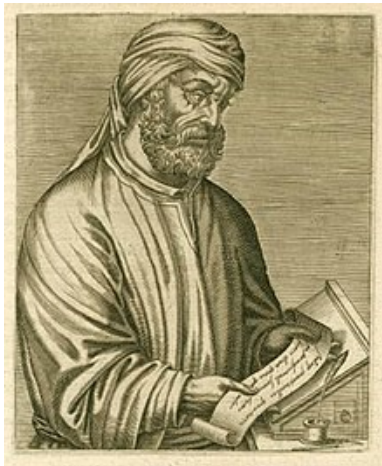
TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Về Triết học Trung cổ từ thế kỷ II đến thế kỷ XIV, có những đặc tính khác nhau nên người ta chia ra làm những thời kỳ như sau:

- Triết học Cơ Đốc Giáo.
- Triết học kinh viện:
 - Thời sơ khai.
 - Thời hưng thịnh.
 - Thời suy tàn

Triết học Cơ Đốc Giáo với các giáo phụ.

1.- Tertullian



Tertullian (160-220)

HUYỀN ÁI TÔNG

Tertullian tên thật là Quintus Septimus Florence Tertullian, sanh khoảng năm 160 quê ở thành phố Carthage. Ông là một giáo phụ Hội Thánh tại Phi châu. Tertullian vốn hấp thụ một nền giáo dục khá chu đáo, là nền văn hóa tiêu biểu cho thời kỳ hậu bán của thế kỷ thứ II, tánh tình ông rất nghiêm khắc. Sau đó ông trở thành luật sư ở thành phố La mã. Lúc sống tại thành phố La mã, ông trở lại tin theo Chúa Giê-xu và thờ phượng Đức Chúa Trời. Ông đến với Cơ Đốc giáo năm 193 và qua năm 196 ông trở về lại thành phố Carthage. Tertullian đã sống qua phần lớn, hầu như trọn đời mình ở thành phố này, là một thủ phủ của thuộc địa đế quốc La mã ở Phi châu. Tại đó ông thi hành chức vụ một thầy dạy Đạo Chúa, khi thánh Jerome làm Linh mục Giáo phận này.

Tertullian cùng với Cyprian là hai gương mặt nổi bật nhất của trường phái Carthage ở Bắc phi, Hệ phái này được coi như đóng góp nhiều hơn hết vào việc hình thành tư tưởng Thần học Âu châu về sau.

Tertullian hết lời ca ngợi đạo Cơ đốc, mạnh dạn tuyên bố nguyên tắc tách triết học khỏi tôn giáo. Theo ông, trí tuệ không có khả năng sáng tạo gì hết. Còn tôn giáo thì ngược lại, bao gồm trong nó hết thảy mọi cái

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

kể cả giới tự nhiên. Do đó không nên cho rằng triết học, trí tuệ là cơ sở của tôn giáo. Những lập luận có tính triết học về tôn giáo đều là bịa đặt, là tà đạo.

Tertullian đối lập chân lý của chúa trời với chân lý của con người và đi đến một kết luận nổi tiếng mang đầy đủ đặc điểm thể giới quan của nhà sáng lập triết học đạo Cơ đốc: “tôi tin bởi vì điều đó là vô lý !”. Niềm tin tôn giáo theo ông là không thể chứng minh bằng trí tuệ triết học. Nó là niềm tin mù quáng vào những điều phi lý. Ví dụ, trong tác phẩm *Có gì chung giữa hàn lâm viện và nhà thờ ?*”, ông nói: “Người con của chúa trời bị đóng đinh trên cây thánh giá vì nhục nhã mà không xấu hổ. Và người con của chúa trời đã chết, điều đó cần phải hoàn toàn tin bởi vì nó hoàn toàn vô lý ! Và sự sống lại của chúa Giêsu sau khi đã chết, điều đó là tin tưởng, bởi vì nó không thể có”.

Tertullian cũng phân rõ ranh giới giữa lý trí và lòng tin tôn giáo, Lý trí chỉ nhận thức được giới tự nhiên. Còn niềm tin tôn giáo, ông cũng gọi là ý thức thì vượt ra ngoài giới hạn đó. Mục đích của nó là nhận thức Thượng đế.

Lên án tri thức triết học, Tertullian muốn nhấn mạnh đến ưu thế của tôn giáo - một niềm tin không thể chứng minh bằng trí tuệ triết học. Khi khẳng định

HUYỀN ÁI TÔNG

niềm tin mù quáng tôn giáo vào sự tồn tại của Thượng đế, Tertullian nói: Người nào mà chúng ta tôn thờ thì đó là vị chúa duy nhất, là Thượng đế. Thượng đế là không thể nhìn thấy, mặc dù Ngài ở khắp mọi nơi ! không thể cảm thấy, mặc dù bằng sự ban thưởng của mình Ngài đã hiện hình trong chúng ta ! không thể hiểu được, mặc dù lý trí con người biết được về Ngài. Chính điều đó đã chứng minh sự tồn tại của Thượng đế và sự vĩ đại của Ngài.

Ngay từ những năm 40 của thế kỷ trước đó, người ta đã chú ý đến kết luận của Tertullian về sự không thể phù hợp giữa đạo Cơ đốc và triết học. Người ta đã có nhận xét rằng, sự đối lập giữa triết học và đạo Cơ đốc, giữa "lý trí trần tục" và "lý trí thần linh" được Tertullian biểu hiện bằng cái công thức nổi tiếng "cái đó là chân lý, bởi vì nó vô lý".

Tuy là nhà thần học đấu tranh chống triết học, đòi tách triết học khỏi thần học và tôn giáo, nhưng Tertullian cũng không triệt để trong cuộc đấu tranh đó. Bản thân ông cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng triết học cổ đại, đặc biệt là triết học của phái Khắc kỷ. Ông tán thành quan điểm của phái đó cho rằng chỉ có vật thể là tồn tại. Nhưng vì là nhà thần học, nên ông lại khẳng định Thượng đế là vật thể. Nhưng Thượng đế giống như mặt trời mà con người chỉ biết được nó qua

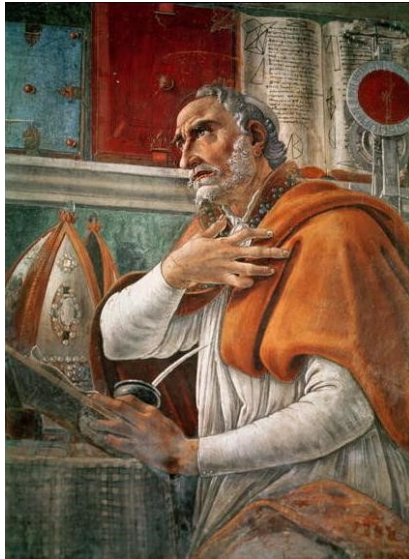
TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

những tia sáng chiếu xuống trái đất, mà không thể biết được bản chất thực của nó. Tia sáng ấy của Thượng đế là đức chúa Giêsu - vị chúa cứu thế mang tính người.

Giáo phụ Tertullian qua đời khoảng năm 220.

Như vậy, tư tưởng cơ bản của nhà thần học Tertullian là hạ thấp tri thức và lý trí, thù địch với triết học phi tôn giáo, ca ngợi lòng tin mù quáng của tôn giáo.

2.- Augustine



Augustino (354-430)

Augustine sinh năm 354 tại Tagaste, Numidia, phía nam Hippo, nơi hiện nay thuộc Algeria. Từ đó, ông

HUYỀN ÁI TÔNG

bắt đầu cuộc sống phấn đấu của một triết gia hành giả, rồi trở thành vị giáo phụ vĩ đại nhất trong bốn giáo phụ La-tin của Kitô giáo và để lại ảnh hưởng lớn lao trong triết học phương Tây cùng thần học Kitô giáo.

Tuy được mẹ giáo dưỡng như một Kitô hữu, chàng thanh niên Augustine từ bỏ tập quán ấy khi sang Carthage du học. Ở đó, ông tinh thông khoa hùng biện. Trong cuốn *Confessions* (Tự thú), ông kể lại, bằng giọng ăn năn, quãng thời gian tuổi trẻ hoang dại tại Carthage với kết quả có với tình nhân một đứa con trai tên là Adeonatus. Vào một thời điểm nào đó ông cải giáo sang Manichea— thường gọi là đạo Mani, một hệ thống tôn giáo khá thịnh hành từ thế kỷ 3 tới thế kỷ 5, chủ trương Satan, cái ác hoặc bóng tối ở trong tình trạng xung khắc thường trực và bất tận với Thượng đế, cái thiện hoặc ánh sáng.

Sau năm 376, Augustine bỏ đi La Mã, dạy khoa hùng biện, rất thành công. Tới năm 384, các tín đồ Mani thúc giục ông sang Milan dạy học. Milan là khoảng thời gian then chốt của đời ông. Không còn tín nhiệm giáo phái Mani, ông tuyên bố từ bỏ đạo ấy sau khi nghiên cứu triết học Plato, thuyết tân Plato và thuyết hoài nghi. Khủng hoảng tâm linh, Augustine bị lôi cuốn mãnh liệt bởi nhiệt tình hùng biện của thánh Ambrose, giám mục Milan.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Kết thúc hai năm sống với tâm trạng hoài nghi sâu xa và rối rắm tinh thần, Augustine đột nhiên đi theo Kitô giáo. Ông làm lễ nhập đạo vào dịp lễ Phục sinh năm 387. Sau đó chẳng bao lâu, ông quay về Tagaste, sống đời tu viện với một nhóm bạn. Năm 391, trong khi thăm viếng Hippo, ông được chọn - ngoài ý muốn của mình - làm linh mục của hội thánh Kitô ở đó. Suốt phần đời còn lại, ông sống ở Hippo, làm giám mục phụ tá năm 395 rồi không lâu sau, làm giám mục. Ông qua đời khi thành Hippo bị quân Vandal bao vây năm 430.

Ảnh hưởng của Augustine lên Kitô giáo được nhiều người đánh giá là chỉ đứng sau Phaolô, vị tông đồ thời lập đạo. Các nhà thần học, cả giáo hội Công giáo, Chính thống giáo lẫn Tin Lành đều xem ông là người thành lập thần học.

Từ thời trẻ, thánh Augustine đã trải nghiệm sự xáo trộn nội tâm sâu xa khiến ông đem cả cuộc đời đi tìm sự khôn ngoan đích thực và sự bình an nội tâm. Vì thế, câu hỏi nền tảng ấy lập đi lập lại đối với ông bấy giờ là:

- Làm sao có được sự khôn ngoan đích thực và sự bình an nội tâm ?

Trên hành trình tìm kiếm này, Augustine thấy rằng những tư tưởng Kitô giáo và những kiến thức giáo lý

HUYỀN ÁI TÔNG

mà ông học từ nhỏ không làm ông thỏa mãn. Vì thế, ông đến với giáo phái Manichaeans vì tưởng rằng nơi đây ông sẽ tìm thấy lời giải đáp cho những thắc mắc của mình. Nhưng giáo phái này chỉ làm cho ông thất vọng. Sau đó ông quay sang các nhà triết học hoài nghi, nhưng một lần nữa ông lại thất vọng, bởi họ cho rằng con người không hoàn toàn sở hữu được chân lý.

Rồi tình cờ, Augustine đọc được tác phẩm “Enneads” của Plotinus. Chính thuyết Tân Plato này có những điều gây ấn tượng mạnh đối với ông và đã cung cấp cho ông những điều ông tìm kiếm. Tuy nhiên, vấn đề đạo đức của ông vẫn chưa được giải quyết bởi ông quan niệm rằng sức mạnh đạo đức phải cân xứng với sự hiểu biết tri thức. Vì thế, ông tiếp tục hành trình tìm kiếm. Và sau cùng, ông đã tìm ra được lời giải đáp cho vấn đề đó nhờ những bài giảng của thánh Ambrose.

Trải qua hành trình dài tìm kiếm chân lý, ông kết luận rằng thế giới vật chất hay thay đổi không thể cung cấp cho con người tri thức đích thực hay an bình nội tâm, ông khẳng định rằng chỉ có Thiên Chúa là nguồn bình an đích thực và là chân lý vĩnh cửu. Như thế, có thể nói rằng vấn nạn chính yếu của ông là làm thế nào để trí khôn con người vươn tới Thiên Chúa?

Để trả lời cho vấn nạn này, Augustine đã gạn đục khơi trong những tư tưởng của các triết gia thời trước như Plato, Aristotle, Plotinus ; đồng thời kết hợp những tư

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

tương đó với Đức tin là chân lý mạc khải của kinh thánh.

Đầu tiên ông cho rằng hành trình truy tìm chân lý vĩnh hằng là sự lần mò, trong đó có nhiều ký hiệu để hướng dẫn về với Thiên Chúa. Và để thấy những ký hiệu đó thì cần có ánh sáng để soi dẫn giống như việc chúng ta không thể thấy được sự vật, nếu sự vật ấy không có ánh sáng soi rọi. Vì vậy, Augustine kết luận rằng trí khôn con người cần có sự soi sáng để có thể “thấy” những ký hiệu đó. Điều kiện để phân biệt được đâu là ký hiệu đúng, đâu là ký hiệu sai là chúng ta tin vào Mạc khải. Chính Mạc khải giúp chúng ta vươn lên trên lý trí, giúp ta tin vào ký hiệu (Kinh Thánh) và thẩm quyền của đối tượng vĩnh cửu là Thiên Chúa. Sau khi đã chấp nhận những ký hiệu, chúng ta hãy đi giải mã những ký hiệu đó với chìa khóa “yêu”. Và theo ông tình yêu này phải có trật tự: Trước hết là Thiên Chúa, thứ đến là chính mình – tha nhân, sau cùng là sự vật.

Khi đã giải mã được những ký hiệu đó, con người sẽ vươn lên tới Chúa là nguồn của hiện hữu và chân lý và là thực tại vĩnh cửu duy nhất.

Theo Plato cho rằng thế giới là kết quả của việc Thượng Đế phối hợp các hình thức và các khoảng chứa vốn tồn tại độc lập. Còn Plotinus cho thế giới là sự mở rộng của Thiên Chúa, nhưng Augustine khẳng định: **Thế giới được Thiên Chúa tạo dựng từ hư vô**, đây là nguồn chân lý vĩnh cửu, tất yếu và con người

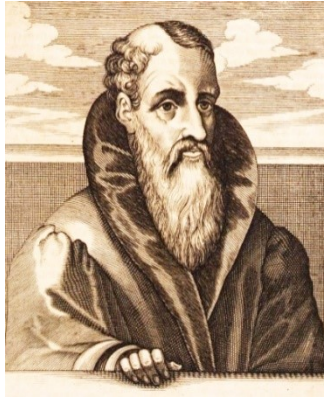
HUYỀN ÁI TÔNG

có thể nhận thức được nguồn chân lý tối cao này, Augustine không đồng ý với cách thức nhận thức là sự nhớ lại của hồn như triết học của Plato, hay nhân thức mô thể và các nguyên nhân như Aristotle, ông cho **con người có thể nhận thức từ Thiên Chúa, mà chân lý này trước tiên phải được mạc khải từ chính Thiên Chúa vĩnh cửu.**

Thiên Chúa tạo ra thế giới, nên **Thiên Chúa là nguồn chân lý cao nhất tất yếu và vĩnh cửu, nhưng Thiên Chúa không đồng nhất với thế giới mà siêu việt, vượt ra ngoài thế giới.**

Tóm lại Augustine tiếp nhận triết học của Plato và các triết gia theo khuynh hướng Tân Plato, để tạo thành một hệ thống triết học Plato-Kito, tìm con đường đi đến Thiên Chúa, nguồn chân lý vĩnh cửu.

3.- Boethius



Boethius (480-524)

Ancinius Manlius Severinus Boethius, thường được gọi là Boethius sinh năm 480 trong một gia đình Romanus rất lẫy lừng và giàu có. Ông được coi là một người Romanus chính cống “cuối cùng” (*le dernier Romanusin*) cả về dòng giống cả về văn hóa. Nhờ được hấp thụ một nền giáo dục rất hoàn hảo, ngoài văn hóa Latin, ông còn thông thạo tiếng Hy Lạp và có nhiều kiến thức khác nữa. Sống vào thời người Goths cai trị tại nước Italia, ông đã tham chính dưới triều Théodoric, một ông vua man di theo phái Arius nhưng rất hào phóng, và được nhà vua rất trọng vọng kính nể. Năm 510, ông làm quan Chấp chính (*Consul*) duy nhất trong triều, rồi sau đó trở thành như Thủ tướng

HUYỀN ÁI TÔNG

bên cạnh vua, trong khi hai người con trai trẻ tuổi của ông cũng được bổ nhiệm làm Chấp chính năm 522.

Boèce là một trong những người được vua Théodoric muốn trọng dụng để tỏ cho thiên hạ thấy Đế Quốc La Mã vẫn đang tiếp tục. Phần ông hiểu rằng, Romanus đã mất quyền lực chính trị và chỉ còn có thể tìm được rạng danh nhờ sự khôn ngoan (*sagesse*) trí thức mà nguồn gốc phải tìm ở văn hóa và triết học Hy Lạp. Vì thế trong khi thi hành những trách vụ chính trị quan trọng của mình, ông không hề xao nhãng việc trau dồi mọi thứ kiến thức nhất là triết học. Ông đọc Aristote và Platon Cựu và Tân thuyết và lưu ý đặc biệt đến khoa luận lý học của Aristote. Ông muốn dung hòa học thuyết của hai triết gia này, nên đã dịch các tác phẩm của cả hai rồi đem đối chiếu với học thuyết Kitô giáo. Từ đó ông xây dựng một quan niệm Kitô giáo chịu ảnh hưởng sâu đậm của triết thuyết Tân Platon.

Mặc dầu chỉ là một giáo dân, Boèce đã là nhà tiên phong của Triết học Kinh Viện trong việc dịch các tác phẩm của Aristote sang tiếng Latin và muốn liên kết uy tín của triết học với Thần học để giúp đào sâu các tín điều. Về điểm này, ông đã không mấy chiếm được cảm tình của người đương thời, nhưng thời Phục hưng

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

dưới triều Charlemagne ông đã được rất mực ngưỡng mộ và tôn thờ.

Về mặt chính trị, ông đã đạt tới đỉnh cao chói vót của vinh dự, nhưng bỗng nhiên một biến cố bất ngờ đã thay đổi tất cả và mau chóng đưa ông lên đoạn đầu đài vào năm 524. Số là một thành viên trong Thượng Nghị Viện đã lén lút gửi thư liên lạc với hoàng đế Đông Phương tại Constantinople (*Byzance*). Lá thư bị chặn bắt và nghị sĩ bị tổng ngục chờ được kết án. Boèce đã mạnh bạo đứng ra bênh vực và khẳng khái tuyên bố nếu nghị sĩ kia đắc tội thì cả Thượng Nghị Viện đều mang trách nhiệm. Vậy phải tổng giam ngay chính bản thân ông. Nhà vua liền buộc cho ông tội phản trắc, bị kết án tử hình và bị tổng ngục chờ ngày hành quyết (*năm 524*)!

Trong ngục thất, ông đã viết cuốn “*De consolatione philosophiae*” (*niềm an ủi của triết học*) mà chúng ta sẽ nói tới dưới đây. Ông đã chết vì Thượng Nghị Viện chứ không phải vì danh Chúa Kitô. Nhưng vì ông đã bị giết bởi tay một nhà vua theo phái Arius, nên thời Trung Cổ đã tôn kính ông như một thánh tử đạo dưới danh hiệu “*Sanctus Severinus Boetius*”.

HUỖNH ÁI TÔNG

Về thần học ông đã viết 4 tác phẩm nhỏ:

- Tác phẩm 1: “*Về Thiên Chúa Ba Ngôi*”.
- Tác phẩm 2: “*Về Nhập Thể*”.
- Tác phẩm 3: “*Vấn đề sự dữ*”.
- Tác phẩm 4: “*Chống Eutychès và Nestorius*” (chống nhất tính thuyết), trong đó ông phân nân rất hữu lý là những ý niệm về Ngôi vị (*personne*), bản tính (*nature*), bản thể (*substance*), yếu tính (*essence*) ... chưa được xác định minh bạch đúng mức nên gây nhiều ngộ nhận.
- Thêm một tác phẩm thứ 5: “*Về Đức Tin Công Giáo*” (trước đây bị nghi ngờ nhưng nay phân đông học giả đều công nhận đích thực là của ông). Cuốn này chịu ảnh hưởng thần học Hy Lạp rõ rệt.

Về triết học, ngoài phân phiên dịch các tác phẩm của Aristote và Platon nói trên, Boèce trong khi ngồi tù chờ ngày hành quyết đã viết tác phẩm thời danh “*De consolatione philosophiae*” (niềm an ủi của triết học). Cuốn sách có mục đích chuẩn bị cho cái chết này đã

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

gặt hái được một kết quả to lớn thời Trung Cổ. Trong bất hạnh, Boèce đã tìm được an ủi nơi Bà Chúa Triết học (*La Dame Philosophie*), chứ không phải nơi Đức Kitô mà ông không hề nêu danh lấy một lần trong suốt tác phẩm của ông. Ông là một Kitô hữu rất thâm tín nhưng trước vấn đề đau khổ và cái chết ông đã lý luận như một triết gia khắc kỷ: ông tìm sức mạnh nơi triết học chứ không tìm nơi Thiên Chúa.

Cuốn “*De consolatione philosophiae*” gồm 5 tập, văn xuôi và văn vần xen kẽ. Đây thật là một tuyệt tác của ngôn ngữ Cổ điển với một cung giọng bi tráng và thậm chí trữ tình một cách kín đáo, nhất là trong 39 bài thơ. Trước tâm trạng bán loạn của ông, Triết học như một Bà Chúa uy quyền và một người bạn trung thành luôn luôn nhắc nhở cho ông vận mệnh (*fortuna*) là điều bấp bênh, vô thường: Hạnh phúc chỉ có duy nơi Nhất Thể (*l’Un của Platon*). Thế giới hỗn độn này chỉ là ảo ảnh. Duy có sự lựa chọn tự do của con người mới cho phép nó trở về với “*mặt trời đích thực*”.

Tác phẩm “*De consolatione Philosophiae*” chuẩn bị cho cái chết này, mang đậm sắc thái tôn giáo của thời kỳ Hy Lạp hóa. Quan niệm hữu thần trong tác phẩm

HUYỀN ÁI TÔNG

tuy chính thống vẫn không hề nêu danh Đức Kitô. Đây là một công trình của lý trí độc lập với đức tin. Người Kitô hữu Boèce luôn luôn khoác trên mình chiếc áo choàng triết gia của ông. Ông là vị cuối cùng trong số các hiền nhân cổ thời. Chính vì thế nhân vật lỗi lạc này chỉ chiếm một chỗ đứng rất khiêm tốn trong hàng các Giáo Phụ.

PHỤ LỤC

1.- Lời than vãn của Boèce

Hỡi Đấng tác tạo vòm trời lấp lánh tinh sao, Đấng ngự trên ngai toà vĩnh cửu sai khiến trời đất xoay nhanh và bắt muôn thiên thể tuân theo định luật của Ngài (...).

Mọi sự đều được dẫn dắt bởi ý muốn bất di bất dịch của Ngài nhưng chỉ có nhân loại là Ngài từ chối áp dụng những qui luật công minh của quyền tối thượng! Bởi lẽ, số phận con người trong con lốc xoáy bất định, sao lại mang nhiều mâu thuẫn sâu xa đến thế?

Người vô tội bị nghiền nát dưới bao hình khổ chỉ dành cho trọng tội. Còn xấu xa đòi bại lại ngất ngưỡng tòa cao! Và trong sự đảo ngược bất công, kẻ có tội lại đạp

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

lên cổ người chính trực (...) Hỏi Người, Đấng đặt định những qui luật cho hoàn vũ, dù Người là ai, thì giờ đây, xin Người hãy ghé mắt nhìn xem những đau thương cùng khốn trên cõi đất.

Chúng tôi, những con người, là thành phần đầu đến nổi đáng khinh trong công trình sáng tạo hết sức lớn lao, sao chúng tôi lại chịu cảnh vật vờ trên đại dương số phận.

Ôi Chúa tể, xin cầm giữ những con sóng hung hăng, xin hãy cho trái đất sự ổn định vững vàng dưới cùng một qui luật đang chi phối vũ trụ mệnh mông.

2.- Câu trả lời của triết học

Nếu bạn muốn nhận ra chân lý trong ánh sáng chói loà và bước đi trên nẻo chính đường ngay thì hãy xua đi niềm vui và nỗi sợ hãi hãy loại bỏ hy vọng và đẩy xa đờn đau.

Vì bao lâu những đam mê còn bá chủ thì tinh thần còn bị mây mù phủ che vẫn còn nằm trong vòng cương tỏa.

HUỲNH ÁI TÔNG

Trong khi lời than vãn gợi hứng từ tác phẩm Hyppolyte của Sénèque, thì câu trả lời của triết học lại gần với Khắc kỷ, mời gọi loại trừ bốn đam mê chính trong đời sống cảm tình.

Triết học Kinh Viện.

Triết học kinh viện không đơn thuần là triết lý hay một môn thần học mà là phương pháp giảng học, vì nó nhấn mạnh về lý luận biện chứng để mở rộng kiến thức bằng cách suy luận và giải quyết xung đột tư tưởng. Suy nghĩ kinh viện cũng được biết đến với phân tích khái niệm nghiêm ngặt và việc rút ra một cách cẩn thận các khác biệt. Trong lớp học và trong viết văn, nó thường có dạng rõ ràng của một cuộc tranh luận; một chủ đề được rút ra từ truyền thống được đề cập trong hình thức của một câu hỏi, những câu trả lời đối lập được đưa ra, một đề nghị phản lại được tranh luận và các lập luận đối ngược bị bác bỏ. Bởi vì sự nhấn mạnh vào phương pháp biện chứng nghiêm ngặt, triết học kinh viện cuối cùng đã được áp dụng cho nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác. Nó vừa là phương pháp vừa là một hệ thống hướng tới việc hòa trộn thần học Kitô giáo của các vị Giáo phụ với triết học Hy Lạp của Aristotle.

Triết học kinh viện phát triển ban đầu từ các tu viện Kitô tới các đại học Âu châu. Các tổ chức đầu tiên ở phương Tây được coi là trường đại học được thành lập tại Ý, Pháp, Tây Ban Nha và Anh vào cuối thế kỷ

HUỶNH ÁI TÔNG

11 và 12 cho các nghiên cứu về Giáo dục các môn khai phóng, pháp luật, y học, và thần học, như Schola Medica Salernitana, trường Đại học Bologna, và Đại học Paris. Khó để xác định thời gian nơi đó chúng đã trở thành các trường đại học thực sự. Là một chương trình, triết học kinh viện bắt đầu như là một nỗ lực hài hòa trên phần của các nhà tư tưởng Kitô giáo trung đại, để hài hòa các cơ quan khác nhau của truyền thống riêng của họ, và để hòa giải thần học Kitô giáo với triết học cổ đại, đặc biệt hơn cả là Aristotle và phái Tân Platon.

Pierre Abelard, Albert Cả, Duns Scotus, William xứ Ockham, Bonaventure, và nổi bật hơn cả là Thomas Aquinas với *Summa Theologiae* là một hợp đề đầy tham vọng kết hợp triết học Hy Lạp và giáo lý Ki-tô giáo. Vào giai đoạn Phục Hưng, các phương pháp suy diễn và tiên nghiệm của triết học kinh viện bị thay thế dần bởi lập luận quy nạp của khoa học hiện đại, trong khi cơ sở lý thuyết thần học chịu sự thách thức của chủ nghĩa nhân văn.

A.- Triết học Kinh viện thời sơ khai.

1.- Eriugena



Eriugena (815-877)

Eriugena tên đầy đủ là Johannes Scotus Eriugena sinh năm 815 là một người Ireland, được giáo dục ở Ireland. Khoảng năm 845, ông chuyển đến Pháp cai quản Trường Cung điện theo lời mời của Vua Carolingian Charles the Bald.

HUYỀN ÁI TÔNG

Ông đã thành công với Alcuin of York (735 - 804) với tư cách là người đứng đầu trường Cung điện. Danh tiếng của trường phái này, một phần của Phục hưng Carolingian, dường như đã tăng lên rất nhiều dưới sự lãnh đạo của Eriugena, và chính triết gia này đã được nhà vua đối xử với sự nuông chiều.

Trong khi Alcuin là một giáo viên trường học chứ không phải là một triết gia, Eriugena là một học giả Hy Lạp nổi tiếng, đó là một kỹ năng, mặc dù hiếm khi ở Tây Âu, được sử dụng trong truyền thống học tập của Ireland và Trung cổ, bằng chứng là việc sử dụng chữ viết Hy Lạp trong các bản thảo Ireland thời trung cổ. Ông ở lại Pháp ít nhất ba mươi năm và gần như chắc chắn trong giai đoạn này ông đã viết nhiều tác phẩm khác nhau.

Eriugena, người đã dựng nên một hệ thống triết học kinh viện qui mô đầu tiên ở thời Trung Cổ.

Trước hết, Eriugena hiểu Thiên nhiên là "tất cả những gì tồn tại". Theo nghĩa này, Thiên nhiên bao gồm cả Thiên Chúa lẫn các tạo vật. Thứ hai, khi ông nói về sự phân chia Thiên nhiên, ông nghĩ tới các cách thức phân chia toàn thể thực tại, Thiên Chúa lẫn các tạo vật. Ngoài ra, từ phân chia có một nghĩa đặc biệt, Eriugena nói có hai cách hiểu về cấu trúc của thực tại: một là bằng phân chia, và hai là bằng phân tích. Phân

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

chia là đi từ cái phổ quát hơn đến cái ít phổ quát hơn. Ngược lại, phân tích là quá trình phân chia đảo ngược, các yếu tố đã phân chia từ thực thể bây giờ được thống nhất trở lại vào thực thể.. Phương pháp phân chia và phân tích của ông dựa trên niềm tin rằng trí khôn con người hoạt động phù hợp với các thực tại siêu hình.

Trí khôn không chỉ đơn thuần xử lý các khái niệm khi nó "phân chia" và "phân tích", nó còn mô tả cách thức tồn tại và hoạt động hiện thực của các sự vật. Nếu Thiên Chúa là sự thống nhất cuối cùng, thì các sự vật và thế giới là những phân chia của sự thống nhất cơ bản này, và phân tích là quá trình qua đó các sự vật trở về với Thiên Chúa. Theo Eriugena, các qui luật của tư duy đi song song với các qui luật của thực tại. Với những sự phân biệt này, Eriugena lý luận rằng chỉ có một thực tại duy nhất và mọi sự vật khác đều lệ thuộc thực tại duy nhất này và quay trở về với nó, và thực tại này là Thiên Chúa.

Toàn thể thực tại Thiên nhiên có thể phân chia thành 4 loại:

1) Thiên nhiên sáng tạo và không phải được sáng tạo: đó là Thiên Chúa, là nguyên nhân của mọi sự nhưng tự mình không cần đến nguyên nhân nào khác. Ngài

HUỖNH ÁI TÔNG

làm cho mọi loài trở thành tồn tại từ hư vô. Mặc dù vậy, theo ông: "Thiên Chúa tồn tại trong mọi sự".

2) Thiên nhiên được sáng tạo và sáng tạo: đó là các ý tưởng của Thiên Chúa, trở thành các nguyên mẫu cho mọi vật được tạo dựng nên. Trong Thiên Chúa có trọn vẹn tri thức về mọi sự, gồm cả các nguyên nhân khởi đầu này là các Ý niệm của Thiên Chúa và các nguyên mẫu của sự vật, và chúng ta nói rằng chúng sáng tạo theo nghĩa là mọi tạo vật "dự phần" trong chúng. Sự sáng tạo không diễn ra trong thời gian mà là một sự tương quan vĩnh cửu giữa các Ý tưởng của Thiên Chúa và các tạo vật.

3) Thiên nhiên được sáng tạo và không sáng tạo: là thế giới sự vật thuộc kinh nghiệm của chúng ta, các hiện hữu này chứa đựng Thiên Chúa như là bản chất của chúng, mặc dù các sự vật riêng biệt cho chúng ta ấn tượng chúng là những cá thể. Có vẻ các Ý tưởng Thiên Chúa nằm ở giữa Thiên Chúa và tạo vật; tuy nhiên, chúng được hòa vào một sự thống nhất và thậm chí một ý niệm phiếm thần luận.

4) Thiên nhiên không được sáng tạo và cũng không sáng tạo: là mục tiêu hay cái đích của trật tự được sáng tạo. Vì mọi vật bắt nguồn từ Thiên Chúa, nên chúng đều quay trở về với Thiên Chúa. Bất cứ cái gì bắt đầu từ một nguyên lý lại quay trở về với nguyên lý

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

ấy và bằng cách này mọi cái ác sẽ chấm dứt và con người tìm thấy sự hợp nhất với Thiên Chúa.

Phần sau cuộc đời của ông không rõ ràng. Có một câu chuyện kể rằng vào năm 882, ông được Alfred Đại đế mời đến Oxford, làm việc ở đó trong nhiều năm, trở thành cột trụ tại Malmesbury và bị các học trò của mình đâm chết. Cho dù điều này được thực hiện theo nghĩa đen hay nghĩa bóng cũng không rõ ràng, một số học giả nghĩ rằng nó có thể đề cập đến một người khác. Ông ta có lẽ không bao giờ rời xứ Pháp và năm mất được cho là 877. Từ các bằng chứng có được, không thể xác định được ông là giáo sĩ hay giáo dân, những điều kiện chung của thời gian làm cho ông ta có thể là một giáo sĩ hay là một tu sĩ.

Tên của ông ta được đặt tên cho trường John Scotus ở Dublin. hình John Scotus Eriugena cũng được in trên tờ giấy bạc £ 5, được sử dụng từ năm 1976 đến 1992 ở Anh.



Scotus on the £5 note

HUYỀN ÁI TÔNG

Bertrand Russell gọi ông là "người đáng kinh ngạc nhất của thế kỷ thứ IX". Bách khoa toàn thư Stanford nói rằng ông "là trí thức Ireland quan trọng nhất của thời kỳ đầu kinh viện. Ông thường được công nhận là nhà triết học kiệt xuất (về tính nguyên bản) của thời đại Carolingian và của toàn bộ thời kỳ triết học Latinh trải dài từ Boethius đến Anselm".

2.- Anselm



Anselm (1033-1109)

Anselm của Canterbury là một tu sỹ, nhà triết học, giám chức giáo hội dòng Biển Đức. Ông là tổng giám

HUYỀN ÁI TÔNG

mục Canterbury từ năm 1093 đến năm 1109. Được coi là người sáng lập triết học kinh viện, ông đã có ảnh hưởng lớn đến nền thần học phương Tây. Không chỉ lưu tâm đến hàng quý tộc, Anselm còn để ý và lo lắng cho người nghèo. Ông là người đầu tiên trong Giáo hội chống đối việc buôn bán nô lệ.

Anselm sanh năm 1033 tại Lombardie, miền Bắc Italia, mẹ ông là bà Ermenberger, là một nữ Cơ đốc hết lòng kính thờ Đức Chúa Trời. Bà yêu quý chăm sóc con mình là Anselm rất tận tịn, chu đáo. Cha của Anselm là người có tánh nghiêm khắc, vì vậy ông phải bỏ nhà vào tu viện Bec (Normandi) và theo học với ông Lanfranc. Ông sống suốt đời là một tu sĩ.

Khi được 20 tuổi, Anselm rời quê hương đến thủ đô Paris của Pháp. Vào năm 1059, ông đến Normandy vì danh tiếng của Lanfranc. Năm sau, Anselm trở thành tu sĩ.

Năm 1063, Anselm được lựa chọn làm phó bề trên của Tu viện Caen. 15 năm sau, khi tu viện trưởng của Tu viện Bec là Herluin qua đời, ông lại được chọn là tu viện trưởng. Trong khoảng thời gian Anselm cầm quyền, Bec là trung tâm học tập nổi tiếng, dù cho ông không quan tâm nhiều đến việc thu hút sinh viên từ bên ngoài vào.

Khi 60 tuổi, ông được bổ nhiệm làm Tổng giám mục của Canterbury vào năm 1093. Lúc đầu việc bổ nhiệm ông bị vua Anh là William Rufus chống đối nhưng sau đó phải chấp nhận. Sau cùng Anselm phải đi lưu đày cho đến khi Rufus từ trần năm 1100. Henry I của

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Anh, là em và là người kế vị Rufus gọi về nước Anh. Tuy nhiên, Anselm lại bất đồng với Henry về việc nhà vua nhúng tay vào các vấn đề của hàng giám mục, do đó ông lại phải đi lưu đày 3 năm ở Roma.

Và ông đã được Hội đồng quốc gia Westminster thông qua đạo luật cấm buôn bán con người. Ông qua đời ở Canterbury, Anh quốc năm 1109, và được phong thánh năm 1494.

Nói chung, tư tưởng của Anselm đậm chất tính thần thánh. Đặc điểm nổi bật nhất trong triết học của Anselm đó là chủ nghĩa kinh viện. Anselm nổi tiếng với nghiên cứu về chứng lý hữu thể luận về sự hiện hữu của Thượng đế. Về thần học, nói chung Anselm luôn ca ngợi Thượng đế như một sự hoàn hảo, vĩnh hằng, một chân lý bất diệt; toàn thể mọi sự vật đều phải tuân theo Ngài.

Chứng lý hữu thể luận

Đây là nhận thức có xuất phát từ kinh nghiệm tôn giáo của Anselm. Theo ý của Anselm, bất kỳ một hữu thể nào nếu muốn hoàn hảo thì phải có sự hiện hữu. Suy ra, Thượng đế phải có sự hiện hữu vì Ngài là một sự hoàn hảo. Trọng tâm của luận cứ nằm trong câu nói nổi tiếng sau đây: "Không thể quan niệm một cái gì đó lớn hơn nó được". Diễn giải câu này, ta có thể nói là không có một ý niệm nào có thể cao hơn Thượng đế mà con người có thể nghĩ ra được. Đây cũng là một cách kết luận rằng sự hiện hữu phải xuất phát từ yếu

HUYỀN ÁI TÔNG

tính. Chúng ta có thể hiểu hơn về hữu thể luận trong suy nghĩ của Anselm qua hai đoạn trích sau:

“Có một hữu thể là nguyên nhân cho mọi hiện hữu, mà không bị bất cứ cái gì khác làm nguyên nhân cho nó, và chính vì vậy hữu thể ấy phải có tính cách hoàn hảo vô hạn hơn tất cả mọi sự khác, nghĩa là hữu thể ấy phải thực sự thực tại, thực sự quyền năng và thực sự tốt lành. Rồi một khi không lệ thuộc một hữu thể nào cả hay một điều kiện hiện hữu nào cả ngoài chính mình ra, thì hữu thể ấy phải là tự tại, và tự mình mà hiện hữu; hữu thể ấy hiện hữu không phải vì có cái khác hiện hữu, mà là vì nó hiện hữu nghĩa là nó hiện hữu một cách thiết yếu, nó là hữu thể tất yếu.”

Anselm, trích trong *Độc thoại*

“Chúng con tin rằng, Ngài hiện hữu như một cái gì mà không có một cái gì lớn hơn có thể quan niệm được... Một khi nghe con nói ‘Một cái gì mà không thể quan niệm cái gì lớn hơn nó’ thì một người điên rồ tới đâu cũng hiểu được; và điều họ am hiểu thì ở trong trí khôn họ, mặc dù họ không hiểu rằng, điều đó hiện hữu; vì có một đối tượng trong đầu là một việc, mà am hiểu rằng, đối tượng ấy hiện hữu lại là một việc khác. Cũng giống như một họa sĩ khi còn ấp ủ sáng tác của mình thì họ mang nó trong đầu óc nhưng họ chưa am hiểu được sự hiện hữu của sáng tác mà họ chưa thực hiện ra, nhưng một khi đã hoàn thành họa phẩm thì họ vừa có bức họa ấy trong đầu óc vừa nhận thấy được sự hiện hữu của sáng tác mà họ vừa thực hiện xong.”

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Người điên rồ cũng thế, họ phải chấp nhận rằng: ít ra trong trí óc cũng có một cái gì mà người ta không thể quan niệm được một cái gì lớn hơn nó, vì một khi nghe được điều đó lập tức họ am hiểu, mà bất cứ những gì am hiểu được đều ở trong trí óc. Nhưng chắc chắn rằng, cái gì mà không có cái gì lớn hơn nó có thể quan niệm được thì không chỉ hiện hữu trong trí khôn. Thực vậy, nếu cái đó không chỉ hiện hữu trong trí khôn mà thôi thì người ta có thể quan niệm nó cũng hiện hữu trong thực tại nữa. Cái gì mà không thể quan niệm cái gì lớn hơn nó chỉ hiện hữu trong trí khôn là điều không thể. Nói tóm lại, một cách bất khả nghi, phải có một cái gì mà người ta không thể quan niệm được một cái gì lớn hơn nó; nó phải vừa hiện hữu trong trí khôn, vừa hiện hữu trong thực tại

Anselm, trích từ *Phi lộ*

Ngoài những nghiên cứu về hữu thể luận, Anselm là tác giả của chứng lý vũ trụ luận và cứu cánh luận về sự hiện hữu của Thượng đế.

Đồng quan điểm với Augustine về Plato

Ở điểm này, Anselm chịu ảnh hưởng không hề nhỏ từ Augustine xứ Hippo. Ảnh hưởng này còn lớn đến nỗi Anselm được gọi là một "Augustine thứ hai". Danh xưng mà người đời dành cho ông quả là không sai, bởi vì cũng giống như Augustine, Anselm tin rằng những ý tưởng biệt lập của Plato có hiện hữu. Chưa hết, khởi điểm tư tưởng của cả Augustine và Anselm

HUYỀN ÁI TÔNG

đều cùng chung những nguyên tắc. Giải thích ra có nghĩa là các tín lý Cơ đốc giáo phải tin đã, rồi mới được giải thích và tranh luận. Tuy chịu ảnh hưởng từ Augustine và mượn tư tưởng của Augustine, Anselm đã dùng một phép biện chứng sắc bén và mang tinh thần đạo đức để nói về tư tưởng trên.

Tội lỗi của con người và sự công chính của Thượng đế

Anselm đã nói rằng tội lỗi của con người đã xúc phạm sự công chính của Thượng đế. Và chừng nào sự công chính của Ngài chưa trở lại, chừng đó Ngài sẽ không cứu rỗi con người. Thế nên, Jesus được phái xuống, chết đi và sống lại là sự chuộc lại sự công chính của Thượng đế. Đến đây, Anselm đã xây dựng một trong những lý thuyết về sự đền tội đáng chú ý nhất lịch sử.

Ảnh hưởng

Chứng cứ hữu thể luận của Anselm tác động rất lớn đến nhiều người. Kitô giáo đã xây dựng chủ nghĩa duy lý cho mình và cả đức tin về sự mặc khải. Thế nên, sinh thời, Anselm cũng vướng phải những bất mãn của một số người. Ngoài ra, những ai theo chủ nghĩa duy tâm đã khái quát lý luận này của Anselm để tạo một cơ sở cho tư tưởng của bản thân mình.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Lý thuyết về sự đền tội của Anselm đã là đối tượng để Giáo hội Chính thống giáo Đông phương chỉ trích, thậm chí nó là một trong những căn cứ để phân biệt Kitô giáo phương Đông và Kitô giáo phương Tây.

Các tác phẩm.

Ngày nay Anselm còn để lại những tác phẩm sau đây:

- *Độc thoại*
- *Phi lộ*
- *Tại sao Thượng đế Là Người?*

Sự nghiệp của Anselm đã để lại trong sự hiểu biết uyên thâm nhu cầu của loài người về sự chuộc tội. Nhưng ông đã trình bày nó trong những chủ đề theo tư tưởng của thời đại ông. Tân Ước cho biết Đấng Christ đã hoàn tất cho chúng ta. Ông Anselm đã cố gắng minh giải giáo lý này theo tư tưởng của trung cổ về công nghiệp và những phần thưởng đi kèm theo việc làm của Chúa Jesus Christ.

HUYỀN ÁI TÔNG



Tượng Thánh Anselm đặt ở nhà thờ tại Canterbury

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

+

3.- Roscelin



Rocelin (1050-1125)

Roscelin hay Roscellinus sinh năm 1050 tại Compiègne, Pháp. Người ta biết rất ít về cuộc sống

HUYỀN ÁI TÔNG

của ông ta, và kiến thức về các học thuyết của ông ta chủ yếu bắt nguồn từ Anselm và Abelard. Ông học tại Soissons và Reims, sau đó gắn bó với nhà thờ Chartres và trở thành giáo sư của Compiègne. Là một tu sĩ của Compiègne, ông đã giảng dạy sớm nhất vào năm 1087. Ông đã liên lạc với Lanfranc, Anselm và St. Ivo của Chartres.

Dường như Roscelin không phải là người đầu tiên đưa ra các học thuyết duy danh; nhưng trong sự trình bày của ông, người ta đã hiểu rõ ràng hơn và được áp dụng vào giáo điều của Ba Ngôi, đã thu hút sự chú ý của mọi người. Roscelin duy trì rằng đó chỉ là một thói quen của lời nói ngăn cản việc chúng ta nói về ba người như ba chất hoặc ba vị thần. Nếu nó là khác, và ba người thực sự là một chất hoặc vật, chúng ta buộc phải thừa nhận rằng Chúa Cha và Chúa Thánh Thần đã nhập thể cùng với Chúa Con. Roscelin dường như đã đưa ra học thuyết này với thiện chí hoàn hảo, và ban đầu đã tuyên bố nó thuộc về Lanfranc và Anselm.

Tuy nhiên, vào năm 1092 hay 1093, một hội đồng tại Soissons do tổng giám mục Reims đã lên án cách giải thích của ông ta và Roscelin, người bị buộc tội thuyết phục, đã đọc lại các học thuyết của ông, vì sợ bị trục xuất và ném đá đến chết do người dân chính thống, nên ông trở lại với lý thuyết ban đầu của mình.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Roscelin trốn sang Anh, nhưng cũng không được lòng dân, vì bị một cuộc tấn công vào các giáo lý của Anselm, ông ta phải rời khỏi đất nước Anh và chuẩn bị đến Rome, nơi ông ta được đón nhận và được hòa giải với Giáo hội Công giáo. Sau đó, ông ta trở về Pháp, giảng dạy tại Tours và Loc-menach (Loches) ở Pháp, nơi đây ông ta có Abelard là học trò cũ, và cuối cùng trở thành giáo sư tại Besançon.

Đến cuối năm 1121, khi ông ta lên tiếng phản đối quan điểm của Abelard về Thiên Chúa Ba Ngôi. Ông cũng được Theobald của Étampes gửi thư vì đã chê bai sự sai trái con trai của các linh mục. Trong các tác phẩm của ông chỉ tồn tại một bức thư gửi cho Abelard về Thiên Chúa Ba Ngôi, trong đó Roscelin "coi thường Abelard và vui vẻ về sự bị thiên."

Roscelin mất khoảng năm 1125.

Trong lịch sử triết học thời trung cổ, đặc biệt là chủ nghĩa duy danh của ông đã được đề cao, Roscelin nổi tiếng về triết học với chủ nghĩa duy danh nhiều hơn chủ nghĩa thần học của ông.

Chủ nghĩa duy danh là một quan điểm siêu hình trong triết học theo đó những thuật ngữ phổ quát và trừu tượng và các tiên đề (hay mệnh đề vị ngữ) tồn tại, trong khi cái phổ quát hay những vật trừu tượng, thì không. Có ít nhất hai phiên bản chính của chủ

HUYỀN ÁI TÔNG

nghĩa duy danh. Một phiên bản từ chối sự tồn tại của cái phổ quát-tức những thứ có thể tạo mẫu cho những thứ cụ thể (ví dụ, *tính người, sức mạnh*). Một phiên bản khác phủ nhận một cách cụ thể sự tồn tại của những vật trừu tượng-những vật không tồn tại trong không thời gian. Chủ nghĩa duy danh có thể tìm thấy nguồn gốc trong triết học Platon, đối lập với chủ nghĩa duy thực-quan niệm rằng tồn tại cái phổ quát bên trên và bên ngoài cái cụ thể. Tuy nhiên, thuật ngữ duy danh (chẳng hạn tiếng Anh là *nominalism*) bắt nguồn từ tiếng Latin *nomen* (tên gọi) chỉ có từ thời Trung Cổ với Roscellinus.

4.- Guillaume



Guillaume de Champeaux (1070-1121)

Guillaume hay William sinh năm 1070 tại Champeaux gần Melun Pháp Quốc. Sau khi học với Anselm và

HUYỀN ÁI TÔNG

Roscelin, ông đã dạy trong trường của nhà thờ Đức Bà, nơi ông được phong thánh năm 1103. Trong số các học trò của ông có Pierre Abelard, trong đó ông có bất đồng với Abelard. vì theo Guillaume nghĩ là Abelard quá kiêu ngạo. Abelard gọi ông là "bậc thầy tối cao" của phép biện chứng sau khi ông thay thế ông chủ của mình làm giáo viên mới.

Năm 1103, ông được phong thánh tại nhà thờ Đức Bà, đến năm 1108, ông từ chức vị trí tổng giám mục Paris và chủ nhân của nhà thờ Đức Bà, và rút lui đến đền thờ Thánh Victor, bên ngoài thành phố Paris, nơi, dưới ảnh hưởng của ông, đã hình thành nên tu viện St Victor.

Ông ta là bạn của Bernard ở Clairvaux, đã giúp Bernard hồi phục sức khỏe, sau đó ông ta thúc đẩy Bernard viết một số tác phẩm quan trọng của mình, bao gồm Apologia, dành riêng cho Guillaume.

Năm 1113 Guillaume rời St Victor khi ông trở thành giám mục của Châlons-en-Champagne, trong thời gian đó, ông tham gia vào cuộc tranh chấp liên quan đến đầu tư với tư cách là người ủng hộ Giáo hoàng Callixtus II, người mà ông đại diện tại hội nghị của Mousson.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Năm 1114, ông đã ban hành Grande charte champenoise (Biểu đồ rượu sâm banh vĩ đại) xác định tài sản nông nghiệp và văn hóa của Tu viện Saint-Pierre-aux-Monts, do đó làm phát triển vùng rượu vang Champagne ngày nay. Sau khi từ bỏ Benedictine Abbacy, ông chuyển đến một tu viện của người Cistercian ở Rheims, nơi đây ông sáng tác một số sách tâm linh, như *Vita Prima* được phổ biến rộng rãi trong giới tu sĩ.

Các tác phẩm còn sót lại của ông là một đoạn trên Bí tích Thánh Thể, được Jean Mabillon chèn vào trong ấn bản của ông về các tác phẩm của St Bernard, và Moralia. Cuối cùng, ông ta khẳng định rằng những đứa trẻ chết không được rửa tội phải bị mất, linh hồn thuần khiết bị ô uế bởi sự thô tục của cơ thể, và tuyên bố rằng Thiên Chúa sẽ không bị nghi ngờ. Ông tán thành lý thuyết về Chủ nghĩa Sáng tạo (tức là, một linh hồn được tạo ra đặc biệt cho mỗi con người). Ravaisson-Mollien đã phát hiện ra một số tài liệu của ông ta, trong đó quan trọng nhất là *De Essentia Dei et de Substantia Dei; Liber Sententiarum*, bao gồm các cuộc thảo luận về đạo đức và giải thích kinh điển, cũng được gán cho Champeaux.

Guillaume mất ngày 18 tháng Giêng năm 1121 tại Châlons-en-Champagne, Pháp.

HUỲNH ÁI TÔNG

Ông được coi là người sáng lập ra chủ nghĩa hiện thực ôn hòa, một triết lý cho rằng vũ trụ tồn tại trong những thứ đặc biệt như những chất phổ biến được phân chia bởi một sự cố và trong tâm trí như những khái niệm.

2.- Pierre Abélard



Pierre Abélard (1079-1142)

Pierre Abélard sinh vào năm 1079 trong một ngôi làng nhỏ ở Pallet gần Nantes, Pháp quốc, ông là con trai cả của một gia đình quý tộc xứ Bretagne. Khi lớn lên, Abélard học phép biện chứng của hai người, một là Roscelin xứ Compiègne và một là William xứ Champeaux. Tuy nhiên, sau đó, Abélard đã tỏ ra không hài lòng với những người thầy của mình, đặc biệt là William, nên mới mở một trường riêng ở Melun khi 22 tuổi và Corbeil. Tiếp theo, ông đến Paris để theo học môn thần học của Anselm. Và cũng tại thành phố này, ông trở thành người giảng dạy vào năm 1113. Ông tỏ ra mình là một giáo sư xuất sắc và danh tiếng. Thế rồi, tình yêu đã nảy nở trong người đàn ông. Ông say đắm người con gái tên là Héloïse xinh đẹp và có học thức. Thật hạnh phúc vì Héloïse

HUYỀN ÁI TÔNG

đáp lại tình cảm đó của Abélard. Hai người đến với nhau một cách lặng lẽ, có một đứa con và còn tổ chức đám cưới một cách bí mật. Giáo chủ Fulbert, cha của Héloïse, đã cố gắng chia tách cặp uyên ương này ra bằng cách rất dã man. Đang đêm, những người anh của cô gái đã vào thiền Abélard. Chuyện tình đã tan vỡ. Hai người xa nhau, cô gái vào tu viện Argenteuil và trở thành tu viện trưởng, còn chàng trai vào tu viện Saint Denis. Dù xa cách như vậy, hai người vẫn viết thư từ. Tình cảm nồng nàn của họ đã khiến những lá thư của họ không đơn thuần là thư mà còn là một phần của văn học thế giới.

Khi vào tu viện Saint Denis, Abélard chôn vùi mình với những đau khổ riêng tư. Nhưng rồi, không có chút bình yên nào đến với người đàn ông đau khổ vì tình này, nên ông đành phải trở lại với việc nghiên cứu. Chấp nhận những lời nài nỉ, ông mở lại trường học ở tu viện Maisoncelle vào năm 1120. Những bài giảng của ông thu hút một lượng người không nhỏ. Ảnh hưởng của ông phần nào đã được gây dựng lại. Tuy nhiên, kẻ thù của ông vẫn còn khá nhiều. Và mối thù đó đã ám hại ông. Vì nhận ra những lời lý giải mang tính chất duy lý về thuyết Thiên Chúa Tam vị của ông, họ đã khiến ông bị kết tội là kẻ dị giáo. Với tội danh này, Abélard đã phải đốt tác phẩm của mình và bị quản thúc tại tu viện Saint Medard ở Soissons. Vẫn rủi lại tiếp tục theo đuổi ông, ông bị lưu đày sang tận Anh làm tu viện trưởng của Saint Gildas và gặp phải những ông thầy tu man rợ. Khoảng thời gian này trở thành những trang đen tối nhất trong cuộc đời của

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

ông. Khoảng thời gian ấy là 4 năm. Sau 4 năm đó ông được trở về nước Pháp, trở lại thủ đô Paris. Khi trở về, ông lại tiếp tục công việc giảng dạy ở Saint Genevière. Thế nhưng, những kẻ thù của ông vẫn không buông tha cho ông. Họ tập hợp lại để xuyên tạc cái duy lý của ông là một sự đối nghịch với đức tin đương thời. Lần này, ông bị xiềng xích tại Cộng đồng Sens vào năm 1140 khi đã hơn 60 tuổi. Mệt mỏi vì những chuyện như vậy, Abélard đã không thể trụ được nữa và ông qua đời vào ngày 21-4-1142, kết thúc cuộc đời nhiều bi kịch của mình.

Tri thức luận

Abélard đủ suy nghĩ để chấp nhận những ý tưởng mang tính duy danh của Roscelin xứ Compiègne, đồng thời ông cũng đủ thực nghiệm để chấp nhận cái duy thực cực đoan của William xứ Champeaux. Tuy nhiên, theo Abélard, ý niệm phổ biến chỉ có những cá vật thực sự, còn nếu ý niệm nào đó nằm ở bên ngoài thì đó chỉ là một khái niệm mà thôi. Vậy nhưng, không phải cá vật thực sự nào cũng có thể chứa được ý niệm phổ biến. Ý niệm phổ biến chỉ hiện hữu như một cá tính chứ không phải là yếu tính trọn vẹn cho tất cả.

Nếu theo suy nghĩ trên, ta có thể thấy Abélard vừa cố gắng chống lại sự duy danh, vừa duy trì nó theo một góc độ nào đó.

Kết luận lại, có thể tóm tắt sự dung hòa giữa chủ nghĩa duy danh và chủ nghĩa duy thực của Abélard như sau: ý niệm phổ biến không có trước hay sau,

không có giá trị hơn hay kém nếu so với thực tại, nó ở ngay trong thực tại. Và cái thực tại này được chỉ thị như ý nghĩa do từ ngữ logic gán cho.

Tranh luận về ý niệm phổ biến, Abélard đã thể hiện một lập trường dung hòa và tế nhị. Carl Jung đã nhận định về lập trường này của Abélard: *Tuy tâm hồn bị giằng xé bởi nhiều sức mạnh đối nghịch, nhưng triết lý của ông là triết lý dung hòa nhất*

Thần học tự nhiên

Abélard không hề sợ Giáo hội có thể kết án mình, bởi ông tuy tôn kính Giáo hội nhưng cũng rất độc lập và táo bạo.

Theo suy nghĩ của Abélard, đức tin là một khởi điểm, một khởi điểm mà vừa không đạt được bằng lý trí, vừa không thể ẩn chứa sự mù quáng. Nói như vậy là có nghĩa là đức tin phải am tường những gì mà nó không thể nào hiểu được. Rõ ràng là Abélard đã chấp nhận quan điểm của chủ nghĩa duy lý hơn của chủ nghĩa duy chí để nói về đức tin.

Ngoài ra, Abélard còn cho thấy ông yêu mến các vị triết học ngoại giáo thời Hy Lạp cổ đại như thế nào. Ông ca tụng những con người này sống theo quy luật tự nhiên nhưng đã chỉ cho chúng ta thấy thế nào là Thiên Chúa, tam vị, Nhập thể. Ông còn làm một phép so sánh rằng thượng cổ ngoại giáo và Phúc âm gần gũi nhau hơn Tân ước và Cựu ước. Chưa hết, ông còn nói rằng vũ trụ được sáng tạo bởi bàn tay của Thượng đế và mô hình của Plato.

Ảnh hưởng

Lập trường dung hòa giữa duy danh và duy thực của Abélard là một yếu tố quan trọng để sinh ra cái gọi là duy khái niệm của Immanuel Kant.

Chủ nghĩa kinh viện chịu ảnh hưởng của Abélard. Với ông, kinh viện đã có "một lối suy tư mạnh mẽ, những phương cách tư biện sử dụng những mâu thuẫn biện chứng để làm phương tiện tiếp cận các vấn đề triết lý. Nhờ việc đối chiếu các hạn từ mâu thuẫn với nhau, ông đã có thể đẩy những câu hỏi đến kỳ cùng. Vì vậy ông đã được coi là người sáng lập phương pháp kinh viện học. Sau này, với Saint Thomas, phương pháp ấy đã tiến triển đến độ cao nhất của nó. Đồng thời, tuy được tư tưởng Kitô giáo cứu rỗi, nhưng Abelard đã mở màn cho một nguy cơ trầm trọng đe dọa những gì tinh túy nhất trong Kitô giáo mà xưa nay chưa ai chú ý tới."

Tác phẩm:

Các tác phẩm của Abelard có:

- *Lettres*
- *Tán thành và phản đối*
- *Phép biện chứng*
- *Hãy tự biết mình*
- *Dẫn nhập vào Thần học*

Pierre Abelard đã là người thầy vô cùng nổi tiếng ở Paris vào thế kỷ XII. Tuổi trẻ yêu thích sự sắc bén, sự

HUỶNH ÁI TÔNG

sử dụng chuyên nghiệp phép biện chứng, và thái độ không sợ hãi của ông. Ông liên tiếp bị hại, bị biệt xử, và kết án hai lần cho đến lúc ông mất. Hài cốt của ông và Heloise cuối cùng được mai táng chung bên nhau tại nghĩa trang Père Lachaise, Paris. Đối với thế giới đời thường Abelard nổi tiếng vì mối tình bi thảm với Heloise, đối với lịch sử triết học, ông có vị trí quan trọng vì những đóng góp cho lôgic và phương pháp học thuật kinh viện.

B.- Triết học Kinh viện thời kỳ cực thịnh.

Thời kỳ này có 2 tu sĩ là triết gia nổi tiếng hơn cả. Đó là Albert Le Grand và Thomas d'Aquin. Một người Pháp, một người Ý, họ là Thầy và trò thuộc dòng tu Đa Minh.

Albert Cả



Albertus Magnus (1193-1280)

Albert Cả hay Albert Le Grand hay Albert Magnus sinh năm 1193 tại Lauingen, nay là Bavaria. Được gọi là Cả (Le Grand) để chỉ cho sự thông thái của ông ta.

HUYỀN ÁI TÔNG

Năm 1223, ông trở thành người của dòng Đa Minh. Ông theo học văn chương và y khoa tại Padua và Bologna. Có lẽ ông nghiên cứu về Thần học tại Paris trước năm 1233. Trong các năm 1245-1248, Alberto giảng dạy tại Đại học Paris. Ông là thầy của Thomas Aquinas. Ông mất vào năm 1280 tại thành phố Cologne của Đức. Thọ 87 tuổi.

Sự nghiệp nghiên cứu

Tổng thể, những tác phẩm của Albert bàn về khoa học cũng như bàn về triết học tự nhiên đều được cấu trúc dập khuôn theo mô hình cấu trúc của Aristotle. Đồng thời các tác phẩm này được trình bày dưới dạng tranh luận. Mục đích của những tranh luận này là hướng triết học của Aristotle gần với thần học hơn. Và ông là người thực thi xuất sắc tư tưởng của Giáo hoàng Gregory IX là đưa triết học của vị triết gia vĩ đại này vào triết học kinh viện để hỗ trợ các quan niệm về thần học mà thời đó gọi là "giải thích tất cả các thành phần trong triết học của Aristotle ra tiếng Latin".

Albert là một người quan trọng đối với triết học kinh viện. Tuy sứ mệnh chỉ dừng lại ở mức học giả, ông đã đặt nền tảng để người học trò Thomas Aquinas tạo nên thành quách triết học được coi là vĩ đại nhất trong lịch sử thần học cũng như trong lịch sử triết học Kito giáo.

Những thí nghiệm.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Tiếp nối những phương pháp nghiên cứu của Aristotle về sinh vật, Albert tiến hành một số thí nghiệm sinh học để minh chứng, giải thích các quan điểm còn gây tranh cãi như việc khẳng định tiếng kêu của con ve đến từ ức dù cắt đầu của nó thì nó vẫn kêu. Tuy nhiên, hầu hết các thí nghiệm của ông đều liên quan đến cái gọi là luyện đan. Và Albert đã được gọi là nhà ma thuật vĩ đại.

Khoa học, Triết học và Tôn giáo

Albert cho rằng khoa học cũng như triết học khác hoàn toàn với chân lý của tôn giáo. Ý kiến của nhà triết học này đó là khoa học là kinh nghiệm quan sát tự nhiên. Triết học thì lại là sản phẩm của lý tính. Chính vì thế, để tiếp cận với triết học, chúng ta cần qua con đường sách vở. Đó là lý do vì sao chúng ta có thể xếp các nhà triết học vào một hệ thống để nghiên cứu và giải thích. Nghiên cứu các bậc tiền bối, Albert cho rằng để trở thành con người hoàn hảo, chúng ta cần am tường những gì mà Aristotle và Platon để lại. Bởi họ là những trụ cột vĩ đại của tri thức nhân loại

Suy nghĩ về vũ trụ

Chịu ảnh hưởng từ Robert Grosseteste, Albert đã lập luận rằng toàn thể vũ trụ là một trật tự mang tính đẳng cấp. Trong đó, Thiên Chúa là hữu thể tối cao, là cội nguồn của vạn vật. Giữa Ngài và vạn vật có sự thông truyền. Nếu ta nhìn sang tư tưởng của Grosseteste, ta

HUỖNH Ỉ TÔNG

thấy được điều tượng tự: Thiên Chúa là ánh sáng không thể nào được sáng tạo và Ngài cũng là biểu hiện của lý trí tối cao.

Albert cho rằng, vũ trụ có sự khởi đầu về mặt thời gian. Các vật thể cụ thể là sự kết hợp giữa vật chất và hình thức. Ở đây, hình thức là cái chung, vật chất là cái đơn nhất. Cái chung có trước, còn cái đơn nhất thì tồn tại trong suy nghĩ của Thượng đế. Các sự vật cụ thể là hình thức hóa vật chất bằng hình dạng và tính chỉnh thể.

Nếu nhìn vào tư tưởng trên của Albert, ta thấy dù ông đứng trên lập trường duy tâm để giải thích vũ trụ, ông đã làm một công việc rất quan trọng: công nhận cái gọi là vật chất tổng quát và cho rằng những sự vật chẳng qua cũng chỉ là vật chất được cụ thể hóa mà thôi. Có thể nói đây là suy nghĩ mang tính duy tâm biện chứng

Tác phẩm:

- *Toàn thư về các tạo vật* (1240-1249)
- *Sách về những nguyên nhân và sự hình thành của vũ trụ* (1254-1270)
- *Thần học toàn thư* (1270-1280)



Albert Cả là một tu sĩ Dòng Đa Minh, người được biết đến với tầm hiểu biết sâu rộng. Ông là người ủng hộ cho sự tồn tại hòa hợp giữa khoa học và tôn giáo. Albert được coi là nhà triết học và thần học vĩ đại nhất

HUỲNH ÁI TÔNG

của Đức thời Trung Cổ. Ông cũng là người đầu tiên trong các học giả Trung cổ áp dụng triết học của Aristotle vào tư tưởng của đạo Cơ đốc.

866429062019

2.- Thomas d'Aquin



Thomas d'Aquin (1125-1274)

Thomas d'Aquin sinh ngày 28-1-1225 tại lâu đài của cha mình, đó là lâu đài Roccaseca, thuộc lãnh thổ Napoli, nước Ý. Phần "Aquin" của tên ông là từ

HUYỀN ÁI TÔNG

tên của vùng đất Aquino, vốn thuộc về gia đình ông cho đến năm 1137.

Cha ông là bá tước Landulf, một dòng tộc lâu đời ở phía nam nước Ý, mẹ ông là nữ bá tước Theodora của nhà Theate,, một dòng dõi quý tộc Norman. Hồi nhỏ ông học trong tu viện Monte Cassino sau đó ông học ở đại học Naples, khi tốt nghiệp ông đi theo học các tu sĩ dòng thánh Đa Minh. Các tu sĩ trưởng của dòng thánh Đa Minh nhanh chóng nhận thấy tài năng của Thomas nên liền gửi ông tới Köln, ở đây Thomas trở thành học trò giỏi nhất và sau này là đồng nghiệp của Albert Cả. Ông đi theo Albert đến Paris sau đó lại cũng theo Albert quay lại Köln và trở thành giáo sư ở đây. Sau này ông còn đi nhiều nơi như Naples, Paris, Rome và nhiều nơi khác ở Ý để giảng dạy và thuyết trình trước công chúng. Ông từng được nhiều vị hoàng đế mời tới nói chuyện (Louis VIII, Charles,...) và cuối đời ông còn được phong thánh. Thomas d'Aquin mất ngày 7 tháng 3 năm 1274.

Sự nghiệp

Với sự giáo dục như vậy, các tư tưởng và nghiên cứu của Thomas không khác gì của người thầy là Albert của mình. Thomas rất hâm mộ Aristotle, Platon cũng như người thầy của mình. Thomas ít nghiên cứu, tìm tòi cái mới mà ông lại cố gắng giải thích các điều căn bản của Aristotle và một số các nhà bác học khác sao cho đúng với Kinh Thánh, sao cho hợp ý Chúa. Chính xác hơn là ông muốn sử dụng các kiến thức khoa học

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

để phục vụ cho tôn giáo nhưng ông đã không thành công.

Nói chung, Thomas d'Aquin là một trong những người đi kế thừa tư tưởng từ các bậc tiền bối nhiều nhất. Suy nghĩ lại những gì mà Aristotle để lại, chấp nhận tư tưởng của chủ nghĩa khắc kỷ, đồng quan điểm với chủ nghĩa Tân Platon, Augustin thành Hippo, Boethius và dung hợp các quan điểm của Cicero, Averroes,..., đó là những gì mà Thomas đã làm

Đức tin và lý tính

Tuy kế thừa từ những con người xuất sắc như vậy, Thomas d'Aquin lại cho thấy suy nghĩ riêng của bản thân. Đối với Thomas, triết học và thần học không phải là một, chúng theo đuổi những đối tượng khác nhau. Tuy nhiên, các đối tượng này lại không có sự đối lập nào với nhau. Nếu đối tượng của triết học là nghiên cứu những chân lý của lý trí thì đối tượng của thần học là chân lý của lòng tin tôn giáo.

Từ lập trường mang tính chất dung hòa trên, Thomas đã cho rằng Thiên Chúa là khách thể cuối cùng của triết học và thần học, là nguồn gốc nền tảng của mọi chân lý.

Theo ông *“Chân lý của Chúa là thước đo của mọi chân lý. Mọi chân lý của lý tính cần được đo bằng chân lý của Chúa”*

HUYỀN ÁI TÔNG

Vì vậy, về nguyên tắc, không có sự mâu thuẫn nào giữa thần học và triết học, giữa đức tin và lý tính. Thomas còn viết:

Thần học có thể tiếp thu một điều gì đó từ các bộ môn triết học, nhưng không phải vì cần thiết với điều đó, mà chỉ vì để làm cho dễ hiểu hơn các luận điểm của mình từ các khoa học khác mà trực tiếp lấy từ Chúa thông qua mặc khải.

Ấy thế nhưng, Thomas d'Aquin lại đánh giá triết học thấp hơn thần học. Triết học thấp hơn thần học giống như là lý tính của người không thể nào bằng trí tuệ của Thượng đế. Vì vậy, "để giải thoát, con người phải biết chạy trốn khỏi lý tính của mình thông qua sự mặc khải của Chúa".

Theo Thomas, mọi nhận thức đều đến từ cảm giác. Nhưng các đối tượng như Thượng đế, thần linh, linh hồn lại là các đối tượng đặc biệt, đây là các đối tượng siêu nhiên, siêu cảm giác. Vì vậy, chỉ cảm giác thôi là chưa đủ. Chính vì thế, cảm giác phải được bổ sung bằng đức tin.

Nếu mâu thuẫn giữa đức tin và lý tính xuất hiện thì, theo Thomas, có dấu hiệu để một trong hai cái đã sai. Sai lầm đó sẽ thuộc về lý tính, bởi không có sai lầm nào trong sự mặc khải của Chúa.

Nếu nhà triết học và tín đồ cùng quan sát một tạo phẩm nào đó thì lời giải thích của họ sẽ xuất phát từ những căn cứ khác nhau. Các nhà triết học sẽ dựa

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

trên nguyên nhân đầu tiên, tức là sẽ nói "trong mặc khải đã như vậy", vì trực giác có nguyên nhân tối cao, nên đức tin có thể được gọi là sự sáng suốt tối cao. Sự sáng suốt của con người phục vụ cho sự sáng suốt đó, thừa nhận sự vượt trội đó

So với các bậc tiền bối như Augustin thành Hippo, Anselm thành Canterbury hay Pierre Abélard, Thomas đã có sự phân định rõ ràng hơn giữa hai mặt lý trí và đức tin. Đồng thời, ông thể hiện rõ tính nhất nguyên của mình trong vấn đề này khi ông bác bỏ quan niệm "chân lý hai mặt" tồn tại và ông cho rằng người ta có thể dùng lý trí để làm sáng tỏ tính hợp lý của các định đề không thể chứng minh mà phải chấp nhận như những định đề tín ngưỡng. Thomas bày tỏ rằng cái làm nên giá trị của triết học không phải là tính cách của Cơ Đốc giáo mà là tính hợp lý. Sách *Triết học Trung cổ châu Âu* đã viết như thế này về Thomas:

Chính trong thời kỳ hiện tượng khủng hoảng, tư duy con người bị mất phương hướng, mà trước hết là quan niệm về một trật tự bị đảo lộn. Từ chỗ hướng ra thế giới các sự vật, giờ đây nó co mình trong ngôn ngữ. Bắt đầu từ Anselm và Abélard đã diễn ra quá trình đẩy triết học vào quỹ đạo của thần học. Nhưng ngay trong thần học kinh viện người ta lại cố gắng phục hồi và đề cao lý trí. Đó là động thái khá uyển chuyển nhằm duy lý hóa thần học, khoác lên nó một hình thức hào nhoáng, tránh sự công kích của các

HUYỀN ÁI TÔNG

tầng lớp xã hội đang chờ thời cơ bày tỏ sự bất mãn của mình trước rào cản ý thức hệ quá u nghiêm ngặt. Trong sự "tổng hợp kinh viện" của Thomas d' Aquin, đã xác lập ranh giới giữa đức tin và lý tính - một không gian mà ở đó con người có thể hoạt động theo những suy tính của bản thân và kỳ vọng vào lý trí. Sự tương đồng giữa lý trí và đức tin có được do chỗ lý trí có khả năng khai mở tất cả, trừ những thực thể thần thánh. Và chẳng, Thượng đế trước hết cũng là lý trí có logic của mình, khác chẳng ở Thượng đế nó vô hạn, còn ở con người nó có giới hạn. Tuy nhiên, cái hữu hạn của con người lại đồng nhất một phần nào đó của cái thần thánh. Bên cạnh đó, lý trí cũng được trao quyền tự chủ tương đối, kết nối những mối liên hệ giữa các tiểu loại và chủng loại sự vật. Sự dung hòa giữa đức tin và lý trí, giữa siêu nhiên và tự nhiên đạt được nhờ có thói quen ý thức rằng Thượng đế là bản thể có lý trí nên con người và tự nhiên do Thượng đế tạo ra cũng có đặc tính đó

Giải thích Thiên Chúa

Trước Thomas d' Aquin, nhiều người cô chứng minh sự hiện hữu của Thượng đế theo chiều từ nguyên nhân đến kết quả. Đó là những nhà triết học theo cái gọi là *thần học bản chất*, khẳng định Thiên Chúa là một hữu thể tối cao, là đáng sáng tạo hoàn hảo, là một hiện

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

nhiên tuyệt đối không cần phải chứng minh. Ông viết như sau:

Tự nó đã hiển nhiên rằng: chân lý đã hiện hữu, vì kẻ nào phủ nhận không có chân lý thì đã đương nhiên chấp nhận có chân lý rồi. Thực vậy, nếu không có chân lý thì quả thật chân lý không có; nhưng nếu một cái gì đúng thật thì phải là chân lý. Nhưng chính Thiên Chúa lại là chân lý, theo Saint Jean nói: Ta là đường đi, là chân lý và sự sống. Vì vậy sự hiện hữu là hiển nhiên, phải biết rằng Thiên Chúa hiện hữu

Thiên Chúa đã được đánh giá đúng bản chất của mình. Đó là một hữu thể không thể tranh cãi và không cần giải thích. Nếu ai đó cố làm vậy với trí tuệ nhỏ bé của bản thân, tức là chấp nhận rằng con người do Chúa sáng tạo ra, đó là điều không thể chấp nhận được.

Còn khi triết học có Thomas, mọi thứ đã bị đảo ngược lại. Étienne Gilson cho biết các luận chứng của Thomas Aquinas về Thiên Chúa là Thiên Chúa hiện hữu, rất khác so với những tiền bối của ông. Đây là cách giải thích Thiên chúa là hữu thể sáng tạo ra vạn vật (có cả con người).

Quan điểm về vũ trụ

Nói chung, Thomas d'Aquin kế thừa suy nghĩ của các nhà triết học của chủ nghĩa kinh viện. Ông cho rằng hệ thống địa tâm của Ptolemy có giá trị như các giáo điều của tôn giáo. Ông ủng hộ quan điểm trung tâm của vũ trụ là Trái Đất bất động. Mặt Trời, Mặt

HUYỀN ÁI TÔNG

Trăng và 5 hành tinh gắn với những hình cầu do các tinh thần đặc biệt trấn giữ, làm xung lực để quay quanh Trái Đất. Giới hạn cuối cùng của Trái Đất là hình cầu thứ tám. Bước ra khỏi nó là nơi của Chúa trời. Con người sống ở trung tâm của vũ trụ. Mọi cái sinh ra đã hàm chứa ngay mục đích từ đầu. "Cuộc sống của sự tử không thể thiếu sự tàn bạo của bạo chúa", những thiên tai như động đất, lụt lội, bão tố, mưa đá là Chúa trời gây ra để trừng phạt con người.

Ý kiến về cái chung

Thomas d'Aquin đã đứng trên lập trường chủ nghĩa duy thực ôn hòa để giải quyết cái chung. Theo ông, cái chung tồn tại tên ba mặt:

- Là mẫu mực lý tưởng của các sự vật cụ thể, có trước các sự vật cụ thể và tồn tại ở trong trí tuệ của Thượng đế.
- Là bản chất hiện hữu của các sự vật cụ thể.
- Là sự trừu tượng hóa các sự vật cụ thể.

Nhận thức luận

Thomas d'Aquin đã tiếp thu quan niệm hình dạng của Aristotle. Theo ông, mọi nhận thức đều diễn ra trong chủ thể nhờ tiếp thu sự tác động từ hình ảnh của khách thể. Nhưng đó là sự tiếp nhận có chọn lọc. Chủ thể chỉ tiếp nhận ở khách thể những cái gì giống với chủ thể (hình ảnh về sự vật) chứ không phải mọi tồn tại về khách thể, là bản thân sự vật vì cái gia nhập vào tinh thần của chủ thể không thể là bản thân khách thể

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

mà phải là cái đã mất đi tính vật chất, hiển hiện lên trong một hình dạng của nó. Bởi nguyên tắc tinh thần chỉ được tiếp nhận được những cái thuộc về tinh thần.

Hình dạng được Thomas d'Aquin phân thành hai hình dạng:

- Hình dạng cảm tính: Đây là hình dạng có trật tự ở bậc thấp. Nó chỉ bao quát sự vật với những tính chất ngẫu nhiên, bề ngoài như hình dáng, màu sắc, mùi vị, nhưng nhờ nó mà cái cảm giác trở nên cái cảm thụ tích cực.

- Hình dạng lý tính: Đây là hình dạng có trật tự ở bậc cao. Thông qua hình dạng lý tính, con người tiếp nhận được những cái chung, cái giống với đối tượng, cái mà trong đó chứa đựng nhiều thực thể riêng biệt để xâm nhập vào bản chất của nó.

Là con trai của một nhà thần học nổi tiếng, tuy vậy tư tưởng của Thomas trong vấn đề này trở thành bước tiến lớn của triết học kinh viện. Ông quan tâm rất nhiều những gì Aristotle để lại mà dừng đứng trước di sản của Platon. Thế nhưng, Thomas cũng để lại khá nhiều yếu tố tiêu cực như nặng về logic hình thức, lập luận sáo rỗng, xa rời nghiên cứu có tính chất kinh nghiệm.

Lý thuyết về xã hội

Thomas d'Aquin tán dương sự thống trị của nhà thờ với nhân dân. Đối với ông, cuộc sống dưới trần gian chỉ là sự chờ đợi và chuẩn bị cho cuộc sống tốt

HUYỀN ÁI TÔNG

đẹp hơn ở thế giới bên kia. Vì vậy, nhiệm vụ của vương quốc trần thế là thực hiện yêu cầu chính quyền tối cao là nhà thờ và trừng phạt không thương tiếc những kẻ tà giáo.

Xuyên tạc tôn giáo mà đời sống vĩnh cửu của nó phụ thuộc vào nó là một tội nặng vô cùng hơn cả tội làm tiền giả, vì đồng tiền chỉ làm thỏa mãn nhu cầu đời sống thường ngày. Cho nên quốc vương trần thế buộc những kẻ làm tiền giả là những kẻ phạm tội ác, khép tội chết là đúng thì treo cổ những kẻ tà đạo là việc làm còn đúng hơn

Ảnh hưởng

Vào ngày 4 tháng 8 năm 1879, trong thông điệp *Oeterni Patris*, Giáo hoàng Leo XIII tuyên bố học thuyết của Thomas d'Aquin là bắt buộc với mọi giáo hội Cơ Đốc giáo với tư cách "triết học duy nhất chân chính của Cơ Đốc giáo". Còn trong Giáo luật sửa đổi năm 1918, ở khoản 589 có quy định các chủng sinh phải học ít nhất hai năm triết học và bốn năm thần học theo lý thuyết của ngài Thomas mới trở thành được Linh mục. Khoản 1336 yêu cầu các giáo viên chủng viện phải lấy phương pháp và nguyên tắc của ông làm chuẩn.

Tác phẩm

Tác phẩm lớn nhất của Thomas là cuốn *Summa*, cuốn sách ông viết từ năm 23 tuổi cho tới lúc chết tuy mới chỉ đến phần III. Cuốn sách đã thể hiện vô cùng rõ quan điểm của Tôma, ông cho rằng mọi hiện tượng tự

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

nhiên, theo ý Chúa, đều có giá trị riêng của nó. Ông đã cố gắng giải thích vì sao hiện tượng lại xảy ra như thế theo kiểu vì Chúa muốn như thế. Ví dụ như ông cho rằng sự giống nhau giữa các loài là bởi vì chúng được tạo ra gần nhau, Chúa đã lấy hình mẫu của con trước để tạo thành con sau.

Dưới đây là danh sách các tác phẩm của Thomas:

- *Về tính vĩnh cửu của thế giới nhằm chống lại những kẻ cầu nhau*
- *Sự thống nhất của lý tính nhằm chống lại Averroes*
- *Về sự cầm quyền của các lãnh chúa*
- *Về sự tồn tại và bản chất (1250-1256)*
- *Tổng số chân lý của giáo hội Cơ Đốc giáo nhằm chống lại đa thần giáo (1259-1264)*
- *Giải thích biểu tượng niềm tin của các giáo đồ*
- *Vấn đề phép màu nhiệm*
- *Về sức mạnh của Chúa*
- *Về các thiên thần*
- *Về quỷ dữ*
- *Về các việc làm bí ẩn của giới tự nhiên*
- *Về số phận*
- *Bình luận về siêu hình học của Aristotle*
- *Bình luận về cuốn sách "Về tâm hồn" của Aristotle*
- *Bình luận về "Đạo đức của phái Nicolas"*

Nhận định:

Có lẽ Thomas là một nhà thần học, triết học hơn là một nhà khoa học, các quan điểm của ông về các lĩnh

HUYỀN ÁI TÔNG

vực này cho đến ngày nay vẫn còn được đưa ra bàn luận. Mặc dù vậy ông cũng được mệnh danh là "Thầy thuốc của dòng Đa Minh". Dù rằng các lập luận không đúng nhưng nó cũng (không biết bao nhiêu lần) làm sôi động nền khoa học châu Âu, là tiền đề cho các ý tưởng mới, nghiên cứu sau này.

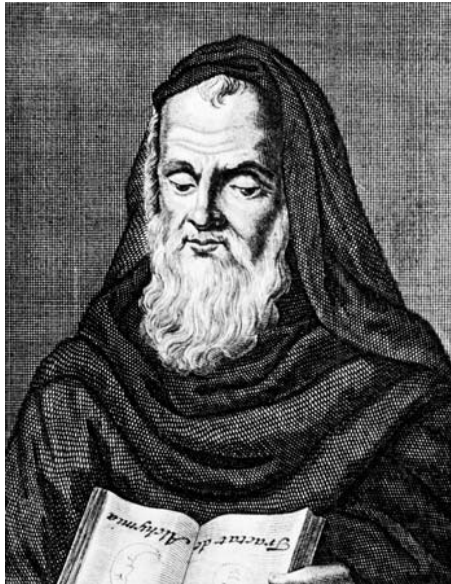
Vì chịu ảnh hưởng rất nhiều Aristotle, triết học của Thomas có hai đặc điểm nổi bật:

- Hệ thống tư tưởng của Thomas trở nên sinh động hơn gần gũi hơn với hiện thực.
- Quá dựa vào những ý kiến của Aristotle, Thomas đã không cho phép mình một sự sáng tạo thực sự. Bởi Thomas cũng như nhiều người trước đó và đương thời đều coi Aristotle là mặt trời của tri thức

C.- Triết học Kinh viện thời kỳ suy tàn.

Những triết gia trong thời kỳ này có thể kể đến như Roger Bacon (1214-1294), Duns Scot (1268-1308), Guillaume d'Ockham (1300-1350)

1.- Roger Bacon



Roger Bacon (1214-1294)

HUỖNH ẮI TÔNG

Roger Bacon là nhà triết học kinh viện người Anh, người còn được xem là một nhà khoa học vì ông khẳng định dựa trên những cái tự thân ông quan sát, thay vì dựa trên cái do những người khác viết. Bacon sinh năm 1214 tại Ilchester, Somerset, trong một gia đình giàu có tại Anh quốc. Ông được giáo dục kinh điển, hình học, số học, âm nhạc và thiên văn học và là một sinh viên tại trường Đại học Paris khi còn là một chàng trai trẻ, ông đã lấy bằng tiến sĩ thần học. Bacon bỏ ra 40 năm nghiên cứu và thuyết giảng về khoa học tự nhiên tại trường Đại học Oxford ở Anh. Vì những nỗ lực này, ông được xem là nhà truyền bá quan trọng nhất của khoa học tự nhiên trong thời kỳ Trung cổ.



Các tác phẩm của Bacon bao gồm những chuyên luận về quang học, toán học, hóa học, số học, thiên văn học, thủy triều, và cải cách lịch. Sự thành thạo của

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

ông trong việc sử dụng các thiết bị quang học và cơ học khiến ông được nhiều người xem là một thầy phù thủy. Bacon quen thuộc với các tính chất của gương, biết sức mạnh của hơi nước và thuốc súng, có kiến thức căn bản về kính hiển vi, và có một thiết bị giống hệt với kính thiên văn hiện đại. Ông khẳng định chiếc kính thiên văn của ông có thể khiến những vật thể ở xa nhất trông như gần lại, rằng nó có thể nhìn thấy những sự kiện tương lai.

Bacon có lần làm học trò của ông khiếp vía bởi việc tạo ra một cầu vồng bằng cách cho ánh sáng đi qua một số hạt bột thủy tinh. Minh chứng này đánh dấu một trong những nỗ lực sớm nhất nhằm tái tạo một hiện tượng tự nhiên trong phòng thí nghiệm. Bacon tin rằng Trái đất có hình cầu và người ta có thể đi thuyền vòng quanh nó. Ông ước tính khoảng cách đến các ngôi sao là 130 triệu dặm, và ông đã sử dụng một camera chiếu ảnh qua một lỗ nhỏ để quan sát nhật thực. Công trình của ông quá nổi tiếng, nên nó khuyến khích những người khác làm thí nghiệm của riêng họ, và như thế đã giúp mang đến thời kỳ Phục hưng.

HUYỀN ÁI TÔNG



Roger Bacon
(1214-1294)

Năm 1266, Bacon gửi một bức thư cho giáo hoàng Clement IV đề xuất các cải tiến trong chương trình giảng dạy khoa học và xây dựng phòng thí nghiệm thực hành trong hệ thống giáo dục. Ông đưa ra khẳng định chắc nịch rằng toàn bộ hệ thống giáo dục cần phải được xây dựng lại, và các cơ sở cho sự tái sinh này có thể tìm thấy trong nghiên cứu của ông. Bacon nêu đề xuất với giáo hoàng về một quyền từ điển bách khoa kiến thức và tính chất lập một đội hợp tác trong giáo hội để xây dựng quyền từ điển bách khoa đó. Thật không may, giáo hoàng Clement không quen nhận các đề xuất như đề xuất của Bacon và đã hiểu sai yêu cầu của ông. Nghĩ rằng quyền từ điển bách khoa khoa học của Bacon đã có rồi, giáo hoàng yêu cầu được xem tư liệu đó. Trong lúc lộn xộn, giáo hoàng

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Clement buộc Bacon phải thề tiết lộ mọi đức tin và triết lý của ông. Vì Bacon tôn kính giáo hoàng và không thể không tuân theo, nên ông nhanh chóng soạn thảo một quyển từ điển bách khoa gồm ba tập về khoa học. Những công trình này gồm Opus Majus (Tác phẩm 1), Opus Minus (Tác phẩm 2) và Opus Tertium (Tác phẩm ba), giải thích với giáo hoàng vai trò chính đáng của khoa học trong chương trình giảng dạy đại học và sự phụ thuộc lẫn nhau của mọi ngành học thuật.

Thật không may, vào năm 1268, giáo hoàng Clement IV qua đời. Với sự ra đi của giáo hoàng, cơ hội của Bacon muốn thấy dự án từ điển bách khoa hoàn thành đã biến mất và tệ hơn nữa là sự thất bại của việc chỉnh đốn chương trình giảng dạy đại học. Không nản lòng, Bacon tiếp tục khởi động một dự án lớn khác và bắt đầu viết *Communia naturalium* (Những nguyên lý chung của triết học tự nhiên) và *Communia mathematica* (Những nguyên lý chung của khoa học toán học). Ông chưa bao giờ hoàn thành công trình này và chỉ một phần của nó được xuất bản.

Năm 1277, vị tổng giám mục dòng thánh Franciscans đã kết án công trình của Bacon là có chứa “những yếu tố lạ đáng ngờ”. Bacon luôn phải trình những tác phẩm của ông trước sự thẩm định của nhà thờ và ông đã kháng án với vị giáo hoàng mới. Bản kháng án bị mất và Bacon bị tống giam.

HUYỀN ÁI TÔNG

Một thời gian sau năm 1278, Bacon trở về Nhà dòng thánh Franciscans tại Oxford, nơi đây ông tiếp tục việc nghiên cứu và được cho là đã dành phần lớn thời gian còn lại của cuộc đời. Bài viết có thể truy cập cuối cùng của Bacon trong bản *Compendium Studii Theologiae* đã được hoàn thành vào năm 1292. Ông đã mất sau đó vào năm 1294 và được chôn cất tại Oxford, Oxfordshire,

2.- Bonaventure



Bonaventure (1221-1274)

Bonaventure sinh năm 1221 tại Bagnorea miền Toscane, nước Ý. Hồi nhỏ, Bonaventura bị bệnh nặng đến nỗi người cha là bác sĩ cũng đành “bỏ tay”. Tuy nhiên, người mẹ tin tưởng cầu nguyện với Thánh Francisco Assisi để xin chữa cho con trai, và rồi Bonaventure đã bình phục. Chính sự kiện này về sau đã ảnh hưởng quyết định đi tu của Bonaventure.

Sau khi gia nhập Dòng Francisco năm 1243, Bonaventure được gọi đi học thần học tại Đại học Paris. Tại đây, Bonaventure học Kinh Thánh và Châm

HUYỀN ÁI TÔNG

Ngôn của Peter Lombard, rồi bảo vệ luận án với tựa đề *Bàn về việc nhận biết Đức Kitô (Questions on the knowledge of Christ)*. Đây là điều chủ yếu để hiểu về thần học của Bonaventura. Năm 1250 ngài cho xuất bản cuốn sách nổi tiếng *Commentaire sur les 4 livres des sentences* và nhiều sách có giá trị khác.

Ngài có lòng dịu hiền tốt bậc, lòng khiêm nhường sâu xa và lòng mộ mến cuộc khổ nạn của Chúa Giêsu. Năm 1257, lên 35 tuổi, ngài được bầu làm Bề Trên của dòng Francisco. Với trọng trách nặng nề này, ngài được mọi người biết đến, không những vì học thuyết và sự thánh thiện nhưng còn vì sự thông minh và khôn khéo của ngài nữa. Chính vì vậy, năm 1273, Đức Giáo Hoàng Gregorius X đặt ngài làm Hồng Y coi địa phận Albano. Ngài đã viết nhiều tác phẩm thần học rất có giá trị và sau cùng ngài chết tại Lyon, nước Pháp năm 1274, hưởng thọ 53 tuổi.

Thánh Bonaventure

Năm 1482, đức Giáo Hoàng Xystus IV nâng ngài lên bậc Hiển Thánh và đến năm 1588, đức Giáo Hoàng Xystus V đặt ngài làm Tiến Sĩ Hội Thánh, vì ngài là cột trụ chống đỡ Giáo Hội, lưu tâm đến vấn đề hiệp nhất Hy Lạp và La Mã, đồng thời duy trì và củng cố dòng Francisco được lớn mạnh, vững vàng.

3.- Duns Scot



John Duns Scot (1266-1308)

Duns Scot tên đầy đủ là John Duns Scotus, sinh năm 1266 tại Duns trong quận Berwick, Tô Cách Lan là một tu sĩ Francisco khiêm tốn, tư tưởng của người có

HUỖNH ÁI TÔNG

ảnh hưởng trong nhiều thế kỷ. John thuộc dòng dõi một gia đình giàu có. Trong những năm về sau, người được gọi là John Duns Scotus để ghi dấu nơi sinh trưởng. "Scotus" là chữ Latinh thay cho "Scotland" là Tô Cách Lan.

John mặc áo dòng Francisco ở Dumfries, mà bác của người là Cha Elias Duns làm bề trên. Sau thời kỳ tập viện, John theo học ở Oxford và Paris và thụ phong linh mục năm 1291. Sau đó người tiếp tục theo học ở Paris cho đến năm 1297, người trở về làm giáo sư ở Oxford và Cambridge. Bốn năm sau, người trở lại Paris để dạy học và hoàn tất luận án tiến sĩ.



Vào thời đại mà nhiều người chấp nhận các hệ tư tưởng không có giá trị, thì John đã vạch ra sự phong phú của truyền thống Francisco-Augustin, quý trọng

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

sự uyên thâm của Thánh Aquin, của Aristotle và các triết gia Hội Giáo -- nhưng người vẫn duy trì là một nhà tư tưởng độc lập. Điều đó được chứng tỏ khi Hoàng Đế Philip, trong một tranh chấp với Đức Giáo Hoàng Boniface VIII năm 1303, đã cố chiếm lấy Đại Học Paris về phía mình. John Duns Scotus bất đồng ý và được lệnh phải rời Pháp trong vòng ba ngày.

Trong thời đại của John Duns Scotus, một số triết gia chủ trương rằng con người bị định đoạt bởi các động lực ở bên ngoài cá thể. Họ cho rằng sự tự do của ý muốn là một ảo tưởng. Là một người rất thực tế, John lý luận rằng nếu tôi đánh một người nào đó mà họ khước từ sự tự do của ý muốn, thì ngay lập tức người ấy bảo tôi ngừng tay. Nhưng nếu tôi thực sự không có tự do ý muốn, làm sao tôi có thể ngừng tay? John đã khéo léo đưa ra một thí dụ mà ai ai cũng dễ nhớ!

Sau một thời gian ở Oxford, người trở về Paris, là nơi người lấy bằng tiến sĩ năm 1305. Người tiếp tục dạy ở đây và vào năm 1307 người đã bảo vệ đặc tính Vô Nhiễm Nguyên Tội của Đức Maria mà sau cùng đại học đã chính thức công nhận lập trường của người. Cùng năm đó, bề trên tông quyền bổ nhiệm người về trông coi trường của dòng Francisco ở Cologne và người đã từ trần tại đây vào năm 1308.

HUYỀN ÁI TÔNG



Cologne tại Đức

Trên mộ người có ghi dòng chữ La tinh: *Scotia me genuit. Anglia me suscepit. Gallia me docuit. Colonia me tenet.*

Có nghĩa là: *Ái Nhĩ Lan sinh ra tôi. Anh phát triển tôi. Pháp đỡ đầu tôi. Cologne giữ gìn tôi*

Dựa vào lý luận của John Duns Scotus, vào năm 1854 Đức Giáo Hoàng John Paul IX đã long trọng tuyên bố tín điều Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội. John Duns Scotus, vị “*Tiến Sĩ Khôn Ngoan*”, được phong chân phước năm 1993.

4.- William Ockham

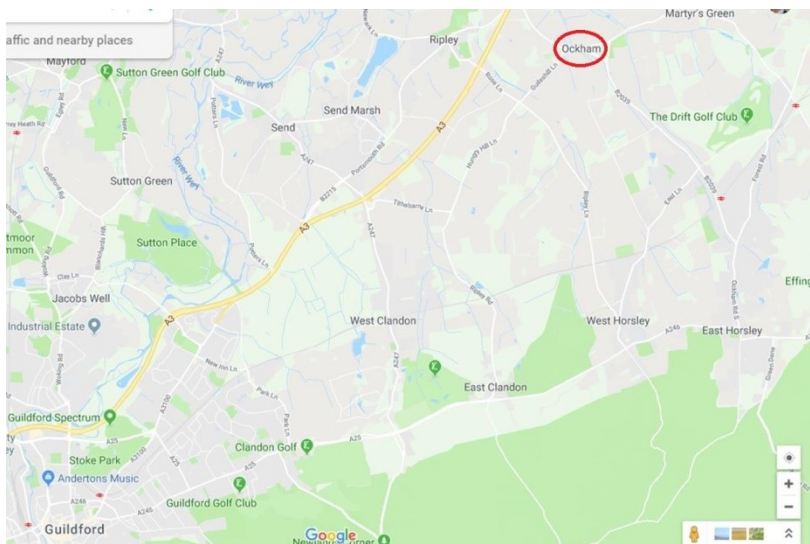


William Ockham (1287-1347)

William sinh khoảng 1287, tại Ockham thuộc hạt Surrey nước Anh, nên người ta thường gọi là William

HUỶNH ÁI TÔNG

xứ Ockham. William Ockham tu theo dòng Francisco ngay khi còn nhỏ.



Ông học thần học tại Oxford vào khoảng năm 1309 và 1310. Vì đủ điều kiện, ông học tiếp môn này với cấp bậc cao học. Ông bị Giáo hoàng John XXII gọi về Toà Thánh, thời đó đặt tại Avignon nước Pháp, để khiến trách tội dị giáo và William đã bị quản thúc ở đó tới 4 năm chỉ để chờ một phiên tòa xét xử. Một ủy ban được Giáo hoàng lập ra nhằm điều tra về những gì mà William suy nghĩ và viết ra. Lúc đó, giữa dòng Francisco và Giáo hoàng tranh luận với nhau về vấn đề thanh bản. Tuy là một người thuộc dòng tu này, William lại không được Giáo hoàng mời tham dự. Lập tức, ông kết luận Giáo hoàng rằng ông ta là một kẻ dị giáo. Tiếp theo nữa, ông đã trốn khỏi Avignon, nhờ cậy vào vua Louis de Baviere.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Sau lời chỉ trích đó, William đã bị rút phép thông công. Ông sống nốt quãng đời còn lại bằng việc viết về các vấn đề chính trị và trú hơi cuối cùng tại thành phố Munich, Bavaria. Đức quốc.

Tri thức luận

Nguồn gốc của điều này do William chẳng ưa gì chủ nghĩa duy thực của thời Trung cổ lúc đó và ông cũng chẳng ưa luôn những lập trường mang tính siêu hình của những ai theo chủ nghĩa này.

Những vấn đề phổ biến niệm đã được William khởi động lại trong hoàn cảnh chủ nghĩa kinh viện đang đi vào hồi suy tàn.

Theo William, một sự vật không thể hiện hữu trong nhiều sự vật khác nhau được. Vì vậy, phổ biến không thể là một sự vật, một hiện thực nào đó được. Theo ý của ông, phổ biến niệm chỉ là thực tại của trí khôn và không có sự hữu thể nào cả. Nó chỉ hiện hữu trong linh hồn mà thôi.

Cũng theo quan điểm của nhà triết học này, cá vật là cái gì được hiểu chính xác nhất. Ở Thiên Chúa, không có cái gọi là ý tưởng phổ biến mà chỉ có cá vật. Duns Scot đã nói về điều này, nhưng William đã khai thác nó một cách triệt để hơn.

Dao cạo Ockham

Nói một cách đơn giản, ý tưởng Dao cạo Ockham đó là cần sự đơn giản trong việc giải thích một hiện tượng là có thể tiến tới sự tiến bộ.

Ảnh hưởng

Rõ ràng với quan điểm của mình, William đã mở đường cho chủ nghĩa duy nghiệm, hệ quả của chủ nghĩa duy danh là cái mà ông muốn hướng đến.

Dao cạo Ockham, là một đề xuất nổi tiếng của William, đã có tác dụng rất lớn trong nghiên cứu khoa học.

William là một nhà tư tưởng hàng đầu vào thời đại của ông và đã có công hiến cho các môn thần học, logic cũng như chính trị, tuy nhiên ngày nay chủ yếu được nhớ đến với nguyên lý Dao cạo Ockham áp dụng trong triết học và khoa học, với nội dung là trong các lý thuyết để diễn dịch một thực kiện, lý thuyết càng đơn giản càng có khả năng đúng đắn. Ông được coi là một trong những nhà logic học vĩ đại nhất mọi thời đại.

8664300619

Tóm kết Triết học thời Trung Cổ

Những triết gia thời kỳ này được học từ các Đại học thuộc Ki-tô Giáo, họ là những Linh mục, Giám mục, Tổng Giám mục người Pháp, Ý, Đức, Anh, họ đã sáng tác những tác phẩm để biện minh cho kinh điển Ki-tô Giáo là chân lý. Thượng đế là đáng duy nhất cao cả sáng tạo ra vũ trụ, mọi thứ đều do quyền năng của Thượng đế mà sinh ra từ vật chất cho đến tinh thần.

HUỶNH ÁI TÔNG

Vì vậy mà khoa học bị kìm hãm, khi khoa học bắt đầu phát triển thì nền triết học Kinh viện bắt đầu suy tàn.

Tiếp theo là thời kỳ Phục hưng của triết học.

Triết học thời Phục Hưng

Phục Hưng tiếng Pháp là *Renaissance*, tiếng Ý là *Rinascimento*, từ *ri*: "lên nữa" và *nascere*: "được sinh ra". Là một phong trào văn hóa thường được xem là bao gồm giai đoạn từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII, khởi đầu tại Firenze nước Ý vào Hậu kỳ Trung Đại, sau đó lan rộng ra phần còn lại của châu Âu trên những quy mô và mức độ khác nhau.

Như một phong trào văn hóa, Phục Hưng bao hàm sự nở rộ các nền văn học tiếng Latin cũng như các thứ tiếng dân tộc khác, bắt đầu từ sự phục hồi việc nghiên cứu các tư liệu cổ điển, sự phát triển của phép phối cảnh tuyến tính và các kỹ thuật nhằm biểu diễn hiện thực tự nhiên hơn trong mỹ thuật, và một cuộc cải cách giáo dục tiệm tiến nhưng phổ cập.



Bản đồ Châu Âu

HUYỀN ÁI TÔNG

Mặc dù Phục Hưng chứng kiến những cuộc cách mạng trong nhiều lĩnh vực, cũng như những thay đổi chính trị-xã hội, nó vẫn được biết đến nhiều nhất bởi những thành tựu lớn lao về mỹ thuật và những cống hiến của những vĩ nhân đa tài như Leonardo da Vinci hay Michelangelo đã làm xuất hiện thuật ngữ *Vĩ nhân Phục Hưng* (Renaissance Great Man). Có một cuộc tranh luận kéo dài trong giới sử học về quy mô, phân kỳ văn hóa thời đại Phục Hưng, cũng như giá trị và ý nghĩa của nó. Bản thân thuật ngữ *Renaissance*, do nhà sử học Pháp Jules Michelet (1798-1874) đặt ra năm 1855 cũng là đối tượng của những chỉ trích, rằng nó ngụ ý một sự mô tả thái quá về giá trị tích cực của thời kỳ này.

Có một sự đồng thuận rằng thời kỳ Phục hưng bắt đầu ở Firenze, nước Ý, trong thế kỷ XIV. Có nhiều giả thuyết khác nhau được đề xuất để giải thích cho nguồn gốc và đặc điểm của nó, tập trung vào một loạt các yếu tố bao gồm đặc thù xã hội và công dân của Firenze tại thời điểm đó, cấu trúc chính trị của nó, sự bảo trợ của dòng họ thống trị, nhà Medici, và sự di cư của các học giả và các bản văn Hy Lạp sang Ý sau sự thất thủ của Constantinopolis (năm 1453) bởi Đế chế Ottoman, dưới sự chỉ huy Sultan Mehmed II. Mehmed biến Constantinopolis thành thủ đô mới của Đế quốc Ottoman, nay là Istanbul.

Phục Hưng là một phong trào văn hóa đã tác động sâu sắc tới đời sống trí thức châu Âu trong thời sơ kỳ hiện đại. Bắt đầu ở Ý, lan ra khắp châu Âu vào thế kỷ XVI, ảnh hưởng của nó hiện diện trong văn học, triết học,

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

mỹ thuật, âm nhạc, chính trị, khoa học, tôn giáo, và các khía cạnh khác của đời sống tinh thần. Các học giả Phục Hưng sử dụng phương pháp nhân văn trong nghiên cứu, và khai thác hiện thực đời sống và cảm xúc con người trong nghệ thuật.

Các nhà nhân văn Phục Hưng như Poggio Bracciolini đã lục tìm những tác phẩm văn học, lịch sử và hùng biện thời Cổ đại viết bằng tiếng Latin trong tầng thư ở các tu viện châu Âu, trong khi sự thất thủ của thành Constantinopolis, tạo nên một làn sóng tỵ nạn của các học giả Hy Lạp mang lại nhiều bản thảo giá trị về Hy Lạp cổ đại, mà phần nhiều trước đó đã rơi vào quên lãng ở phương Tây. Trong sự hồi sinh của trường phái triết học tân Plato, các nhà nhân văn Phục Hưng không chối bỏ Cơ đốc giáo, trái lại, nhiều công trình Phục Hưng vĩ đại nhất đã phục vụ nó, và Giáo hội bảo trợ nhiều tác phẩm nghệ thuật Phục Hưng. Tuy nhiên, một sự dịch chuyển tinh tế xảy ra trong cách mà các trí thức tiếp cận tôn giáo phản ánh trong nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống văn hóa. Hơn nữa, nhiều công trình Cơ đốc bằng tiếng Hy Lạp, bao gồm kinh Tân Ước tiếng Hy Lạp, được mang về từ Byzantium lần đầu tiên cho phép các học giả phương Tây tiếp cận chúng. Ảnh hưởng mới của những tác phẩm Cơ đốc bằng tiếng Hy Lạp này, và đặc biệt là sự trở lại Tân Ước nguyên gốc bằng tiếng Hy Lạp được những nhà nhân văn Lorenzo Valla và Erasmus khuyến khích, dọn đường cho Tin Lành về sau.

Nhiều học giả cho rằng tư tưởng đặc trưng cho Phục Hưng bắt nguồn từ thành phố Firenze (tức Florence)

HUYỀN ÁI TÔNG

vào cuối thế kỷ XIII, với văn chương của Dante Alighieri (1265-1321) và Francesco Petrarca (1304-1374), cũng như các họa phẩm của Giotto di Bondone (1267-1337). Một số nhà văn xác định cụ thể điểm bắt đầu là năm 1401, khi hai tài năng kinh địch Lorenzo Ghiberti và Filippo Brunelleschi tranh đua để giành hợp đồng xây dựng Nhà thờ Firenze. Những người khác sử gia nhận thấy sự cạnh tranh rộng rãi giữa các nghệ sĩ, bác học như Brunelleschi, Ghiberti, Donatello, và Masaccio về phận sự của nghệ thuật như một sự khuấy động sức sáng tạo của Phục Hưng. Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều tranh luận về lý do tại sao thời kỳ Phục hưng lại bắt đầu tại Ý, và tại sao nó lại bắt đầu vào một thời điểm như thế. Bởi vậy, một số giả thuyết đã được đưa ra để giải thích nguồn gốc của Thời kỳ Phục Hưng.

Đối lập hoàn toàn với thời Trung kỳ Trung Đại, khi các học giả Latin tập trung chủ yếu vào nghiên cứu các công trình tiếng Hy Lạp và Ả Rập về khoa học tự nhiên, triết học và khoa học, các học giả Phục Hưng quan tâm chủ yếu đến việc khôi phục và nghiên cứu các tác phẩm văn học, lịch sử và hùng biện tiếng Latin và Hy Lạp. Nói một cách khái quát, điều này bắt đầu từ thế kỷ XIV với một giai đoạn Latin, khi các học giả Phục Hưng như Petrarca, Coluccio Salutati (1331-1406), Niccolò de' Niccoli (1364-1437) và Poggio Bracciolini (1380-1459) lùng sục các thư viện châu Âu để tìm kiếm các công trình của Cicero, Livius và Seneca. Tới đầu thế kỷ XV, một khối lượng lớn tư liệu Latin được khôi phục, và các học giả phương Tây

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

bắt đầu chuyển sự chú ý sang các tác phẩm thần học, hùng biện, văn học, lịch sử Hy Lạp.

Khác với tư liệu Latin, những tư liệu Hy Lạp nhận được sự quan tâm rất hạn chế những thế kỷ đầu thời Trung Đại, trừ Byzantine vẫn tiếp tục nghiên cứu chúng như là di sản văn hóa chính thống của họ. Sự kiện thường được cho là đánh dấu sự trở lại của ngôn ngữ Hy Lạp trong nền học thuật châu Âu là vào cuối thế kỷ XIV khi Coluccio Salutati mời nhà ngoại giao là học giả Byzantine Manuel Chrysoloras tới Florence để dạy tiếng Hy Lạp. Đặc biệt các cuộc Thập tự chinh và sau đó là sự sụp đổ của thành Constantinopolis năm 1453 đã dẫn đến làn sóng tỵ nạn của các học giả Byzantine sang châu Âu định cư, mang theo một khối tư liệu Hy Lạp vô cùng quý giá.

Một số người lập luận rằng sự tàn phá của Cái chết Đen ở Firenze, đổ bộ vào châu Âu vào những năm 1348-1350, dẫn đến một sự thay đổi thế giới quan của người Italia thế kỷ XIV. Italia là nơi chịu ảnh hưởng đặc biệt nặng nề của trận dịch hạch này, và người ta phỏng đoán rằng sự quen thuộc với chết chóc và bất lực của đức tin đã khiến cho nhiều nhà tư tưởng nhìn vào hiện thực trên trần gian hơn là tính tinh thần và thế giới bên kia. Có người suy luận hoàn toàn khác, cho rằng Cái chết Đen đã làm gia tăng lòng mộ đạo thể hiện trong sự bảo trợ các tác phẩm nghệ thuật tôn giáo. Nhưng dù sao thì dịch hạch chỉ là một yếu tố, kết hợp với các yếu tố trên để giải thích sự xuất hiện Phục Hưng ở Ý. Mầm mống bệnh dịch đến từ những chiếc thuyền buồm trở về từ các cảng châu Á mang

theo bọ chết và nhanh chóng lan rộng do sự thiếu vệ sinh và y tế đương thời. Dân số Florence đã giảm gần một nửa chỉ trong năm 1347, kéo theo đó là một sự thiếu hụt nhân công lao động. Lương của người lao động tăng đáng kể, và người bình dân nhờ đó mà có nhiều tự do hơn, thậm chí còn du hành đi tìm những nơi có điều kiện làm việc thuận lợi nhất.

Sự suy giảm nhân khẩu đột ngột gây ra nhiều hậu quả kinh tế khác: giá thực phẩm và giá đất đai tụt mạnh từ 30 tới 40% ở nhiều miền ở châu Âu trong một nửa thế kỷ ở giai đoạn 1350-1400. Những người sống sót trận dịch hạch hưởng quyền thừa kế những tài sản của những người quá cố, cũng như giá nhu yếu phẩm dễ chịu. Ở Firenze, đã có lúc thành phố rơi vào hỗn loạn tới mức hội đồng thành phố không thể nhóm họp, nhưng nhìn chung chính quyền vẫn duy trì hoạt động trong thời kỳ này.

Từ lâu người ta đã tranh cãi tại sao Phục Hưng là bắt đầu từ Firenze mà không phải nơi nào khác. Một số người nhấn mạnh vai trò của dòng họ Medici, một gia đình nhiều đời là chủ ngân hàng lớn nhất và sau là công tước của Firenze, đóng vai trò quan trọng trong nền chính trị thành phố cũng như khuyến khích nghệ thuật. Đặc biệt Lorenzo de Medici (1449–1492) tức "Lorenzo Vĩ đại" không chỉ là một nhà bảo trợ nghệ thuật lớn mà còn là người tích cực khuyến khích các gia đình trưởng giả ở Firenze quan tâm tới nghệ thuật và bảo trợ nghệ sĩ. Dưới thời của ông nhiều nghệ sĩ vĩ đại như Leonardo da Vinci, Sandro Botticelli, và Michelangelo Buonarroti có cơ hội thể hiện tài

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

năng. Các cơ sở tôn giáo cũng đặt hàng hàng loạt tác phẩm, như tu viện di San Donato agli Scopeti.

Tuy nhiên, sự thật là không phải tới thời Lorenzo nắm quyền, Phục Hưng mới ra đời, mà bản thân gia đình Medici cũng chỉ thừa hưởng truyền thống trọng nghệ thuật của Firenze và phát huy nó. Một số người cho rằng Firenze trở thành nơi khởi đầu Phục Hưng là do may mắn, nghĩa là đơn thuần bởi vì những vĩ nhân ngẫu nhiên sinh ra ở đây: cả da Vinci, Botticelli và Michelangelo đều là người xứ Toscana mà Firenze là thủ phủ. Tuy nhiên các nhà sử học khác phản đối ý kiến cho rằng đây là sự ngẫu nhiên và quy cho truyền thống trọng nghệ thuật của Firenze.

Triết học thời Phục Hưng cấu thành từ ba trường phái lớn: chủ nghĩa kinh viện, chủ nghĩa nhân văn, và những phái triết học "mới". Trong đó, chủ nghĩa nhân văn tiêu biểu cho tư tưởng Phục Hưng. Ở một góc độ nào đó, chủ nghĩa nhân văn không hẳn là một triết lý mà là một phương pháp nghiên cứu. Mặc dù các sử gia đôi khi bất đồng trong việc xác định ý nghĩa chính xác chủ nghĩa nhân văn, hầu hết chọn "một lối định nghĩa trung dung... là phong trào khôi phục, giải thích, và đồng hóa ngôn ngữ, văn học, học tập và các giá trị của Hy Lạp và La Mã cổ đại". Những nhà nhân văn chủ nghĩa chối bỏ truyền thống kinh viện đương thời vốn dựa trên hai cột trụ chính là triết học Aristotle và thần học Thiên Chúa giáo. Người được cho là nhà nhân văn Ý đầu tiên Francesco Petrarca, người cổ vũ cho việc hướng nghiên cứu tư liệu cổ đại vào việc làm sống lại đạo đức xã hội Ý, quan tâm tới tất cả các tác

HUYỀN ÁI TÔNG

giả cổ đại, kể cả những truyền thống phương Đông, chứ không chỉ Aristotle, đề cập tới các vấn đề thể tục liên quan tới con người, xã hội, và giáo dục hướng tới quần chúng. Những ý tưởng của Petrarca đã đi dần vào hiện thực Ý thế kỷ XV và sau đó nở rộ, lan ra khắp châu Âu với nhiều nhà tư tưởng lớn: Thomas More người Anh, Michel de Montaigne người Pháp, Niccolò Machiavelli người Ý, Juan Luis Vives người Tây Ban Nha.

Những triết gia chính trị như Machiavelli và Thomas More đã làm sống lại ý tưởng của các nhà tư tưởng Hy Lạp và La Mã cổ đại, áp dụng chúng trong những bài phê bình chính phủ đương thời, đồng thời vạch ra theo những đường lối khác nhau cách thức một nền chính trị lý tưởng vận hành; các cuốn *Utopia* và *Quân vương* có ảnh hưởng lâu dài tới cả triết học chính trị đương đại. Matteo Palmieri (1406-1475), một nhà nhân văn khác, trong *Della vita Civile*, "Về đời sống Công dân"; năm 1528, đã trình bày những ý tưởng về cách thức phát triển tinh thần và thể chất của trẻ em, làm thế nào người dân có thể tiến hành tu dưỡng đạo đức, làm thế nào người dân và xã hội có thể đảm bảo tính trung thực trong đời sống cộng đồng, và sự khác biệt giữa cái thực dụng hữu ích và sự thành thật. Leon Battista Alberti tóm tắt tinh thần nhân văn chủ nghĩa trong câu nói: "Con người có thể làm tất cả mọi thứ nếu họ muốn".

Tuy nhiên, sự thành công của chủ nghĩa nhân văn không có nghĩa là chủ nghĩa kinh viện lụi tàn. Trái lại, chủ nghĩa kinh viện vẫn có thành lũy vững chắc như

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

ở Đại học Padua hay Đại học Pologna. Những triết gia kinh viện như Francisco Suárez đáp trả những chỉ trích của các nhà nhân văn chủ nghĩa bằng cách tìm kiếm tư liệu và bản dịch chính xác hơn, gồm những bình luận tiếng Hy Lạp về Aristotle. Đây là thời mà học thuyết của Thomas Aquinas lên ngôi trong thần học Cơ đốc giáo. Bên cạnh đó, khi đề ra những lập trường siêu hình và đạo đức mới đáp ứng thế giới quan thay đổi khi người Tây Ban chinh phục Tân Thế giới, các học giả này đã góp phần định hình những luật lệ quốc tế mới liên quan tới vấn đề chủ nghĩa đế quốc và chế độ nô lệ.

Ngoài hai trường phái chính trên, còn có một nhóm các nhà triết học tự gọi mình là "mới", những người cảm thấy những đề tài trong triết học kinh viện là quá hạn hẹp, và đi ra ngoài con đường chiết trung của chủ nghĩa nhân văn, bao gồm những nhà tư tưởng như Nicholas Cusanus, Ficino, Tommaso Campanell hay Giordano Bruno,... Họ chối bỏ triết học Aristotle và tìm một đường lối khác, chủ yếu dựa trên Plato nhưng tự thân cũng đề xuất một loạt thuật ngữ cũng như chủ đề mới trong vũ trụ học, tâm lý học, chính trị học. Đây là nhóm bị Giáo hội cảm thấy bị thách thức nhất, và nhiều người trong số đó bị điều tra, bắt giam và thậm chí Bruno bị xử hỏa hình.

Thời Phục hưng, tư tưởng nhân văn có 2 nghĩa chính:

1. Đề cao nhân tính, ca ngợi những giá trị đích thực của con người, lấy hình ảnh con người tiến lên tự do làm trung tâm.

HUYỀN ẢI TÔNG

2. Làm cho người ta bắt đầu nghĩ đến một xã hội tốt đẹp dành cho con người chứ không bị khống chế bởi những thế lực thần thánh, đó là người ta muốn thoát đi sự thống trị của thượng đế mà thay thế bằng sự thống trị của con người để xây dựng một thiên đường trên mặt đất bởi con người và cho con người.

Nói tóm lại, phong trào phục hưng khởi thủy từ các nhà văn nhân văn, người ta thường cho rằng thời kỳ này từ khoảng năm 1355 đến 1650, hầu hết đều cho rằng bên cạnh đó có danh họa Leonardo Da Vinci (1452-1519), có nhà thiên văn học Mikolaj Kopernik (1473-1543) với thuyết nhật tâm thay thế cho thuyết địa tâm của Ptolemy. Thêm vào đó Cái chết đen khoảng năm 1348-1350, rồi sự sụp đổ thành Constantinople năm 1453 làm cho Đế quốc La Mã bị tiêu diệt. Sự kiện này đẩy một số nhà trí thức ở Byzantine (đế quốc La Mã) di tản sang Ý mang theo một số lớn tài liệu quý hiếm về thời Cổ đại, giúp cho các nhà trí thức nghiên cứu tài liệu Hy Lạp từ lâu không được phổ biến trong đế quốc La Mã, còn ở Tây Phương chỉ có tài liệu tiếng Latin mà thôi.

Những nhân vật đã tạo nên thời kỳ Phục Hưng đáng nói trước tiên là Dante

Dante Alighieri



Dante Alighieri (1265-1321)

Dante Alighieri tên họ đầy đủ là Durante degli Alighieri thường được gọi là Dante Alighieri hay Dante, ông sinh tại Firenze, Cộng hoà Firenze, nay thuộc Ý. Không rõ ngày sinh chính xác của ông, mặc dù người ta thường cho rằng ông sinh khoảng năm 1265.

HUỖNH ÁI TÔNG



Bản đồ nước Ý vào năm 1494

Giovanni Boccaccio mô tả ngoại hình và thái độ ứng xử của Dante như sau: "nhà thơ có chiều cao trung bình, và trong những năm sau này, ông hơi cồng một chút, với dáng đi từ tốn và nhẹ nhàng. Ông luôn ăn mặc trang phục chỉnh tề nhất, như để phù hợp với

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

những năm chín chẵn trưởng thành. Khuôn mặt ông dài, mũi của ông hơi khoằm, và mắt ông to chứ không nhỏ. Xương hàm của ông lớn, và môi dưới nhô ra. Ông có một làn da nâu, tóc và râu dày, đen và xoăn, và vẻ bề ngoài luôn u sầu và đầy tự lự."

Dante nói rằng gia đình của ông là hậu duệ của người La Mã cổ đại. Cha của Dante là Alaghieri hay Alighiero, là một người theo phe Guelfo Trắng, không bị trả thù sau khi phe Ghibellini thắng trận Montaperti vào giữa thế kỷ 13. Điều này gợi ý rằng Alighiero hoặc gia đình ông có thể đã được hưởng một số uy tín và địa vị được bảo vệ, mặc dù một số người cho rằng một Alighiero không hoạt động chính trị có vị thế ở mức thấp đến nỗi không được coi là đáng để phải lưu vong.

Gia đình Dante trung thành với phe Guelfo, một liên minh chính trị ủng hộ Giáo hoàng và tham gia vào sự đối đầu phức tạp đối với phe Ghibellini, những người được hậu thuẫn bởi Hoàng đế La Mã Thần thánh. Mẹ của nhà thơ là Bella, có thể là một thành viên của gia tộc Abati. Bà qua đời khi Dante chưa đầy mười tuổi, và Alighiero sớm kết hôn lần nữa, với Lapa di Chiarissimo Cialuffi. Không chắc liệu ông có thực sự kết hôn với người phụ nữ này hay không, vì những người góa phụ bị giới hạn về mặt xã hội trong những vấn đề như vậy, nhưng người phụ nữ này chắc chắn đã sinh cho ông hai đứa con, người em trai cùng cha khác mẹ với Dante là Francesco và người em gái Tana (Gaetana). Khi Dante 12 tuổi, ông được hứa hôn với Gemma di Manetto Donati, con gái của Manetto

HUYỀN ÁI TÔNG

Donati, thành viên của gia tộc Donati quyền lực. Loại hôn nhân đính ước ở lứa tuổi này khá phổ biến và bao gồm một buổi lễ chính thức, có bản đính ước đã ký trước mặt một công chứng viên. Nhưng trong thời gian này, Dante đã mang lòng yêu người khác, đó là Beatrice Portinari (còn gọi là Bice), người mà ông gặp lần đầu khi mới 9 tuổi. Nhiều năm sau khi kết hôn với Gemma, ông tuyên bố đã gặp lại Beatrice; ông đã viết nhiều bản sonnet cho Beatrice nhưng chưa bao giờ đề cập đến Gemma trong bất kỳ bài thơ nào của mình. Ngày chính xác cuộc hôn nhân của ông không được rõ, nhưng chắc chắn là, trước khi ông lưu vong vào năm 1301, ông có ba người con là Pietro, Jacopo và Antonia.

Dante đã chiến đấu cùng đội kỵ binh Guelfo trong trận Campaldino vào ngày 11 tháng 6 năm 1289. Chiến thắng này mang lại một sự cải cách cho hiến pháp Firenze. Để tham gia vào nền chính trị công, người ta phải ghi danh vào một trong nhiều phường hội thương mại hoặc nghệ nhân của thành phố, vì vậy Dante đã gia nhập Phường hội của Bác sĩ và Người bào chế thuốc (Physicians' and Apothecaries' Guild). Trong những năm sau, tên của ông đôi khi được ghi lại là có phát biểu hoặc bỏ phiếu trong các hội đồng khác nhau của nước cộng hòa. Tuy nhiên, một phần đáng kể số biên bản từ các cuộc họp như vậy trong những năm 1298–1300 đã bị thất lạc, do đó, mức độ thật sự tham gia của Dante vào các hội đồng thành phố là không chính xác.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Gemma đã sinh cho Dante nhiều đứa con. Mặc dù nhiều người khác sau đó được cho là con của ông, nhưng khả năng chỉ có Jacopo, Pietro, Giovanni và Antonia là những đứa con thực sự của ông. Antonia sau này trở thành một nữ tu, lấy cái tên là Seur Beatrice.

Sau khi đánh bại phe Ghibellini, phe Guelfo chia rẽ thành hai phe phái chính trị: phe Guelfo Trắng (*Guelfi Bianchi*) - phe phái của Dante, dẫn đầu bởi Vieri dei Cerchi—và phe Guelfo Đen (*Guelfi Neri*), dẫn dắt bởi Corso Donati. Mặc dù sự chia rẽ ban đầu dọc theo dòng họ, sự khác biệt về tư tưởng nảy sinh dựa trên quan điểm đối lập về vai trò của Giáo hoàng trong các vấn đề của Firenze, với phe Đen ủng hộ Giáo hoàng và phe Trắng muốn nhận được sự tự do nhiều hơn khỏi Roma. Phe Trắng giành được quyền lực và trục xuất phe Đen. Đáp lại, Giáo hoàng Bonifacius VIII lên kế hoạch cho quân đội chiếm đóng Firenze. Năm 1301, Charles của Valois, em trai của vua Philippe IV của Pháp, dự kiến sẽ viếng thăm Firenze vì Giáo hoàng đã bổ nhiệm ông làm người hòa giải cho Toscana. Nhưng chính quyền thành phố đã đối xử với các đại sứ của Giáo hoàng một cách tồi tệ một vài tuần trước đó, tìm kiếm sự độc lập khỏi ảnh hưởng của Giáo hoàng. Người ta tin rằng Charles đã nhận được những chỉ dẫn không chính thức khác, vì vậy hội đồng đã gửi một phái đoàn đến Roma để xác định ý định của Giáo hoàng. Dante là một trong những đại biểu này.

HUỶNH ÁI TÔNG

Giáo hoàng Bonifacius nhanh chóng giải tán các đại biểu khác và yêu cầu Dante ở lại Roma. Cùng thời điểm đó ngày 1 tháng 11 năm 1301, Charles của Valois tiến vào Firenze cùng với phe Guelfo Đen, trong sáu ngày tiếp theo đã phá hủy nhiều thành phố và giết chết nhiều kẻ thù. Một chính phủ Guelfo Đen mới được thiết lập, và Cante dei Gabrielli da Gubbio được bổ nhiệm làm thống đốc *podestà* của thành phố. Vào tháng 3 năm 1302, Dante, một người theo phe Guelfo Trắng thông qua việc sáp nhập, cùng với gia tộc Gherardini, đã bị kết án lưu vong trong hai năm và ra lệnh phải đóng một khoản tiền phạt lớn. Dante đã bị cáo buộc tham nhũng và có hành vi sai trái về mặt tài chính bởi chính quyền Guelfo Đen trong khoảng thời gian mà Dante từng là trưởng tu viện thành phố trước đó (vị trí cao nhất của Firenze) trong hai tháng vào năm 1300. Dante vẫn ở lại Roma vào năm 1302, khi Giáo hoàng, hậu thuẫn cho phe Guelfo Đen, "gợi ý" rằng Dante nên ở lại. Firenze, dưới sự cầm quyền của phe Guelfo Đen, do đó coi Dante là kẻ trốn tránh pháp luật. Dante đã không trả khoản tiền phạt, một phần vì ông tin rằng ông không có tội và một phần vì tất cả tài sản của ông ở Firenze đã bị tịch thu bởi phe Guelfo Đen. Ông bị kết án lưu vong vĩnh viễn; nếu ông quay lại Firenze mà không trả khoản tiền phạt, ông có thể bị thiêu sống.

Ông đã tham gia vào một số nỗ lực của phe Guelfo Trắng để giành lại quyền lực, nhưng đều thất bại do có sự phản bội. Dante, cảm thấy cay đắng trước sự đối xử mà ông nhận được từ những kẻ thù của mình, cũng

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

trở nên cảm thấy ghê tởm với việc đấu đá lẫn nhau trong nội bộ và sự không hiệu quả của các đồng minh xưa kia, và thề sẽ chỉ theo phe phái của riêng mình. Ông đến Verona với tư cách là khách mời của Bartolomeo I della Scala, sau đó chuyển đến Sarzana ở Liguria. Sau đó ông được cho là đã sống ở Lucca với một người phụ nữ tên là Gentucca, người khiến ông yên lòng và sau đó được nhắc tới với lòng biết ơn trong *Luyện ngục*, XXIV, 37. Một số nguồn tin phỏng đoán cho rằng ông đã viếng thăm Paris vào khoảng giữa năm 1308 đến năm 1310, và các nguồn khác kém tin cậy hơn cho rằng ông đã đến Oxford. Rõ ràng, sự tinh thông triết học của Dante và niềm hứng thú với văn học của ông càng ngày càng sâu sắc hơn trong quá trình lưu vong và khi ông không còn bận rộn với công việc hàng ngày của một chính khách Firenze, và điều này được minh chứng trong các tác phẩm văn xuôi của ông trong giai đoạn này, không có bằng chứng xác thực nào nói rằng ông đã từng rời nước Ý. Tác phẩm *Immensa Dei dilectione testante* của Dante gửi đến vua Henry VII của Luxembourg xác nhận nơi cư trú của mình "bên dưới suối Arno, gần Tuscany" vào tháng 3 năm 1311.

Tại một thời điểm nào đó trong thời gian lưu vong, ông đã hình dung ra chủ đề của *Thần khúc*. Tác phẩm này mang sự tự tin lớn hơn nhiều và có quy mô lớn hơn bất cứ thứ gì ông từng sáng tác ở Firenze; có khả năng ông thực hiện một tác phẩm như vậy chỉ sau khi nhận ra tham vọng chính trị của mình. Một điều cũng đáng chú ý là Beatrice đã trở lại với trí tưởng tượng

HUYỀN ÁI TÔNG

của ông, ông đã tuyên bố rằng ký ức về sự lãng mạn trẻ trung này đã thuộc về quá khứ.

Một dấu hiệu sớm ở bên ngoài cho thấy tập thơ đang được tiến hành sáng tác là một thông báo của Francesco da Barberino, được đưa vào tập *Documenti d'Amore* (Những bài học về tình yêu) của mình, được viết vào năm 1314 hoặc đầu năm 1315. Phát biểu của Virgil được Francesco ghi chú bằng những từ ngữ đánh giá cao, rằng Dante đã tiếp nối văn chương kinh điển La Mã trong một tập thơ gọi là "Thần khúc".

La Divina Commedia (Thần khúc) là một tác phẩm bằng thơ đồ sộ, được chia làm ba phần (tiếng Ý: *cantiche*): *Inferno* tức Hỏa ngục hay Địa ngục, *Purgatory* tức Luyện ngục, và *Paradiso* tức Thiên đường. Mỗi phần gồm 33 khổ thơ (tiếng Ý: *canti*), cộng 1 khúc mở đầu, tất cả là 100 khúc với 14.233 câu thơ. Người ta vẫn thường gọi *La Divina Commedia* là "Kinh Thánh của thời Trung cổ". Trong tác phẩm vĩ đại này, Dante đặt ra cho mình một mục đích vĩ đại: giúp loài người thoát khỏi nỗi sợ hãi trước cái chết. Nhiệm vụ này ở thời bấy giờ là vô cùng quan trọng: trong linh hồn con người có một nỗi sợ về những cực hình ở Địa ngục mà người ta vẫn nghe qua những lời rao giảng và thuyết giáo. Khác với những nhà triết học theo trường phái Epicurus, Dante không khuyên người đời quên đi cái chết, hay như những nhà triết học thế kỷ Ánh sáng, khẳng định rằng Địa ngục là do các cha đạo nghĩ ra, Dante tin rằng Địa ngục là có thật và chỉ có sự Can đảm, Danh dự và Tình yêu có thể giúp con người thoát khỏi Địa ngục.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Thần khúc mở đầu bằng những lời cay đắng về cái chết của Beatrice nhưng tác giả bỗng nhiên hiểu ra rằng nàng là con người cao thượng, trong trắng và không thể chết. Thế là linh hồn của Beatrice, với sự giúp đỡ của Virgil đã dẫn Dante, và cùng với Dante là người đọc, đi hết các tầng ngục, chứng kiến hết những nỗi kinh hoàng của Địa ngục.

Trên cánh cổng vào Địa ngục có dòng chữ "kẻ vào đây hãy quên niềm hy vọng" nhưng Virgil khuyên Dante hãy quên nỗi sợ hãi, vì rằng chỉ với đôi mắt mở to thì con người mới có thể nhìn ra nguồn gốc của mọi cái ác. Cũng theo Dante thì linh hồn con người có thể bị đày xuống Địa ngục ngay cả khi thân xác còn sống nhờ như nơi dương thế, bởi vì Địa ngục không phải là một địa điểm hay nơi chốn mà Địa ngục là một "trạng thái của lòng người". Người nào sống trong lầm lỗi sẽ rơi vào trạng thái đó. Ngay cả lầm lỗi của lòng thù hận – cả người trả thù và nạn nhân của sự trả thù đều bị đày xuống Địa ngục, và một khi nạn nhân còn căm thù kẻ đã hành hạ mình thì vẫn chưa thể thoát ra khỏi Địa ngục.

Người ta thường chấp nhận rằng hai *canti* đầu tiên của sử thi có vai trò là đoạn mở đầu đơn nhất cho toàn bộ sử thi, và rằng hai *canti* mở đầu của mỗi *cantica* phục vụ như đoạn mở đầu của mỗi cụm ba *cantica*.

Con số 3 có vai trò quan trọng trong bài thơ này, được thể hiện bằng độ dài của mỗi *cantica*. Thêm vào đó, cách gieo vần được sử dụng, *terza rima*, gồm những câu thơ *hendecasyllabic* (câu thơ có mười một âm

HUYỀN ÁI TÔNG

tiết), với các dòng đợc sáng tác theo từng đoạn thơ ba câu (*tercet*) theo phương thức gieo vần *aba, bcb, cdc, ded,....*

Bài thơ đợc viết theo ngôi thứ nhất: *tôi*, kể lại cuộc du hành của Dante qua ba thế giới bên kia, diễn ra tại thời điểm Ba ngày lễ Phục sinh thiêng liêng mùa xuân năm 1300. Nhà thơ La Mã Virgil dẫn ông đi qua Hỏa Ngục và Luyện Ngục; trong khi nàng Beatrice, người phụ nữ mà Dante coi là lý tưởng, dẫn ông qua Thiên đờng. Beatrice là người phụ nữ thành Florence, người mà ông biết đến từ thời thơ ấu, và mang lòng ái mộ, theo hình mẫu tình yêu thuần khiết thời thượng truyền thống, đợc tô điểm trong tác phẩm *La Vita Nuova* của ông.

Cấu trúc của ba *cantica* tuân tự theo một mô hình Thần Số học phổ biến với 9 cộng 1, cho tổng số là 10: 9 tầng vòm (*circle*) Hỏa ngục, tiếp nối bởi Lucifer nằm ở tầng dưới cùng; 9 tầng (*ring*) của đỉnh Luyện ngục, tiếp nối bởi Vườn Địa đàng nằm trên đỉnh núi; và 9 tầng (*celestial body*) của Thiên đàng, tiếp nối bởi Thiên giới chứa đựng những tinh hoa của Thiên Chúa. Trong mỗi nhóm 9, có 7 yếu tố tương ứng với một phẩm chất đạo đức cụ thể, chia thành ba tiểu thể loại, trong khi 2 yếu tố khác đặc thù hơn đợc thêm vào thành chín. Ví dụ, trong Bảy tội lỗi chết người của Giáo hội Công giáo đợc làm sạch trong Luyện ngục có sự tham gia của các cõi đặc biệt cho những kẻ Sám hối Muộn màng (*the Late-Repentant*) và những kẻ bị vạ tuyên thông bởi nhà thờ. Bảy tội lỗi cốt lõi trong Luyện ngục tương ứng với một phẩm

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

chất đạo đức của sự lầm lạc về tình thương, chia thành ba nhóm tương ứng với tình thương công si (Dâm dục, Tham ăn, Tham lam), tình thương thiếu thốn (Biếng nhác), và tình thương có ác tâm (Thù hằn, Đố kỵ, Kiêu ngạo).

Dante mô tả kỹ lưỡng các hình ảnh trong thiên đường, trong địa ngục, đời sống, tôn vinh hay trừng phạt con người sau khi từ giã cõi trần. Thâm sâu trong “Thần khúc” lại ngụ ý rằng chỉ có cuộc sống trần gian mới là cuộc sống thật, đáng trân trọng. “Thần khúc” phê phán mạnh mẽ tội ác của một bộ phận giới tăng lữ, rồi cho đó là những kẻ xuyên tạc giáo lý của đức chúa Kitô. Các Cha thời đó nếu không xứng đáng sẽ bị đày xuống địa ngục, sánh cùng loài quỷ dữ. Ông biện minh cho các triết gia và các nhà khoa học cổ đại Hy Lạp La Mã, khôi phục lại giá trị của các nhà khoa học cổ đại thời Hy Lạp La Mã cổ đại. Cho nên “Thần Khúc” không phải là một tác phẩm bình thường. Điềm son về mặt triết học trong thần khúc là thái độ của Dante với các giá trị văn hóa cổ đại Hy Lạp.

Dante Alighieri chấp nhận lời mời của Hoàng tử Guido Novello da Polenta tới Ravenna vào năm 1318. Ông hoàn thành phần *Thiên đàng*, và mất năm 1321, thọ 56 tuổi, khi từ một phái bộ ngoại giao ở Venezia trở về Ravenna, có thể là nhiễm bệnh sốt rét ở đó. Ông được chôn cất tại Nhà thờ San Pier Maggiore (sau này gọi là San Francesco) tại Ravenna.

Trích La Divina commedia *Thần Khúc*:

Inferno:

Canto I

Nel mezzo del cammin di nostra vita
mi ritrovai per una selva oscura
ché la diritta via era smarrita.

Ahi quanto a dir qual era è cosa dura
esta selva selvaggia e aspra e forte
che nel pensier rinova la paura!

Tant'è amara che poco è più morte;
ma per trattar del ben ch'i' vi trovai,
dir de l'altre cose ch'i' v'ho scorte.

Io non so ben ridir com'i' v'intrai,
tant'era pien di sonno a quel punto
che la verace via abbandonai.

Ma poi ch'i' fui al piè d'un colle giunto,
là dove terminava quella valle
che m'avea di paura il cor compunto,

guardai in alto, e vidi le sue spalle
vestite già de' raggi del pianeta
che mena dritto altrui per ogni calle.

Allor fu la paura un poco queta
che nel lago del cor m'era durata
la notte ch'i' passai con tanta pietà.

E come quei che con lena affannata

uscito fuor del pelago a la riva
si volge a l'acqua perigliosa e guata,

cos' l'animo mio, ch'ancor fuggiva,
si volse a retro a rimirar lo passo
che non lasci già mai persona viva.

Poi ch'èi posato un poco il corpo lasso,
ripresi via per la spiaggia diserta,
s' che 'l piè fermo sempre era 'l più basso.

Ed ecco, quasi al cominciar de l'erta,
una lonza leggera e presta molto,
che di pel macolato era coverta;

e non mi si partia dinanzi al volto,
anzi 'mpediva tanto il mio cammino,
ch'i' fui per ritornar più volte vltò.

Temp'era dal principio del mattino,
e 'l sol montava 'n sù con quelle stelle
ch'eran con lui quando l'amor divino

mosse di prima quelle cose belle;
s' ch'a bene sperar m'era cagione
di quella fiera a la gaetta pelle

l'ora del tempo e la dolce stagione;
ma non s' che paura non mi desse
la vista che m'apparve d'un leone.

Questi pareo che contra me venisse
con la test'alta e con rabbiosa fame,
s' che pareo che l'aere ne tremesse.

Ed una lupa, che di tutte brame
sembiava carca ne la sua magrezza,
e molte genti fé già viver grame,

questa mi porse tanto di gravezza
con la paura ch'uscita di sua vista,
ch'io perdei la speranza de l'altezza.

E qual è quei che volontieri acquista,
e giugne 'l tempo che perder lo face,
che 'n tutt'i suoi pensier piange e s'attrista;

tal mi fece la bestia senza pace,
che, venendomi 'ncontro, a poco a poco
mi ripigneva là dove 'l sol tace.

Mentre ch'i' rovinava in basso loco,
dinanzi a li occhi mi si fu offerto
chi per lungo silenzio pareo fioco.

Quando vidi costui nel gran deserto,
«Miserere di me», gridai a lui,
«qual che tu sii, od ombra od omo certo!».

Rispuosemi: «Non omo, omo già fui,

e li parenti miei furon lombardi,
mantoani per patria ambedui.

Nacqui sub Iulio, ancor che fosse tardi,
e vissi a Roma sotto 'l buono Augusto
nel tempo de li dèi falsi e bugiardi.

Poeta fui, e cantai di quel giusto
figliuol d'Anchise che venne di Troia,
poi che 'l superbo Ilión fu combusto.

Ma tu perché ritorni a tanta noia?
perché non sali il dilettoso monte
ch'è principio e cagion di tutta gioia?».

«Or se' tu quel Virgilio e quella fonte
che spandi di parlar sí largo fiume?»,
rispuos'io lui con vergognosa fronte.

«O de li altri poeti onore e lume
vagliami 'l lungo studio e 'l grande amore
che m'ha fatto cercar lo tuo volume.

Tu se' lo mio maestro e 'l mio autore;
tu se' solo colui da cu' io tolsi
lo bello stilo che m'ha fatto onore.

Vedi la bestia per cu' io mi volsi:
aiutami da lei, famoso saggio,
ch'ella mi fa tremar le vene e i polsi».

HUỲNH ÁI TÔNG

«A te convien tenere altro viaggio»,
rispuose poi che lagrimar mi vide,
«se vuò campar d'esto loco selvaggio:

ché questa bestia, per la qual tu gride,
non lascia altrui passar per la sua via,
ma tanto lo 'mpedisce che l'uccide;

e ha natura sí malvagia e ria,
che mai non empie la bramosa voglia,
e dopo 'l pasto ha più fame che pria.

Molti son li animali a cui s'ammoglia,
e più saranno ancora, infin che 'l veltro
verrà, che la farà morir con doglia.

Questi non ciberà terra né peltro,
ma sapienza, amore e virtute,
e sua nazion sarà tra feltro e feltro.

Di quella umile Italia fia salute
per cui morí la vergine Cammilla,
Eurialo e Turno e Niso di ferute.

Questi la caccerà per ogne villa,
fin che l'avrà rimessa ne lo 'nferno,
là onde 'nvidia prima dipartilla.

Ond'io per lo tuo me' penso e discerno
che tu mi segui, e io sarò tua guida,

e trarrotti di qui per loco eterno,

ove udirai le disperate strida,
vedrai li antichi spiriti dolenti,
ch'a la seconda morte ciascun grida;

e vederai color che son contenti
nel foco, perché speran di venire
quando che sia a le beate genti.

A le quai poi se tu vorrai salire,
anima fia a ci più di me degna:
con lei ti lascer nel mio partire;

ché quello imperador che là sù regna,
perch'i' fu' ribellante a la sua legge,
non vuol che 'n sua città per me si vegna.

In tutte parti impera e quivi regge;
quivi è la sua città e l'alto seggio:
oh felice colui cu' ivi elegge!».

E io a lui: «Poeta, io ti richeggio
per quello Dio che tu non conoscesti,
accì ch'io fugga questo male e peggio,

che tu mi meni là dov'or dicesti,
s' ch'io veggia la porta di san Pietro
e color cui tu fai cotanto mesti.
Allor si mosse, e io li tenni dietro.

Địa ngục:

Khúc 1

*Đến nửa đường đời,
Tôi thấy mình trong rừng tối:
Lạc mất đường chính đạo!*

*Ôi, nói sao hết bao điều cay đắng,
Rừng hoang vu, hiểm trở, trập trùng...
Chỉ nhớ lại cũng xiết bao điều kinh hãi!*

*Cay đắng sao, cái chết cũng khôn bằng!
Nhưng để tỏ bày đôi điều hay trong ấy,
Xin kể lại mọi điều trông thấy:*

*Tôi không kể được vì sao lọt vào trốn này,
Vì đắm chìm trong giấc ngủ,
Lúc rời xa chính đạo.*

*Rồi... bỗng tới một chân đồi,
Nơi hết phần thung lũng,
Từng vò xé tim tôi bao nỗi hãi hùng!*

*Ngước lên nhìn tôi thấy,
Sườn đồi non rục rờ ánh mặt trời,,
Soi tỏ mọi đường đi lối lại.*

*Niềm kinh sợ trong tôi hơi lắng dịu
Như mặt hồ trái tim,
Suốt đêm qua xao động.*

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

*Như một người đã kiệt sức,
Thoát lên bờ, từ biển cả mênh mông,
Ngoái lại nhìn sóng nước hiểm nghèo.*

*Trong lòng tôi vẫn còn run sợ,
Khi nhìn lại quãng đường vừa qua,
Chưa từng để một ai đi thoát!*

*Khi đã nghỉ ngơi, tâm thân xác mệt nhoài,
Tôi bước tiếp trên đường cát vắng,
Chân phải vẫn dẻo dai hơn chân trái.*

*Ơ kìa, ngay trên đầu dốc.
Một con báo lệ làng xuất hiện,
Vói bộ lông lốm đốm hoa.*

*Trước mặt tôi nó điềm nhiên bất động,
Đứng chặn hết lối đi.
Nhiều phen tôi đã tính bài quay lại.*

*Đó là lúc bình minh vừa rạng,
Mặt trời lên giữa các vì sao,
Và tình yêu thần thánh.*

*Khơi dậy bao điều tốt đẹp
Như cho lòng tôi hi vọng,
Vói con thú có bộ lông vui mắt!*

*Vào giờ đầu một ngày và một mùa êm dịu,
Nhưng không lâu lại ập đến nỗi kinh hoàng:*

HUYỀN ÁI TÔNG

Khi một con sư tử thành linh xuất hiện!

*Nó đến, hình như để tấn công tôi,
Đầu dươn cao vẻ đòi khát cuồng dại,
Đến không khí cũng rùng mình kinh hãi!*

*Tiếp đến một con sói cái,
Dáng gầy gò, lộ rõ đầy thèm khát,
Từng làm điều đừng biết bao người!*

*Nó làm tôi rụng rời, run rẩy,
Vẻ đe dọa phát ra từ mắt nó,
Khiến tôi hết hy vọng lên được đỉnh đồi.*

*Như một kẻ khát máu mê thèm thắng bại
Nhưng lại gặp hồi đen thua sạch
Chỉ còn biết đau khổ than vãn!*

*Con thú kia cũng khiến tôi như vậy,
Nó đến để tấn công tôi,
Đẩy tôi lùi về phía tối ánh mặt trời.*

*Trong khi tôi đang tuột dần xuống thấp,
Thì có một khuôn mặt hiện ra.
Nhưng im lìm lặng lẽ...*

*Vừa chợt thấy giữa vô biên hoang vắng,
Tôi liền kêu lên: - "Xin hãy thương tôi",
"Dù là ai, hồn ma hay người sống!"*

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

- "Ta là người, đúng hơn đã là người!"

Cha mẹ ta là dân Lombardia,

Cả hai cùng quê Mantova

Ta sinh ra vào cuối thời Xêda,

Lớn lên ở Rome, dưới triều minh quân Augusto

Thời của bọn thần thánh giả danh và dối trá!

Là nhà thơ ta đã ca ngợi

Người con hiếu thảo Ankixe đến từ Torôia,

Khi thành Iliông kiêu hùng đang bùng bùng bốc cháy!

Còn người, chốn đau thương này, sao còn trở lại?

Sao không trèo lên đỉnh núi diêu kỳ,

Nơi khởi nguồn của mọi điều cực lạc?"

- "Phải chăng người là Virgilio,

Dòng suối đã phát thành sông thơ vĩ đại?"

Tôi đáp lại, thẹn thùng bùng tận trán!

"Ôi ánh sáng và vinh quang của bao thi sĩ,

Đã giúp tôi miệt mài đèn sách,

Và say mê sưu tập thơ Người.

Người là Thầy, là Tác giả của tôi,

Chính ở nơi Người tôi đã học

Phong cách thanh tao làm vinh dự thơ tôi!

Con ác thú kia - Người thấy đấy - đã dồn tôi quay lại,

Đã làm máu và tim tôi run rẩy,

HUYỀN ÁI TÔNG

Xin hãy cứu tôi bậc hiền giả lẫy lừng!"

*- "Chỉ có cách tìm lối khác,
Nếu muốn thoát khỏi nơi này ma đại,
Người trả lời, khi thấy tôi than khóc.*

*Vì con thú đang làm ngơ thét lên kinh hãi
Không thể ai thoát khỏi lối này,
Nó sẽ tấn công và cắn chết tức thì.*

*Nó bản tính xấu xa quái ác,
Lòng tham muốn chẳng bao giờ vơi,
Nich đầy bụng lại càng thấy đói!*

*Nhiều thú vật đã cùng nó kết đôi,
Và sẽ còn nhiều con nữa, để cuối cùng
Một thần khuyến xuất hiện cho nó đi đời trong đau
đớn.*

*Thần chẳng sống vì đất đai vàng bạc,
Mà chỉ vì tri thức, đạo đức, tình yêu,
Ở xứ sở thanh cao huyền diệu.*

*Thần là cứu tinh của nước Ý khiêm nhường,
Vì đất nước đó, Camminla đồng trình tuần nạn,
Và trụ vị hiệp sĩ Orialo, Tuocno, Nixo bị tử thương*

*Thần sẽ đuổi sói cái khỏi đô thành,
Rồi đem giam vào ngục tối,
Nơi nó ra đi với bao dự vọng!*

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

*Đối với ngươi, ta nghĩ điều tốt nhất,
Hãy đi theo ta - ta sẽ là người hướng đạo
Dẫn ngươi đi khỏi nơi đây, tới chốn vĩnh hằng!*

*Ngươi sẽ nghe những tiếng kêu tuyệt vọng,
Sẽ thấy những âm hồn đau đớn,
Khóc than vì phải chết lần thứ hai!*

*Ngươi sẽ thấy cả những người an tâm trong lửa ngục,
Vì hi vọng một ngày mai
Được sống giữa những người hằng phúc,*

*Nếu người muốn lên trên đó,
Ta sẽ gửi ngươi cho một anh hồn xứng đáng hơn ta.
Vào lúc ta cùng người từ già,*

*Đấng Thượng Đế trên cao ngự trị,
Không muốn ta bước chân lên đó.
Vì ta chưa qui thuận luật Người!*

*Người thống lĩnh nơi nơi, nhưng cao xanh là nơi
người ngự trị,
Là thành đô, là ngai vàng vôi vọi.
Hạnh phúc thay những ai được Người tuyển lựa!*

*Còn tôi hướng về Thầy cầu khẩn: - "Hỡi nhà thơ,
Xin nói dùm tôi, với đấng Thượng Đế mà Thầy chưa
quen biết,
Thoát khỏi chốn này, cùng cực nguy nan!"*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Xin hãy dẫn tôi tới nơi Thầy nói,
Xin cho tôi thấy cửa thánh Pietro
Và những âm hồn đang chứa đầy đau khổ..."
Thế là nhà thơ chuyển động và tôi theo Người.*

Nguyễn Văn Hoàn_dịch

+

Francesco Petrarca



Francesco Petrarca (1304-1374)

Francesco Petrarca sinh ở Arezzo nước Ý. Bảy tháng sau gia đình chuyển đến Toscana. Năm 1312 cả nhà lại chuyển sang Avignon, Pháp. Năm 1320 Petrarca cùng anh trai sang Bologna học ngành luật. Sau khi bố mất, cả hai anh em trở lại Avignon. Năm 1327, trong

HUỶNH ÁI TÔNG

ngày Thứ Sáu tốt lành, Petrarca gặp và yêu cô gái có tên là Laura de Noves ở nhà thờ Avignon. Chính Laura là nguồn cảm hứng cho Petrarca viết hàng trăm bài sonetto bất tử.



Sáng tác của Petrarca chia làm hai phần: phần thơ ca viết bằng tiếng Ý và phần những sáng tác khác viết bằng tiếng Latin.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Năm 1337 Petrarca viết thiên sử thi *Africa* (Châu Phi) về nhà chinh phục Publius Cornelius Scipio Africanus và cuốn *De Viris Illustribus* (Về những người nổi tiếng). Năm 1341 nghị viện La Mã trao tặng nhà thơ giải thưởng vòng nguyệt quế. Những năm 1342-1343 Petrarca viết cuốn *Secretum* (Bí mật của tôi), các trường ca *Triumphus Cupidinis* (Tình yêu lên ngôi), *Triumphus Pudicitie* (Trí tuệ lên ngôi). Năm 1350 Petrarca làm quen với nhà thơ Giovanni Boccaccio và viết thêm một số tác phẩm như *Triumphus Fame* (Vinh quang lên ngôi), *Triumphus Mortis* (Cái chết lên ngôi)...

Tuy vậy, tác phẩm nổi tiếng nhất của Petrarca là *Canzoniere* (Quyển sách những bài ca). Đã bao thế kỷ trôi qua nhưng loài người vẫn mãi còn nhớ đến Petrarca với *Canzoniere* gồm 366 bài sonetto và nhiều bài thơ khác. *Canzoniere* bao gồm "Những bài ca về cuộc đời của người đẹp Laura" và "Những bài ca về cái chết của người đẹp Laura de Noves". Petrarca nhìn thấy Laura buổi sáng ngày 6 tháng 4 năm 1327 ở Avignon, một ngày Thứ sáu định mệnh. Chàng thi sĩ Petrarca đã yêu nàng ngay từ cái nhìn đầu tiên này như một thứ ánh sáng siêu nhiên ngoài Trái Đất. Khi đó Laura đã lấy chồng được 2 năm, sau này nàng có 11 đứa con. Đó là: Paul, Audebert, Hugues III, Pierre, Jacques, Joannet, Philippe, Augière, Ermessende, Marguerite, Garsende. Còn chàng thi sĩ sau lần gặp cái ánh mắt ấy suốt 21 năm trời ngồi làm thơ ca ngợi một thiếu nữ trinh bạch và thanh khiết. Petrarca đã trút hết tình cảm của mình vào những dòng thơ ca

HUYỀN ÁI TÔNG

ngợi và dường như Laura cũng từng biết đến những bài thơ này, "nhưng mà em đã thuộc về người khác". Năm 1348 nạn dịch hoành hành khắp châu Âu đã cướp đi sinh mạng hàng triệu người, trong số đó có Laura. Petrarca mất tại Arquà nước Ý năm 1374.

Petrarca là người theo Kitô giáo, nhưng ông lên tiếng chống lại chủ nghĩa ngu muội thầy tu, phê phán giới tăng lữ lạm quyền, chế giễu “sự thông thái kinh viện” như tri thức bác học “phòng giấy”, gọi các nhà triết học kinh viện là những nhà biện chứng lảm lòi, tranh luận xung quanh các vấn đề trống rỗng, vô nghĩa, thiếu chất liệu cuộc sống. Trong tiểu phẩm châm biếm “Về sự dốt nát của bản thân của những người khác” ông bày tỏ sự “dốt nát” của mình trước những lời hoa mỹ nhưng rối rắm của những nhà “biện chứng”, những người lấy logic của Aristotle là chỗ dựa lý luận nhằm chứng minh cho cái cao siêu, nhưng bỏ qua cái hiện thực ! Petrarca dành sự thiện cảm cho St. Augustine, một Giáo phụ tiêu biểu của Kitô giáo sơ kỳ, vì theo ông, các nhà tư tưởng Kitô giáo thời đó chưa tự tách biệt khỏi con người hiện thực.

Dung hòa Kitô giáo với triết học cổ đại, Petrarca đánh giá cao triết học đạo đức của phái Khắc kỷ, xem nó như sự thể hiện tự nhiên nhất bản chất con người. Triết học đạo đức của phái này không bị đặt trong những khuôn khổ máy móc, mà tạo nên một cách nhìn chân thực về sự hòa đồng giữa con người với thế giới xung quanh. Sau Petrarca, quá trình khôi phục và phát huy các giá trị của văn hóa cổ đại trong “chương trình giáo dục nhân văn” (*studia humanitatis*) được

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Leonardo Bruni (1368-1444), Giannozzo Manetti (1396-1459), Lorenzo Valla (1407-1457) tiếp tục triển khai theo những hướng khác nhau, thông qua việc dịch, chú giải, phân tích và đánh giá các bản văn của triết học cổ đại, từ đó gợi nên những suy tư mới về vị trí và số phận của con người trong thế giới.

Trích 2 bài Sonetto:

298

Quand'io mi volgo indietro a miarar gli anni
ch'anno fuggendo i miei pensieri sparsi,
et spento 'l foco ove agghiacciando io arsi,
et finito il riposo pien d'affanni,

rotta la fe' degli amorosi inganni,
et sol due parti d'ogni mio ben farsi,
l'una nel cielo et l'altra in terra starsi,
et perduto il guadagno de' miei danni,

i' mi riscuto, et trovomi si nudo,
ch'i' porto invidia ad ogni extrema sorte:
tal cordoglio et paura o di me stesso.

O mia stella, o Fortuna, o Fato, o Morte,
o per me sempre dolce giorno et crudo,
come m'avete in basso stato messo

298

HUỖNH ÁI TÔNG

*Nhìn thán năm đã trôi về dĩ vãng
Làm tiêu tan những dự định của ta
Ngọn lửa hồng bây giờ đã phôi pha
Dấu lặng yên nghiệt ngã và cay đắng.*

*Giác mơ tình tin vào ta đã chẳng
Đã tiêu tan hạnh phúc hai cuộc đời
Giờ một dưới đất, một ở trên trời
Chỉ còn lại một nỗi niềm cay đắng.*

*Ta khổ sở thấy mình rất nghèo túng
Ta tiếc thương cho số kiếp long đong
Ta thấy mình ta, sợ hãi vô cùng.*

*Số phận ơi ta đợi phút lâm chung
Và ngày trắng trên ngôi nhà tội nghiệp
Xin quật đổ và ta đây xin chết.*

300

*Quanta invidia io ti porto, avara terra,
ch'abbracci quella cui veder m'e tolto,
et mi contendi l'aria del bel volto,
dove pace trovai d'ogni mia guerra!*

*Quanta ne porto al ciel, che chiude et serra
et si cupidamente a in se raccolto
lo spirto da le belle membra sciolto,*

et per altrui si rado si diserra!

Quanta invidia a quell'anime che 'n sorte
anno or sua santa et dolce compagnia
la qual io cercai sempre con tal brama!

Quant'a la dispietata et dura Morte,
ch'avendo spento in lei la vita mia,
stassi ne suoi begli occhi, et me non chiama

300

*Ta ghen tỵ với tro tàn trong mộ
Người tham lam giấu người ấy ta buồn
Người lấy đi người con gái yêu thương
Chỗ nương tựa trong cuộc đời đau khổ.*

*Và linh hồn trên trời ta ghen tỵ
Người nhận về người con gái trẻ trung
Đem nàng về trong vòng sáng của mình
Còn ta đây vì sao người chối bỏ.*

*Ta ghen tỵ với hạnh phúc của họ
Để giờ đây ta chiêm ngưỡng một mình
Vầng trán của nàng tỏa sáng linh thiêng.*

*Và ta ganh tỵ với người – thân chết
Mang cuộc đời em về cõi của mình
Bỏ lại ta trên đời như sa mạc.*

HUỲNH ÁI TÔNG

Bản dịch của Hồ Thượng Tuy

+

Nicholas xứ Cusa



Nicholas xứ Cusa (1401-1464)

Nicholas sinh ra vào năm 1401 tại Kues, vùng đất nằm trong thung lũng Moselle, thuộc đế quốc La Mã thần thánh (Holy Roman Empire), nay thuộc nước Đức. Ông là con trai của một người giàu có và làm nghề trồng nho để làm rượu vang. Nicholas xa gia đình khi đã được 12 tuổi. Về nguyên nhân của việc này, có lời đồn cho rằng đó là bởi người cha của ông

HUYỀN ÁI TÔNG

đã ghe lạnh đối với đứa con trai. Dù là vì lý do gì thì Nicholas đã phải sống một cuộc sống tự lập từ sớm. Và có thêm một sự kiện xảy ra trong giai đoạn cuộc đời này được thông qua những lời kể. Theo như một câu chuyện, vào năm 1413, ông được một người là Bá tước xứ Manderscheid gửi đến tu viện Huynh Đệ Sóng Chung, một tu viện ở Deventer, từ đó ông có cơ hội để học hành. Tại đây, có lẽ ông được học tiểu học và học trong một môi trường mộ đạo thần bí.



Kues nằm trong thung lũng Moselle (Mulheim)

Vào năm 1416, ông học tại Đại học Heidelberg. Sự kiện được ghi lại một cách rõ ràng. Năm 1417, Nicholas đã đến nước Ý, cụ thể là thành phố Padua và học ở đó đến 6 năm liền. Tại đây ông làm quen và kết bạn với hai người Ý, đó là Paolo dal Pozzo Toscanelli và Giuliano Cesanni. Ở đây, Nicholas đã thể hiện lòng nhiệt huyết khi đi học tập nhiều môn học như toán học, vật lý, thiên văn học, y học, văn học cổ và chủ nghĩa nhân đạo mới. Tuy vậy, ông lại nghiên

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

cứu luật học là chủ yếu và kết quả tuyệt vời: Nicholas lấy bằng tiến sĩ về luật Giáo hội vào năm 1423.

Tiếp theo đó, Nicholas lao vào nghiên cứu môn thần học tại Đại học Cologne, nơi ông được đăng ký vào trường với tư cách là một vị tiến sĩ về luật giáo hội vào năm 1425. Hai năm sau, ông được bổ nhiệm vào chức vụ tu viện trưởng của Tổ chức Thánh Florin ở Coblenz. Tiếp theo nữa, vào năm 1430, ông được bổ nhiệm thêm một chức vụ tôn giáo nữa: Tổng giám mục của các linh mục vùng Trier. Ngài được Đức Giáo Hoàng Nicholas V bổ nhiệm làm hồng y do công trạng của ông tại nước Đức vào năm 1448.

Trong các năm 1451 và 1452, Nicholas trở thành đại sứ của Giáo hoàng và ông thực hiện cuộc hành trình vòng quanh nước Đức với chức danh đó. Nhiệm vụ của ông trong chuyến đi này là cải cách nhà thờ và tu viện. Nhìn chung lại ông không thành công.

Từ khoảng thời gian này cho đến khi qua đời, ông luôn làm việc dưới quyền của Giáo hoàng. Trong sáu năm cuối đời, ông giữ một chức vụ lớn mang tên Tổng đại diện Tòa thánh La Mã. Với chức vụ này, ông trở thành nhà cố vấn tin cậy nhất của Giáo hoàng Pius II. Vị Giáo hoàng này chính là người bạn của Nicholas trong mấy chục năm trời.

Năm 1464, Nicholas xứ Cusa qua đời khi đang thực hiện sứ mệnh cuối cùng của mình tại Todi. Ba ngày sau, Giáo hoàng Pius II cũng qua đời mà chưa chứng kiến được cuộc thập tự chinh chống lại người Thổ Nhĩ

HUỖNH ÁI TÔNG

Kỳ do ông phát động mặc cho Nicholas khuyên ngăn đi đến thất bại nhục nhã.

Các tác phẩm của Nicholas xứ Cusa có:

- *Về sự hài hòa của Công giáo*
- *Sự ngu dốt trí thức*
- *Tầm nhìn Thượng đế*

Nicholas xứ Cusa là một con người sống khiêm tốn, xa lánh sự xa hoa. Ông sống giản dị mà không rơi vào sự khổ hạnh khắc nghiệt như điều người ta có thể nghĩ về một người theo đạo. Tất cả những điều đó khiến ông nhận được sự kính trọng của nhiều người. Ông là người có ý thức trách nhiệm, có sự tận hiến.

Nicholas xứ Cusa là một người đa tài, có nhiều công hiến trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Sự nổi bật về triết học của Nicholas đó là sự ngu dốt trí thức và sự trùng hợp ngẫu nhiên của những cái đối lập.

Ý đồ của Nicholas xứ Cusa là xây dựng một hệ thống thần học mới thay thế thần học cũ của các triết học gia trung cổ mang nặng tinh thần luận. Ông đưa ra quan điểm tự nhiên thần luận cho rằng sự tồn tại của Thượng đế không gì khác mà chính là sự tồn tại của thế giới trong Thượng đế. Điểm mới của Nicholas xứ Cusa là ở chỗ: ông không coi Thượng đế như một vật hay cá nhân cụ thể nào mà là bản chất vô hạn của thế giới. Quá trình phát triển ngày càng hoàn thiện của thế giới cũng chính là quá trình Thượng đế ngày càng biểu hiện ra thành giới tự nhiên. Mỗi quan hệ giữa Thượng đế và giới tự nhiên tựa như mối quan hệ giữa

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

bản chất vô cùng tận với những hiện tượng mà nó dần dần thể hiện ra. Vì sự phát triển của Thượng đế dài vô cùng tận nên không một phạm trù nào, thậm chí toàn bộ các phạm trù của con người cũng không thể biểu hiện được bản chất vô hạn của Thượng đế. Ở đây, Nicholas đã đi đến tư tưởng biện chứng về tính tương đối của nhận thức con người. Hơn nữa, ông còn nhận thấy Thượng đế là sự thống nhất giữa các mặt đối lập. Thượng đế là cực đại tuyệt đối, nhưng "bởi vì cực đại tuyệt đối đồng thời chứa đựng thực sự tất cả mọi vật... cho nên cực đại đồng nhất với cực tiểu". Mỗi quan hệ giữa Thượng đế với các sự vật ở ông được thể hiện rõ nhất qua luận điểm biện chứng sâu sắc: "Thượng đế là tất cả trong mọi cái, nhưng đồng thời cũng không là gì cả (hư vô) trong mọi cái".

Chịu ảnh hưởng xu thế đề con người của các nhà triết học cổ đại và các nhà nhân đạo thời kỳ này. Nicholas xứ Cusa coi con người là sản phẩm tối cao và tinh túy nhất trong sự sáng tạo của Thượng đế, vì con người như Thượng đế - con người (deus - human), ông là một trong số ít nhà triết học từ trước tới giờ ý thức được con người không chỉ là một sinh vật cấp cao bằng xương bằng thịt như hàng ngày chúng ta vẫn thấy, mà là một Thượng đế - con người đang thường xuyên tác động vào cáo sự vật tự nhiên. Vì vậy, "con người chính là I-hê giới con người bao quát dưới dạng tiềm tàng toàn bộ Thượng đế và thế giới.... nội tâm triển vọng của con người đó là tất cả. Quan niệm này của Nicholas xứ Cusa đánh dấu một

HUYỀN ÁI TÔNG

bước tiến mới của triết học thời Phục hưng và cận đại so với triết học trước đây trong quan niệm về vấn đề con người.

Xuất phát từ quan niệm biện chứng về bản chất của Thượng đế và thế giới, Nicholas xứ Cusa khẳng định tính tương đối của nhận thức con người. "Bởi chân lý tồn tại không hơn không kém... là giới hạn vô cùng tận của lý tính chúng ta... Hiểu biết của chúng ta càng rộng và sâu bao nhiêu thì chúng ta càng tiến tới chân lý bấy nhiêu". Quan niệm này mặc dù có hạn chế ở chỗ coi chân lý như sự trọn vẹn tuyệt đối và cứng nhắc, nhưng nó đặt nền móng cho tư tưởng biện chứng về quá trình nhận thức trong triết học sau này.

Leonardo da Vinci



Leonardo da Vinci (1452-1519)

Leonardo sinh ngày 15 tháng 4 năm 1452 (lịch cũ), "lúc 3 giờ khi màn đêm buông xuống" ở thị trấn Vinci

HUỶNH ÁI TÔNG

vùng Tuscan, thuộc thung lũng hạ lưu sông Arno vùng lãnh thổ thuộc quyền cai trị của Medici - cộng hòa Florence. Leonardo là người con ngoài giá thú của công chứng viên Ser Piero, lúc bấy giờ 25 tuổi, với người con gái nông dân 22 tuổi Catarina. Leonardo không có họ trong ngữ cảnh hiện đại, "da Vinci" chỉ đơn giản là "từ Vinci": tên khai sinh đầy đủ của ông là "Lionardo di ser Piero da Vinci", nghĩa là "Leonardo, con trai của Mes Ser Piero đến từ Vinci".

Quan hệ của Catarina với Ser Piero dường như chấm dứt ngay sau khi bà sinh người con trai. Sau đó ít lâu bà kết hôn với người chủ một lò gốm, Accattabriga di Píairo del Vacca da Vinci, và có thêm 5 người con. Sau khi chia tay với Catarina, Ser Piero nhận nuôi dưỡng Leonardo. Ông kết hôn 4 lần, có thêm 9 người con trai và 2 người con gái với hai người vợ cuối của ông. Ser Piero là công chứng viên của nhiều gia đình danh tiếng trong thành phố và là người thành công trong nghề nghiệp. Thân chủ của ông bao gồm không những gia đình Medici mà còn gồm cả chính phủ thành phố hay hội đồng quốc gia.

Leonardo lớn lên trong gia đình của cha ông và sống phần lớn thời gian thời thiếu niên tại thành phố Firenze. Trong số những đam mê của ông, Leonardo yêu thích nhất là âm nhạc, vẽ và tạo hình. Ser Piero đã chọn Andrea del Verrocchio làm thầy cho Leonardo khi Verrocchio nhận ra tài năng về nghệ thuật của Leonardo.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Mặc dầu không phải là một tài năng phát minh hay sáng tạo lớn trong nghệ thuật đương thời ở Firenze nhưng Verrocchio cũng là một nghệ nhân hàng đầu trong nghề kim hoàn, điêu khắc và trong hội họa. Đặc biệt ông là một người thầy tài năng. Leonardo làm việc nhiều năm, khoảng năm 1470 đến 1477 trong xưởng vẽ của ông cùng với Lorenzo di Credi và Pietro Perugino.

Năm 1476 ông bị buộc tội cùng với 3 người đàn ông khác đã có quan hệ tình dục với một người đàn ông làm mẫu 17 tuổi, Jacopo Saltarelli, là một người đàn ông mại dâm được nhiều người biết. Sau 2 tháng trong tù ông được tuyên bố vô tội vì không có người làm chứng.

Chẳng bao lâu ông đã học hết tất cả những gì Verrocchio có thể dạy hay là còn nhiều hơn thế nữa, nếu như có thể tin vào những câu chuyện thường được kể lại về các hình ảnh hay tượng được cho là do những người học trò của Verrocchio sáng tác. Giorgio Vasari, kiến trúc sư, họa sĩ và cũng là một nhà tiên phong trong số những người biên niên sử nghệ thuật cùng thời với Leonardo cũng đã tường thuật tương tự.

HUYỀN ÁI TÔNG



Một trong những bức tranh đầu tiên của Leonardo: *Thánh mẫu Benois* (1478)

Bức tranh *Rửa tội Christi* do Verrocchio phác thảo cho các nhà tu của Vallombrosa hiện có thể được xem tại Viện hàn lâm Firenze. Theo Vasari thì thiên thần quỳ bên trái là do Leonardo thêm vào. Khi Verrocchio nhìn thấy, ông đã nhận ra được tính nghệ thuật hơn hẳn so với phần còn lại của chính tác phẩm của ông và người ta kể rằng từ đây ông tuyên bố vĩnh viễn từ bỏ hội họa. Bức tranh được vẽ nguyên thủy bằng màu keo (*tempera*) này đã bị vẽ dầu chồng lên nhiều lần nên việc kết luận có cơ sở hiện nay là rất khó khăn. Một số ý kiến đáng tin cậy thiên về việc công nhận không những có bàn tay của Leonardo trên khuôn mặt của thiên thần mà còn trong nhiều phần về y phục và phong cảnh phía sau mang tính đặc trưng và có thể nhận thấy được trong các tác phẩm khác của ông. Tác

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

phẩm này được hoàn thành vào khoảng năm 1475, khi Leonardo 23 tuổi.



Rửa tội Christi

Vào khoảng năm 1472 tên của ông có trong danh sách của phường hội họa sĩ thành phố Firenze. Ông sống và làm việc tại đây thêm 10 hay 11 năm và cho đến

HUỶNH ÁI TÔNG

năm 1477 vẫn còn được gọi là học trò của Verrocchio. Thế nhưng trong năm này dường như ông đã được Lorenzo de Medici nâng đỡ và làm việc như là một nghệ sĩ độc lập dưới sự bảo trợ của Lorenzo de Medici từ 1482 cho đến 1483.

Thông qua lời giới thiệu của Lorenzo de Medici cho công tước Ludovico Sforza (1452-1508), cầm quyền tại Milano từ năm 1494 đến năm 1499, người muốn đặt một tượng đài kỷ niệm tôn vinh Francesco I Sforza (1450-1466), người khởi đầu cho triều đại Sforza tại Milano thay cho triều đại Visconti (1281-1447), Leonardo rời Firenze đến Milano vào khoảng năm 1483.

Bằng chứng đầu tiên được ghi lại cho thời gian làm việc của Leonardo tại Milano được xác định là năm 1487. Một vài nhà viết tiểu sử phỏng đoán là thời gian từ 1483 đến 1487 hay ít nhất là một phần của thời gian này được dùng cho những chuyến đi du lịch phương Đông, thế nhưng từ tất cả những người cùng thời với Leonardo đều không để lại một dấu vết nào về chuyến đi của Leonardo về phương Đông.

Trong những năm đầu tiên sau khi tiếm quyền, Ludovico bị tấn công dữ dội, đặc biệt là từ những người theo phái của chị dâu của ông, Bona của Savoie, mẹ của công tước trẻ tuổi Gian Galeazzo Sforza (1476-1494), người cầm quyền chính thống và cũng là cháu của vị công tước này. Để chống lại những tấn công này, Ludovico đã dùng hàng loạt thi sĩ và nghệ sĩ thông qua các diễn văn công cộng, kịch

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

nghệ, hình ảnh và khẩu hiệu để ca ngợi sự sáng suốt và tính tốt đẹp của sự giám hộ đồng thời truyền bá tính xấu xa của những người chống lại ông. Các ghi chép và dự án trong những bản viết tay của Leonardo là bằng chứng cho thấy ông cũng thuộc về số người nghệ sĩ này. Nhiều bức vẽ phác thảo như vậy hiện nay đang nằm trong Christ Church tại Oxford, một bức phác thảo vẽ một nữ phù thủy có sừng hay nữ quỷ đang xua chó tấn công Milano. Bức phác thảo này gần như chắc chắn ám chỉ việc người của nữ công tước Bona ám sát Ludovico không thành vào năm 1484.

Dịch hạch tại Milano trong thời gian 1484-1485 là dịp cho Leonardo trình nhiều dự án của ông lên Ludovico nhằm chia lại thành phố và tái xây dựng theo các nguyên tắc vệ sinh tốt hơn. Thời gian 1485-1486 dường như cũng là thời gian khởi đầu cho kế hoạch làm đẹp và củng cố pháo đài của ông, mặc dầu không được toại nguyện. Sau đó là các kế hoạch và mô hình của ông trong dịp thi đua được công bố giữa các kiến trúc sư người Ý và người Đức để hoàn thành nhà thờ lớn của Milano. Văn kiện trả tiền cho ông vẫn còn tồn tại nằm trong khoảng thời gian từ tháng 8 năm 1487 đến tháng 5 năm 1490. Cuối cùng thì không một dự án nào được tiến hành.

Bức tượng kỵ sĩ cao 7 mét, nhiệm vụ chính của Leonardo khi đến Milano được hoàn thành vào cuối năm 1493, vào lúc người do hoàng đế Maximilian I cử đến hộ tống cô dâu Bianca Maria Sforza về làm lễ cưới. Theo tường thuật thời bấy giờ thì đây là một công trình vĩ đại, nhưng các tường thuật này lại thiếu

HUYỀN ÁI TÔNG

chính xác đến mức không thể kết luận được là tượng đài này phù hợp với phác thảo nào trong số nhiều bản vẽ phác thảo còn tồn tại cho đến ngày nay.

Trong khoảng thời gian từ 1495 đến 1497 Leonardo vẽ một trong những bức tranh nổi tiếng nhất của ông, bức bích họa *Bữa ăn tối cuối cùng* trong nhà thờ Santa Maria delle Grazie, theo yêu cầu của Ludovico Sforza. Năm 1980 nhà thờ cùng với bức tranh đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. Vua Louis XII của Pháp, sau khi chiếm được Milano, đã đích thân đến tận nhà thờ để chiêm ngưỡng bức tranh và đã hỏi là có thể tháo gỡ ra khỏi tường nhằm mang về Pháp. Hai tháng sau khi vua Louis XII chiếm Milano, trong tháng 12 năm 1499, Leonardo cùng người bạn là Luca Pacioli rời thành phố Milano.



Bữa ăn tối cuối cùng (Tiệc Ly)

Leonardo và Luca Pacioli dừng chân tại Mantua, nơi Leonardo được nữ công tước Isabella Gonzage tiếp đón nồng hậu. Khi nghe tin Ludovico kết cuộc đã bị lật đổ, hai người bạn từ bỏ kế hoạch trở về Milano và

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

tiếp tục đi đến Firenze, thành phố đang bị sức ép từ nhiều vấn đề nội bộ và từ cuộc chiến tranh chống lại Pisa không có kết quả. Tại đây Leonardo nhận vẽ một bức tranh thờ cho nhà thờ Annunziata. Filippino Lippi, người thật ra đã nhận lời yêu cầu vẽ, đã nhường lại cho Leonardo. Mãi đến tháng 4 năm 1501 Leonardo mới hoàn thành bản phác thảo trên giấy. Mặc dù nhận được nhiều lời khen ngợi cho bản vẽ trên giấy, Leonardo đã không hoàn thành bức tranh này và các tu sĩ Annunziata cuối cùng lại phải chuyển lời yêu cầu đến Filippino Lippi.

Trong mùa xuân năm 1502 ông bắt ngờ về làm việc cho công tước Cesare Borgia. Trong khoảng thời gian từ tháng 5 năm 1502 cho đến tháng 3 năm 1503 Leonardo, với tư cách là kỹ sư quân sự có quyền cao nhất, đã đi du hành qua một phần lớn miền trung nước Ý. Hai tháng sau khi Vito Luzzi, một người dưới quyền của Cesare và là bạn của Leonardo, bị Cesare giết chết, Leonardo trở về Firenze. Ông đã để lại rất nhiều ghi chú và bản vẽ có ghi ngày tháng cũng như 6 tấm bản đồ lớn do ông tự vẽ bao gồm các vùng đất Maremma, Toscana và Umbria.

Trở về Firenze, ông được ủy nhiệm vẽ một bức bích họa trang trí cho một trong những bức tường của đại sảnh nhà hội đồng thành phố. Michelangelo được trao nhiệm vụ vẽ một bức bích họa khác cũng trong cùng căn phòng. Ông hoàn thành phác thảo trên giấy trong vòng 2 năm (1504-1505) nhưng do có nhiều khó khăn về kỹ thuật trong lúc vẽ trên tường nên bức bích họa không được hoàn thành.

HUỲNH ÁI TÔNG

Trong thời gian này (1503-1506), theo một số nguồn khác là 1510-1515, Leonardo hoàn thành bức họa *Mona Lisa*, hay còn gọi là *La Gioconda* mà theo Vasari thì đây là bức chân dung của Lisa del Giocondo, vợ của một người buôn bán tơ lụa tại Firenze. Lúc đương thời Leonardo đã không thể rời bức tranh, ông mang bức họa này đi theo trên khắp các chặng đường đời sau đó. Sau khi Leonardo qua đời, vua François I của Pháp đã mua bức tranh này với giá là 4.000 đồng Florin vàng. Người ta nói là cho đến ngày nay chưa có ai có thể sao chép lại được nụ cười trong bức tranh này.



Leonardo vẽ Mona Lisa tại Florance từ 1503-1505

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Trong mùa xuân 1506, Leonardo chấp nhận lời mời khẩn thiết của Charles d'Amboise, thống đốc vùng Lombardia của vua Pháp, trở về lại Milano. Vua Pháp Louis XII gửi tin yêu cầu Leonardo hãy đợi ông đến Milano vì ông đã xem được một bức tranh Đức Mẹ nhỏ của Leonardo ở Pháp và hy vọng sẽ nhận được từ Leonardo các tác phẩm như vậy và ngoài ra có thể là một bức chân dung.

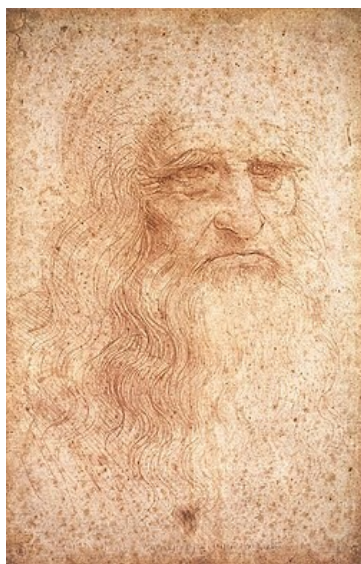


Hình vẽ của Leonardo: Một bào thai trong tử cung, khoảng 1510-1512

Tháng 9 cùng năm ông phải trở về Firenze vì việc riêng tư không vui. Cha Leonardo qua đời vào năm 1504 dường như không để lại di chúc. Sau đó Leonardo đã có tranh tụng với 7 người em trai cùng cha khác mẹ về việc thừa kế gia tài của cha ông và sau đó là của một người chú bác. Việc kiện tụng kéo dài

HUYỀN ÁI TÔNG

nhiều năm và bắt buộc Leonardo phải nhiều lần tạm ngưng công việc ở Milano để về Firenze, mặc dù đã có nhiều thư của Charles d'Ambois, vua Louis XII, của những người thân quen và đỡ đầu có thể lực khác để thúc đẩy sớm kết thúc việc kiện tụng này. Trong một bức thư gửi Charles d'Amboise vào năm 1511, Leonardo đã nhắc đến việc kiện tụng sẽ sắp chấm dứt và viết về hai bức tranh Đức Mẹ mà ông sẽ mang về Milano. Người ta tin rằng một trong 2 bức tranh đó là bức *Madonna Litta* mà hiện nay một bản sao được trưng bày trong Viện bảo tàng Hermitage (Cung điện mùa Đông).



Chân dung tự họa khoảng năm 1512-1515

Vào tháng 5 năm 1507 vua Louis XII đến Milano và Leonardo chính thức chuyển sang phục vụ cho Louis XII với chức danh là họa sĩ triều đình và kỹ sư. Theo những ghi chép còn tồn tại, trong thời gian 7 năm

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Leonardo ở tại Milano (1506-1513) ông làm việc rất ít trong lãnh vực hội họa và kiến trúc. Ông đã cùng nghiên cứu về giải phẫu học với giáo sư Marcantonio della Torre. Bức chân dung tự họa bằng phấn đỏ hiện đang ở trong *Biblioteca Reale* tại Torino có thể được vẽ vào khoảng thời gian này khi ông gần 60 tuổi.

Tháng 6 năm 1512 triều đại Sforza trở lại nắm quyền lực ở Milano với công tước đầu tiên - Maximilian Sforza (1512-1515). Chỉ trong vòng vài tháng sau đó Leonardo và các học trò của ông rời Milano đi đến Florence phục vụ cho gia đình Medici. Nhờ ảnh hưởng của Giuliano de Medici (1453-1478), một người bạn của Leonardo và là người em trai trẻ tuổi nhất của giáo hoàng, Leonardo được cư ngụ trong Tòa thánh Vatican và có một xưởng vẽ riêng. Theo các nguồn tài liệu đáng tin cậy còn tồn tại trong thời gian này Leonardo chỉ vẽ hai bức tranh panel nhỏ cho một viên chức trong tòa thánh. Qua nhiều công trình nghiên cứu về giải phẫu học Leonardo đã khám phá ra chứng xơ cứng động mạch ở người già. Thế nhưng các ghi chép của ông về đề tài này chưa từng được công bố và đã mất tích hằng trăm năm trước khi tái xuất hiện. Sau khi ở tại Roma gần 2 năm Leonardo chấp nhận lời mời của vua François I của Pháp đi đến nước Pháp.

Trong thời gian hơn 2 năm còn lại của cuộc đời Leonardo sống trong lâu đài Clos Lucé gần Amboise. Ông đã vẽ nhiều bức tranh như *Leda* và *thiên nga* (hiện chỉ còn lại bản sao), phiên bản thứ hai của bức

HUYỀN ÁI TÔNG

tranh *Đức mẹ đồng trinh trong hang đá*. Leonardo mất ngày 2 tháng 5 năm 1519.

Trong suốt cuộc đời của Leonardo, tài năng sáng tạo đặc biệt của ông và cũng như tất cả các khía cạnh khác của cuộc sống của ông, luôn thu hút sự tò mò của người khác. Một trong những khía cạnh của ông là tôn trọng cuộc sống, thể hiện bằng việc ăn chay trường trên cơ sở đạo đức Kitô giáo và thói quen của ông, theo Vasari, mua lồng chim và thả cho chúng tự do

Leonardo đã có nhiều bạn bè là người nổi tiếng trong các lĩnh vực của họ hoặc có ý nghĩa lịch sử, bao gồm các nhà toán học Luca Pacioli, mà ông đã cộng tác trong một cuốn sách trong thời 1490, cũng như Franchinus Gaffurius và Isabella d'Este. Leonardo không có quan hệ gần gũi với phụ nữ, ngoại trừ tình bạn của ông với hai chị em nhà Este, Beatrice và Isabella. Ông đã vẽ một bức chân dung của cô trên cuộc hành trình xuyên qua Mantua, bây giờ bức tranh này bị thất lạc.

Ngoài tình bạn, Leonardo giữ bí mật cuộc sống riêng tư của mình. Cuộc sống tình dục của ông đã là chủ đề bị phân tích, châm biếm, và đầu cơ. Xu hướng này bắt đầu vào giữa thế kỷ 16 và đã được hồi sinh trong thế kỷ 19 và 20, đáng chú ý nhất qua Sigmund Freud. Mối quan hệ thân mật nhất của ông có lẽ với các học trò của mình Salai và Melzi. Melzi, khi viết thư đề thông báo cho anh em của Leonardo về cái chết của ông, đã mô tả cảm xúc của Leonardo cho học sinh của

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

mình là cả hai yêu thương và đam mê. Nó đã được khẳng định từ thế kỷ 16 rằng các mối quan hệ này có thể có tính chất tình dục hoặc khiêu dâm. Hồ sơ của tòa án năm 1476, khi ông được 24 tuổi, cho thấy Leonardo và ba người đàn ông trẻ khác bị buộc tội trong một sự cố liên quan đến một mại dâm nam nổi tiếng, nhưng nghi vấn buộc tội đã bị bác bỏ vì thiếu bằng chứng.

Leonardo da Vinci có để một bản vẽ người ta thường dẫn chứng trong các bài học về phép chiếu của ông.



Bản vẽ một Công binh xưởng của Leonardo da Vinci

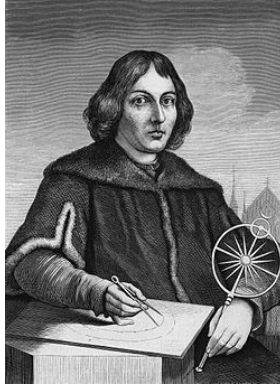
HUYỀN ẢI TÔNG

Một số tác phẩm:

- Người Vitruvius (1490)
- Báo tin mừng (1475-1480)
- Thánh mẫu Benois (1478-1480)
- Đức mẹ đồng trinh trong hang đá (1483-86)
- Người đàn bà và con chồn (1488-90)
- Chân dung một nhạc sĩ (khoảng 1490)
- Madonna Litta (1490-1491)
- Bữa ăn tối cuối cùng (1498)
- Mona Lisa (1503-1505/1507)
- Leda và thiên nga (1508)
- St. John the Baptist (khoảng 1514)
- Salvator Mundi (không chắc chắn, Khoảng năm 1500)

Leonardo da Vinci được nhiều người công nhận là một họa sĩ, nhà điêu khắc, kiến trúc sư, nhạc sĩ, bác sĩ, kỹ sư, nhà giải phẫu, nhà phát minh và triết học tự nhiên, là thiên tài hiếm có.

Kopernik



Kopernik (1473-1543)

Kopernik sinh năm 1473 tại thành phố Toruń, thuộc Hoàng gia Phổ, một tỉnh tự trị của Vương quốc Ba Lan (1385–1569). Ông học tập ở Ba Lan và Ý, và dành phần lớn cuộc đời làm việc ở Frombork, Hoàng gia Phổ. Khi lên mười, cha ông, một nhà buôn đồng giàu có và là một công dân được kính trọng ở Toruń, qua đời. Mẹ ông, Barbara Watzenrode, có lẽ đã chết trước cha ông và ít được biết tới. Người cậu của Kopernik là Łukasz Watzenrode, một giáo sĩ và sau này là Giám mục ủy viên Địa hạt Giám mục Warmia, nuôi dạy ông và ba anh chị em ruột sau khi cha mẹ họ qua đời. Địa vị của người cậu đã giúp Kopernik có một nghề nghiệp trong nhà thờ, cho phép ông dành thời gian để nghiên cứu thiên văn.

HUỖNH ÁI TÔNG



Kopernik có một người anh và hai chị em gái:

- Andrzej trở thành giáo sĩ ở Frombork
- Barbara trở thành một tu sĩ dòng thánh Benedict
- Katarzyna lấy chồng là một nhà buôn và là ủy viên hội đồng thành phố, Bartłomiej Gertnera

Năm 1491, Kopernik vào Học viện Kraków, hiện là Trường đại học Jagiellonian, có thể ông đã làm quen với thiên văn học lần đầu tiên ở đây, và được Wojciech Brudzewski dạy dỗ. Môn khoa học này nhanh chóng cuốn hút ông, như được ghi lại trong những cuốn sách của ông mà sau này những người Thụy Điển đã chiếm lấy làm chiến lợi phẩm vào thời kì "Potop" (đại nạn Ba Lan) và mang về thư viện trường đại học Uppsala. Sau bốn năm ở Kraków, và một giai đoạn ngắn ở nhà tại Toruń, ông đến Ý, nơi đ ây ông học luật và y học tại các trường đại học ở Bologna và Padua. Người cậu Giám mục tài trợ chi phí cho việc học tập của ông và hy vọng ông cũng sẽ

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

trở thành một Giám mục. Tuy nhiên, khi đang học luật giáo sĩ và luật dân sự tại Ferrara, Kopernik đã gặp nhà thiên văn học nổi tiếng Domenico Maria Novara da Ferrara. Kopernik tham dự các buổi thuyết trình của ông này, đã trở thành học trò và người trợ tá của ông ta. Những quan sát đầu tiên của Kopernik được tiến hành năm 1497, cùng với Novara, chúng được ghi lại trong cuốn sách kinh điển của ông *Về chuyển động quay của các thiên thể* (De revolutionibus orbium coelestium).

Năm 1497 cậu của Kopernik được phong chức Giám mục Warmia, và Kopernik được bổ nhiệm làm giáo sĩ ở nhà thờ Frombork, nhưng ông ở lại Ý để đợi Lễ kỷ niệm vĩ đại (Roman Jubilee) vào năm 1500. Kopernik đến Roma, nơi ông đã quan sát thấy một hiện tượng nguyệt thực và giảng một số bài về thiên văn học và toán học.

Vì vậy ông chỉ có thể tới thăm Frombork vào năm 1501. Ngay khi vừa tới nơi, ông đã yêu cầu và nhận được giấy phép quay trở lại Ý để hoàn thành các nghiên cứu tại Padua (với Guarico và Fracastoro) và tại Ferrara (với Giovanni Bianchini), nơi ông nhận được bằng tiến sĩ luật giáo sĩ năm 1503. Người ta cho rằng chính Padua là nơi ông đã gặp những đoạn văn của Cicero và Plato về quan niệm cổ đại về chuyển động của Trái Đất, và từ đó hình thành trực giác đầu tiên về lý thuyết của chính mình trong tương lai. Những lần quan sát và những ý tưởng thích hợp cho lý thuyết của ông đã bắt đầu năm 1504.

HUỶNH ÁI TÔNG

Sau khi hoàn thành việc nghiên cứu, ông rời Ý đến sống và làm việc ở Frombork. Một khoảng thời gian trước khi quay trở lại Warmia, ông đã nhận được một vị trí ở Học viện Nhà thờ của Hội Thánh Linh (Holy Cross) ở Wrocław, Silesia, và ông đã từ chức này vài năm trước khi chết. Mặc dầu trong cả phần đời còn lại, ông đã thực hiện các quan sát và tính toán thiên văn nhưng chúng chỉ diễn ra trong giờ nghỉ và không được coi là nghề nghiệp của ông.

Kopernik đã làm việc nhiều năm với Nghị viện Phổ về cải cách triều đình và xuất bản một số nghiên cứu về giá trị tiền tệ; với tư cách Thống đốc Warmia, ông tách thuế và thương mại ra khỏi tư pháp. Chính lần này (bắt đầu năm 1519, năm sinh của Thomas Gresham là năm Kopernik tiến tới với một trong những sự lặp lại sớm nhất về lý thuyết được gọi là Luật Gresham. Trong những năm này, ông cũng phải đi lại nhiều để giải quyết các công việc hành chính và ngoại giao, cho Tổng Giám mục Warmia.

Năm 1514 ông viết Commentariolus - một bản viết tay ngắn nói về những ý tưởng của ông về những lý thuyết Nhật tâm - chỉ để trao đổi với những người bạn. Sau đó ông tiếp tục thu thập các bằng chứng cho một nghiên cứu chi tiết hơn. Trong thời gian chiến tranh giữa Quân kị sĩ Teutonic và Vương quốc Ba Lan (1519–1524) Kopernik đã bảo vệ thành công Olztyn với cương vị chỉ huy các lực lượng hoàng gia bị bao vây bởi các lực lượng của Albert xứ Brandenburg.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Năm 1533 Albert Widmannstadt thực hiện nhiều bài diễn giảng ở Roma, giới thiệu phác thảo lý thuyết của Kopernik. Những bài giảng này được nhiều Hồng y giáo chủ quan tâm, trong đó có cả Giáo hoàng Clement VII. Tới năm 1536 lý thuyết của Kopernik đã hoàn thiện, và một số lời đồn đại về lý thuyết của ông đã đến tai những bậc trí thức trên toàn Châu Âu. Kopernik nhận được nhiều lời mời xuất bản từ nhiều nơi trên lục địa này.

Trong một bức thư đề ngày Roma, 1 tháng 11, 1536, Hồng y Nicola Schönberg xứ Capua đã yêu cầu Kopernik thông báo thêm về các ý tưởng của ông và muốn có một bản dành riêng cho hồng y; "Vậy thì, người có học thức, không muốn trở nên lạc lõng, Tôi yêu cầu ông trình bày thật rõ ràng khám phá của mình cho thế giới trí thức, và gửi tới tôi trong thời gian ngắn nhất những lý thuyết của ông về Vũ trụ, cùng với những bảng biểu và những thông tin liên quan tới vấn đề này." Một số người cho rằng bức thư này có thể đã khiến Kopernik lợi dụng nó để xuất bản tác phẩm của ông, trong khi một số người khác cho rằng bức thư này cho thấy Nhà thờ muốn đảm bảo rằng những ý tưởng của ông phải được xuất bản.

Dù nhiều người yêu cầu, Kopernik vẫn trì hoãn việc xuất bản cuốn sách của ông; lý do chính có thể vì những lời chỉ trích đối với việc đưa ra công khai tác phẩm mang tính cách mạng này. Về vấn đề này, các nhà sử học về khoa học như Lindberg và Numbers nói rằng: "Nếu Kopernik thực sự có lo ngại về việc xuất bản cuốn sách, thì chính những phản ứng của các nhà

HUYỀN ÁI TÔNG

khoa học chứ không phải của giới giáo sĩ khiến ông lo lắng. Một giáo sĩ khác trước ông – Nicole Oresme (một Giám mục) ở thế kỷ 14 và Nicholas xứ Cusa là Hồng y giáo chủ ở thế kỷ 15 - đã tranh luận một cách tự do về khả năng chuyển động của Trái Đất, và không có lý do để cho rằng việc ý tưởng này tái xuất hiện vào thế kỷ 16 có thể gây nên sự náo động tôn giáo."

Vào năm 1539, Kopernik vẫn đang hoàn thành kiệt tác của mình, kể cả nếu ông không tin chắc rằng mình muốn xuất bản nó. Khi Georg Joachim Reticus một nhà toán học vĩ đại người Wittenberg, tới Frombork. Philipp Melanchthon đã sắp xếp cho Reticus tới thăm nhiều nhà thiên văn học và nghiên cứu cùng với họ. Reticus đã trở thành học trò của Kopernik và đã ở lại với ông nhiều năm, trong thời gian này ông viết một cuốn sách, *Narratio prima*, phác thảo các nét chính của lý thuyết. Năm 1542, dưới tên Kopernik, Reticus xuất bản một luận văn về lượng giác học, sau này được thêm vào cuốn sách thứ hai cuốn *Về các chuyển động (De revolutionibus)*). Dưới áp lực mạnh mẽ của Reticus, và thấy rằng thái độ đầu tiên của mọi người đối với tác phẩm của ông là khả quan, Kopernik cuối cùng đã đồng ý trao cuốn sách cho người bạn thân của ông là Tiedemann Giese, Giám mục xứ Chełmno (Kulm), để chuyển cho Reticus in ở Nürnberg.

Truyền thuyết nói rằng bản in đầu tiên của cuốn *Về những chuyển động* đã được đặt vào tay Kopernik đúng vào ngày ông chết, vì vậy ông đã có thể vĩnh

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

biệt opus vitae (tác phẩm để đời) của ông. Có lẽ ông đã tỉnh lại sau khi bị đột quy, gây ra hôn mê, nhìn vào cuốn sách rời Kopernik từ trần êm ái vào ngày 24-5-1543 tại Frombork, ông được chôn tại nhà thờ Frombork, vương quốc Ba Lan. Những nỗ lực của các nhà khảo cổ học tìm kiếm xương cốt ông đã không mang lại thành công và mặc dù họ đã tìm thấy có nhiều ngôi mộ đáng chú ý, từ nhiều thời đại khác nhau. Ngày 3 tháng 10 năm 2005, các nhà khảo cổ học đã thông báo rằng vào tháng 8 họ đã tìm thấy xương sọ của Kopernik.



Giáo đường tại Frombork

Lý thuyết chính của Kopernik được xuất bản trong cuốn, *De revolutionibus orbium coelestium* (Về chuyển động quay của các thiên thể) vào năm ông

HUYỀN ÁI TÔNG

mất, 1543, mặc dù ông đã tiến gần tới lý thuyết này từ nhiều thập kỷ trước.

Cuốn sách này đánh dấu sự chấm dứt của thuyết địa tâm và thuyết nhật tâm coi Trái Đất ở trung tâm vũ trụ. Kopernik cho rằng Trái Đất là một hành tinh quay xung quanh Mặt Trời một vòng trên một năm, và quay quanh trục của nó một vòng trên một ngày. Ông đã khám phá được vị trí chính xác của những hành tinh đã được biết và giải thích sự tiến động của những điểm phân một cách chính xác bởi sự thay đổi vị trí một cách chậm chạp của trục quay của Trái Đất. Ông cũng giải thích rõ ràng về nguyên nhân gây ra các mùa: rằng trục của Trái Đất không vuông góc với hành tinh trên quỹ đạo của nó. Ông cộng thêm vào sự chuyển động của Trái Đất, theo đó trục của nó được giữ hướng về đúng một điểm trên bầu trời trong suốt cả năm; từ thời Galileo Galilei, đã có thừa nhận rằng Trái Đất "không" giữ nguyên một hướng khi nó chuyển động.

Kopernik cũng thay thế những vòng cân bằng của Ptolemy bằng nhiều ngoại luân. Đây là nguồn chính cho rằng hệ của Kopernik thậm chí còn có nhiều ngoại luân hơn hệ của Ptolemy. Với sự thay đổi này, hệ của Kopernik chỉ có một kiểu chuyển động tròn duy nhất, sửa chữa lại những điều mà ông cho là không chính xác trong hệ của Ptolemy. Nhưng khi Kopernik đặt Mặt Trời vào vị trí trung tâm của mặt cầu của trời, ông không cho nó là trung tâm của vũ trụ mà chỉ ở gần nó.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Về mặt thực nghiệm, hệ của Kopernik không tốt hơn kiểu của Ptolemy. Kopernik nhận thức được điều này và không thể đưa ra "bằng chứng" quan sát trong cuốn sách của mình, thay vào đó ông lại dựa vào những tranh luận về một hệ chính xác và đúng đắn hơn. Từ khi cuốn sách được xuất bản tới khoảng năm 1700, rất ít nhà thiên văn tin vào hệ của Kopernik, mặc dù cuốn sách đó được truyền bá khá rộng (khoảng 500 bản sách được cho là vẫn còn tồn tại, đó là một con số lớn so với tiêu chuẩn khoa học của thời đó). Tuy nhiên, nhiều nhà thiên văn học, đã chấp nhận một số khía cạnh của lý thuyết so với những thuyết khác, và hệ của ông đã có ảnh hưởng lớn đối với những nhà khoa học về sau này như Galileo và Johannes Kepler, những người đã chấp nhận, và đấu tranh cho nó và (đặc biệt là trường hợp của Kepler) tìm cách cải thiện nó. Những quan sát của Galileo về các tuần của Sao Kim đã cho thấy bằng chứng quan sát thực nghiệm đầu tiên cho lý thuyết của Kopernik.

Lý thuyết thông dụng ở Châu Âu khi Kopernik đang hoàn thành tác phẩm của mình là lý thuyết do Ptolemy viết ra trong cuốn Almagest của ông, đã xuất hiện vào khoảng năm 150. Hệ Ptolemy được hình thành từ nhiều lý thuyết coi Trái Đất là trung tâm đứng yên của vũ trụ. Các ngôi sao được gắn vào một mặt cầu bên ngoài và nó quay nhanh, ở mức độ tương đối với nhau, trong khi các hành tinh được đặt trên những mặt cầu nhỏ hơn và mỗi hành tinh có một mặt cầu riêng biệt. Để giải thích những điều kỳ lạ của quan điểm này, như chuyển động thụt lùi quan sát thấy ở nhiều

HUYỀN ÁI TÔNG

hành tinh, một hệ thống các ngoại luân (epicycles) được đem ra sử dụng, theo đó hành tinh quay trên một trục nhỏ trong khi vẫn quay trên một trục lớn xung quanh Trái Đất. Một số hành tinh bị ấn định là có những ngoại luân "chính" (nhờ thế có thể quan sát được chuyển động thụt lùi) và "phụ" (chỉ đơn giản quay một chiều).

Nhiều ý nghĩa đã được gán cho lý thuyết của Kopernik một phần từ ý nghĩa khoa học đúng đắn của nó. Tác phẩm của ông ảnh hưởng tới cả tôn giáo và khoa học, giáo điều cũng như tự do của vấn đề khoa học. Vị trí của Kopernik với tư cách là một nhà khoa học thường được so sánh với Galileo Galilei.

Tuy nhiên, chủ nghĩa của Kopernik cũng mở một lối đi cho tính nội tại, quan điểm cho rằng một lực lượng siêu nhiên, hay một vị thần thánh, thâm nhập vào mọi vật tồn tại - một quan điểm từ đó được phát triển thêm trong nhiều triết học hiện đại. Chủ nghĩa nội tại cũng dẫn tới chủ nghĩa chủ quan: với lý thuyết rằng có thể nhận thức rằng những tạo vật thực tế, rằng không có thực thể tồn tại độc lập với nhận thức. Vì thế một số người cho rằng Chủ nghĩa Kopernik đánh đổ những nền tảng của khoa học Trung Cổ và siêu hình học.

Một hệ quả của Chủ nghĩa Kopernik là quy luật khoa học không cần thiết phải phù hợp với thực tế. Sự đối nghịch này với hệ của Aristoteles vốn đặt cao tầm quan trọng của nguồn gốc của hiểu biết thông qua các giác quan.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Khái niệm của Kopernik đánh dấu một sự cách mạng khoa học. Thực vậy một số cho rằng nó đứng ngang bằng với sự khởi xướng của "cuộc cách mạng khoa học". Immanuel Kant mang tính biểu tượng của cách mạng do Kopernik khởi xướng - chủ nghĩa duy lý ưu việt của nó - công nhận rằng chính sự hợp lý của con người là cách làm sáng tỏ về những hiện tượng quan sát được. Những nhà triết học gần đây cũng tìm thấy những giá trị triết học trong chủ nghĩa Kopernik.

Vài ý kiến của Kopernik:

"Vì tôi không say mê lắm với những quan điểm của riêng mình nên tôi không coi trọng suy nghĩ của người khác về chúng. Tôi biết rằng những ý kiến của một nhà triết học không phải là chủ đề cho sự phán xét của những người bình thường, bởi vì đó chính là sự nỗ lực của ông ta nhằm tìm kiếm sự thực trong mọi vấn đề, trong phạm vi sự cho phép của Chúa trời với loài người. Tuy vậy, tôi cho rằng cần xa lánh những quan điểm hoàn toàn sai trái. Những người biết rằng sự kết luận của nhiều thế kỷ đã đưa tới việc thừa nhận quan điểm rằng Trái Đất đứng yên ở trung tâm vũ trụ, như trung tâm của nó là trung tâm của vũ trụ, Tôi phản đối, coi đó là một tuyên bố điên cuồng nếu tôi đưa ra điều xác nhận rằng Trái Đất chuyển động.

"Khi một con thuyền chuyển động êm đềm về phía trước, các thủy thủ thấy chuyển động của nó được phản ánh qua mọi sự vật bên ngoài, tuy nhiên mặt khác họ cũng có thể cho rằng mình đang đứng yên,

HUỖNH ÁI TÔNG

cùng với mọi vật trên thuyền. Theo một số cách, chuyển động của Trái Đất có thể là điều không thể nghi ngờ đưa lại cảm giác rằng toàn thể vũ trụ đang chuyển động.

"Vì thế cùng với những lý thuyết cổ đại, vốn không còn chính xác nữa, chúng tay hãy cho phép các lý thuyết mới đó được xuất hiện, đặc biệt khi chúng tỏ ra rất chính xác, đơn giản và mang lại nhiều thông tin quan sát quý báu. Khi các lý thuyết còn được quan tâm, không ai có thể chờ đợi một sự chính xác hoàn toàn từ thiên văn học, thiên văn học không thể cung cấp điều đó, ít nhất anh ta chấp nhận các ý tưởng chính xác được đưa ra cho một mục đích nào khác, và việc quay lưng lại với nó chính là điều ngu xuẩn lớn hơn việc quan tâm tới nó. Tạm biệt."

Lý thuyết của Kopernik có tầm quan trọng đặc biệt trong lịch sử văn minh loài người. Nhiều tác giả cho rằng chỉ hình học của Euclid và vật lý của Isaac Newton và Thuyết tiến hoá của Charles Darwin là có thể có ảnh hưởng ở mức so sánh được đối với văn hoá loài người nói chung và khoa học nói riêng.



Tượng Kopernik dựng trước Viện Hàn Lâm Khoa Học Ba Lan

Pierre Raméou Ramus



Pierre Raméou Ramus (1515-1572)

Nước Ý cung cấp các nhà triết học chính của thời Phục hưng. Tuy nhiên, có một người ở Pháp không thể bỏ qua vì ảnh hưởng do ông ta gây ra trong tâm trí

HUYỀN ÁI TÔNG

của thời đại đó; triết gia này là Pierre Raméou Ramus, cũng có tên là Petrus Ramus nhân vật phản diện đầu tiên của Aristotle tại Đại học Paris. Sinh ra ở Picardy trong một gia đình rất nghèo, năm 1515, ông đi bộ đến Paris, gần như một đứa trẻ, để học ở đó; anh ta trở thành người hầu của một cậu học sinh tại trường đại học Navarre, phục vụ chủ nhân của mình vào ban ngày và dành một nửa đêm để đọc sách, dưới ánh sáng mặt trăng miễn phí. Sau ba năm rưỡi học về Aristotle, anh phát hiện ra mình không học được gì. Còn về Plato tiết lộ cho anh ta một phương pháp biện chứng tự do và mê hoặc anh ta.

Ở tuổi 21, để có được bằng Thạc sĩ Nghệ thuật, Ramus đã duy trì một luận án công khai, trong Đại học Peripatetic, rằng việc giảng dạy Aristotle là một lời nói dối. Cuốn sách của ông bị đốt cháy bởi sự phán xét của nhà vua và ngọn lửa đó làm điểm dừng này.

Từ lúc đó, Ramus chỉ có một suy nghĩ; vì phần lớn là do logic trị vì Aristotle, chính trên nền tảng này, ông đã tiến hành chiến đấu với nó. Cuối cùng, ông đã sáng tác hai tác phẩm có tựa đề: *Một nhận xét về Aristotle*, tác phẩm còn lại về các thể chế biện chứng, đã làm dấy lên sự phản đối gay gắt chống lại ông. Để làm cho những ý tưởng logic của ông trở nên phổ biến, ông đã viết thậm chí tám mươi năm trước *Discours de la*

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Méthode của René Descartes in năm 1637, một phép biện chứng trong tiếng Pháp, mà ông dành riêng cho Đức Hồng Y Charles của Lorraine.

Năm 1570, ông trở lại Paris và đảm nhiệm vị trí cựu giáo sư tại College de France do Francis I thành lập, nhưng không còn được phép giảng bài. Mặc dù nhà vua đã ra lệnh tha mạng cho ông ta, nhưng Ramus đã bị kẻ thù của mình đánh bại và bị sát hại trong Cuộc thảm sát Ngày Thánh Bartholomew, bắt đầu vào ngày 24 tháng 8 năm 1572. Vào ngày thứ ba, ông ta bị giam cầm trong phòng nghiên cứu tại Collège de Presles và thân thể của ông ta đã bị cắt xén trước khi bị ném xuống sông Seine. Ông trở thành một vị tử đạo.

Mặc dù các học giả hiện đại không coi logic Ramist là đặc biệt sáng tạo hay có ý nghĩa, Ramus có tác động rộng lớn đến giáo dục châu Âu trong thế kỷ XVI và XVII. Sự phát triển chính trị trong thời Phục hưng đã tạo ra các chính phủ mới, thế tục hơn. Các trường đại học nằm dưới sự kiểm soát của Giáo hội và các chương trình giảng dạy của họ được hướng tới việc sản xuất các nhà thần học và các quan chức nhà thờ. Chính quyền của các nhà lãnh đạo châu Âu như Vua Francis I cần các quan chức thế tục được giáo dục tốt, những người sẽ giảm sự phụ thuộc vào nhà thờ, và bắt đầu tiến hành các cải cách như thành lập giáo sư

HUYỀN ÁI TÔNG

hoàng gia và các tổ chức giáo dục độc lập. Họ hoan nghênh sự nhấn mạnh của Ramus, về nhân văn và về các nghiên cứu hữu ích.

Ramus là một nhà văn xuất sắc và hiệu quả, và các bài giảng của ông đã nổi tiếng. Trong sự nghiệp của mình, ông đã thu hút được một số tín đồ và người ngưỡng mộ trung thành, và các tác phẩm của ông đã ảnh hưởng đến chương trình giảng dạy của nhiều trường đại học châu Âu, nơi những cuốn sách của ông có được danh tiếng ấn tượng trong thế kỷ XVI và XVII. Logic Ramist có ảnh hưởng đặc biệt đến Tin lành Thụy Sĩ, Scotland và phần lớn nước Đức. Từ thành trì tiếng Anh của nó tại Cambridge, nó đã ảnh hưởng đến Francis Bacon, John Milton và những người khác.



Giordano Bruno



Giordano Bruno (1548-1600).

Giordano Bruno tên gốc là Filippo Bruno, biệt danh là Il Nolano, sinh ra ở Nole gần Napoli nước Ý. Khi còn

HUỶNH ÁI TÔNG

trẻ, anh ta vào dòng Đa Minh, nhưng anh ta sớm bước ra để sống một cuộc đời lang thang và rất kích động. Anh ta đi qua Ý, Thụy Sĩ, Pháp, Anh và Đức, thuyết giảng khắp mọi nơi các học thuyết của mình, nhưng không mấy thành công, với người Tin lành cũng như với người Công giáo.



Trở về Ý, anh ta được đưa đến Tòa án dị giáo, bị kết là tông đồ và dị giáo, Giáo hoàng ra lệnh hỏa thiêu. Ông đã viết một số lượng lớn các tác phẩm, hầu hết trong số đó bằng tiếng Ý, những tác phẩm chính là: *Nguyên nhân, Nguyên tắc và Một, Vũ trụ và thế giới vô tận, Con số và hình tượng*.

Hai ý tưởng thống trị toàn bộ triết lý của Bruno, những ý tưởng về sự vô hạn và thống nhất của các thế giới. Nó chấp nhận một trong những hệ thống của Copernicus, mà Địa cầu không còn là trung tâm bất động của thế giới, mà di chuyển như các hành tinh khác quanh Mặt trời. Mặt trời đối với Bruno chỉ là một phân trung tâm và hệ mặt trời của chúng ta là một thế giới giữa vô số cái khác. Với sự nhiệt tình, ông đã tôn vinh những ngôi sao và thế giới này, những tập hợp của những ngôi sao này, khi ông đặt nó, những biểu tượng của mặt trời, có những suy nghĩ thích thú và vận chuyển trí tưởng tượng của ông. Vũ trụ không giới hạn này là ngại vàng của Thiên Chúa, hay đúng hơn là chính Thiên Chúa, vì Thiên Chúa là linh hồn, hình dạng và sự sống của vạn vật, ở mọi nơi hiện tại, mọi nơi hành động, có lực lượng di chuyển trên thế giới chỉ là những biểu hiện khác nhau. Chúng ta phải thấy trong tâm hồn và trong cơ thể chúng ta chỉ có "dòng chảy thần thánh, sự phù du phù du của chất vũ

HUYỀN ÁI TÔNG

trụ. Thiên Chúa, đơn nguyên của các đơn nguyên, do đó, ngay lập tức là tối thiểu và tối đa, tối thiểu vì mọi thứ xuất phát từ đó, tối đa vì mọi thứ đều ở trong đó. Học thuyết của Bruno, như chúng ta thấy, là một thuyết phiếm thần bí ẩn, không phải không có sự tương đồng với của Alexandrians.

Bruno quay trở lại Frankfurt để có một tác phẩm mới được xuất bản, do đó ông bị tố cáo đến Tòa án dị giáo của Venice. Vào tháng 5 năm 1592 Bruno đã bị bắt và xét xử. Ông tự bảo vệ mình bằng cách thừa nhận những sai lầm thần học nhỏ, nhấn mạnh, tuy nhiên, triết học hơn là đặc tính thần học của các nguyên lý cơ bản của ông. Giai đoạn của phiên tòa dường như đang được tiến hành theo cách có lợi cho Bruno. Tuy nhiên, sau đó, Tòa án dị giáo La Mã đã yêu cầu dẫn độ và vào ngày 27 tháng 1 năm 1593, Bruno bị đưa vào nhà tù của cung điện La Mã.

Trong thời gian kéo dài bảy năm của phiên tòa, Bruno lúc đầu đã phát triển sự phòng thủ trước, từ chối bất kỳ mối quan tâm đặc biệt nào về các vấn đề thần học và tái khẳng định tính chất triết học của sự suy đoán của ông. Sự khác biệt này không làm hài lòng những người điều tra, những người yêu cầu rút lại vô điều kiện các lý thuyết của ông. Bruno sau đó đã thực hiện một nỗ lực tuyệt vọng để chứng minh rằng quan điểm

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

của mình không phù hợp với quan niệm của Thiên Chúa về Thiên Chúa. Vào thời điểm đó, Giáo hoàng Clement VIII đã ra lệnh rằng ông bị kết án là một kẻ dị giáo ngoan cố. Vào ngày 8 tháng 2 năm 1600, khi bản án tử hình chính thức được tuyên đọc, ông ta đã nói với các thẩm phán rằng: “Có lẽ nỗi sợ hãi trong việc phán xét của tôi đối với tôi, còn lớn hơn tôi khi nhận được nó. Bruno đã bị cắt lưỡi, bịt miệng rồi hỏa thiêu nơi Campo de 'Fiori tại La Mã.

Các lý thuyết Bruno Bruno ảnh hưởng đến tư tưởng khoa học và triết học của thế kỷ 17 và, từ thế kỷ 18, đã được nhiều nhà triết học hiện đại tiếp thu. Là một biểu tượng của tự do tư tưởng, Bruno đã truyền cảm hứng cho các phong trào tự do châu Âu trong thế kỷ 19, đặc biệt là Risorgimento của Ý (phong trào đoàn kết chính trị quốc gia). Vì sự đa dạng về sở thích của ông, các học giả hiện đại được chia theo tầm quan trọng chính của công trình của ông ta. Tầm nhìn vũ trụ học Bruno chắc chắn dự đoán một số khía cạnh cơ bản của quan niệm hiện đại về vũ trụ; những ý tưởng đạo đức của ông, trái ngược với đạo đức khổ hạnh tôn giáo, lời cuốn chủ nghĩa hoạt động nhân văn hiện đại; và lý tưởng của ông về sự khoan dung tôn giáo và triết học đã ảnh hưởng đến các nhà tư tưởng tự do. Mặt khác, sự nhấn mạnh của ông ta vào phép thuật và sự huyền bí đã là một nguồn chỉ trích, cũng như tính

HUỲNH ÁI TÔNG

cách bóc đồng của ông ta. Tuy nhiên, Bruno là một trong những nhân vật quan trọng trong lịch sử tư tưởng phương Tây, tiền thân của nền văn minh hiện đại.

Francis Bacon



Francis Bacon (1581-1826)

Francis Bacon sinh năm 1561 tại York House Strand, Luân Đôn, Anh. Francis là con út trong gia đình có năm người con của quan đại thủ ấn Nicholas Bacon. Mẹ của Francis là vợ thứ hai của Nicholas, bà là Ann Cooke Bacon, con gái của Anthony Cooke.

Các nhà viết tiểu sử đều có ý kiến rằng Francis được giáo dục tại nhà từ rất sớm. Cũng theo họ, sức khỏe của Francis cả trong và sau giai đoạn này đều

HUỶNH ÁI TÔNG

không được tốt. Cậu bé Francis bước vào Học viện Chúa Ba ngôi, Cambridge khi được 12 tuổi, tức năm 1573. Cậu ở cùng với người anh trai có tên là Anthony Bacon trong vòng 3 năm liền.

Và cũng tại nơi này, một sự kiện quan trọng đã xảy ra đối với Francis. Cậu được gặp Nữ hoàng đầy quyền uy lúc đó là Elizabeth Đệ nhất, người khâm phục chất thần đồng của Francis và gọi cậu là "quan thủ ấn trẻ".

Vào tháng 2 năm 1579, ông Nicholas Bacon qua đời. Điều này có ảnh hưởng rất xấu đến người con trai Francis. Trước khi ra đi, ông Nicholas cố gắng dành dụm ra một số tiền lớn để từ đó, con trai út của ông có thể được cha mua một điền trang. Nhưng rất tiếc là ông đã qua đời khi làm công việc đó và hậu quả là Francis chỉ nhận được một phần năm số tiền đó mà thôi. Và càng đáng nói hơn, đây không phải là hậu quả mang tính ngắn hạn. Bước vào cuộc đời trong sự thiếu thốn, việc đi vay tiền đối với Francis là chuyện như cơm bữa vậy.

Francis Bacon trở thành một nghị viên khi 23 tuổi, trải qua nhiều chức vụ như là phó trưởng lý, tổng trưởng lý, quan đại thủ ấn và đại pháp quan. Tháng 3 năm 1626, Bacon đến Luân Đôn.

Francis Bacon qua đời theo cái cách mà không ai có thể ngờ tới. Trong một ngày tuyết rơi, Bacon bỗng nghĩ ra cách bảo quản thịt và thế là ông bắt tay bằng thử nghiệm nhồi tuyết vào một con gà. Tuy nhiên, đang giữa chừng của cuộc thử nghiệm này, ông đã bị

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

niêm trùng và hệ quả là ông đã bị sưng phổi; ông qua đời vào ngày 9 tháng 4 tại Highgate, Anh. Gia sản mà Francis Bacon để lại không hề nhỏ đó là số tiền 22 nghìn bảng Anh.

Một số tác phẩm của Francis Bacon:

- *Essays: Religious Meditations. Places of Perswasion and Disswasion. Seene and Allowed* (1597)
- *The Advancement of Learning hay Of the Proficiency and Advancement of Learning, Divine and Human* (1605)
- *Novum Organum Scientiarum* (1620)
- *New Atlantis* (1627)

Francis Bacon sống trong hoàn cảnh lịch sử rất đặc biệt của Anh và cả thế giới: thời kỳ Phục hưng, thời kỳ mà những giá trị của nhà thờ đang phải chống chọi với những giá trị mới đang nổi lên của rất nhiều tri thức.

Vị trí của Bacon trong lịch sử triết học Anh lúc đó cũng rất đặc biệt: Nước Anh có khoảng trống về thời gian không hề nhỏ. Đã khoảng hai thế kỷ đến khi Bacon sinh ra kể từ khi nhà triết học nổi tiếng John Wycliffe qua đời vào năm 1384 và gần hai thế kỷ và 50 năm đến Bacon cho xuất bản tác phẩm *Sự Thăng tiến của Kiến thức* kể từ khi William xứ Ockham qua đời vào năm 1347. Không chỉ đặc biệt về vị trí thời gian, Bacon còn đặc biệt về vị trí tư tưởng. Nước Anh

HUYỀN ÁI TÔNG

nói chung và Bacon nói riêng chứng kiến sự tồn tại ba luận tư tưởng:

- Chủ nghĩa kinh viện của Aristotle: Cho đến thời đại Bacon, luận tư tưởng này đã trở thành nguồn cung cấp sức sống triết học Anh. Dù có sự phản đối logic học của Aristotle của một nhóm người ở Cambridge vào khoảng thời gian mà Bacon còn là một sinh viên, nhưng sự phản bác đó, như lời Bacon nói, chỉ tìm cái đơn giản nhân danh tu từ học chứ không hề nhắm đến cái trọng yếu của thực hành tự nhiên.

- Chủ nghĩa nhân văn Cơ Đốc: Đây là một lực lượng tích cực, nó biểu hiện ra sự đối nghịch với chủ nghĩa khổ hạnh truyền thống của nhà thờ. Những người theo trào lưu này đều ủng hộ cái đẹp của nghệ thuật, ngôn ngữ và tự nhiên và tỏ ra khá thờ ơ với suy tư của tôn giáo.

- Chủ nghĩa bí truyền: Nói một cách đơn giản đây chỉ là những nghiên cứu về sự huyền bí. Đối tượng nghiên cứu của những nhà triết học theo trường phái này đó là sự tương đồng thần bí giữa vũ trụ và con người và các lực lượng siêu nhiên chi phối các quy luật tự nhiên.

Có một sự mâu thuẫn ở Francis Bacon, đó là: Ông ngưỡng mộ con người của Aristotle, nhưng lại phản bác tư tưởng của nhà triết học người Hy Lạp. Ông cho rằng nó vô ích, sai lầm và quá nhiều điều gây tranh

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

cãi. Sự tường trình triết lý nhân văn và công dân của ông chỉ là kỹ nghệ thực hành hơn là lý thuyết đặc điểm chủ yếu của nghiên cứu lịch sử và luật.

Đây là một trong những vấn đề mà Bacon muốn nhìn lại về triết học Aristotle. Ông có bàn về những sai lầm của con người khi truy tìm tri thức. Trước đó hàng thế kỷ, Aristotle có bàn đến về ảo tưởng logic, thường thấy trong các suy luận, nhưng Bacon tìm thấy những nguyên nhân tâm lý đằng sau những suy luận. Những sai lầm như thế này cũng được Bacon sáng tạo ra một thuật ngữ dành cho chúng: sự ngẫu tượng.

Bacon phân loại các ngẫu tượng thành bốn xu hướng chính:

- Ngẫu tượng bộ lạc: Đó là những khiếm khuyết trí tuệ, nhân loại thường mắc phải ngẫu tượng này.
- Ngẫu tượng hang động: Đó là lập dị trí tuệ của cá nhân.
- Ngẫu tượng chợ búa: Đó là những sai lầm thông qua ngôn ngữ. Bacon đặc biệt quan tâm đến sự hời hợt của những dị biệt xuất phát từ ngôn ngữ ăn nói hàng ngày, qua đó ông xếp những vật khác nhau về căn bản vào một nhóm và tách những vật giống nhau về bản chất thành nhiều nhóm. Ông còn quan tâm đến sức mạnh của ngôn ngữ khi lôi kéo con người vào những cuộc tranh luận vô nghĩa.

HUYỀN ÁI TÔNG

- Ngẫu tượng sân khấu: Bacon muốn nhắc đến những hệ thống triết học sai lầm, biết rằng trong các hệ thống này luôn có sự thừa nhận tất cả tín điều của bất kỳ cấp độ khái quát. Luận điểm phê phán của Bacon ở đây sống động như đời sống nghệ thuật nhưng không sâu sắc như một triết học thực sự. Bacon có điều muốn nói về chủ nghĩa hoài nghi mà những người theo chủ nghĩa nhân văn viện tới. Tuy nhiên, ông không bàn đến việc những người theo chủ nghĩa hoài nghi dính dáng đến ngờ vực suy luận diễn dịch. Ông không ngần ngại bỏ qua việc tư tưởng mà họ theo chỉ áp dụng cho khả năng của các giác quan chứ không áp dụng cho suy luận.

Bacon nghĩ rằng khi những ngẫu tượng bị xóa bỏ, trí tuệ sẽ tự do tìm kiếm những tri thực thông qua thực nghiệm. Ông cho rằng không có gì tồn tại, ngoài các sự vật, hoạt động theo quy luật. Quy luật đó được ông gọi là "những hình thái".

Bacon có nêu ra tiến trình của quy nạp khoa học như sau:

1.- Đầu tiên con người sẽ tìm kiếm những trường hợp mà ở đó có những sự thay đổi, biết rằng với những sự thay đổi đó dẫn đến những sự thay đổi khác. Lúc này, ta cần cố tìm ra những bằng chứng tích cực, những bằng chứng có thể dẫn đến kết quả của hình thái trên.

2.- Tiếp theo, chúng ta xem xét những bằng chứng tiêu cực, tức là những thứ mà khi vắng mặt hình thái, sự thay đổi về chất không xảy ra. Trong khi tiến hành

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

các phương pháp này, điều cốt yếu là tìm ra "những bằng chứng thực quyền" về mặt thực nghiệm, những ví dụ đặc biệt nổi bật và tiêu biểu của hiện tượng đang nghiên cứu.

3.- Cuối cùng, có thể sẽ hiện diện thứ biến hóa kiểu "lúc đậm lúc nhạt", nhiệm vụ của chúng ta lúc này đó là tìm ra lý do của sự biến hóa đó.

Cuộc luận chiến của Bacon với chủ nghĩa kinh viện đầy phép tu từ. Ông cho rằng, vì gây hoài nghi dai dẳng, chủ nghĩa này đã mất đi uy tín của mình. Dưới con mắt của Bacon, chủ nghĩa kinh viện hiện lên như kỹ thuật ngôn từ duy trì những lý lẽ lơ lửng bằng những dị biệt giả tạo được rút ra. Sự yếu đuối của triết học Aristotle là quá tin vào sự bền vững và hiển nhiên của chân lý vốn là những kết luận xuất phát từ trực giác. Bacon có thành công lớn khi cho rằng tri thức là thứ được tích lũy, khác hẳn ý kiến của nhà thờ cho rằng tri thức được lưu giữ. Như vậy, ông dần xa quan điểm rằng mọi thứ con người cần biết đã được Kinh thánh hay Aristotle nói ra hết cả rồi.

Bacon cho rằng, những tường trình cá nhân là không đủ, đặc biệt vì con người dễ bị hấp dẫn bởi những thứ kỳ lạ. Những quan sát củng cố lý thuyết phải lập đi lập lại. Ông lên tiếng ủng hộ việc nghiên cứu tự nhiên, đồng thời ủng hộ cả sự hợp tác và làm việc có phương pháp.

Bacon muốn tách nhà nước ra khỏi tôn giáo như tách khoa học với tôn giáo với tâm lòng nhiệt tình.

HUỖNH ÁI TÔNG

Ông ủng hộ chế độ quân chủ mà Nhà Tudor đang xây dựng và chống lại những ngăn trở mang tính pháp lý của nó. Và, với tâm lý không chuộng tôn giáo lắm, thật không ngạc nhiên khi ông không đủ sức để nhìn thấy sự tồn tại của quyền hành thần thánh mà vua James I của Anh yêu thích.

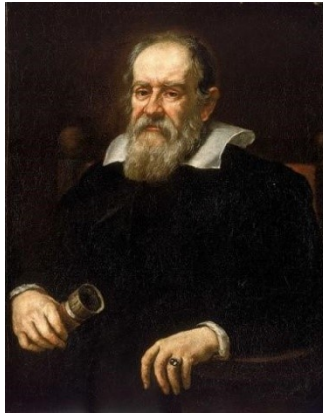
Những nghiên cứu của Bacon về luật là những nghiên cứu thực về lĩnh vực này, khác hẳn với kiểu chú giải ra vẻ am hiểu của nhiều nhà triết học đương thời.

Bacon viết rất ít về giáo dục, chủ yếu là ông công kích căn bệnh ám ảnh với từ ngữ của chủ nghĩa kinh viện.

- Phương pháp khoa học của Bacon đã gây chú ý cho nhiều người hậu bối, tiêu biểu là John Herschel và John Stuart Mill, những người cách ông đến hơn hai thế kỷ, những người sẽ khái quát các kết quả của ông và sử dụng chúng như là nền tảng của phương pháp khoa học mới.

- John Amos Comenius đã thừa nhận ảnh hưởng của Bacon trong luận điểm của mình. Ông cho rằng, trẻ em nên học những điều thực tế và những cuốn sách thực tế.

Galileo Galilei



Galileo Galelei (1564-1642)

Tên đầy đủ của Galileo là Galileo di Vincenzo Bonaiuti de' Galilei, ông sinh ngày 15 tháng 2 năm 1564 tại thành phố Pisa, thời đó là một phần của Lãnh địa công tước Firenze, của nước Ý, ông là con cả trong số sáu người con của Vincenzo Galilei thuộc gia đình quý tộc, nhưng nghèo khó. Khi ông lên 8, gia đình ông chuyển tới Firenze, nhưng ông ở lại cùng

HUYỀN ÁI TÔNG

Jacopo Borghini trong hai năm. Sau đó ông đi học tại Tu viện Camaldolese ở Vallombrosa, 35 km phía đông nam Firenze, ông đã lớn lên trong tu viện của Vallombros. Năm 17 tuổi, ông rời tu viện vào Đại học Pisa theo học Khoa Y. Ông trở thành giáo sư đại học, sau đó đứng đầu khoa toán học tại Đại học Padua, trong 18 năm, ông đã tạo ra một loạt các công trình xuất sắc về toán học và cơ học.

Galileo đã có những đóng góp vào cái hiện nay được gọi là công nghệ, phân biệt rõ khỏi vật lý thuần túy, và đề xuất nhiều thứ khác.

Trong giai đoạn 1595–1598, Galileo sáng chế và cải tiến một *La bàn Địa lý và Quân sự* thích hợp sử dụng cho các pháo thủ và những người vẽ bản đồ. Đây là việc cải tiến các thiết bị đã được thiết kế trước đó của Niccolò Tartaglia và Guidobaldo del Monte. Với các pháo thủ, ngoài một cách mới và an toàn hơn để nâng độ chính xác của pháo, nó còn cung cấp một cách tính toán nhanh chóng lượng thuốc súng cho các viên đạn pháo ở các kích thước và vật liệu khác nhau.

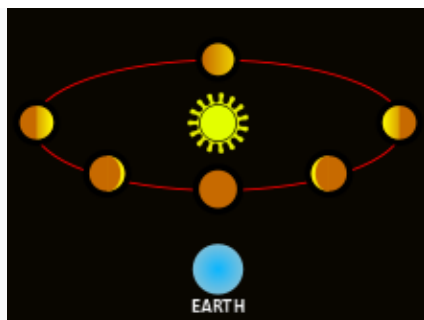
Năm 1593, Galileo chế tạo một nhiệt kế, sử dụng sự giãn nở và co lại của không khí trong một bóng đèn để di chuyển nước vào trong một ống gắn bên cạnh.

Năm 1609, Galileo cùng với Thomas Harriot người Anh và những người khác, là những người đầu tiên sử dụng một kính viễn vọng khúc xạ như dụng cụ để quan sát các ngôi sao, hành tinh hay các vệ tinh.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Cùng năm 1609, tại một bữa ăn được Hoàng tử Federico Cesi tổ chức để giới thiệu Galileo thành một thành viên trong Accademia dei Lincei của ông. dịp này, nhà toán học Hy Lạp, Giovanni Demisiani đặt tên "kính viễn vọng" (telescope) cho dụng cụ của Galileo Cái tên xuất phát từ từ tiếng Hy Lạp *tele* = "xa" và *skopein* = 'nhìn'. Năm 1610, ông đã sử dụng một kính viễn vọng ở cự ly gần để phóng đại các phần của những con côn trùng. Tới năm 1624 ông đã hoàn thiện một kính hiển vi phức hợp. Ông trao một thiết bị đó cho hồng y Zollern vào tháng 5 năm ấy để giới thiệu với Công tước Bayern, vào tháng 9 ông gửi một chiếc khác cho Hoàng tử Cesi. Những thành viên của Accademia dei Lincei lại đóng một vai trò trong việc đặt tên "kính hiển vi" (*microscopea*) một năm sau đó, một thành viên của viện Giovanni Faber đặt tên cho sáng chế của Galileo từ từ tiếng Hy Lạp *μικρόν* (*micron*) có nghĩa "nhỏ" và *σκοπεῖν* (*skopein*) có nghĩa "để nhìn vào". Từ này được dự định cho giống với "kính viễn vọng". Những hình vẽ các côn trùng được thực hiện nhờ một trong những kính hiển vi của Galileo, và được xuất bản năm 1625, dường như là tài liệu rõ ràng đầu tiên về việc sử dụng một kính hiển vi phức hợp.

HUYỀN ÁI TÔNG



Các tuần của Sao Kim, do Galileo quan sát năm 1610

Năm 1612, sau khi đã xác định được các chu kỳ quỹ đạo của các vệ tinh Sao Mộc, Galileo đề xuất rằng với sự hiểu biết đủ chính xác về quỹ đạo của chúng một người có thể sử dụng các vị trí của chúng như một chiếc đồng hồ vũ trụ, và điều này có thể xác định kinh độ. Ông đã bỏ nhiều thời gian làm việc về vấn đề này trong phần còn lại cuộc đời mình; nhưng các vấn đề thực tế rất khó giải quyết. Phương pháp lần đầu áp dụng thành công là của Giovanni Domenico Cassini năm 1681 và sau đó được sử dụng nhiều trong các cuộc điều tra đất đai lớn; ví dụ, phương pháp này đã được Lewis and Clark sử dụng cho hoa tiêu trên biển, nơi mà các quan sát thiên văn bằng kính viễn vọng khó đạt được độ chính xác, vấn đề kinh độ cuối cùng đòi hỏi sự phát triển một đồng hồ hàng hải mang theo được, như thiết bị của John Harrison.

Trong năm cuối đời mình, khi đã mù hoàn toàn, ông thiết kế một cơ cấu hồi cho một chiếc đồng hồ quả lắc, một mô hình vectơ của nó có thể được thấy tại đây. Chiếc đồng hồ quả lắc thực tế hoạt động đầu tiên do Christiaan Huygens chế tạo thập niên 1650.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Galilei đã phác thảo nhiều phát minh, như một ngọn nến và một chiếc gương để phản chiếu ánh sáng xuyên qua một ngôi nhà, một máy nhật khoai tây tự động, một chiếc lược bỏ túi gấp lại được như một đồ ăn, và một thứ dường như là một chiếc bút bi.



Galileo đối mặt với Tòa án dị giáo La Mã

Tranh của Cristiano Banti năm 1857

Theo như Thánh Vịnh 93:1, Thánh Vịnh 96:10, và 1 Sử biên niên 16:30 trong Kinh Thánh Kitô giáo Tây phương, dựa trên bản dịch của Nhóm Phiên dịch Các giờ kinh Phụng vụ, có đoạn nói rằng: "Chúa thiết lập Địa Cầu, Địa Cầu không lay chuyển". Cũng trong đoạn Thánh Vịnh 104:5 nói, "Chúa lập Địa Cầu trên nền vững, không chuyển lay muôn thuở muôn đời!". Hơn nữa, Sách Giảng viên 1:5 viết rằng: "Mặt trời

HUYỀN ÁI TÔNG

mọc rồi lặn; mặt trời vội vã ngã xuống nơi nó đã mọc lên" ...

Galileo đã bảo vệ thuyết nhật tâm, và tuyên bố rằng nó không trái ngược với các đoạn Kinh Thánh đó. Ông lấy quan điểm của Augustine về Kinh Thánh: không hiểu mọi đoạn theo nghĩa đen, đặc biệt khi Kinh Thánh bị nghi ngờ là cuốn sách về thơ và các bài hát, chứ không phải là một cuốn sách chỉ dẫn hay lịch sử. Những người viết Kinh Thánh đã viết từ quan điểm của thế giới Trái Đất, và từ quan điểm đó mặt trời mọc và lặn. Tuy nhiên Galileo đã công khai đặt nghi vấn sự đáng tin cậy trong đoạn Sách Giôsuá 10:13 nói: "Mặt Trời liền dừng lại, Mặt Trăng lập tức đứng lại, cho đến khi dân đã trị tội các địch thù", có nghĩa là Mặt Trời và Mặt Trăng đã bị ra lệnh ngừng chuyển động để cho phép người Israel giành chiến thắng.

Tới năm 1616 những cuộc tấn công vào Galileo đã lên tới đỉnh điểm, và ông tới Roma để tìm cách thuyết phục Giáo hội không ngăn cấm các ý tưởng của ông. Cuối cùng, hồng y Bellarmino, theo các chỉ thị của Toà án dị giáo, ra lệnh cho ông "không tin hay bảo vệ" ý tưởng rằng Trái Đất di chuyển và Mặt Trời đứng yên ở trung tâm. Chỉ thị không ngăn cản Galileo thảo luận các lý thuyết nhật tâm, vì thế duy trì một sự chia rẽ bên ngoài giữa khoa học và giáo hội. Trong nhiều năm tiếp theo Galileo đứng ngoài cuộc tranh cãi. Ông tiếp tục dự án của mình khi viết một cuốn sách về chủ đề này, được khuyến khích do sự lên ngôi của hồng y Barberini khi ông trở thành Giáo hoàng Urbanô

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

VIII năm 1623. Barberini là một người bạn và là người hâm mộ Galileo, và đã phản đối cuộc kết án Galileo năm 1616. Cuốn sách, *Đối thoại về Hai Hệ thống Thế giới Chính*, được xuất bản năm 1632, với sự cho phép chính thức của Toà án dị giáo và Giáo hoàng.

Đích thân Giáo hoàng Urbanô VIII yêu cầu Galileo đưa ra những lý lẽ ủng hộ và chống thuyết nhật tâm trong cuốn sách, và cẩn thận không ủng hộ thuyết nhật tâm. Ông lại có một yêu cầu khác, rằng các quan điểm của riêng mình về vấn đề sẽ được đưa vào trong cuốn sách của Galileo. Chỉ yêu cầu sau cùng này được Galileo thực hiện. Không biết vô tình hay hữu ý, Simplicio, người bảo vệ quan điểm Địa tâm của Aristoteles trong *Đối thoại về Hai Hệ thống Thế giới Chính*, thường tự mắc vào các lỗi của chính mình và thỉnh thoảng có vẻ như một người thiếu năng. Điều này khiến *Đối thoại về Hai Hệ thống Thế giới Chính* có vẻ là một cuốn sách cổ vũ; một cuộc tấn công vào hệ địa tâm của Aristoteles và bảo vệ lý thuyết của Copernicus. Nguy hại hơn, Galileo đã đặt các lời lẽ của Giáo hoàng Urbanô VIII vào miệng Simplicio. Đa số các nhà sử học đồng ý rằng Galileo hành động một cách không chủ ý và bị cô lập trước phản ứng với cuốn sách của mình. Tuy nhiên, Giáo hoàng không xem nhẹ sự nhạo báng bị nghi ngờ đó. Galileo đã mất một trong những người ủng hộ lớn và quyền uy nhất của mình, và bị gọi tới Rôma để bảo vệ những điều ông đã viết.

HUYỀN ÁI TÔNG

Với việc đề mất nhiều người ủng hộ tại Rôma vì cuốn *Đối thoại về Hai Hệ thống Thế giới Chính*, Galileo bị gọi ra trước toà vì nghi ngờ dị giáo năm 1633. Phán quyết của Toà án dị giáo gồm có ba phần chính:

- Galileo bị xác định "rất nghi ngờ về dị giáo", nói rõ là đã tin vào các ý kiến rằng Mặt Trời nằm im ở trung tâm vũ trụ, rằng Trái Đất không phải trung tâm vũ trụ và chuyển động, rằng một người có thể tin vào và bảo vệ một ý kiến coi nó là đúng sau khi nó đã bị tuyên bố là trái ngược với Kinh Thánh linh thiêng. Ông bị yêu cầu "từ bỏ, nguyên rủa và ghê tởm" các ý kiến đó.

- Ông bị ra lệnh bỏ tù; phán quyết này sau đó được đổi thành quản thúc tại gia.

- Cuốn *Đối thoại* của ông bị cấm; và trong một hành động không được công bố tại phiên xử, việc xuất bản mọi tác phẩm của ông bị cấm, gồm cả những tác phẩm ông có thể viết trong tương lai.

Theo truyền thuyết dân gian, sau khi công khai từ bỏ lý thuyết của ông rằng Trái Đất quay quanh Mặt Trời, Galileo được cho là đã thì thầm câu mang tính chống đối sau: *Dù sao nó vẫn chuyển động*, nhưng không có bằng chứng rằng thực tế ông đã nói câu đó hay một thứ gì khác như thế. Lời kể đầu tiên về việc này xuất hiện một thế kỷ sau khi ông mất.

Sau một giai đoạn thân thiết với Ascanio Piccolomini (Tổng giám mục Siena), Galileo được cho phép quay

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

trở lại ngôi nhà của ông tại Arcetri gần Firenze, nơi ông sống nốt phần đời trong tình trạng bị quản thúc, và nơi ông cuối cùng bị mù hoàn toàn. Chính khi bị quản thúc Galileo đã dành trọn thời gian cho một trong những tác phẩm tốt nhất của ông, *Hai Khoa học Mới*. Ở đây ông đã tóm tắt công việc mà mình đã làm trong khoảng bốn mươi năm, về hai khoa học hiện được gọi là động học và sức bền vật liệu. Cuốn sách này nhận được sự đánh giá cao từ Albert Einstein. Nhờ tác phẩm này, Galileo thường được gọi là "người cha của vật lý hiện đại".

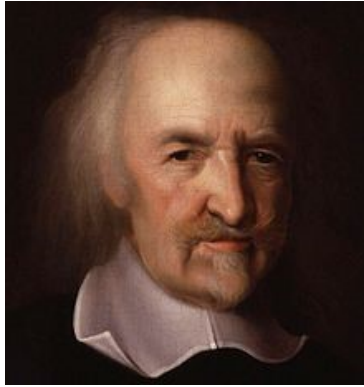
Galileo mất ngày 8 tháng 1 năm 1642 tại Villa Arcetri ở tuổi 77. Đại Công tước Toscana, Ferdinando II, muốn chôn cất ông trong tòa nhà chính của Vương cung thánh đường Santa Croce di Firenze, gần lăng mộ của cha ông và các tổ tiên khác, và dựng một lăng mộ bằng đá hoa để vinh danh ông. Tuy nhiên, các kế hoạch này đã bị loại bỏ, sau khi Giáo hoàng Urbanô VIII và cháu của ngài là hồng y Francesco Barberini phản đối. Thay vào đó ông được chôn cất trong một căn phòng nhỏ bên cạnh nhà nguyện của những tu sĩ mới, ngay cuối một hành lang từ gian bên phía nam của vương cung thánh đường tới phòng để đồ thờ. Ông được chôn lại trong phòng chính của vương cung thánh đường năm 1737 và một đài kỷ niệm đã được dựng ở đó để vinh danh ông.

HUYỀN ÁI TÔNG



Tượng Galileo Galilei đặt bên ngoài Uffizi, Firenze.

Thomas Hobbes



Thomas Hobbes (1588-1679)

Thomas Hobbes sinh ngày 5 tháng 4 năm 1588 tại Malmesbury, Wiltshire, Anh. Tương truyền rằng Hobbes đã bị đẻ non khi mẹ ông bị động kinh. Sở dĩ bà lại bị như vậy vì bà hay tin rằng hạm đội Armand của Tây Ban Nha, cường quốc về hàng hải lúc bấy giờ, đã tiến vào nước Anh. Nói về lúc ấy, Hobbes đã thốt lên rằng: "Mẹ tôi sinh ra tôi và sự sợ hãi cùng một lúc". Thân phụ là một mục sư quản xứ Charlton và Westport của Giáo hội Anh. Ông bị bắt buộc phải rời bỏ quê hương, để lại ba đứa con nhỏ cho người anh Francis Hobbes chăm sóc. Cậu bé Thomas Hobbes, một trong ba đứa trẻ ấy, được học

HUYỀN ÁI TÔNG

tập tại Nhà thờ Westport khi mới 4 tuổi. Tiếp theo đó, Hobbes vào học một trường tự do do Robert Latimer làm hiệu trưởng. Ở ngôi trường này, Hobbes tỏ ra là một cậu bé xuất sắc. Đến năm 1603, Hobbes được gửi đến Oxford. Phản ứng của cậu bé này trước lối giảng dạy mang tính kinh viện của nhà trường đó làm cho ông không thích thú, ông tự sáng tạo tuân thủ theo cách học riêng. Bởi vì thế, Hobbes đã không thể nào hoàn thành chương trình đại học cho đến năm 1608.



Malmesbury, Wiltshire, nước Anh

Vào năm 1608, một sự kiện đã đến với Thomas Hobbes, ông trở thành gia sư cho con trai của William Cavendish, nam tước xứ Hardwick. Con trai của Cavendish và Hobbes đã trở thành những người bạn

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

thân, ngoài ra, Hobbes còn gắn bó với gia đình này đến cuối đời. Hai chàng thanh niên đã thực hiện một chuyến du lịch vào năm 1610. Đây quả là chuyến đi tuyệt vời vì Hobbes được tiếp xúc với chủ nghĩa phê phán thứ kinh viện ông đã từng học và không ưa thích.

Thomas Hobbes có khá nhiều người bạn nổi tiếng như Ben Jonson, Francis Bacon. Ngay sau khi Bá tước Cavendish qua đời, bà bá tước quả phụ Cavendish đã sa thải Hobbes. Nhưng may mắn cho ông là đã có ngay việc làm, là gia sư cho Gervase Clifton, con trai của Sir Gervase Clifton, 1st Baronet, ông ở thành phố Paris cho đến năm 1631, lại được gia đình Cavendish gọi trở lại. Năm 1636, ông đi thăm Florence ở Ý và trở thành một người nhiệt tình tham gia các buổi tranh luận về triết học trong các nhóm triết học do Marin Mersenne tổ chức.

Do bày tỏ quan điểm quân chủ, Hobbes đã không được nhiều người ưa thích, thậm chí họ còn nổi giận. Chính vì vậy, ông thực hiện một cuộc di chuyển từ Anh sang lục địa châu Âu Ông còn tỏ ra hóm hỉnh khi nói rằng ông là "một trong những người đầu tiên chạy khỏi nước Anh". Sống lưu vong, ông đã đàm đạo với nhiều tri thức người Pháp như Pierre Gassendi, Marin Mersenne và cả những người Anh bị lưu vong khác. Hobbes sống nốt cuộc đời còn lại xa quê hương.

HUYỀN ÁI TÔNG

Thomas Hobbes là một trong những nhà triết học lỗi lạc của nước Anh thời kỳ Phục hưng. Tuy nhiên, Hobbes lại không tận tâm hoàn toàn vào triết học cho đến năm 1629 và chỉ nhận mình là một triết gia khi đã gần 50 tuổi, vào năm 1637.

Thomas Hobbes đã đi ngược lại rất nhiều người, khi ông ủng hộ việc xuất hiện một chế độ quân chủ tuyệt đối để ổn định cộng đồng. Và không ngạc nhiên khi ông phải sống lưu vong vào cuối đời.

Luận chứng của Hobbes về quân chủ tuyệt đối có liên quan đến cái gọi là khế ước xã hội. Ý tưởng về khế ước xã hội không phải do Hobbes nghĩ ra, nhưng lại được Hobbes suy nghĩ theo cách hoàn toàn khác. Cụ thể, ý tưởng này là như sau: Ta có một nhà nước tự nhiên trước khi chính quyền được hình thành. Trong nhà nước này, Hobbes cho rằng con người sẽ không bị ràng buộc bởi luật lệ, và đơn giản là vì họ có tư lợi, xung đột là điều không thể tránh khỏi. Cho nên, tất yếu xảy ra "chiến tranh tất cả chống lại tất cả ..." và tất yếu dẫn đến "... cuộc sống của mỗi người trong nhà nước tự nhiên sẽ cô đơn, dơ dáy, nghèo nàn, vũ phu và thiếu thốn". Để loại bỏ một cuộc chiến tranh như vậy và bảo toàn lợi ích của tất cả, Hobbes cho rằng, con người phải thỏa hiệp nhau để xây dựng một chính quyền có quốc vương nắm quyền lực tuyệt đối bởi chỉ có quyền lực tuyệt đối mới giải quyết được mọi xung đột. Và cái thỏa hiệp đó chính là khế ước xã hội.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Cần phải nhìn nhận vấn đề này một cách rộng rãi. Xin nhớ cho, Hobbes không hề đề cập rằng quyền lực tuyệt đối này duy nhất tồn tại ở chế độ quân chủ chuyên chế. Ông lưu ý với chúng ta rằng cái quyền lực đó có thể rơi vào tay của một tập hợp thiểu số (chế độ quả đầu) hay trao cho mọi người (chế độ dân chủ). Đúng là Hobbes ủng hộ hoàn toàn quân chủ chuyên chế, nhưng ông cũng cho rằng hai chế độ kia cũng rất hứa hẹn.

Từ quan điểm về quyền lực tuyệt đối, Hobbes cho rằng không thể có cái chính quyền mà quyền lực bị phân chia hay biến tướng thành những quyền hành khác nhau. Như thế thì chỉ có xung đột.

Sở dĩ Hobbes có đề cập đến khế ước xã hội như vậy là vì ông không thể nào ưa nổi chủ nghĩa kinh viện, như ta đã biết là ông có thái độ đó khi còn đi học. Ông không thích việc mà ông cho là đòi hỏi quá nhiều quyền uy nếu so với lý trí, quá thiên về sử dụng các từ ngữ trống rỗng như "bản chất vô thể", "thuyết đồng thể chất". Hobbes muốn sử dụng hình học để xây dựng lý thuyết về chính trị, nên nhớ là Hobbes rất thích các tiên đề của Euclid, những thứ tưởng chừng vô hại và đơn giản lại có thể suy ra những kết quả khó hiểu và kỳ lạ. Từ tiền đề vững chắc, Hobbes thiết lập khế ước xã hội để rút ra những kết luận vững chắc về đạo đức và chính trị.

Liệu có thể xây dựng thành công một chính quyền như theo suy nghĩ của Hobbes không là câu hỏi mà ngay của Hobbes cũng khó trả lời. Bởi nếu muốn tạo sự chuyên chế cho một người, những người khác phải tự nguyện "giao quyền lực" cho người đó, đó là ý của Hobbes. Vậy những kẻ tự tôn thì sao? Hobbes lại làm phép so sánh quan hệ dân-vua là quan hệ tớ-chủ. Thế thì liệu có ai tự nguyện xây dựng một quan hệ nô dịch không? Đến đây thì có lẽ Hobbes không biết trả lời thế nào.

Hobbes cho rằng con người cần sự bình yên, nên phải đến những nơi có thể ngăn chặn xung đột và xây dựng thành một cộng đồng. Nhưng có thể có "con sâu làm rầu nồi canh", tức là những người không đáng tin trong cộng đồng đó, nên cần hình thành và thực hiện pháp luật. Pháp luật phải xây dựng trên cơ sở của sự đồng thuận. Khi luật pháp ra đời, mọi cá nhân trong cộng đồng phải tuân theo. Như vậy, tìm kiếm an toàn dẫn đến tìm kiếm hòa bình, tìm kiếm hòa bình lại đòi hỏi đủ sức mạnh bảo vệ hòa bình.

Hobbes cho rằng Thượng đế là nguyên nhân của mọi hành động. Nhưng đừng vội suy nghĩ rằng ông coi Ngài là nền tảng của đạo đức. Ông phủ nhận các triết gia, cả vô thần lẫn hữu thần, đều tuân theo Thượng đế, nhưng không bao giờ phủ nhận họ phải tuân theo luật lệ của tự nhiên và nhà nước. Ý kiến của Hobbes đó là trước khi Thượng đế làm gì thì lý trí đã làm trước rồi.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Luận chứng khế ước xã hội của Hobbes đã ảnh hưởng đến lý luận chính trị của nhiều nhà triết học, tiêu biểu là John Locke (1632-1704), Jean-Jacques Rousseau (1712-1778) và Immanuel Kant (1724-1804).

Tác phẩm:

- *Leviathan*
- *Những thành tố của luật, tự nhiên và chính trị*
- *Công dân*
- *Những sơ luận triết lý về chính quyền.*

Tóm lại, đối với Hobbes, con người, về mặt lý trí, muốn được sống cuộc sống tự nhiên của mình trong hòa bình và an ninh. Để đạt được điều đó, họ phải cùng nhau đến những thành phố hay quốc gia có quy mô khả dĩ ngăn chặn được những cuộc tấn công của các cộng đồng người khác. Nhưng khi mọi người tụ họp với nhau trong một cộng đồng lớn như thế luôn luôn sẽ có một số người không thể tin cậy được, do đó cần phải thành lập một chính quyền có quyền lập pháp và thúc đẩy thi hành luật. Chính quyền này vừa có quyền hạn điều hành vừa có sức mạnh để thực thi việc đó từ sự đồng thuận của những người bị trị, phải coi sự an toàn là nhiệm vụ chủ yếu của mình. Chừng nào chính quyền còn đem lại sự an toàn này, các công dân buộc phải tuân thủ luật pháp của nhà nước trong mọi phương diện của đời sống. Như thế, lý tính của việc tìm kiếm sự an toàn lâu dài đòi hỏi tìm kiếm hòa bình;

HUYỀN ÁI TÔNG

và đến lượt mình, nó đòi hỏi thiết lập một nhà nước có đủ sức mạnh để giữ gìn hoà bình. Bất kỳ điều gì đe dọa sự ổn định của nhà nước đều phải được ngăn chặn.

Trong vấn đề thực hành, Hobbes rất coi trọng vấn đề Thượng Đế và tôn giáo, vì ông nghĩ rằng, Thượng Đế và tôn giáo đem đến những động cơ mạnh mẽ nhất cho hành động. Phần nửa cuốn *Leviathan* được dành để cố gắng chỉ ra rằng, những quan điểm đạo đức và chính trị của ông được *Kinh thánh* hỗ trợ, và để lật đổ những quan điểm tôn giáo có thể đưa đến nội chiến. Nhưng chấp nhận sự trung thực của những quan điểm tôn giáo của Hobbes không đòi hỏi phải nghĩ rằng, Hobbes coi Thượng Đế là nền tảng của đạo đức. Ông dứt khoát phủ nhận rằng, những người theo thuyết vô thần và các nhà hữu thần đều tuân theo những mệnh lệnh của Thượng Đế, nhưng ông không bao giờ phủ nhận rằng, họ đều tuân theo những luật lệ của tự nhiên hay của nhà nước dân sự. Một khi người ta công nhận rằng, đối với Hobbes, bản thân lý trí là người dẫn đường đến hạnh kiểm mà mọi người đều theo, thì tuyệt đối không cần có Thượng Đế. Vì trong lý thuyết đạo đức và chính trị của ông, không có gì Thượng Đế có thể làm mà lý trí không làm trước rồi.

Tóm kết Triết học thời Phục Hưng

Chúng ta đã biết rằng người ta dùng danh từ Phục Hưng để chỉ cho một phong trào Văn hóa hơn là Triết học.

Phong trào văn hóa có tính nhân văn ở Châu Âu khởi đầu từ thế kỷ XIII, nhưng người ta lấy mốc thời gian giới hạn trong khoảng từ 1355 đến 1650, có nghĩa là từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVII.

HUYỀN ÁI TÔNG

Cái chết Đen ở Châu Âu diễn ra vào những năm 1348-1350, chắc chắn làm cho người ta đối diện với những nỗi sợ hãi kinh hoàng, giảm lòng tin đối với tôn giáo. Sự kiện thất trận tại Constantinopolis năm 1453 làm sụp đổ đế quốc La Mã đã đóng cửa Hàn lâm viện Plato, do quyết định năm 529 của Justinian I (482-565). Từ đó triết học Hy Lạp không còn được truyền bá, phổ biến trong đế quốc La Mã.

Đế quốc La Mã sụp đổ, những nhà trí thức từ Byzantine di cư sang Châu Âu, mang theo những tài liệu cổ đại, nhờ đó người ta làm sống lại và làm mới triết thuyết của Platon, Aristotle bên cạnh Triết học kinh viện dựa trên nền tảng Thiên Chúa giáo.

Thời đó Thiên Chúa giáo có quyền hạn bao trùm do sự lãnh đạo của Giáo hoàng, chẳng những về mặt tôn giáo mà còn cả về thế quyền. Giáo hoàng phong tước cho các giáo sĩ thuộc Thiên Chúa giáo mà còn phong vương cho các vương quốc, lãnh chúa.

Chính thống giáo Đông phương là nhánh Kitô giáo lớn thứ nhì trên thế giới, sau Giáo hội Công giáo La Mã. Là một trong những định chế lâu đời nhất thế giới, Giáo hội Chính thống giáo Đông phương đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử và văn hóa Đông Âu, Hy Lạp, Nga, Kavkaz và Cận Đông. Cấu trúc của Chính thống giáo Đông phương là một khối hiệp thông các giáo hội tự chủ, được cai quản do Thánh Công đồng bao gồm các giám mục. Chính thống giáo truy nguyên nguồn gốc của họ về Kitô giáo sơ khai và

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

tuyên bố họ mới là sự tiếp nối duy nhất và chính thống của giáo hội do Chúa Kitô thiết lập, xem chính mình là Giáo hội Duy nhất, Thánh thiện, Công giáo và Tông truyền.

Trong thiên niên kỷ đầu của Kitô giáo, Chính thống giáo Đông phương và Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã cùng là một giáo hội, mặc dù có một số khác biệt giữa đông phương và tây phương. Vào thế kỷ XI, các khác biệt ấy dẫn đến cuộc phân chia Đông - Tây vào năm 1054, phân chia thành Chính thống giáo Đông phương và Thiên Chúa Giáo La Mã.

Năm 1534, tại Anh quốc vua Henry III ban hành Đạo luật Quyền Tối Thượng, tuyên bố vua Henry VIII là "Lãnh đạo Tối cao duy nhất trên các thánh đường của Giáo hội Anh". Sự kiện này bị Thomas More phản đối. Thomas More sinh tại Phố Milk Street, Luân Đôn vào ngày 7 Tháng Hai, 1478, con trai của Sir John More, một thẩm phán nổi danh. Ngài đã được giáo dục tại Trường St. Anthony tại Luân Đôn. Lúc còn thiếu thời ngài là một tiểu đồng phục vụ trong gia đình của Tổng Giám Mục Morton. Vào khoảng năm 1494 More theo học luật tại Luân đôn, đã được nhận vào trường Lincoln's Inn vào năm 1496 và trở thành luật sư tranh tụng ở toà thượng thẩm vào năm 1501. Năm 1504 vào Quốc hội. Năm 1518, More đã trở thành một thành viên của Hội Đồng Cơ Mật, và được phong chức Hiệp sĩ vào năm 1521.

HUYỀN ÁI TÔNG



Thomas More (1478-1535)

More đã giúp Vua Henry VIII trong việc viết tác phẩm Bảo Vệ Bảy Bí Tích Defence of the Seven Sacraments, một bác bỏ của Luther và đã viết trả lời cho phúc đáp của Luther. More đã được vua Henry III yêu thích, đã được bầu làm Chủ tịch Hạ Viện vào năm 1523, làm Chương Ấn Duchy của Thành Phố Lancaster vào năm 1525. Với tư cách Chủ tịch Viện Thứ Dân, More đã giúp thiết lập đặc quyền tự do ngôn luận của quốc hội. Năm 1527, More đã từ chối ký tên chuẩn nhận dự định ly dị Katherine of Aragon của Vua Henry VIII. Vào năm 1529, More đã trở nên Đại Pháp Quan, người giáo dân đầu tiên đã nắm được chức vụ này.

Sau cùng, khi Thomas More từ chối tham gia *Lời tuyên thệ tối cao* (Oath of Supremacy), ông bị kết tội phản nghịch và bị chém đầu vào 6 tháng 7 năm 1535.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Trong buổi hành hình, ông tuyên bố: "*Ta chết như là một đầy tớ trung thành của nhà vua. Nhưng trước tiên, ta là tôi tớ của chúa!*".

Phong trào cải cách giáo hội Thiên chúa giáo cũng gọi tên khác là Kháng cách, trong đó có của Martin Luther (1483-1546), sinh tại Eisleben, Đế quốc La Mã Thần thánh. Ông đang theo học luật, ngày 17 tháng 7 năm 1505, ông bỏ học vào dòng tu kín Augustine tại Erfurt.



Martin Luther (1483-1546)

Năm 1507, ông được thụ phong linh mục. Vì ông phản đối việc bán phép giải tội của Tổng Giám mục Mainz và Magdeburg, ông cho rằng chỉ có Thiên chúa mới có quyền ban ân sủng giải tội cho những người thành tâm, nên ông bị Giáo hoàng khai trừ khỏi giáo hội ngày 3 tháng 1 năm 1521 và Hoàng đế La Mã

HUỶNH ÁI TÔNG

Thần thánh là Karl V ngày 25 tháng 5 năm 1521, ban Chiếu chỉ Worms tuyên bố Luther bị đặt ngoài vòng pháp luật, cấm các tác phẩm của ông, và yêu cầu bắt giữ ông, Chiếu chỉ kể ông là tội phạm, cấm bất cứ ai chứa chấp hoặc cấp dưỡng cho Luther, cho phép mọi người giết Luther mà không phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Một nhà cải cách khác là Jean Calvin (1509-1564). Tên thật của ông là Jean Cauvin, sinh năm 1509 tại thị trấn Noyon thuộc vùng Hauts-de France nước Pháp.

Tháng 3 năm 1536, Calvin công bố ấn bản đầu tiên quyển *Institutio Christianae Religionis* (*Nguyên lý Cơ Đốc giáo*). Năm 1537, vì vấn đề cải cách tôn giáo khi trốn lánh nạn khỏi tổ quốc mình là nước Pháp, ông được một nhà cải cách khác là William Farel giao nhiệm vụ Quản nhiệm một thánh đường tại Geneve. Quyển *Nguyên lý Cơ Đốc giáo* của Calvin là một tác phẩm biện giáo, bảo vệ đức tin và trình bày quan điểm thần học của những nhà cải cách. Ấn bản sau cùng phát hành năm 1559. Lúc ấy, tác phẩm gồm 4 quyển, 80 chương, mỗi quyển được đặt tên theo các tuyên đề của bản tín điều: Quyển 1 về Thiên Chúa Đấng Tạo Hóa, Quyển 2 về Đấng Cứu Chuộc, Quyển 3 về việc nhận lãnh Ân điển của Chúa Cơ Đốc qua Chúa Thánh Linh, và Quyển 4 về Hội thánh.

Trước tiên *Nguyên lý Cơ Đốc giáo* trình bày rằng sự khôn ngoan của con người gồm có hai phần: sự hiểu biết về Thiên Chúa và sự hiểu biết về con người.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Calvin lập luận rằng sự hiểu biết về Thiên Chúa là không di truyền trong nhân loại, cũng không đạt được qua sự quan sát thế giới. Cách duy nhất có được sự hiểu biết này là nghiên cứu Kinh Thánh. Ông viết, "Bất cứ ai muốn tiếp cận Thiên Chúa Đấng Tạo Hóa người ấy cần có Kinh Thánh là người dẫn đường và là người thầy dạy dỗ". Ông không có chứng minh thẩm quyền của Kinh Thánh mà chỉ miêu tả Kinh Thánh là chân thật và chính xác. Calvin bảo vệ giáo lý Ba Ngôi, và trong một bài luận chiến chống lại Giáo hội Công giáo, ông lập luận rằng ảnh hưởng tôn giáo về Thiên Chúa chỉ dẫn đến tội thờ lạy hình tượng.



Jean Calvin (1509-1564)

Có thể tóm tắt thần học Calvin trong năm luận điểm, nhấn mạnh đến quyền tể trị của Thiên Chúa trong mọi sự - trong sự cứu rỗi cũng như trong đời sống.

HUYỀN ÁI TÔNG

Ngoài ra cũng còn nhiều nhà cải cách khác đối với Thiên Chúa giáo vào thời đó, họ bị kết án là dị giáo bị hành xử tù tội, hỏa thiêu hay phải trốn biệt tăm tích.

Những nhà phát kiến như Leonardo da Vinci, Kopernik, Galileo cũng ở trong thời kỳ này, họ đã có những phát minh, sáng kiến về kỹ thuật, khoa học, tên tuổi của họ còn ghi đậm trên sách vở.

Đó là một thời kỳ mà người ta gọi là Phục Hưng ở Âu Châu khi nói về văn học, nghệ thuật, triết học.

Cho đến năm 1637, René Descartes (1596-1650) cho xuất bản quyển *Essais philosophiques* (Các tiểu luận triết học). Tác phẩm gồm bốn phần: Tiểu luận về hình học, về quang học, về sao băng, và *Discours de la méthode* (Bàn luận về phương pháp), trong đó ông trình bày các nghiên cứu triết học của mình. Phần này có câu nói lưu danh ông và mở ra kỷ nguyên mới: Triết học Tây Phương Thời Cận đại: “Je pense donc je suis”, người ta diễn dịch ra tiếng La tinh “Cogito ergo sum”. Diễn dịch ra tiếng Việt “Tôi tư duy, nên tôi hiện hữu”.

Phụ lục

Do có nhiều tài liệu được trích dẫn từ các triết gia thời cổ đại, nên chúng tôi đưa vào đây để độc giả tiện tra cứu.

Diogenes Laërtius

Diogenes Laërtius tiếng Hy Lạp là Διογένης Λαέρτιος, ông sinh vào khoảng thế kỷ III, là triết gia Hy Lạp.



Diogenes Laërtius (3rd. AC)

Không có gì chắc chắn để biết về cuộc sống của ông ta, nhưng những cuộc đời và ý kiến sống còn của ông

HUYỀN ÁI TÔNG

ta là những nguồn gốc chính cho lịch sử triết học Hy Lạp cổ đại. Danh tiếng của ông đang gây tranh cãi giữa các học giả vì ông thường lặp lại thông tin từ các nguồn của mình mà không đánh giá nghiêm túc.

Ông cũng thường tập trung vào các chi tiết tầm thường hoặc không đáng kể trong cuộc sống của các đối tượng của mình trong khi bỏ qua các chi tiết quan trọng của giáo lý triết học của họ và đôi khi ông không phân biệt được các giáo lý trước đây và sau này của các trường phái triết học cụ thể. Tuy nhiên, không giống như nhiều nguồn thứ cấp cổ xưa khác, Diogenes Laërtius thường báo cáo các giáo lý triết học mà không cố gắng diễn giải lại hoặc mở rộng về chúng, điều đó có nghĩa là tài liệu của ông thường gần với các nguồn chính hơn. Do mất rất nhiều nguồn chính mà Diogenes dựa vào, công trình của ông đã trở thành nguồn quan trọng nhất trong lịch sử triết học Hy Lạp còn sót lại.

Đời sống

Laërtius phải sống sau Sextus Empiricus (khoảng 200 AC), người mà ông đề cập, và trước Stephanus của Byzantium và Socrates ở Apamea (khoảng 500 AC), người đã trích dẫn ông. Tác phẩm của ông không đề cập đến chủ nghĩa Neoplaton, mặc dù nó được gửi đến một người phụ nữ là "một người theo chủ nghĩa

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Platon nhiệt tình". Do đó, ông được cho là đã phát triển mạnh vào nửa đầu thế kỷ thứ 3, dưới triều đại của Alexander Severus (222-235) và những người kế vị.

Các hình thức chính xác tên của ông là không chắc chắn. Các bản thảo cổ đại luôn đề cập đến một "Laertius Diogenes", và hình thức tên này được Sopater và Suda lập lại. Hiện đại tên "Diogenes Laertius" hiếm hơn nhiều, được sử dụng do Stephanus ở Byzantium, trong một bộ tác cho tuyển tập Hy Lạp. Ông cũng được gọi là "Laertes" hoặc đơn giản là "Diogenes".

Nguồn gốc của cái tên "Laertius" cũng không chắc chắn. Một đề nghị khác là một trong những tổ tiên của ông là người bảo trợ một thành viên của gia đình La Mã ở Laertii. Lý thuyết hiện đại phổ biến là "Laertius" là một biệt danh (bắt nguồn từ văn tự Homeric Diogenes Laertiade, được sử dụng để giải quyết Odysseus) được sử dụng để phân biệt ông với nhiều người khác được gọi là Diogenes trong thế giới cổ đại.

Thành phố quê hương của ông ta cũng không rõ (tốt nhất là không chắc chắn, thậm chí theo một giả thuyết rằng Laertius đề cập đến nguồn gốc của anh ta). Một đoạn văn gây tranh cãi trong các tác phẩm của ông đã

HUYỀN ÁI TÔNG

được sử dụng để gợi ý rằng đó là Nicaea ở Bithynia thuộc Thổ Nhĩ Kỳ.

Có ý kiến cho rằng Diogenes là người theo thuyết sử thi hoặc người theo thuyết Pyrros. Ông nhiệt tình bảo vệ Epicure trong quyển 10, có chất lượng cao và chứa ba lá thư dài được gán cho Epicure giải thích các học thuyết của Epicurean. Ông ta vô tư với tất cả các trường phái, theo cách của những người theo thuyết Pyrros, và ông ta mang sự kế thừa của chủ nghĩa Pyrros hơn so với các trường phái khác. Tại một thời điểm, thậm chí dường như ông ta gọi những người theo thuyết Pyrros là "trường học của chúng tôi." Không có gì chắc chắn rằng ông ta tuân thủ bất kỳ trường nào, và ông ta thường chú ý hơn đến các chi tiết về tiểu sử.

Ngoài tác phẩm *Lives*, Diogenes là tác giả của một tác phẩm trong câu thơ về những người đàn ông nổi tiếng, trong nhiều thể thơ khác nhau, mà ông gọi là Epigrammata hoặc Pammetros.

Bài viết

Tác phẩm của ông được nhiều người biết đến là *Cuộc đời và ý kiến của các triết gia danh tiếng*, được viết bằng tiếng Hy Lạp và các giáo sư để kể lại cuộc đời và những câu nói của các triết gia Hy Lạp.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Diogenes chia các đối tượng của mình thành hai "trường phái" mà ông mô tả là Ionia / Ionic và tiếng Ý / Italic; sự phân chia có phần đáng ngờ và dường như được rút ra từ bản ghi chép bị mất của Sotion. Tiểu sử của "trường Ionia" bắt đầu bằng Anaximande và kết thúc với Clitomache, Theophraste và Chrysippe. "Tiếng Ý" bắt đầu bằng Pythagora và kết thúc bằng Epicure. Trường Socratic, với các chi nhánh khác nhau, được phân loại bằng Ionic, trong khi người Eleatics và Pyrros được đối xử theo chữ nghiêng.

Di sản và đánh giá



Học giả, họa sĩ, nhà triết học và kiến trúc sư người Ý thời Phục hưng Leon Battista Alberti (1404 - 1472) đã mô hình hóa cuốn tự truyện của mình về Cuộc đời của Thogenes Laërtius.

HUYỀN ÁI TÔNG

Henricus Aristippus, phó giám mục của Catania, đã tạo ra một bản dịch tiếng Latinh của cuốn sách Diogenes Laertius ở miền nam nước Ý vào cuối những năm 1150, sau đó đã bị mất hoặc bị phá hủy. Geremia da Montagnone đã sử dụng bản dịch này như một nguồn cho *Compedium moralium notabilium* (1285) và một tác giả người Ý ẩn danh đã sử dụng nó như một nguồn cho tác phẩm mang tên *Liber de vita et moribus philosophorum* (viết khoảng 1317 - 1313), được phổ biến trên toàn thế giới cuối thời trung cổ. Tu sĩ Ambrogio Traversari (1386 - 1439) đã tạo ra một bản dịch tiếng Latinh khác ở Florence trong khoảng thời gian từ 1424 đến 1433, trong đó các hồ sơ tốt hơn đã tồn tại. Học giả, họa sĩ, nhà triết học và kiến trúc sư người Ý thời Phục hưng Leon Battista Alberti (1404 - 1472) đã mượn bản dịch của Traversari về *Lives and Opinions of Emesey Philosophers* trong quyển 2 của cuốn *Libri della famiglia* của ông, và làm mới tự truyện của Diogenes Laërtius về *Cuộc đời của Thales*.

Tác phẩm của Diogenes Laërtius đã có một sự tiếp nhận phức tạp trong thời hiện đại. Giá trị của cuộc đời và ý kiến của các nhà triết học danh tiếng của ông như một cái nhìn sâu sắc về cuộc sống riêng tư của các nhà hiền triết Hy Lạp đã khiến nhà triết học thời Phục hưng Pháp Michel de Montaigne (1533, 1592) thốt lên

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

rằng ông ước muốn, thay vì một Laërtius, phải có một tá. Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770 - 1831) đã chỉ trích Diogenes Laërtius vì thiếu tài năng triết học và phân loại tác phẩm của ông không khác gì một bản tổng hợp các ý kiến của các nhà văn trước đây. Tuy nhiên, ông thừa nhận rằng phần tổng hợp của Diogenes Laërtius là một phần quan trọng được cung cấp thông tin chứa trong đó. Hermann Usener (1834 - 1905) đã đánh bại Diogenes Laërtius như một "con lừa hoàn chỉnh" (asinus Germanus) trong *Epicurea* (1887). Werner Jaeger (1888 - 1961) đã coi ông là "kẻ ngu dốt vĩ đại". Tuy nhiên, vào cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, các học giả đã tìm cách chuộc lại một phần danh tiếng của Diogenes Laertius bằng cách đọc cuốn sách của ông trong bối cảnh văn học Hy Lạp.

Tuy nhiên, các học giả hiện đại đối xử với chúng nhân Diogenes một cách thận trọng, đặc biệt là khi ông ta không trích dẫn tài liệu về mình. Herbert S. Long cảnh báo: "Diogenes đã đạt được tầm quan trọng so với giá trị của ông ta vì mất nhiều nguồn chính và các tài liệu thứ cấp trước đó đã vô tình để lại cho ông ta nguồn liên tục chính cho lịch sử triết học Hy Lạp." Robert M. Strozier đưa ra một đánh giá tích cực hơn về độ tin cậy của Diogenes Laertius, lưu ý rằng nhiều nhà văn cổ đại khác cố gắng diễn giải lại và mở rộng những giáo lý triết học mà họ mô tả, một điều mà

HUYỀN ÁI TÔNG

Diogenes Laërtius hiếm khi làm. Strozier kết luận: "Diogenes Laertius, khi ông ta không thể hiện hàng trăm năm khác biệt, đáng tin cậy đơn giản vì ông ta là một nhà tư tưởng kém năng lực hơn những người mà ông ta viết, ít chịu trách nhiệm trong việc tái lập các tuyên bố và lập luận, và đặc biệt là trong trường hợp của Epicure, ít chịu trách nhiệm can thiệp vào các văn bản mà ông trích dẫn. Tuy nhiên, ông đơn giản hóa."

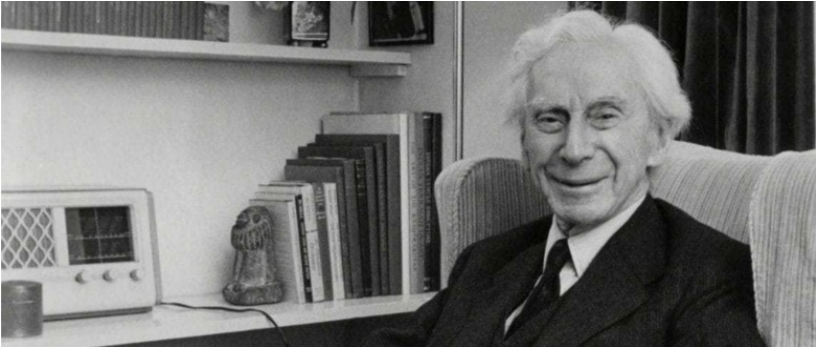
Mặc dù tầm quan trọng của ông đối với lịch sử triết học phương Tây và những tranh cãi xung quanh ông, theo Gian Mario Cao, Diogenes Laërtius vẫn chưa nhận được sự quan tâm học thuật đầy đủ. Cả hai phiên bản hiện đại phê bình của cuốn sách của ông, là của H. S. Long năm 1964 và của M. Marcovich năm 1999, đã nhận được sự chỉ trích sâu rộng từ các học giả.

Ông bị chỉ trích chủ yếu vì quá quan tâm đến các chi tiết hời hợt về cuộc sống của các triết gia và thiếu năng lực trí tuệ để khám phá các tác phẩm triết học thực tế của họ với bất kỳ sự thâm nhập nào. Tuy nhiên, theo lời phát biểu của tu sĩ thế kỷ 14 là Walter Burley trong cuốn *De vita et moribus philosophorum* của ông, đã cho rằng văn bản của Diogenes dường như đã đầy đủ hơn nhiều so với những gì chúng ta hiện đang sở hữu.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

+

Triết học cho người không chuyên



BERTRAND RUSSELL (1872-1970)

Loài người, kể từ khi xuất hiện các cộng đồng văn minh đã phải đương đầu với những vấn đề thuộc hai loại khác nhau. Một mặt tồn tại vấn đề làm chủ các lực lượng tự nhiên, thu thập kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm ra công cụ và vũ khí và khuyến khích Tự

HUYỀN ÁI TÔNG

nhiên tạo ra những loài động thực vật hữu ích. Vấn đề này, trong thế giới hiện đại, được giải quyết bằng khoa học và kỹ thuật khoa học, và kinh nghiệm cho thấy để giải quyết được nó một cách thỏa đáng thì cần đào tạo một số lượng lớn các chuyên gia thuộc các lĩnh vực tương đối hẹp.

Nhưng còn một vấn đề thứ hai, kém rõ ràng hơn, và bị hiểu sai bởi một số người là không quan trọng—tôi muốn nói đến vấn đề làm sao tận dụng tốt nhất sự làm chủ của chúng ta đối với các lực lượng của tự nhiên. Điều này bao gồm những vấn đề nóng như dân chủ với độc tài, chủ nghĩa tư bản với chủ nghĩa xã hội, chính phủ quốc tế với vô chính phủ quốc tế, suy đoán tự do với giáo điều chuyên chế. Với những vấn đề này phòng thí nghiệm không thể đưa ra chỉ dẫn dứt khoát nào. Loại kiến thức có ích nhất trong việc giải quyết những vấn đề như vậy là một cuộc khảo sát rộng lớn về cuộc sống con người, trong quá khứ cũng như hiện tại, và một đánh giá về những nguồn gốc của đau khổ hay thỏa mãn như chúng xuất hiện trong lịch sử. Chúng ta sẽ thấy là sự tăng cường kỹ năng sẽ không, tự thân nó, đảm bảo bất cứ sự gia tăng nào trong hạnh phúc hay phúc lợi của con người. Lần đầu học cách khai khẩn đất đai, con người đã dùng kiến thức của mình để lập nên một thứ tà giáo hiến tế con người. Những người đầu tiên thuần hóa ngựa đã dùng nó để

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

cướp bóc và nô dịch các nhóm dân hòa bình. Khi, trong thời kỳ sơ khai của cách mạng công nghiệp, con người khám phá ra cách sản xuất các sản phẩm bông bằng máy móc, kết quả thật kinh khủng: phong trào giải phóng nô lệ của Jefferson ở Mỹ, sắp thành công, đã bị giết chết; lao động trẻ em ở Anh đã phát triển đến một mức độ độc ác kinh hoàng; và chủ nghĩa đế quốc tàn nhẫn ở châu Phi đã được kích thích trong hy vọng là có thể thuyết phục người da đen mặc đồ sợi bông. Trong thời đại của chúng ta tài năng khoa học và kỹ năng kỹ thuật kết hợp lại đã tạo ra bom nguyên tử, nhưng tạo ra nó rồi chúng ta lại sợ hãi, và không biết phải làm gì với nó. Những ví dụ này, từ những giai đoạn lịch sử khác nhau, cho thấy cần phải có một cái gì đó hơn cả kỹ năng, một cái gì đó có lẽ có thể gọi là “minh triết.” Đây là cái phải học, nếu có thể học được, thông qua những nghiên cứu khác hơn là những nghiên cứu cần thiết cho kỹ thuật khoa học. Và nó là cái hiện nay cần thiết hơn bao giờ hết, vì sự phát triển nhanh chóng của kỹ thuật đã làm những thói quen suy nghĩ và hành động xưa trở nên không phù hợp hơn bất cứ lúc nào trước đây.

“Triết học” nghĩa là “tình yêu đối với sự thông thái,” và triết học theo nghĩa này là cái con người phải có được nếu không muốn những quyền lực mới do các nhà kỹ thuật tạo ra và giao vào tay của những con

HUYỀN ÁI TÔNG

người bình thường đưa con người vào một cơn đại hồng thủy kinh hoàng. Nhưng cái triết học nên là một phần của nền giáo dục phổ thông không phải là cái triết học của các chuyên gia. Không chỉ trong triết học, mà còn trong tất cả các nhánh học thuật, có một sự khác biệt giữa cái có giá trị văn hoá và cái chỉ có mối quan tâm chuyên môn. Các sử gia có thể tranh luận chuyện gì đã xảy ra với cuộc viễn chinh không thành công của Sennacherib năm 698 TCN, nhưng những người không phải là sử gia thì không cần biết sự khác biệt giữa nó với cuộc viễn chinh thành công ba năm trước đó. Các chuyên gia Hy Lạp cổ đại có thể thảo luận hữu ích về một cách hiểu còn tranh cãi trong một vở kịch của Aeschylus, nhưng những vấn đề như vậy không dành cho những người muốn, bất chấp cuộc sống bận rộn, có chút kiến thức về thành tựu của người Hy Lạp. Tương tự, những người cống hiến cuộc đời mình cho triết học phải xem xét những vấn đề mà công chúng được giáo dục phổ thông có quyền bỏ qua, chẳng hạn như khác biệt giữa thuyết về những cái chung (theory of universals) của Aquinas và của Duns Scotus, hoặc những đặc điểm mà một ngôn ngữ phải có nếu nó muốn có khả năng nói về chính nó, mà không rơi vào vô nghĩa. Những vấn đề như vậy thuộc về những khía cạnh kỹ thuật của triết học, và thảo

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

luận về chúng không thể tạo thành một phần đóng góp của nó vào văn hoá chung.

Nền giáo dục học thuật nên hướng vào việc đưa ra, như một sự điều hòa sự chuyên môn hóa mà sự gia tăng kiến thức đã làm cho nó không thể tránh khỏi, càng nhiều càng tốt trong thời gian cho phép về cái có giá trị văn hóa trong những nghiên cứu như vậy như lịch sử, văn chương, và triết học. Nó nên tạo điều kiện cho một thanh niên trẻ không biết tiếng Hy Lạp cũng có được qua những bản dịch chút kiến thức, dù không đầy đủ, về thành tựu của người Hy Lạp. Thay vì nghiên cứu đi nghiên cứu lại các vị vua Anglo-Saxon ở trường, cần có một nỗ lực nhằm đưa ra một bản đại cương lịch sử thế giới, đưa những vấn đề của thời đại chúng ta vào mối quan hệ với những vấn đề của các linh mục Ai Cập, các vị vua Babylon, và các nhà cải cách Athens, cũng như với tất cả những hy vọng và tuyệt vọng của những thế kỷ xen giữa. Nhưng tôi chỉ muốn viết về triết học, nhìn từ một quan điểm tương tự.

Triết học từ những ngày đầu của nó có hai đối tượng khác nhau được cho là có quan hệ mật thiết với nhau. Một mặt, nó hướng đến một hiểu biết lý thuyết về cấu trúc của thế giới; mặt khác, nó cố gắng tìm ra và ghi dấu lối sống tốt đẹp nhất có thể. Từ Heraclitus đến

Hegel, thậm chí đến Marx, nó luôn tập trung vào cả hai mục tiêu; nó không thuần túy lý thuyết hay thuần túy thực tiễn, mà vươn đến một lý thuyết về vũ trụ để dựa lên đó một đạo đức thực tiễn.

Triết học bởi vậy có liên quan mật thiết với khoa học ở một mặt, và với tôn giáo ở mặt khác. Hãy xem xét mối quan hệ đầu tiên với khoa học. Đến thế kỷ 18 khoa học vẫn được gộp vào cái gọi chung là “triết học,” nhưng kể từ đó từ “triết học” đã bị giới hạn, ở mặt lý thuyết của nó, vào những cái mang tính suy đoán và tổng quát hơn trong những chủ đề mà khoa học giải quyết. Người ta thường nói triết học thì không tiến bộ, nhưng đây chủ yếu là một vấn đề từ ngữ: ngay khi tìm được cách tiến đến một kiến thức xác định về một vấn đề xưa cũ nào đó thì kiến thức mới lại được coi là thuộc về “khoa học,” và “triết học” bị tước mất công lao. Trong thời Hy Lạp, và đến thời Newton, lý thuyết hành tinh thuộc về “triết học,” vì nó bất định và mang tính suy đoán, nhưng Newton đã đưa chủ đề này ra khỏi địa hạt tự do của giả thuyết, và biến nó thành một chủ đề đòi hỏi một loại kỹ năng khác với loại kỹ năng mà nó đòi hỏi khi nó còn có những nghi ngờ căn bản. Anaximander, ở thế kỷ 6 TCN, đã có một thuyết tiên hóa, và cho rằng con người là hậu duệ của cá. Đây là triết học vì nó là một suy đoán không được hỗ trợ bởi bằng chứng chi tiết,

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

nhưng thuyết của Darwin là khoa học, vì nó dựa trên sự nối tiếp các hình thái sự sống như được tìm thấy trong hóa thạch, và trên sự phân bố các loại động thực vật ở nhiều nơi trên thế giới. Người ta có thể nói, với đủ sự thật để biện minh cho một câu đùa: “Khoa học là cái chúng ta biết, còn triết học là cái chúng ta không biết.” Nhưng nên nói thêm là suy đoán triết học về cái chúng ta chưa biết đã chứng tỏ mình là sự trù bị có giá trị cho kiến thức khoa học chính xác. Ước đoán của các môn đồ của Pythagoras trong thiên văn học, của Anaximander và Empedocles trong tiến hóa sinh học, và của Democritus về cấu tạo nguyên tử của vật chất, đã cho con người khoa học ở những thời đại sau này những giả thuyết mà nếu không có các triết gia thì có thể đã không bao giờ đi vào tâm trí họ. Chúng ta có thể nói rằng, ở mặt lý thuyết của nó, triết học cốt ở, ít nhất là một phần, việc đặt ra những giả thuyết tổng quát lớn mà khoa học chưa có khả năng kiểm chứng; nhưng khi có thể kiểm chứng những giả thuyết ấy thì chúng trở thành, nếu được xác minh, một phần của khoa học, và không còn được xem là “triết học.”

Tính hữu dụng của triết học, ở mặt lý thuyết, không chỉ giới hạn trong những suy đoán mà chúng ta có thể hy vọng thấy được khoa học xác nhận hoặc phủ nhận trong một khoảng thời gian có thể đo đếm được. Có những người quá ấn tượng trước cái khoa học biết đến

HUYỀN ÁI TÔNG

nổi họ quên mất cái nó không biết; có người lại quan tâm đến cái nó không biết hơn là cái nó biết đến nổi họ hạ thấp những thành tựu của nó. Những người nghĩ khoa học là tất cả thì trở nên tự mãn và quá tự tin, và chê bai mọi mối quan tâm đối với những vấn đề không có tính xác định giới hạn vốn cần thiết cho cách tiếp cận khoa học. Trong các vấn đề thực tiễn họ có xu hướng cho rằng kỹ năng có thể thay thế cho sự thông thái, và giết hại nhau bằng công nghệ mới nhất thì “tiến bộ” hơn, và do đó tốt hơn là giữ mạng sống cho nhau bằng những phương pháp lỗi thời. Mặt khác, những người xem nhẹ khoa học thì trở về, như một quy luật, với một điều mê tín cổ xưa và nguy hại nào đó, và từ chối thừa nhận sự gia tăng rất lớn của hạnh phúc con người mà khoa học, nếu sử dụng rộng rãi, có thể cho phép. Cả hai thái độ này đều đáng trách, và triết học là cái cho thấy thái độ đúng đắn, bằng cách cùng lúc làm rõ phạm vi và những hạn chế của kiến thức khoa học.

Tạm thời bỏ qua một bên mọi vấn đề liên quan đến đạo đức hay giá trị, còn rất nhiều vấn đề lý thuyết thuần túy, nhận được mối quan tâm nồng nhiệt và vĩnh cửu, mà khoa học không thể trả lời, bất luận thế nào ở hiện tại. Chúng ta có sống sót qua cái chết theo bất kỳ ý nghĩa nào hay không, và nếu có, chúng ta sẽ sống sót trong một thời gian hay là mãi mãi? Tinh

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

thần có thể thống trị vật chất, hay vật chất hoàn toàn thống trị tinh thần, hay có lẽ, mỗi cái đều có một sự độc lập hạn chế nào đó? Vũ trụ có mục đích nào không? Hay nó được thúc đẩy bởi một sự tất yếu mà chúng ta không biết được? Hay nó chỉ là hỗn mang và lộn xộn, trong đó những quy luật tự nhiên mà chúng ta nghĩ mình tìm ra chỉ là một ảo tưởng mà tình yêu đối với trật tự của chúng ta tạo ra? Nếu có một hệ thống vũ trụ, liệu sự sống trong đó có quan trọng hơn những gì mà thiên văn học sẽ làm chúng ta nghĩ, hay tầm quan trọng mà chúng ta đặt lên sự sống chỉ là chủ nghĩa hẹp hòi và tự cho mình là quan trọng? Tôi không biết câu trả lời cho những câu hỏi này, và cũng không tin là ai có, nhưng tôi nghĩ cuộc sống con người sẽ trở nên bần cùng nếu chúng bị lãng quên, hay nếu những câu trả lời chắc chắn được chấp nhận mà không có bằng chứng đầy đủ. Duy trì mối quan tâm đối với những vấn đề như vậy, và xem xét các câu trả lời gợi ý, là một trong những chức năng của triết học.

Những người nóng lòng muốn được đền đáp nhanh chóng và muốn có kết quả tương xứng với nỗ lực bỏ ra có thể cảm thấy mất kiên nhẫn với một ngành nghiên cứu vốn không thể, trong tình hình tri thức hiện tại của chúng ta, đạt được những sự chắc chắn và khuyến khích cái có thể bị cho là việc làm phí thời

HUYỀN ÁI TÔNG

gian suy nghĩ vô ích về những vấn đề không thể giải quyết được. Tôi không thể đồng ý với quan điểm này ở bất kỳ mức độ nào. Có thứ triết học cần thiết cho gần như tất cả những người vô tư nhất, và khi không có kiến thức thì nó gần như chắc chắn là một thứ triết học ngớ ngẩn. Kết quả của điều này là nhân loại bị chia rẽ thành các nhóm cuồng tín đối đầu, mỗi nhóm đều hết mực tin rằng thứ tín điều vô lý của mình là chân lý thiêng liêng, trong khi của phía bên kia là dị tín đáng khinh. Người theo chủ nghĩa Arius và người Công giáo, quân Thập tự chinh và người Hồi giáo, tín đồ Tin Lành với những người ủng hộ Giáo Hoàng, Cộng sản và Phát xít, đã lấp đầy phần lớn 1.600 năm qua bằng các cuộc xung đột vô ích, khi mà một triết lý nhỏ bé đã có thể cho cả hai bên trong tất cả các cuộc xung đột ấy thấy rằng cả hai đều không có lý do chính đáng nào để tin là mình đúng. Chủ nghĩa giáo điều là kẻ thù của hòa bình, và là một rào cản không thể vượt qua đối với nền dân chủ. Trong thời đại hiện nay, ít nhất cũng giống như trước đây, nó là trở ngại tinh thần lớn nhất trong những trở ngại tinh thần đối với hạnh phúc của con người.

Đòi hỏi sự chắc chắn là một đòi hỏi tự nhiên của con người, nhưng dù sao vẫn là một thói xấu trí thức. Nếu đưa con đi dã ngoại vào một ngày khó đoán, chúng sẽ đòi hỏi một câu trả lời phải chắc chắn là trời đẹp hay

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

trời mưa, và sẽ thất vọng với bạn khi bạn không thể biết chắc. Lớn hơn, những người đảm đương việc dẫn dắt dân chúng vào Miền đất Hứa cũng bị đòi hỏi kiểu đảm bảo ấy. “Hãy thanh toán bọn tư bản rồi những người còn sống sẽ được hưởng hạnh phúc đời đời.” “Tiêu diệt người Do Thái rồi mọi người sẽ có đức hạnh.” “Hãy giết người Croatia và để người Serb cai trị.” “Hãy giết người Serb và để người Croatia cai trị.” Đó là những mẫu khẩu hiệu đã giành được sự chấp nhận rộng rãi của công chúng trong thời đại chúng ta. Ngay cả một chút triết lý cũng sẽ khiến người ta không thể chấp nhận những thứ vô nghĩa khát máu như vậy. Nhưng chừng nào còn chưa được tôi luyện để không đưa ra đánh giá khi không có bằng chứng thì con người còn bị những nhà tiên tri quá tự tin làm cho lạc lối, và rất có thể các nhà lãnh đạo của họ cũng là những kẻ cuồng tín vô tri hoặc những kẻ bịp bợm bắt lương. Chịu đựng sự không chắc chắn là rất khó, nhưng hầu hết các đức tính khác cũng thế. Để học mỗi đức tính thì đều có một kỹ luật phù hợp, và để học tìm hãm đánh giá thì kỹ luật tốt nhất là triết học.

Nhưng nếu muốn phục vụ một mục đích tích cực thì triết học không được phép chỉ dạy chủ nghĩa hoài nghi, vì trong khi kẻ giáo điều có hại thì kẻ hoài nghi lại vô dụng. Chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa hoài nghi đều, theo một nghĩa nào đó, là những triết lý

HUYỀN ÁI TÔNG

tuyệt đối; một thì chắc chắn về sự biết, một thì chắc chắn về sự không biết. Cái mà triết học nên làm tiêu tan là sự chắc chắn, dù về kiến thức hay về sự vô tri. Kiến thức không phải là một khái niệm chính xác như người ta thường nghĩ. Thay vì nói “Tôi biết cái này,” chúng ta nên nói “Tôi biết ít nhiều về cái gì đó ít nhiều giống như cái này.” Đúng là điều kiện này gần như không cần thiết nếu đang nói đến bảng cửu chương, nhưng kiến thức trong các vấn đề thực tiễn thì không có sự chắc chắn hay chính xác của số học. Giả sử tôi nói “dân chủ là một điều tốt”: tôi phải thừa nhận, thứ nhất, cái này tôi không chắc chắn bằng hai cộng hai bằng bốn, và thứ hai, “dân chủ” là một thuật ngữ có phần mơ hồ mà tôi không thể định nghĩa chính xác. Do đó, chúng ta nên nói: “Tôi khá chắc chắn là nếu một chính phủ có cái gì đó trong những đặc điểm chung của Hiến pháp Anh và Hiến pháp Mỹ thì đó là một điều tốt,” hoặc đại loại như vậy. Và một trong những mục đích của giáo dục nên là khiến một câu nói như vậy trở nên hiệu quả hơn từ một cương lĩnh chính trị hơn là kiểu khẩu hiệu chính trị thông thường.

[Đó là] vì nhận ra rằng mọi kiến thức của chúng ta, ở một mức độ lớn nhỏ, đều không chắc chắn và mơ hồ thôi chưa đủ; đồng thời, chúng ta cần học cách hành động dựa trên giả thuyết tốt nhất mà không tin tưởng nó một cách giáo điều. Trở lại cuộc dã ngoại: dù thừa

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

nhận trời có thể mưa nhưng bạn vẫn khởi hành nếu bạn tin thời tiết có thể sẽ đẹp, nhưng bạn cũng tính đến khả năng ngược lại bằng cách mang theo áo mưa. Nếu là kẻ giáo điều thì bạn sẽ bỏ áo mưa ở nhà. Những nguyên tắc tương tự cũng áp dụng cho các vấn đề quan trọng hơn. Có thể nói rộng hơn: tất cả những gì có thể xem là tri thức đều có thể được sắp xếp vào một hệ thống thứ bậc theo mức độ chắc chắn, với số học và các thực tế tri nhận ở trên cùng. Hai cộng hai bằng bốn, tôi đang ngồi viết trong phòng, là những tuyên bố mà nếu tôi nghiêm túc nghi ngờ nó thì sẽ là bệnh hoạn. Tôi gần như chắc chắn hôm qua là ngày đẹp trời, nhưng không hoàn toàn chắc, vì trí nhớ đôi khi cũng giở quẻ. Ký ức càng xa thì càng đáng ngờ, đặc biệt là nếu có một lý do cảm xúc mãnh liệt nào đó làm sai lệch trí nhớ, ví dụ như cái làm vua George IV nhớ mình có mặt trong trận Waterloo. Các quy luật khoa học có thể gần như rất chắc chắn, hoặc chỉ có chút khả năng, tùy vào tình trạng bằng chứng. Khi hành động dựa trên một giả thuyết mà bạn biết là không chắc chắn, hành động của bạn nên là hành động không có những kết quả rất có hại nếu giả thuyết kia là sai. Trong cuộc dã ngoại, bạn có thể chấp nhận bị ướt nếu mọi người đều khỏe, nhưng không nếu có người ốm yếu có nguy cơ bị viêm phổi. Hoặc giả bạn gặp một người theo phong trào Muggleton, bạn có thể

HUỖNH ÁI TÔNG

cãi nhau với anh ta, vì sẽ không hại gì nếu ngài Muggleton đúng thật là một con người vĩ đại như các môn đồ của ông ta nói, nhưng bạn thiêu sống anh ta trên cọc thì không được, vì hậu quả của việc bị thiêu sống thì chắc chắn hơn bất cứ mệnh đề thần học nào. Dĩ nhiên nếu người theo phong trào Muggleton có quá đông và quá cuồng tín đến mức hoặc bạn hoặc họ phải chết thì vấn đề sẽ trở nên khó khăn hơn nhiều, nhưng nguyên tắc chung vẫn đúng, đó là một giả thuyết không chắc chắn không thể biện minh cho một hậu quả chắc chắn trừ khi một hậu quả tương tự cũng chắc chắn tương tự ở giả thuyết ngược lại.

Triết học, chúng ta nói, có cả mục tiêu lý thuyết lẫn thực tiễn. Giờ là lúc xem xét mục tiêu thứ hai.

Đối với hầu hết các nhà triết học cổ đại đều có một mối liên hệ chặt chẽ giữa quan điểm về vũ trụ và chủ thuyết về lối sống tốt đẹp nhất. Một số người thành lập những cộng đồng có sự tương đồng nhất định với những trật tự tu viện sau này. Socrates và Plato đã bị sốc trước các nhà thông thái (sophist) vì họ không có mục đích tôn giáo. Nếu muốn có một vai trò quan trọng trong cuộc sống của những người không phải là chuyên gia, triết học không được phép thôi chủ trương một lối sống nào đó. Làm như vậy nó tìm cách làm một điều mà tôn giáo đã làm nhưng với những khác

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

biệt nhất định. Khác biệt lớn nhất là không có sự viện đến thẩm quyền, dù là của truyền thống hay là của một cuốn sách thiêng. Khác biệt thứ hai là một triết gia thì không nên cố lập ra một Giáo hội; Auguste Comte đã cố, và thất bại, như ông ta đáng bị. Thứ ba là nên nhấn mạnh vào các đức tính trí thức hơn là cái đã trở thành thông lệ kể từ khi nền văn minh Hy Lạp tan rã.

Có một sự khác biệt quan trọng giữa những lời dạy đạo đức của các triết gia cổ đại với những lời dạy phù hợp với thời đại của chúng ta. Các triết gia cổ đại thu hút những quý tộc nhàn nhã, những người có thể sống như họ muốn, và thậm chí có thể, nếu họ chọn, lập ra một Thành phố riêng có luật lệ là hiện thân của các chủ thuyết của ông thầy. Phần lớn những người có giáo dục hiện đại thì không được tự do như vậy; họ phải kiếm sống trong khuôn khổ sẵn có của xã hội, và họ không thể tạo ra những thay đổi quan trọng trong lối sống của mình trừ khi trước tiên họ có thể đảm bảo những thay đổi quan trọng trong tổ chức xã hội và kinh tế. Hệ quả là những niềm tin đạo đức của một người phải được thể hiện nhiều hơn trong chủ trương chính trị, và ít hơn trong hành vi cá nhân của anh ta, so với trong thời cổ đại. Và quan niệm về một lối sống tốt đẹp phải là một quan niệm xã hội hơn là một quan niệm cá nhân. Ngay cả với người cổ đại, nó đã

HUỶNH ÁI TÔNG

được Plato thảo ra trong cuốn Cộng hòa, nhưng nhiều người trong số họ đã có một quan niệm mang tính cá nhân hơn về những mục đích của cuộc sống.

Với điều kiện này, hãy xem triết học có gì để nói về chủ đề đạo đức.

Bắt đầu với các đức tính trí thức: Việc theo đuổi triết học là dựa trên niềm tin rằng tri thức là tốt, ngay cả khi cái biết được sẽ gây đau đớn. Một người thâm nhuần tinh thần triết học, dù có phải là triết gia chuyên nghiệp hay không, sẽ muốn những niềm tin của mình được đúng như anh ta có thể làm cho chúng đúng, và sẽ, ở mức độ như nhau, yêu hiểu biết và ghét mắc phải lỗi lầm. Nguyên tắc này có phạm vi rộng lớn hơn so với vẻ thoát nhìn. Niềm tin của chúng ta xuất phát từ rất nhiều nguyên nhân khác nhau: cái chúng ta được bố mẹ và thầy cô dạy dỗ hồi nhỏ, cái mà các tổ chức Quyền lực bảo chúng ta để bắt chúng ta làm như họ muốn, cái là hiện thân hay làm dịu đi nỗi sợ của chúng ta, cái chăm sóc lòng tự tôn của chúng ta, vân vân. Và bất cứ nguyên nhân nào trong số này cũng có thể dẫn chúng ta đến những niềm tin đích thực, nhưng nhiều khả năng hơn là dẫn chúng ta đi theo hướng ngược lại. Sự tỉnh táo trí thức do đó sẽ dẫn chúng ta đến chỗ xem xét những niềm tin của mình một cách kỹ lưỡng, với mục đích tìm ra niềm tin nào trong số

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

đó có lý do gì để tin là đúng. Nếu chúng ta thông thái, chúng ta sẽ áp dụng dung môi phê phán (solvent criticism)[1] đặc biệt là với những niềm tin mà chúng ta thấy nghi ngờ nó là đau đớn nhất, và với những niềm tin rất có thể sẽ kéo chúng ta vào xung đột với những người có những niềm tin đối nghịch nhưng tương tự cũng không có cơ sở. Nếu thái độ này có thể trở nên phổ biến thì lợi ích trong việc giảm độ gay gắt của các tranh chấp sẽ là không thể tính toán được.

Còn một đức tính trí thức nữa, đó là đức tính trí thức tổng quan hay khách quan. Tôi đề nghị bài tập sau: Khi, trong một câu thể hiện quan điểm chính trị, có những từ gợi lên những cảm xúc mạnh mẽ nhưng khác nhau ở những độc giả khác nhau, hãy cố gắng thay thế chúng bằng những ký hiệu, A, B, C, vân vân, và quên đi ý nghĩa cụ thể của các ký hiệu. Giả sử A là Anh, B là Đức và C là Nga. Chừng nào bạn còn nhớ các ký hiệu này có ý nghĩa gì thì hầu hết những thứ bạn sẽ tin sẽ phụ thuộc vào việc bạn là người Anh, người Đức hay người Nga, tức là không liên quan về mặt luận lý. Khi, trong đại số cơ bản, bạn làm toán về ba người A, B, và C leo lên núi, bạn không có mối quan tâm cảm xúc đến những người trong bài, và bạn cố hết sức để giải quyết nó bằng sự đúng đắn khách quan. Nhưng nếu bạn nghĩ A là mình, B là đối thủ bạn ghét và C là thầy hiệu trưởng ra đề, tính toán của bạn

HUYỀN ÁI TÔNG

sẽ bị xiên xẹo, và chắc chắn bạn sẽ thấy A đến đích đầu tiên và C đến cuối cùng. Khi suy nghĩ về các vấn đề chính trị kiểu thiên vị cảm xúc này tất yếu sẽ hiện diện, và chỉ sự chú tâm và thực hành mới có thể cho phép bạn suy nghĩ khách quan như trong bài toán số.

Tư duy bằng từ ngữ trừu tượng dĩ nhiên không phải là cách duy nhất để đạt được tinh thần tổng quan đạo đức; nó cũng có thể đạt được tương tự, có lẽ còn tốt hơn, nếu bạn có thể cảm nhận được những cảm xúc tổng quát hóa. Nhưng điều này rất khó đối với hầu hết mọi người. Nếu đói, bạn sẽ cố gắng hết sức, nếu cần, để có đồ ăn; nếu con bạn đói, có thể bạn còn cảm thấy cấp bách hơn. Nếu một người bạn đang chết đói, có lẽ bạn sẽ cố gắng xoay xở để giảm bớt nỗi khổ cho anh ta. Nhưng nếu nghe được rằng vài triệu người Ấn Độ hay Trung Quốc đang có nguy cơ tử vong do suy dinh dưỡng, vấn đề lại rộng lớn và xa xôi đến mức trừ khi bạn có một trách nhiệm quan chức nào đó thì có lẽ bạn sẽ nhanh chóng quên đi nó. Tuy nhiên, nếu có năng lực cảm xúc để cảm nhận những cái ác xa xôi một cách mãnh liệt, bạn có thể đạt được tinh thần tổng quan đạo đức thông qua việc cảm nhận. Nếu không có cái tài tương đối hiếm này, thói quen nhìn các vấn đề thực tiễn một cách trừu tượng cũng như cụ thể là cái thay thế khả dĩ tốt nhất.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Mối tương quan của tinh thần tổng quan luận lý và cảm xúc trong đạo đức là một chủ đề thú vị. “Thương người như thể thương thân” ghi dấu tổng quan đạo đức; “các tuyên bố đạo đức không nên chứa tên riêng” ghi dấu tổng quan luận lý. Hai quy tắc này nghe rất khác nhau, nhưng khi xem xét chúng ta sẽ thấy chúng gần như không thể phân biệt được trong giá trị thực tiễn. Con người nhân ái sẽ ưa hình thức truyền thống; con người luận lý có thể sẽ ưa cái còn lại. Tôi không biết tầng lớp nào nhỏ hơn. Cả hai hình thức tuyên bố, nếu được các chính khách chấp nhận và người dân mà họ đại diện dung nạp, sẽ nhanh chóng dẫn đến thiên niên kỷ mới. Người Do Thái và người Ả Rập sẽ đến với nhau và nói “Chúng ta sẽ xem làm thế nào để đạt được lợi ích lớn nhất cho cả hai bên, mà không xem xét quá kỹ lưỡng cách nó được phân phối giữa chúng ta.” Hiển nhiên mỗi nhóm sẽ có nhiều cái dẫn đến hạnh phúc của họ hơn so với họ có thể có trong hiện tại. Điều này cũng đúng với người Hindu và người Hồi giáo, cộng sản Trung Quốc với những người ủng hộ Tưởng Giới Thạch, người Ý và người Nam Tư, người Nga và các nhà dân chủ phương Tây. Nhưng than ôi! không thể mong chờ lòng nhân ái hay luận lý ở cả hai bên trong bất cứ tranh chấp nào trong số này.

Không thể cho là những thanh niên trẻ đang bận rộn tích lũy kiến thức chuyên môn có giá trị có thể dành

HUYỀN ÁI TÔNG

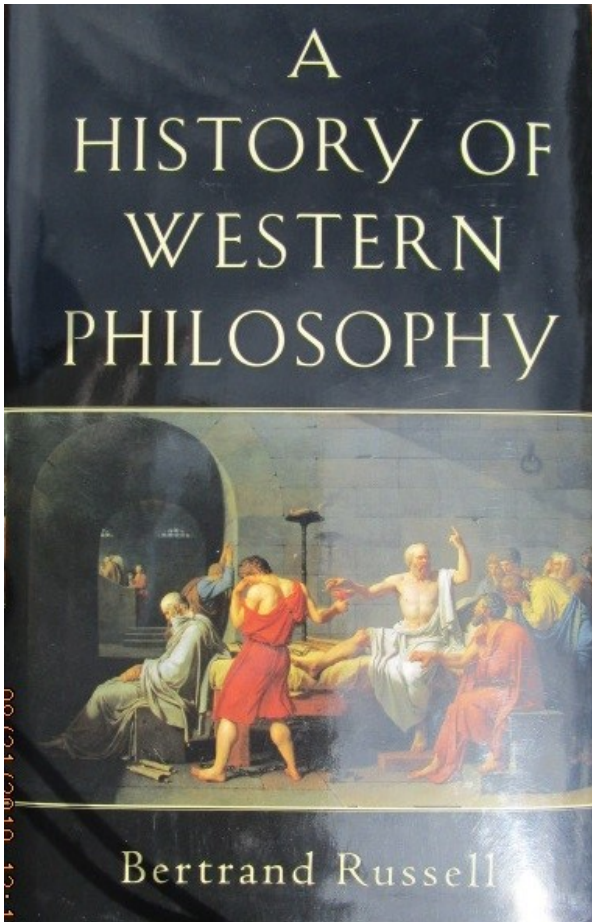
nhiều thời gian cho nghiên cứu triết học, nhưng ngay cả trong khoảng thời gian có thể dễ dàng dành ra mà không thiệt hại gì để học các kỹ năng kỹ thuật, triết học cũng có thể đem lại một số thứ sẽ tăng cường đáng kể giá trị của người học với tư cách là một con người và với tư cách là một công dân. Nó có thể đem lại thói quen tư duy chính xác và cẩn thận, không chỉ trong toán học và khoa học, mà còn trong những vấn đề có giá trị thực tiễn lớn. Nó có thể đem lại một bề rộng và phạm vi khách quan cho quan niệm về những mục đích của cuộc sống. Nó có thể đem lại cho cá nhân một thước đo chính xác về mình trong mối quan hệ với xã hội, về con người trong hiện tại với con người trong quá khứ và tương lai, và về toàn bộ lịch sử loài người trong mối quan hệ với vũ trụ thiên văn. Bằng cách mở rộng những đối tượng trong suy nghĩ của anh ta nó cung cấp thuốc giải cho những lo lắng và phiền muộn của hiện tại, và cho phép có cách tiếp cận gần nhất đến sự yên bình có thể đạt được cho một tâm hồn nhạy cảm trong thế giới bị tra tấn và bất định của chúng ta.

Bertrand Russell (1872–1970) là nhà triết học và nhà toán học người Anh. Ông được trao giải Nobel văn

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

chương năm 1950 cho những tác phẩm đề cao các lý tưởng nhân đạo và tự do tư tưởng của mình.

Nguồn: Bertrand Russell, "Philosophy for Laymen," Universities Quarterly 1 (Nov. 1946), 38-49. Repr. Unpopular Essays, Chapter 2 (George Allen & Unwin, 1951).



Copyright © 1946 by Bertrand Russell | Bản dịch ©
2017 Nguyễn Huy Hoàng. Link:
<https://hoanghannom.com/2017/08/22/philosophy-for-laymen/>

[1] Có lẽ Russell chơi chữ, so sánh tinh thần phê phán (“criticism”) với dung môi (“solvent”), chất hòa tan một chất khác để tạo ra dung dịch (“solution”), chữ này cũng mang nghĩa “giải pháp.”

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG



Tài liệu tham khảo:

- Bách khoa toàn thư mở Wikipedia .
- Lê Tôn Nghiêm *Lịch sử triết học Tây Phương*.
Quyển 1. NXB Tp. HCM. 2001.
- Nguyễn Ước *Ba Mươi triết gia Tây Phương*,
Talawas website.
- Nguyễn Tiến Dũng *Lịch sử triết học Tây Phương*.
NXB Tổng Hợp Tp. HCM 2006.
- triethoc.edu.vn

8664050919

HUỲNH ÁI TÔNG

+

Tìm học Triết học Tây Phương

Tập 1



Hiên **PHẬT HỌC**

2019